

Chương 1

THỜI KỲ LẬP QUỐC VÀ THUỘC ĐỊA CHO ĐẾN NĂM 1776

Văn học Mỹ khởi đầu bằng các truyền thuyết, thần thoại, truyện cổ và những bài ca truyền miệng thuộc các nền văn hóa của dân Da đỏ. Trong hơn 500 ngôn ngữ và nền văn hóa bộ lạc khác nhau của dân Da đỏ tồn tại ở Bắc Mỹ trước khi những người châu Âu đầu tiên tìm đến đã chẳng có được một nền văn học thành văn nào. Kết quả là nền văn học truyền miệng châu Mỹ bản địa hết sức đa dạng. Những truyện kể của các nền văn hóa săn bắn sống gần như du mục của bộ lạc Navajo khác hẳn với các câu chuyện của những bộ lạc nông nghiệp định cư như dân tộc Acoma sinh sống trong làng; những câu chuyện của cư dân sống ven hồ ở phương Bắc như Ojibwa về cơ bản khác hẳn các câu chuyện của các bộ lạc sống trên sa mạc như Hopi.

Mỗi bộ lạc có tín ngưỡng riêng của mình - thờ thần thánh, linh vật, cây cỏ hoặc những nhân vật linh thiêng. Hệ thống nhà nước biến thiên đa dạng từ hội đồng bộ lão có tính chất dân chủ cho đến chính thể thần quyền (hội đồng tăng lữ giáo sĩ). Sự đa dạng của các bộ tộc này cũng ảnh hưởng đến văn học truyền miệng.

Tuy vậy chúng ta vẫn có thể nắm được một vài nét khái quát. Chẳng hạn những câu chuyện của người Da đỏ rục rịch lên sự tôn thờ thiên nhiên như một người mẹ vừa linh thiêng lẫn trần tục. Thiên nhiên luôn tràn đầy sinh lực và chất chứa những quyền lực thiêng liêng, những nhân vật chính dù là loài vật hay cỏ cây, thường là những linh vật gắn liền với một bộ lạc, một nhóm người hay một cá nhân nào đó. Ý niệm gần gũi nhất với ý niệm về tính linh thiêng của người Da đỏ trong văn học Mỹ sau này là khái niệm siêu nghiệm của Ralph Waldo Emerson “siêu linh hồn” trải khắp cuộc đời.

Những bộ lạc Mexico sùng bái thần Quetzalcoatl thiêng liêng, một vị thần của người Toltecs và Aztecs, và ở nhiều nơi khác cũng có một số câu chuyện về một vị thần linh tối cao hay một nền văn hóa nào đó. Tuy vậy, không có một hệ thống các sự tích tôn giáo chuẩn mực, lâu dài về một đấng thiêng liêng tối cao. Những sự tích tương đương gần gũi nhất với những câu chuyện tôn giáo của Cựu thế giới thường là những chuyện về thuyết pháp và các chuyến hành hương của các pháp sư. Ngoài các câu chuyện này còn có những câu chuyện về những nhân vật dân gian như Manabozho của bộ lạc Ojibwa hay Coyote của bộ lạc Navajo. Những kẻ hai mặt này được coi trọng hoặc khinh miệt tùy theo từng câu chuyện. Trong câu chuyện này họ hành động như những anh hùng, trong khi ở một truyện khác họ lại có vẻ ích kỷ và ngu xuẩn. Mặc dù các tác giả có thẩm quyền trong quá khứ, chẳng hạn nhà tâm lý học Thụy Sĩ Carl Jung, đã xem những câu chuyện về những kẻ lừa đảo này như là cách miêu tả khía cạnh thấp hèn, vô đạo của tâm thức con người, những học giả đương thời - nhiều người trong số đó là người Mỹ Da đỏ - chỉ ra rằng Odysseus và Prometheus, những anh hùng Hy Lạp đáng kính, tự bản chất cũng là những kẻ lừa lọc.

Người ta có thể tìm thấy được những ví dụ của hầu như mọi thể loại truyền miệng trong nền văn học Mỹ Da đỏ: thơ trữ tình, bài ca, huyền thoại, truyện cổ tích, giai thoại tiểu lâm, thần chú, câu đố, tục ngữ, sử thi và những câu chuyện dã sử. Truyện về tổ tiên và những cuộc di dân cũng như những bài sám truyền hay những bài ca chữa bệnh và những câu chuyện về các tay hảo hán thì nhiều vô kể. Một vài truyện về sáng tạo muôn loài cũng rất phổ biến, trong đó

có nhiều bộ lạc lưu truyền câu chuyện về một con rùa nâng được cả thế giới với nhiều dị bản khác nhau. Trong dị bản của người Cheyenne, đấng sáng tạo, Maheo, có bốn cơ hội để tạo nên thế giới từ một vũ trụ làm bằng nước. Vị thần này đã phái xuống bốn con chim lặn xuống nước cổ mang trái đất từ dưới đáy lên. Ngỗng trời, chim lặn, vịt trời bay vút lên trời và nhào xuống lặn nhưng không thể xuống tới đáy được; nhưng con chim sâm cầm nhỏ bé, không bay được đã có thể mang lên được một ít bùn ở mồm. Chỉ duy nhất một tạo vật, Rùa Bà tằm thường, là hình dáng thích hợp để mang thế giới bùn lầy mà Maheo tạo dựng trên lưng của nó - từ đó người Da đỏ gọi châu Mỹ là Đảo Rùa.

Những bài hát hoặc thơ ca, cũng như những truyện kể bắt đầu từ thể tài linh thiêng đến những loại nhẹ nhàng, hài hước: đó là những lời ru, những bài ca chiến trận, những bản tình ca, và những khúc hát đặc biệt trong những trò chơi của trẻ con, đánh bài, cho đủ thứ công việc, cho những nghi lễ ma thuật hay nhảy múa. Nhìn chung những khúc ca này thường được lặp đi lặp lại. Những bài hát nên thơ ngắn ngủi hiện ra trong mơ đôi lúc có những hình tượng rõ ràng và tình cảm tinh tế rất gần với thơ haiku của Nhật hoặc loại thơ ca hình tượng chịu ảnh hưởng phương Đông. Một bài ca của người Chippewa như sau:

*Tôi nghĩ đó là một con chim lặn
Nhưng lại là
Mái chèo khua nước
Của tình tôi.*

Những bài hát thuộc loại tiên tri thường rất ngắn, được thể hiện bằng hình thức khác hẳn. Xuất hiện trong giấc mơ hay giữa những ảo ảnh, đôi khi không được báo trước, chúng có thể là những bài hát dùng trong chữa bệnh, khi sắp bắn hay về tình yêu. Chúng thường mang đậm dấu ấn cá nhân, như trong bài hát này của người Madoc: Tôi là bài ca trong khi đang bước. Truyền thống văn học truyền miệng của người Da đỏ và mối quan hệ của nó với văn học Mỹ nhìn chung là một trong những đề tài phong phú nhất và ít được nghiên cứu nhất trong những nghiên cứu về nước Mỹ. Sự đóng góp của người Da đỏ cho nước Mỹ còn lớn hơn những gì mà người ta biết. Hàng trăm từ thông dụng của ngôn ngữ Anh Mỹ là bắt nguồn từ thổ dân Da đỏ: “canoe” (canô), “tobacco” (thuốc lá), “potato” (khoai tây), “moccasin” (giày da đế phẳng), “moose” (nai sừng tấm), “persimmon” (cây hồng), “raccoon” (gấu trúc Nam Mỹ), “tomahawk” (cái rìu) và “totem” (vật tổ).

VĂN HỌC CỦA THỜI KỲ KHAI PHÁ

Nếu lịch sử rẽ sang một hướng khác, Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ rất có thể đã dễ dàng biến thành một lãnh thổ hải ngoại của Pháp hay Tây Ban Nha. Cư dân hiện tại của nó có thể nói tiếng Tây Ban Nha và cùng với Mexico tạo thành một quốc gia, hoặc sử dụng tiếng Pháp kết hợp với Quebec và Montreal trở thành người Canada. Tuy nhiên những nhà thám hiểm châu Mỹ sớm nhất không phải là người Anh, người Tây Ban Nha hay người Pháp.

Văn bản về cuộc chinh phục châu Mỹ đầu tiên mà châu Âu ghi lại được là bằng ngôn ngữ Scandinavia, cuốn Vinland Saga bằng tiếng Na Uy cổ kể lại cuộc phiêu lưu của Leif Ericson và một nhóm người Na Uy cổ định cư ngắn ngủi đầu đó trên bờ biển Đông Bắc châu Mỹ - có lẽ là Nova Scotia ở Canada - vào thập niên đầu của thế kỷ 11, gần 400 năm trước việc khám phá tiếp theo Tân thế giới còn được ghi chép ở châu Âu.

Tuy nhiên, cuộc tiếp xúc đầu tiên được biết đến và còn duy trì giữa châu Mỹ và phần còn lại của thế giới bắt đầu bằng cuộc du hành nổi tiếng của một nhà thám hiểm người Ý, Christopher Columbus, được Hoàng đế Ferdinand và Hoàng hậu Isabella của Tây Ban Nha

tài trợ. Nhật ký của Columbus trong tập “Thư từ”⁽¹⁾ của mình, in năm 1493, kể lại thảm kịch của chuyến du hành - đám người hoảng loạn, sợ những con thủy quái và nghĩ rằng họ sẽ rơi khỏi rìa trái đất⁽²⁾, cuộc nổi loạn suýt xảy ra; việc Columbus giả mạo nhật ký hải hành để thủy thủ không thể biết được họ đã đi xa hơn những người đi trước bao nhiêu; và cảnh lần đầu tiên nhìn thấy dải đất liền khi họ đến gần châu Mỹ.

Bartolomé de las Casas là nguồn tư liệu phong phú nhất về cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa người Da đỏ châu Mỹ và người châu Âu. Với tư cách là một giáo sĩ trẻ, ông ta đã giúp chinh phục được Cuba. Ông đã chép lại nhật ký của Columbus, và về sau đã viết cuốn *History of the Indians* (Lịch sử của người Da đỏ) thật đồ sộ và sinh động, phê phán việc người Tây Ban Nha bắt người Da đỏ làm nô lệ.

Những toan tính đầu tiên của người Anh biến châu Mỹ thành thuộc địa thật sự là những tai họa. Thuộc địa đầu tiên được thành lập năm 1585 ở Roanoke, ngoài khơi bang Bắc Carolina; sau đó tất cả những người lập thuộc địa ở đây đã biến mất, và cho đến nay người ta vẫn kể nhiều huyền thoại về người Da đỏ -Croatan mất xanh trong vùng. Thuộc địa thứ hai bền vững hơn: Jamestown, thiết lập năm 1607. Nó chịu đựng được đói khát, bạo ngược và rối ren. Tuy nhiên, văn học thời kỳ này đã tô vẽ cho nước Mỹ những màu sắc rực rỡ như là một vùng đất giàu có và đầy hứa hẹn. Những chuyện kể về công cuộc thuộc địa hóa đã nổi danh khắp thế giới. Cuộc thám hiểm của Roanoke được Thomas Hariot ghi lại cặn kẽ trong cuốn *A Brief and True Report of the New - Found Land of Virginia* (Một báo cáo ngắn và chân thật về vùng đất mới tìm thấy thuộc Virginia - 1588). Cuốn sách của Hariot được nhanh chóng dịch ra tiếng Latin, tiếng Pháp và tiếng Đức; nội dung và hình ảnh được làm thành bản khắc và được tái bản rộng rãi suốt hơn 200 năm.

Tuy vậy chính các bài viết của thuyền trưởng John Smith, một trong những nhà lãnh đạo của thuộc địa là những ghi chép chủ yếu về thuộc địa Jamestown, lại ngược hẳn với bản tường trình rất khoa học, chính xác của Hariot. Smith là một người cực kỳ lãng mạn, hình như ông ta đã thêm thắt cho những chuyến mạo hiểm của mình. Nhờ ông mà chúng ta mới biết được câu chuyện nổi tiếng kể về Pocahontas - một người con gái Da đỏ. Dù là có thật hay hư cấu, câu chuyện này đã cắm rễ sâu vào sức tưởng tượng có tính cách lịch sử của Mỹ. Câu chuyện kể lại rằng Pocahontas, con gái cưng của tù trưởng Powhatan, đã cứu sống thuyền trưởng Smith - một tù nhân của tù trưởng. Sau này, khi những người Anh thuyết phục Powhatan trao Pocahontas cho họ làm con tin, thì nét dịu dàng, óc thông minh và vẻ đẹp của nàng đã gây ấn tượng sâu đậm cho người Anh. Vào năm 1614, nàng lấy John Rolfe - một nhà quý tộc người Anh có thế lực. Cuộc hôn nhân đem lại hòa bình trong khoảng tám năm giữa những người thiết lập thuộc địa và người Da đỏ, đảm bảo sự sống còn của thuộc địa mới...

Vào thế kỷ 17, hải tặc, những kẻ phiêu lưu và các nhà thám hiểm mở đường cho một làn sóng thứ hai cho những người đi lập thuộc địa, cho phép họ mang theo vợ con, dụng cụ làm nông nghiệp và thủ công. Nền văn học non trẻ của thời khai phá chủ yếu là nhật ký, thư từ, ghi chép hành trình, nhật ký hải hành và những báo cáo tường trình gửi các nhà tài trợ các bậc vua chúa ở châu Âu hoặc các công ty cổ phần ở Anh và Hà Lan vốn có xu hướng trọng thương. Những ghi chép này từng bước nhường chỗ cho nhiều bản báo cáo của các thuộc địa đã ổn định. Bởi vì Anh quốc rút cuộc chiếm hết những thuộc địa Bắc Mỹ, nền văn học thuộc địa phổ biến nhất và được đưa vào tuyển tập nhiều nhất là văn học Anh. Khi văn học của người Mỹ Da đỏ tiếp tục nở rộ vào thế kỷ 20 và đời sống Mỹ trở nên ngày càng đa văn hóa hơn, các học giả có xu hướng trở lại khám phá tầm quan trọng của di sản chủng tộc pha trộn

¹ Nguyên văn Epistola (tiếng Tây Ban Nha) có nghĩa là thư từ.

² Thời đó người ta tin rằng trái đất có hình cái đĩa.

của đại lục địa này. Mặc dầu giờ đây câu chuyện văn học chủ yếu là của người Anh, điều quan trọng là phải công nhận những giai đoạn khởi đầu phong phú mang tính quốc tế.

THỜI KỲ THUỘC ĐỊA Ở NEW ENGLAND

Có thể nói, không một nhóm người đi tìm thuộc địa nào trong lịch sử thế giới lại đạt đến trình độ tri thức cao như những người Thanh giáo. Khoảng giữa 1630 đến 1690, ở phần Đông Bắc Hoa Kỳ, được gọi là New England, đã có số người tốt nghiệp đại học nhiều bằng với Mẫu quốc - một dữ kiện gây ngạc nhiên vì người ta vẫn cho rằng hầu hết những người có học vấn thời đó vốn xuất thân từ quý tộc chẳng đại gì liều mạng sống trong môi trường hoang dã. Những người Thanh giáo tự lập và thường là tự học là những ngoại lệ đáng chú ý. Họ khao khát tri thức để có thể hiểu và thực thi được ý muốn Thượng đế trong khi họ thiết lập những khu định cư khắp New England.

Thanh giáo định nghĩa một lối viết hay là lối viết có thể giúp con người nhận thức đầy đủ về sự quan trọng của việc thờ phụng Chúa và những hiểm nguy tâm linh mà linh hồn phải đối mặt trên trần thế. Sự thể hiện của văn chương Thanh giáo rất đa dạng - từ những bài thơ siêu hình phức tạp, cho đến những ghi chép trong cuộc sống thông thường và lịch sử tôn giáo mang tính chất câu nệ và áp đặt. Bất luận phong cách thể loại gì, nhưng một số chủ đề vẫn không đổi. Cuộc sống được xem là cuộc thử thách; thất bại sẽ dẫn đến hỏa ngục và án phạt đời đời, thành công mang đến niềm phúc lạc Thiên đàng. Thế gian này là chiến trường của cuộc chiến muôn thuở giữa những thế lực của Thượng đế và thế lực của Satan, một kẻ thù đáng sợ thiên biến vạn hóa. Nhiều tín hữu Thanh giáo náo nức trông chờ cái “Thiên niên kỷ” Chúa Jesus sẽ trở lại trần thế, đặt dấu chấm hết cho sự khổ đau của loài người và khởi đầu một ngàn năm hòa bình thịnh vượng.

Từ lâu các học giả đã chỉ ra mối liên kết giữa Thanh giáo và chủ nghĩa Tư bản: cả hai đều đặt nền tảng trên tham vọng, cần cù và sự phấn đấu không mệt mỏi để đạt đến thành công. Mặc dù mỗi một tín đồ Thanh giáo không thể biết được, nói theo thuật ngữ Thần học nghiêm túc, mình có được “cứu rỗi” và có được ở trong số những người được chọn vào Thiên đàng hay không, họ có khuynh hướng nghĩ rằng những thành công ở trần thế là một trong những điều kiện của sự tuyển chọn đó. Họ tìm kiếm giàu sang và địa vị không chỉ vì cần có chúng mà còn bởi vì chúng được xem như những bảo đảm cho sự lành mạnh tâm linh và những hứa hẹn về một cuộc sống vĩnh cửu.

Hơn nữa, chính quan niệm về một sự cố gắng hết mình đã khích lệ thành công. Tín đồ Thanh giáo lý giải tất cả mọi điều, mọi biến cố như những biểu tượng với ý nghĩa tâm linh sâu sắc, và cảm thấy rằng trong khi cố gắng làm giàu cho mình và cho cộng đồng, họ cũng thực thi tốt hơn những ý muốn của Thượng đế. Họ đã không phân định ranh giới giữa thế giới trần tục và tôn giáo: cả cuộc đời là sự diễn đạt ý muốn thần linh ở một niềm tin về sau lại xuất hiện trong triết học Siêu nghiệm.

Khi ghi lại những biến cố đời thường để bộc bạch ý nghĩa tâm linh, các tác giả Thanh giáo thường trích dẫn Kinh thánh. Lịch sử được hình dung là một toàn cảnh tôn giáo mang tính biểu tượng dẫn đến sự toàn thắng của Thanh giáo và vương quốc của Thượng đế trên trần gian.

Những người thực dân Thanh giáo đầu tiên định cư ở New England đã nêu gương cho sự nghiêm túc của Thiên Chúa giáo cải cách. Được mệnh danh là “Những kẻ Pilgrim”, họ gồm một nhóm nhỏ các tín đồ di cư từ Anh đến Hà Lan - hồi ấy Hà Lan nổi tiếng vì sự dễ dãi với tôn giáo của mình - vào năm 1608, trong thời kỳ khủng bố tôn giáo.

Như hầu hết những người Thanh giáo, những tín đồ Thiên Chúa ở Anh và Hà Lan lý giải Kinh thánh theo nghĩa đen. Họ đọc và hành động theo Second Book of Corinthians (Tập thư thứ hai gửi tín hữu thành Corinth của Thánh tông đồ Paul) - “Người hãy tách ra khỏi họ và ly cách người, lời của Chúa”. Không còn hy vọng thanh tẩy được Giáo hội Anh giáo từ trong nội bộ, “Những người ly khai” đã thành lập những giáo hội “giao ước” bí mật thế nguyện trung thành với hội nhóm thay vì với vua. Bị xem là những người phản bội hoàng đế cũng như là những kẻ phản đạo buộc phải xuống hỏa ngục, họ thường bị đàn áp. Cuối cùng sự ly khai đã đưa họ đến Tân thế giới.

William Bradford (1590 - 1657)

Ông được bầu làm Thống đốc Plymouth ở thuộc địa vùng vịnh Massachusetts ngay sau khi những người Ly giáo đến. Ông là người cực kỳ sùng đạo, có tinh thần tự học, biết nhiều thứ tiếng, kể cả tiếng Do Thái cổ, chỉ để “tận mắt nhìn thấy sấm truyền của Thượng Đế trong vẻ đẹp nguyên sơ”. Cuộc di cư sang Hà Lan, rồi cuộc hành trình trên con tàu Mayflower đến Plymouth; cũng như những bồn phiền của ông với cương vị thống đốc đã khiến ông trở thành sử gia đầu tiên của thuộc địa này một cách thật thích hợp. Cuốn sử của ông, Of Plymouth Plantation (Đồn điền Plymouth - 1651) là một bản tường trình rõ ràng và mạch lạc về thuở ban đầu của thuộc địa. Những trang ông ghi lại ấn tượng ban đầu của mình khi nhìn thấy châu Mỹ rất nổi tiếng:

Thế là vượt qua đại dương muôn trùng, và vô vàn những bất trắc... giờ đây họ chẳng có bạn bè chào đón, chẳng có một quán trọ để nghỉ ngơi và phục hồi những thân xác bị sóng gió dập vùi; không cửa nhà hay phố xá để dạo chơi hay để tìm sự an ủi... chỉ có những kẻ man rợ... vẻ như sẵn sàng trút lên họ cung tên hơn là thứ gì khác. Và bây giờ là mùa đông, họ biết rằng mùa đông ở đây còn khắc nghiệt và dữ dội hơn nhiều và phải chịu đựng những cơn bão hung hãn và tàn ác... tất cả đều mang một khuôn mặt sương gió, và khắp nơi là rừng rậm, biểu hiện một sắc màu hoang dã sơ khai.

Bradford cũng ghi lại tư liệu đầu tiên việc tự quản thuộc địa ở Tân thế giới, “Hiệp ước Mayflower” được lập ra ngay khi những người hành hương còn ở trên con tàu. Hiệp ước là một bản nháp cho một bản Tuyên ngôn độc lập xuất hiện một thế kỷ rưỡi sau.

Tín đồ Thanh giáo không tán thành những thú vui trần tục như khiêu vũ và bài bạc mà họ cho rằng luôn đi kèm với đám quý tộc vô đạo và cách sống vô luân. Đọc và viết những loại “nhẹ nhàng” cũng bị xếp vào phạm trù này. Trí óc người Thanh giáo luôn dồn hết mọi năng lượng vào những thể loại phi tiêu thuyết và tôn giáo: thi ca, thuyết giảng, thần học và lịch sử. Nhật ký và suy nghiệm riêng tư của họ ghi lại cuộc sống nội tâm phong phú của những con người sâu sắc hướng nội này.

Anne Bradstreet (Khoảng 1612 - 1672)

Tập thơ đầu tiên cũng là cuốn sách đầu tiên ở Mỹ là của một phụ nữ - bà Anne Bradstreet. Cũng chẳng có gì phải ngạc nhiên khi cuốn sách này được xuất bản ở Anh, hẳn nhiên trong những năm tháng sơ khai, các thuộc địa đầu tiên ở châu Mỹ thiếu cơ sở in ấn. Sinh trưởng và được học tập ở Anh, Anne Bradstreet là con gái của một viên quản lý điền trang của một Nam tước. Bà di cư cùng với gia đình năm 18 tuổi. Chồng bà là Thống đốc thuộc địa Vịnh Massachusetts, sau này trở thành thành phố Boston. Bà thích những bài thơ dài của mình về tôn giáo theo những đề tài ước lệ như 4 mùa, nhưng độc giả đương thời thích nhất những bài thơ thông minh giàu chất trí tuệ về những đề tài trong cuộc sống hàng ngày và những bài thơ tràn đầy tình yêu thương nồng nàn bà dành cho chồng con. Thơ ca siêu hình Anh đã tạo cho

bà nguồn cảm hứng và cuốn *The Tenth Muse Lately Sprung Up in America* (Nàng thơ thứ mười xuất hiện muộn màng ở Mỹ) của bà (1650) cho thấy ảnh hưởng của Edmund Spenser, Philip Sidney cũng như các nhà thơ Anh khác. Bà thường sử dụng những câu thơ dí dỏm cầu kỳ và những ẩn dụ có phần cường điệu. Bài thơ *To my Dear and Loving Husband* (Gửi người chồng thương yêu, quý mến của tôi -1650) dùng những hình tượng phương Đông, đề tài tình yêu và một thủ pháp so sánh phổ biến ở châu Âu thời đó, nhưng bà đã khoác cho chúng một ý nghĩa tôn giáo ở đoạn cuối.

*Nếu có bao giờ hai người là một, thì chắc sẽ là đôi ta
Nếu có bao giờ người chồng được vợ yêu thương, thì đây là anh
Nếu có bao giờ người vợ hạnh phúc với bạn đời
Hãy so sánh với em, những người phụ nữ của anh, nếu được
Tình yêu của anh quý hơn cả mỏ vàng mỏ bạc
Hơn tất cả châu báu ở phương Đông
Tình yêu của em là điều mà mọi dòng sông không thể nhận chìm
Cũng chẳng gì bù đắp được, ngoại trừ tấm tình anh
Tình yêu của anh là điều em không thể đền đáp được
Em cầu trời cao ban phước lành cho anh vạn bội
Để trong cuộc đời này tình yêu luôn ở lại
Và cả khi ta không tồn tại nữa, ta vẫn sống bên nhau đến muôn đời.*

Edward Taylor (Khoảng 1644 - 1729)

Cũng như Anne Bradstreet, và hẳn nhiên, như tất cả những tác giả đầu tiên của New England, nhà thơ mục sư năng nổ, tài hoa, Edward Taylor sinh ở Anh. Là con trai của một tiểu nông - một nông dân độc lập sở hữu ruộng đất riêng - Taylor, một thầy giáo thà di cư đến New England vào năm 1668 còn hơn là giữ lời thề trung thành với Giáo hội Anh Giáo. Ông học ở đại học Harvard. Như hầu hết các mục sư được đào tạo ở Harvard, ông biết tiếng Hy Lạp, Latin và Do Thái cổ. Là một người vị tha và sùng đạo, Taylor đã hoạt động như một nhà truyền giáo giữa đám dân định cư khi ông chấp nhận sứ mệnh mục sư trọn đời ở thị trấn biên giới Westfield, Massachusetts, đi sâu vào vùng rừng rậm hoang vu đến 160km nữa. Taylor là người có học nhất trong vùng, và ông đã sử dụng kiến thức của mình một cách hữu ích với cương vị một mục sư, một bác sĩ và một nhà lãnh đạo thị trấn.

Khiêm tốn, sùng đạo và làm việc hết mình, Taylor chưa bao giờ xuất bản thơ mình. Thơ ông chỉ được phát hiện vào thập niên 30 thế kỷ 20. Chắc chắn, ông đã thấy sự khám phá ra tác phẩm của mình như là điều thuận theo ý Chúa. Còn độc giả ngày nay rất cảm ơn vì đã có được những bài thơ của ông -những bài thơ hay nhất của thi ca thế kỷ 17 ở Bắc Mỹ.

Sáng tác của Taylor thật phong phú: điệu văn trong lễ tang, khúc bi ca, một cuộc “bàn luận” trung cổ, và một cuốn sách dày 500 trang *Metrical History of Christianity* (chủ yếu là một cuốn sử về những vị thánh tử vì đạo). Những tác phẩm hay nhất của ông, theo các nhà phê bình ngày nay, là hàng loạt những chiêm nghiệm.

Michael Wigglesworth (1631 - 1705)

Michael Wigglesworth, một mục sư Thanh giáo cũng giống như Taylor, sinh trưởng ở Anh và được đào tạo ở Harvard, hành nghề y, là nhà thơ nổi bật thứ ba của thuộc địa New England. Ông tiếp tục những chủ đề Thanh giáo trong tác phẩm nổi tiếng nhất của mình: *The Day Of Doom* (Ngày tận thế - 1662). Một truyện thơ dài thường rơi vào thể loại về nhảm

chán, tính phổ cập đáng sợ này của chủ thuyết Calvin⁽³⁾ là bài thơ phổ biến nhất của thời thuộc địa. Tác phẩm bán chạy nhất đầu tiên ở Mỹ này là hình ảnh đáng sợ về hình phạt địa ngục được làm theo thể thơ ballad.

Đó là một thứ thi ca khủng khiếp - nhưng lại được mọi người yêu thích. Nó gắn kết sự quyền rũ của một câu chuyện kinh dị với quyền lực của John Calvin. Trong hơn hai thế kỷ, người ta thuộc lòng tác phẩm dài hơi và rùng rợn về nỗi kinh hoàng tôn giáo này. Trẻ con tự hào ngâm nga nó, người lớn trích dẫn nó trong giao tiếp hằng ngày. Từ những hình phạt khủng khiếp trong bài thơ này đến vết thương đáng sợ tự gây cho mình của vị mục sư Thanh giáo tội lỗi - *Arthur Dimmesdale*, trong *The Scarlet Letter* (Chữ A màu đỏ - 1850) của Nathaniel Hawthorne hay đến viên thuyền trưởng Ahab tật nguyên của Herman Melville, một Faust⁽⁴⁾ của New England mà vì sự kiểm soát tri thức bị ngăn cấm của mình đã làm đắm con tàu nhân bản Mỹ trong *Moby-Dick* (Cá voi trắng - 1851) cũng chẳng phải một bước nhảy xa xôi gì (*Moby-Dick* là cuốn tiểu thuyết yêu thích của William Faulkner, nhà văn của thế kỷ 20, tác giả của những cuốn tiểu thuyết sâu sắc có sức chấn động dữ dội dự báo rằng cái nhìn siêu hình, tăm tối của nước Mỹ Tin lành vẫn lẩn khuất đâu đây).

Như hầu hết nền văn học thuộc địa, những bài thơ của New England buổi đầu đã bắt chước hình thức và kỹ thuật của Mẫu quốc, dù niềm say mê tôn giáo và sự ảnh hưởng Kinh thánh sâu đậm, cũng như bối cảnh mới, tạo cho văn học New England một diện mạo đặc biệt. Những tác giả của Tân thế giới bị cô lập lại sống trong thời kỳ trước khi có sự xuất hiện của những phương tiện vận chuyển và truyền thông điện tử nhanh chóng. Kết quả là những tác giả thuộc địa đã bắt chước một lối viết đã lỗi thời ở nước Anh: Edward Taylor, nhà thơ Mỹ hay nhất vào thời ông đã viết thơ siêu hình sau khi thể loại thơ này trở thành lỗi thời ở Anh. Tuy vậy, cũng có những tác phẩm có giá trị, thể hiện cá tính sáng tạo nổi bật vượt khỏi sự cò lập của thuộc địa.

Những tác giả thuộc địa dường như không biết đến những tác giả Anh tên tuổi như Ben Johnson. Vài người còn chối bỏ các thi sĩ Anh thuộc trường phái khác, do đó đã tách mình khỏi những khuôn mẫu lãng mạn và kịch tính thuần túy nhất mà tiếng Anh đã sản sinh được. Một nguyên nhân nữa khiến nhiều nhà văn thuộc địa không có đủ thông tin là do thiếu sách.

Khuôn mẫu vĩ đại cho cách viết, niềm tin và cách sống lại là Kinh thánh, mà bản dịch tiếng Anh được chuẩn y, thì đã lỗi thời ngay khi vừa xuất bản. Tuổi của Kinh thánh còn già cỗi hơn cả nhà thơ La Mã, chỉ điều đó thôi đã làm cho Kinh thánh trở nên có quyền lực hơn dưới mắt những người Thanh giáo.

Những người Thanh giáo ở New England bám vào các truyền thuyết về dân Do Thái trong Cựu Ước, tin rằng họ, cũng như những người Do Thái, bị ngược đãi vì niềm tin của mình, rằng họ biết được một Thượng đế thật sự, và rằng họ là những người được chọn để thiết lập Jerusalem mới - một Thiên đàng ở trần gian. Người Thanh giáo cũng ý thức được sự tương đồng giữa họ và người Do Thái cổ trong Cựu Ước. Moses đã dẫn dắt dân Israel ra khỏi vòng kiểm giữ của người Ai Cập, với sự giúp đỡ của Thượng đế dùng phép màu tách Biển Đỏ để có thể dắt đoàn người thoát, và cuối cùng nhận được bộ luật thiêng liêng dưới hình thức Mười điều răn. Tương tự Moses, những người lãnh đạo Thanh giáo cảm thấy mình đang cứu

³ Calvin: John Calvin (1509-1564), nhà lãnh đạo cải cách đạo Tin lành, người Pháp, chủ thuyết do ông khởi xướng và các học trò của ông noi theo được gọi là chủ nghĩa Calvin (Calvinism) có ảnh hưởng rất lớn trong đời sống văn hóa và tôn giáo ở các nước phương Tây.

⁴ Faust: tên nhân vật chính trong tác phẩm cùng tên của Goeth - thi sĩ vĩ đại người Đức.

dân ra khỏi sự suy đồi tâm linh ở Anh, vượt qua biển dữ một cách kỳ diệu với sự hỗ trợ của Thượng đế, và tạo lập những luật lệ và hình thức chính quyền mới theo ý Chúa.

Những mảnh đất thuộc địa có khuynh hướng hoài cổ, và New England chắc hẳn không phải là ngoại lệ. Những người Thanh giáo ở New England nệ cổ là do cách chọn lựa, niềm tin và tình cảnh của họ.

Samuel Sewall (1652 - 1730)

Dễ đọc hơn loại thơ ca đậm màu sắc tôn giáo đầy những trích dẫn Kinh thánh là những bài viết về lịch sử và thể tục, kể lại những sự kiện có thật, sử dụng những tình tiết sống động. Tác phẩm *Journal* (Nhật ký - 1790) của Thống đốc John Winthrop cung cấp thông tin đáng tin cậy về những ngày đầu của Thuộc địa Vịnh Massachusetts và lý thuyết chính trị Thanh giáo.

Tác phẩm *Diary* (Nhật ký) của Samuel Sewall, ghi lại những sự kiện từ năm 1674 đến 1729, rất sống động và dẫn thân. Sewall thích hợp với phong cách của những tác giả New England buổi đầu mà chúng ta gặp ở Bradford và Taylor. Sinh ở Anh, Sewall được đưa sang thuộc địa từ lúc còn nhỏ. Ông cư ngụ ở vùng Boston, nơi ông tốt nghiệp Harvard, và tạo được sự nghiệp trong lãnh vực luật, hành chính và tôn giáo.

Nhờ sinh sau đẻ muộn, Sewall may mắn được chứng kiến sự thay đổi từ đời sống tôn giáo khắc khổ buổi đầu của tín đồ Thanh giáo đến sau này, bước sang thời kỳ dân Bắc Mỹ buôn bán thịnh vượng hơn ở những thuộc địa New England. Nhật ký của ông, thường được so sánh với nhật ký của một người Anh cùng thời - Samuel Pepys - cũng ngẫu nhiên ghi lại giai đoạn giao thời.

Giống nhật ký của Pepys, nhật ký của Sewall cũng ghi chép tỉ mỉ về đời sống thường nhật của ông, phản ánh những mối bận tâm của ông về cách sống thánh thiện và tốt đẹp. Ông kể lại những chuyện nho nhỏ như mua kẹo tặng một phụ nữ mà ông yêu, cuộc tranh luận giữa họ về việc ông có nên có phong cách quý tộc và sống phù phiếm như mang tóc giả và đi xe sang trọng hay không...

Mary Rowlandson (Khoảng 1635 đến khoảng 1678)

Là vợ của một luật sư, bà là người viết văn xuôi đầu tiên gây được sự chú ý. Bà đã kể lại một cách rõ ràng, cảm động mười một tuần bị người Da đỏ bắt giữ trong một cuộc tàn sát người Da đỏ năm 1676. Cuốn sách, cố nhiên đã thêm dầu vào ngọn lửa tinh thần chống đối người Da đỏ, như trong cuốn *The Redeemed Captive* (Tù binh được chuộc mạng 1707) của John William mô tả hai năm bị người Pháp và người Da đỏ bắt giam sau một cuộc thẩm sát. Những tác phẩm do phụ nữ sáng tác thường là những câu chuyện kể về đời sống gia đình. Có thể cho rằng văn chương phái nữ hưởng lợi thế từ thể giới hiện thực âm cúng của gia đình và sự tinh tế do kinh nghiệm sống; chắc chắn những tác phẩm như cuốn *Journal* (Nhật ký) rất sinh động của Sarah Kemble Knight (xuất bản năm 1825 sau khi bà mất) kể về chuyến đi đơn độc gan dạ năm 1704 từ Boston đến New York và trở về đã thoát ra khỏi sự rối rắm màu mè của lối viết mang phong cách Thanh giáo.

Cotton Mather (1663 - 1728)

Không một biên khảo nào về văn học thuộc địa New England được gọi là đầy đủ mà không nhắc đến nhà giáo mẫu mực Cotton Mather. Là thế hệ ba trong bốn thế hệ của dòng họ Mather ở Vịnh Massachusetts, ông viết thật tỉ mỉ về New England trong hơn 500 cuốn sách

lớn và nhỏ. Cuốn ông viết vào năm 1702 *Magnalia Christi Americana (Ecclesiastical History of New England - Lịch sử Giáo hội Cơ đốc ở New England)* là tác phẩm thành công nhất của ông, một cuốn biên niên sử toàn diện về công cuộc định cư ở New England thông qua một loạt tiểu sử. Cuốn sách vĩ đại này kể về những cuộc chinh phục thiêng liêng vào những miền đất hoang dã của tín đồ Thanh giáo để thiết lập nên một đất nước của Chúa Trời. Cuốn sách được cấu trúc từ một chuỗi chuyện kể về cuộc đời của các vị thánh Mỹ tiêu biểu.

Nhiệt tâm của ông đã bù đắp một phần nào sự khoa trương trong văn chương của ông: “Tôi viết về những nhiệm màu của đạo Thiên Chúa, bay đi từ những tước đoạt ở châu Âu để đến bến bờ đại dương châu Mỹ”.

Roger Williams (khoảng 1603 - 1683)

Suốt từ thế kỷ 17 kéo sang thế kỷ 18, chủ nghĩa giáo điều đã từng bước suy tàn, mặc cho những cố gắng dữ dội và thất thường của người Thanh giáo nhằm cản trở tinh thần khoan dung tôn giáo. Mục sư Roger Williams đã phải đau khổ vì quan điểm riêng của mình về tôn giáo. Là con trai một người thợ may sinh trưởng ở Anh, ông bị trục xuất khỏi Massachusetts giữa mùa đông khắc nghiệt ở New England năm 1635. Được Thống đốc bang Massachusetts John Winthrop bí mật giúp đỡ, ông đã sống sót trong cuộc sống chung với người Da đỏ. Vào năm 1636, ông lập một thuộc địa mới ở Rhode Island, chào đón người dân thuộc mọi tôn giáo.

Dù là một người học vấn cao đã tốt nghiệp đại học Cambridge (Anh quốc), Roger Williams có niềm cảm thông sâu xa với người lao động và với cả những người có quan điểm trái ngược. Tư tưởng của ông đã đi trước thời đại. Ông sớm nhận ra mặt trái của chủ nghĩa đế quốc, duy trì quan điểm rằng những vị vua chúa châu Âu không có quyền ban phát đất đai bởi vì đất Mỹ thuộc về người Da đỏ. Williams cũng tin tưởng vào sự phân lập giữa giáo hội và nhà nước, cho đến nay vẫn còn là một nguyên tắc cơ bản ở Mỹ. Ông cho rằng Tòa án không có quyền trừng phạt người dân vì lý do tôn giáo - một quan điểm làm suy yếu chế độ thần quyền New England. Là người tin tưởng vào quyền bình đẳng và dân chủ, ông là người bạn trung thành của dân Da đỏ. Williams viết nhiều sách, trong đó có một cuốn dạy hội thoại bằng ngôn ngữ người Da đỏ: *A Key Into the Languages of America* (Chiếc chìa khóa bước vào kho tàng ngôn ngữ ở châu Mỹ -1643). Cuốn sách cũng là một công trình dân tộc học phôi thai, đưa ra những mô tả sắc nét về đời sống của người Da đỏ trong thời gian ông sống với các bộ lạc Da đỏ. Mỗi chương dành cho một chủ đề - ví dụ, ẩm thực và bữa ăn. Những từ và nhóm từ của người Da đỏ về các đề tài này được pha trộn với những lời bình, giai thoại và một bài thơ kết luận. Đây là bài thơ kết của chương đầu tiên:

Nếu những cháu con của Tự nhiên
Dù sơ khai hay đã sống văn minh
Đều lịch thiệp và giàu lòng nhân ái
Thì tại sao chính những đứa con Ngài
Lại cần sống trong tình đồng loại

Trong một chương về những từ ngữ thuộc lĩnh vực vui chơi giải trí, ông bình luận rằng “có một sự thật lạ lùng là người ta thường tìm được sự nghỉ ngơi và giải trí tự do ở những người bán khai hơn là ở giữa những người tự cho mình là người Thiên Chúa giáo”.

Cuộc đời của Williams đầy những ngẫu hứng độc đáo. Trong một chuyến viếng thăm nước Anh vào thời gian ở đây diễn ra cuộc nội chiến đẫm máu, ông đã liều cả mạng sống của mình trong cái lạnh khủng khiếp ở New England để tổ chức việc cung cấp chất đốt cho những

người nghèo ở London trong mùa đông, sau khi nguồn cung cấp than của họ đã bị cắt đứt. Ông cũng đã viết những lời bào chữa sống động cho sự khoan dung tôn giáo, không những chỉ cho những người thuộc giáo phái Thiên Chúa giáo mà còn cho cả những người không phải là tín đồ Thiên Chúa giáo. Ông đã viết trong cuốn *The Bloody Tenent of Persecution for Cause of Conscience - 1644*⁽⁵⁾ rằng: “Đây chính là ý nguyện và mệnh lệnh của Thượng đế... rằng lương tâm và tín ngưỡng cho dù mang tính chất Do Thái, Thổ Nhĩ Kỳ, vô thần hay phản Thiên Chúa giáo nhất, cũng được ban phát cho mọi người, ở mọi quốc gia...”. Không nghi ngờ gì nữa, chính thời gian sống hòa hợp với các bộ lạc Da đỏ hào hiệp và đầy tình người đã góp một phần lớn vào sự thông tuệ của ông.

Sự ảnh hưởng trong các thuộc địa đã diễn ra theo hai hướng. Ví dụ, John Eliot dịch Kinh thánh ra tiếng Narragansett. Trong khi nhiều người Da đỏ lại theo đạo Thiên Chúa. Cho đến ngày nay, giáo hội Mỹ bản địa là một sự kết hợp giữa Thiên Chúa giáo và tín ngưỡng truyền thống của người Da đỏ.

Tinh thần khoan dung và tự do tôn giáo dần phát triển và lớn mạnh ở những thuộc địa Mỹ đầu tiên được thiết lập ở Rhode Island và Pennsylvania, quê hương của giáo phái Quaker⁽⁶⁾ khoan dung, hay được biết đến dưới cái tên “Những người anh em”. Họ tin vào sự thánh thiện của lương tâm mỗi con người như là cội nguồn của trật tự và đạo lý xã hội. Niềm tin cơ bản của giáo phái Quaker vào tình yêu dành cho muôn loài và tình đồng loại đã khiến họ có tinh thần dân chủ sâu sắc và chống lại quyền bính tôn giáo giáo điều. Bị khai trừ ra khỏi Massachusetts hà khắc vì sự sợ hãi ảnh hưởng của họ, họ đã lập nên thuộc địa Pennsylvania rất thành công, đặt dưới sự lãnh đạo của Williams Penn vào năm 1681.

John Woolman (1720 - 1772)

Tác phẩm Quaker nổi tiếng nhất là cuốn tiểu thuyết dài hơi *Journal* (Nhật ký - 1774) của John Woolman, ghi chép cuộc sống tinh thần của mình bằng giọng văn chân thành, trong sáng, ngọt ngào được nhiều tác giả Mỹ và Anh khen ngợi. Con người phi thường này từ bỏ căn nhà tiện nghi ở thành phố để lang thang đó đây cùng với những người Da đỏ trong các vùng đất hoang dã vì ông nghĩ rằng ông có thể học hỏi ở họ và chia sẻ ý tưởng với họ. Ông lý giải một cách giản đơn về đam mê của mình, muốn “cảm nhận và hiểu cuộc đời của họ cũng như đời sống tinh thần của họ”. Tinh thần yêu-công- lý của Woolman hẳn nhiên mang tính phê phán xã hội: “Tôi thấy nhiều người Da trắng bán rượu Rhum cho người Da đỏ và tôi tin đó là một tội lớn”.

Woolman cũng là một trong những tác giả đầu tiên chống chế độ nô lệ, bằng việc xuất bản hai tiểu luận *Some Considerations on the Keeping of Negroes* (Vài nhận định về việc bắt giữ người Da đen) năm 1754 và 1762. Là một nhà văn nhân bản đầy nhiệt huyết, ông đã đi theo con đường “thụ động vâng lời” đối với các nhà cầm quyền và luật pháp mà ông cho là bất công. Tác phẩm của ông dự báo sự ra đời nhiều tiểu luận nổi tiếng của Henry David Thoreau ở các thế hệ sau tác phẩm *Civil Disobedience* (Sự bất tuân dân sự - 1849).

Jonathan Edwards (1703 - 1758)

Người chống lại các luận điểm của John Woolman là Jonathan Edwards, chỉ sinh ra trước tác giả Quaker kia có 17 năm. Woolman không được học tập một cách chính quy trong khi

⁵ Tác phẩm này, cũng như một vài quyển sách khác chúng tôi chưa có đủ dữ kiện để dịch tựa sách ra tiếng Việt, xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

⁶ Quaker: là một giáo phái Thiên Chúa tôn thờ Chúa Jesus, từ chối những nghi thức trịnh trọng, giáo điều và có những hoạt động phản đối chiến tranh và bạo lực.

Edwards có học vấn cao. Woolman đi theo ánh sáng nội tâm mình; Edwards hiến mình cho luật pháp và quyền hành. Cả hai là những tác giả xuất sắc, nhưng họ là hai thái cực trong kinh nghiệm về tôn giáo ở thuộc địa.

Chính môi trường Thanh giáo hà khắc và ý thức trách nhiệm cao đã hun đúc nên Edwards, và hai yếu tố này kết hợp để khiến ông đứng ra bảo vệ cho học thuyết Calvin khắc nghiệt và u ám chống lại chủ thuyết tự do bấy giờ đang dấy lên đầy sức sống chung quanh ông. Edwards trở nên nổi tiếng bởi bài thuyết giảng đầy sức mạnh và gieo rắc nỗi kinh hoàng *Sinners in the Hands of an Angry God* (Những kẻ phạm tội trong bàn tay của một Thượng đế đang phẫn nộ - 1741). “Nếu Chúa buông ra, các ngươi sẽ lập tức chìm xuống, rơi xuống vực sâu của tội lỗi, và đắm chìm trong cái vực sâu vô tận ấy... Chính Chúa đã treo các ngươi trên miệng hỏa ngục như người ta đưa một con nhện hay một con côn trùng kinh tởm nào đó trên ngọn lửa. Ngài ghê tởm các ngươi và Ngài đang bị 27 khiêu khích dữ dội. Ngài nhìn các ngươi như thể các ngươi chẳng đáng gì ngoài việc bị ném xuống vực sâu không đáy ấy”.

Những bài thuyết giảng của Edwards có sức tác động ghê gớm, làm cho cả cộng đồng giáo dân kinh động. Mặc dầu vậy, cuối cùng sự cứng rắn đến mức quái đản của chủ thuyết Calvin mà Edwards dùng làm bảo vệ đã khiến mọi người phải xa lánh. Những bài giảng giáo điều kiểu trung cổ của Edwards không còn phù hợp với những kinh nghiệm sống của người dân thuộc địa về thế kỷ 18 tương đối thịnh vượng, an bình. Sau Edwards, những khuynh hướng khoan dung tự do, mới mẻ của chủ nghĩa nhân văn ngày càng lớn mạnh.

VĂN HỌC Ở CÁC THUỘC ĐỊA MIỀN NAM VÀ MIỀN TRUNG

Trước Cách mạng, văn học miền Nam mang tính quý tộc và thế tục, phản ánh chế độ kinh tế và xã hội thống trị của những trang trại miền Nam. Những di dân Anh đầu tiên kéo đến những thuộc địa phía Nam vì cơ may kinh tế hơn là vì tự do tôn giáo.

Mặc dầu nhiều người miền Nam là nông dân nghèo hoặc là những người buôn bán nhỏ, sống không khá hơn dân nô lệ là mấy; nhưng giai cấp thượng lưu, trí thức miền Nam được nuôi dưỡng bởi khuôn mẫu lý tưởng của Cựu ước địa về giới quý tộc nắm trong tay đất đai do chế độ nô lệ tạo dựng. Chính thể chế này đã giải phóng những người Da trắng miền Nam giàu có thoát khỏi lao động chân tay, đồng thời mang lại cho họ thú vui và làm cho niềm ước mơ về một cuộc sống quý phái ở châu Mỹ nguyên sơ thành hiện thực.

Những điều mà Thanh giáo đề cao như sự cần cù, học vấn, và lòng nhiệt tình, nghiêm túc đã trở nên hiếm hoi - thay vào đó chúng ta thường nghe nói đến những thú vui quý phái như cưỡi ngựa và săn bắn. Nhà thờ là tâm điểm của đời sống xã hội thanh lịch, chứ không phải là diễn đàn cho sự tự vấn lương tâm một cách kỹ càng.

William Byrd (1674 - 1744)

Văn hóa phương Nam tự nhiên xoay quanh lý tưởng về con người lịch lãm: Con người thời Phục hưng vừa giỏi quản lý trang trại vừa đọc được sách tiếng Hy Lạp cổ, con người ấy có quyền hành của một lãnh chúa thời phong kiến.

William Byrd đã mô tả lối sống sang trọng, lịch duyệt ở trang trại mình, Westover, trong bức thư nổi tiếng năm 1726 gửi cho một người bạn Anh, Charles Boyle, bá tước xứ Orrery như sau:

Bên cạnh lợi thế về không khí trong lành, chúng tôi còn có đủ các vật dụng dự trữ mà không cần phải tiêu pha tốn kém (tôi muốn nói chúng tôi có nhiều trang trại). Gia đình riêng của tôi rất đông người, và cánh cửa nhà tôi luôn rộng mở đón mọi người, mà tôi chỉ mấy khi phải tiêu tiền; và cái đồng bạc nửa crown⁷ cứ ngủ yên trong túi của tôi hàng mấy tháng trời.

Như một tộc trưởng, tôi có hàng đàn gia súc và đám đông nô lệ, đàn ông có, đàn bà có. Đám đầy tớ của tôi rất thạo công việc. Tôi sống độc lập với mọi người, ngoại trừ với Đấng Tối cao.

William Byrd tiêu biểu cho tinh thần của giai cấp thượng lưu thuộc địa miền Nam. Thừa kế 1040 mẫu đất, rồi nhân lên thành 7160 mẫu, ông vừa là nhà buôn, nhà ngoại thương vừa là chủ trại. Thư viện với 3.600 cuốn sách của ông lớn nhất miền Nam. Bẩm sinh thông minh lanh lợi, ông được cha mẹ gửi tới học tại các trường tốt nhất ở Anh và Hà Lan để phát triển tài năng. Ông từng đến thăm Cung đình Pháp, trở thành thân hữu của hoàng tộc, và kết bạn thân thiết với nhiều học giả Anh hàng đầu cùng thời với ông, đặc biệt là William Wycherley và William Congreve. Những trang nhật ký của ông về London ngược hẳn với những ghi chép của người Thanh giáo ở New England, đầy những bữa tiệc xa hoa, những dạ hội rực rỡ, rồi chuyện tán tỉnh phụ nữ và rất ít những đoạn suy ngẫm nội tâm.

Ngày nay Byrd rất nổi tiếng với cuốn *History of the Dividing Line* (Lịch sử một đường phân chia ranh giới), một nhật ký sống động ghi lại cuộc hành trình dài 960 kilômét đi sâu vào nội địa để khảo sát đường phân chia giữa các thuộc địa láng giềng Virginia và Bắc Carolina vào năm 1729. Những ấn tượng sống động của ông về những vùng đất hoang dã mênh mông, người Da đỏ, người Da trắng bán khai, thú hoang, và cơ man những khó khăn xảy đến cho con người lịch lãm văn minh này đã làm nên một cuốn sách mang bản sắc Mỹ độc đáo và đậm đà khí chất miền Nam. Ông chế giễu đám thực dân đầu tiên ở Virginia, “khoảng một trăm gã đàn ông, hầu hết là những kẻ trụy lạc xuất thân từ những gia đình gia giáo” và đùa rằng ở Jamestown, “như người Anh thật sự, họ xây một cái nhà thờ chỉ tốn không hơn 50 bảng, và một cái quán rượu với giá 500 bảng”. Tác phẩm của Byrd là những ví dụ sắc sảo về sự quan tâm sâu sắc của người miền Nam về một thế giới cụ thể: đất đai, người Da đỏ, cây cỏ, muông thú và những người định cư.

Robert Beverley (khoảng 1673 - 1722)

Robert Beverley là một trại chủ giàu có khác và là tác giả cuốn *The History and Present State of Virginia* (Lịch sử và tình trạng hiện thời của bang Virginia - 1705, 1722) ghi lại lịch sử của thuộc địa Virginia theo phong cách đầy nhân bản và mạnh mẽ. Cũng như Byrd, ông ngưỡng mộ người Da đỏ và chú ý đến những quan niệm mê tín khá lạ lùng của châu Âu về Virginia - ví dụ, có niềm tin “rằng vùng đất này biến mọi người đến đó thành đen”. Ông cũng ghi nhận lòng hiếu khách vô biên của người miền Nam, một tính cách nổi bật còn duy trì cho đến ngày nay.

Loại văn châm biếm trào phúng - một thể loại văn học đã kích, chế giễu những thói hư tật xấu và sự ngu xuẩn của con người thông qua sự mỉa mai, chế nhạo hoặc là sự hóm hỉnh là thể loại quen thuộc ở thuộc địa miền Nam. Một nhóm người định cư ưa gây gổ viết bài đã kích người sáng lập ra tổ chức từ thiện ở bang Georgia, tướng James Oglethorpe, trong một tập sách mỏng tựa đề *A True and Historical Narrative of the Colony of Georgia* (Chuyện kể lịch sử và chân thực về thuộc địa Georgia - 1741). Họ giả vờ khen ngợi ông vì ông đã khiến họ nghèo

⁷ Đồng crown trị giá 5 shilling (bảng Anh), đồng nửa crown là 2,5 shilling.

đói và lao động quá sức đến nỗi họ phải phát huy “đức tính khiêm tốn vô giá” và trốn chạy “những lo toan cho bất kỳ một tham vọng xa xôi nào”.

Bài thơ châm biếm rất thẳng thừng có tên “The Sotweed Factor” đã kích thuộc địa Maryland, nơi tác giả, một người Anh tên Ebenezer Cook, đã thử thời vận buôn thuốc lá nhưng không thành. Cook phơi bày những cung cách làm ăn thô bạo, trần trụi của thuộc địa với tinh thần trào lộng sâu sắc, và tố cáo những người dân thuộc địa lường gạt ông ta. Bài thơ kết thúc bằng một lời nguyện rửa cường điệu: “Cầu xin cơn giận dữ linh thiêng làm cho vùng đất này hoang tàn. Vùng đất không có người đàn ông trung thành, cũng như không có người đàn bà tiết hạnh”.

Nhìn chung, văn học thuộc địa miền Nam có thể nói là có mối liên hệ phần nào với truyền thống văn học hiện thực, gần gũi với cuộc sống, mang tính phổ quát và chứa nhiều thông tin. Bất chước những trào lưu văn học Anh, người miền Nam thể hiện trí tưởng tượng phong phú trong sự quan sát sắc sảo và thông minh, chính xác những điều kiện sống đặc thù của Tân thế giới.

Olaudah Equiano (Gustavus Vassa) (khoảng 1745 - khoảng 1797)

Hai tác giả Da đen có tầm quan trọng và nổi bật trong thời kỳ thuộc địa là Olaudah Equiano và Jupiter Hammon. Equiano, một người Ibo đến từ Niger (Tây Phi), là người Da đen đầu tiên ở Mỹ viết một tiểu sử tự thuật mang tên *The Interesting Narrative of the Life of Olaudah Equiano, or Gustavus Vassa, the African* (Tự thuật thú vị về cuộc đời của Olaudah Equiano hay Gustavus Vassa, người châu Phi - 1789). Cuốn sách là ví dụ đầu tiên của thể loại truyện kể về người nô lệ trong đó Equiano kể về mảnh đất quê hương mình, những nỗi hãi hùng và sự tàn ác mà ông phải chịu đựng trong thời gian ông bị cầm giữ và làm nô lệ ở West Indies⁽⁸⁾. Equiano đã cải giáo theo đạo Thiên Chúa, than vãn một cách đầy xúc động về cách đối xử “phi Thiên Chúa giáo” của những người Thiên Chúa giáo đối với mình - một cảm xúc mà nhiều người Mỹ - Phi châu sẽ lên tiếng tố cáo trong những thế kỷ tiếp theo.

Jupiter Hammon (khoảng 1720 - khoảng 1800)

Nhà thơ Mỹ Da đen này là nô lệ ở Long Island, New York. Ông được nhớ đến nhờ những bài thơ tôn giáo của mình cũng như nhờ tác phẩm *An Address to the Negroes of the State of New York* (Nói với người Da đen ở bang New York 1787), trong đó ông kêu gọi giải phóng con cái của người nô lệ thay vì kết án chúng phải làm nô lệ truyền kiếp. Bài thơ “An Evening Thought” (Suy tư buổi chiều hôm) của ông là bài thơ đầu tiên của một người đàn ông da đen được xuất bản ở Mỹ.

⁸ West Indies: các đảo Tây Ấn, bao quanh biển Caribbean.

Chương 2

NGUỒN GỐC CỦA NỀN DÂN CHỦ VÀ CÁC NHÀ VĂN CÁCH MẠNG THỜI KỲ 1776 -1820

Cuộc Cách mạng gian khổ của Mỹ chống người Anh (1775-1783) là cuộc chiến tranh giải phóng hiện đại đầu tiên chống lại một cường quốc thuộc địa. Chiến thắng của nền độc lập Mỹ đối với nhiều người thời đó hình như là một dấu hiệu linh thiêng báo hiệu rằng nước Mỹ và nhân dân Mỹ được trao cho sứ mệnh làm nên điều kỳ vĩ. Chiến thắng quân sự cũng khơi dậy những hi vọng của dân tộc Mỹ về một nền văn học mới vĩ đại. Tuy nhiên ngoại trừ những bài viết chính trị kiệt xuất, chỉ có một số tác phẩm có giá trị xuất hiện trong hoặc ngay sau thời kỳ Cách mạng.

Các tác phẩm văn chương Mỹ được bình phẩm một cách khắt khe ở Anh. Người Mỹ đau khổ nhận ra sự lệ thuộc quá độ vào khuôn mẫu văn học Anh. Cuộc tìm kiếm một nền văn học mang bản sắc riêng trở thành một ám ảnh dân tộc. Như chủ bút một tạp chí Mỹ viết vào khoảng năm 1816: “Lệ thuộc là một tình trạng thấp kém đầy ô nhục và phụ thuộc vào tư tưởng bên ngoài để có được những gì chính chúng ta có thể làm ra được là cộng thêm sự kém cỏi do ngu dốt vào với tội ác của thói lười biếng”.

Những cuộc cách mạng văn hóa, không giống với những cuộc cách mạng quân sự, không thể thành công bằng cách áp đặt; nó phải được nảy nở trên mảnh đất của các kinh nghiệm được chia sẻ. Cách mạng là những biểu hiện của trái tim của nhân dân, chúng lớn dần lên từ những cảm nhận mới mẻ và những kinh nghiệm phong phú. Phải mất 50 năm tích lũy lịch sử để nước Mỹ có thể giành được độc lập văn hóa và để sản sinh thế hệ các nhà văn Mỹ vĩ đại đầu tiên: Washington Irving, James Fenimore Cooper, Ralph Waldo Emerson, Henry David Thoreau, Herman Melville, Nathaniel Hawthorne, Edgar Allan Poe, Walt Whitman và Emily Dickinson. Sự độc lập của văn học Mỹ bị chậm lại bởi quá trình đồng hóa kéo dài với Anh quốc, một sự rập khuôn thái quá những khuôn mẫu văn học Anh hay văn học cổ điển, thêm vào đó tình hình kinh tế, chính trị khó khăn cũng cản trở việc xuất bản.

Những nhà văn cách mạng, dù có tinh thần ái quốc thật sự và cảm thấy cần một sự tự nhận thức cũng không bao giờ tìm được cội nguồn trong những cảm nhận với tư cách người Mỹ của họ. Những nhà văn thuộc địa của thế hệ cách mạng thường sinh trưởng ở Anh, đạt tới tuổi trưởng thành với tư cách là một công dân Anh, có cách suy nghĩ của người Anh, thậm chí cách ăn mặc và cư xử cũng là của người Anh. Cha mẹ của họ cũng là người Anh hoặc người châu Âu và tất cả bạn bè của họ cũng thế. Thêm vào đó, nhận thức của người Mỹ về các trào lưu văn học vẫn còn lê bước đằng sau người Anh, và sự tụt hậu thời gian làm tăng thêm thói mô phỏng của người Mỹ. Năm mươi năm sau khi đã thành danh ở Anh, những nhà văn Tân cổ điển Anh như Joseph Addison, Richard Steele, Jonathan Swift, Alexander Pope, Oliver Goldsmith và Samuel Johnson vẫn còn được hăm hở bắt chước ở Mỹ.

Hơn nữa những thử thách nội vĩ của việc xây dựng một quốc gia mới đã lôi cuốn những người tài năng, có học vấn vào lĩnh vực chính trị, luật pháp, và ngoại giao. Những theo đuổi này mang lại danh dự, vinh quang và sự đảm bảo tài chính. Viết lách, ngược lại, không đề ra tiền. Những nhà văn Mỹ buổi đầu, một khi đã tách khỏi mẫu quốc, đã không có sự bảo trợ có hiệu quả của các nhà xuất bản hiện đại, không có độc giả và cũng không có được sự bảo vệ hợp pháp tương xứng. Công việc hỗ trợ về biên tập, phân phối và quảng cáo đều ở dạng phôi thai.

Cho đến tận 1825, hầu hết các tác giả Mỹ phải trả tiền cho các nhà in để xuất bản tác phẩm của mình. Hẳn nhiên, chỉ những người giàu có, độc lập, không phải làm gì để kiếm sống như Washington Irving và nhóm Knickerbocker New York hay nhóm các nhà thơ Connecticut, còn được gọi là Hartford Wits, mới có thể có đủ tiền để nuôi dưỡng niềm say mê viết lách của mình. Benjamin Franklin là một ngoại lệ. Dẫu xuất thân từ một gia đình nghèo, nhưng ông làm nghề in nên có thể tự xuất bản tác phẩm của mình.

Charles Brockden Brown tiêu biểu hơn cả. Là tác giả nhiều chuyện tình cảm động mang phong cách Gothic⁽⁹⁾, Brown là nhà văn Mỹ đầu tiên cố sống bằng nghề viết lách. Nhưng cuộc đời ngắn ngủi của ông kết thúc trong nghèo khổ.

Thiếu độc giả cũng là một vấn đề nan giải. Số độc giả có văn hóa vốn rất ít ở Mỹ chỉ muốn đọc những tác giả nổi tiếng ở châu Âu, một phần cũng do lòng kính trọng thái quá mà những người dân thuộc địa trước đây dành cho những kẻ cai trị ngày xưa của họ. Sự ưa chuộng những tác phẩm Anh không hoàn toàn là vô căn cứ nếu xét đến sự kém cỏi của các tác phẩm văn chương Mỹ. Chính điều này đã làm cho tình hình thêm xấu đi vì nó khiến các nhà văn Mỹ chẳng còn được bao nhiêu bạn đọc. Chỉ có báo chí tạo ra được sự bù đắp tài chính, tuy vậy phần đông độc giả thích loại thơ văn nhẹ nhàng, không đòi hỏi phải suy tư và những tiểu luận ngắn mang tính thời sự chứ không phải loại tác phẩm dài hoặc thử nghiệm.

Việc không có những điều luật đầy đủ về bản quyền có lẽ là nguyên nhân rõ nhất dẫn đến sự trì trệ của văn học. Điều đó thật dễ hiểu; khi các nhà in ở Mỹ có thể dễ dàng đánh cắp bản quyền của các tác phẩm bán chạy nhất ở Anh, thì việc gì họ phải trả tiền cho một tác giả Mỹ vì một cuốn sách vớ vẩn nào đó.

Việc in lại các tác phẩm văn học nước ngoài mà không có giấy phép, thoát đầu được xem như là để phục vụ cho thuộc địa cũng như là một nguồn lợi cho các chủ nhà in như Franklin, người đã in lại các tác phẩm văn học cổ điển và vĩ đại của châu Âu để nâng cao dân trí ở Mỹ.

Tất cả nhà in trên đất Mỹ đều theo gương của ông. Có nhiều vụ ăn cắp bản quyền rất tiếng tăm. Matthew Carey, một nhà xuất bản quan trọng ở Mỹ trả cho một mật viên ở London một loại tiền báo văn học - để gửi những bản sao những trang sách chưa đóng bìa, hay ngay cả bản in thử đến cho ông trên những chiếc tàu nhanh có thể đến Mỹ trong vòng một tháng. Người của Carey sẽ đi thuyền ra đón những con tàu đang vào cảng và cấp tốc in lại những cuốn sách bị ăn cắp này bằng cách chia cuốn sách ra nhiều phần cho nhiều người cùng sắp chữ và làm việc theo ca 24 trên 24. Một cuốn sách bị ăn cắp như vậy có thể được in lại trong vòng một ngày và đưa lên kệ bày bán trong các hiệu sách ở Mỹ hầu như cùng một lúc với các cuốn sách ở Anh.

Vì giá của các ấn bản nhập khẩu hợp pháp rất đắt do đó không thể cạnh tranh với những bản sách ăn cắp, tình trạng này làm thiệt hại quyền lợi của những tác giả nước ngoài như Nam tước Walter Scott và Charles Dickens, cũng như những tác giả Mỹ khác. Nhưng ít nhất những tác giả ngoại quốc đã được các nhà xuất bản gốc trả tiền và đã nổi tiếng về các tác phẩm của mình. Các nhà văn Mỹ, chẳng hạn như James Fenimore Cooper không những không được trả tiền đầy đủ, mà lại còn phải đau khổ chứng kiến sách mình bị ăn cắp ngay trước mũi. Cuốn sách thành công đầu tiên của Cooper *The Spy* (Điệp viên -1821) bị bốn chủ nhà in khác nhau ăn cắp trong vòng một tháng khi xuất hiện.

⁹ Gothic: một loại tiểu thuyết xuất hiện vào cuối thế kỷ 18 chuyên viết về những chuyện bí hiểm, rùng rợn. Được gọi là Gothic bởi vì nó thường lấy bối cảnh ở các lâu đài, tu viện hoang phế, đồ nát thời Trung cổ với những đường hầm ngầm dưới đất, những bức tường thành với những lỗ châu mai ám muội, những hội kín và những cánh cửa bí mật.

Thật trớ trêu, luật về bản quyền năm 1790 cho phép việc ăn cắp bản quyền, lại xuất phát từ một ý định bảo vệ quyền lợi quốc gia. Ý kiến này là của Noah Webster, một nhà từ điển học lớn và về sau biên soạn một cuốn từ điển Mỹ nổi tiếng. Điều luật này chỉ bảo vệ tác phẩm của những nhà văn Mỹ; làm cho các nhà văn Anh hiểu rằng họ phải tự chăm lo quyền lợi cho bản thân.

Dù điều luật này có tệ hại đến thế nào vẫn không một nhà xuất bản nào trong buổi đầu muốn thay đổi vì nó hiển nhiên là có lợi cho họ. Nạn ăn cắp bản quyền đã làm thế hệ các nhà văn Cách mạng Mỹ đầu tiên sống trong nghèo đói; nên chẳng lạ gì khi thế hệ tiếp theo cho ra đời càng ít tác phẩm có giá trị hơn. Cao trào của nạn ăn cắp bản quyền vào năm 1815, phù hợp với điểm thấp nhất của văn học Mỹ. Tuy nhiên, nguồn cung cấp rẻ tiền và dồi dào các tác phẩm cổ điển và sách báo nước ngoài trong khoảng 50 năm đầu của đất nước non trẻ này đã có tác dụng đào tạo nên những người Mỹ xuất chúng, trong đó bao gồm thế hệ những nhà văn vĩ đại đầu tiên, những ngôi sao bắt đầu xuất hiện vào khoảng năm 1825.

THỜI KỲ VĂN HỌC KHAI SÁNG

Thời kỳ Khai sáng Mỹ thế kỷ 18 là một trào lưu văn học được đánh dấu bằng sự nhấn mạnh vào tính duy lý hơn là truyền thống, vào những tìm tòi khoa học thay vì giáo điều tôn giáo tuyệt đối, và vào hình thức chính phủ đại diện cho dân thay vì một vương quyền. Các nhà tư tưởng và tác gia thời Khai sáng đã tận hiến đời mình cho lý tưởng về công lý, tự do và bình đẳng vốn được coi như là những quyền tự nhiên của con người.

Benjamin Franklin (1706 - 1790)

Ông là người được triết gia Scotland David Hume gọi là “tác gia vĩ đại đầu tiên của Mỹ”, hiện thân của lý tưởng thời Khai sáng về tư tưởng duy lý nhân bản. Thực tiễn nhưng lại đầy lý tưởng, làm việc cật lực và thành công rực rỡ, Franklin đã kể về thời niên thiếu của mình trong cuốn *Autobiography* (Tiểu sử tự thuật) nổi tiếng. Là nhà văn, chủ nhà in, nhà xuất bản, nhà khoa học, nhà từ thiện và nhà ngoại giao, ông là nhân vật nổi tiếng nhất và được tôn kính nhất vào thời của mình. Ông cũng là bậc vĩ nhân đầu tiên ở Mỹ đạt đến đỉnh cao bằng nỗ lực bản thân, vươn lên từ một nhà ngoại giao nghèo sinh ra trong thời đại quý tộc, mà chính gương sáng của ông đã giúp nước Mỹ giải phóng khỏi thời đại đó.

Franklin là người di dân thuộc thế hệ thứ hai. Cha ông là tín đồ Thanh giáo, một người làm nền từ Anh di cư đến Boston, bang Massachusetts năm 1683. Cuộc đời của Franklin, ở nhiều phương diện là một minh chứng cho ảnh hưởng của thời đại Khai sáng đến một cá nhân thiên tài. Tự học nhưng đọc rất nhiều của các tác giả như John Locke, Lord Shaftesbury, Joseph Addison và những tác giả Khai sáng khác, Franklin học hỏi ở họ nhiều điều để ứng dụng những lý luận đó vào cuộc sống riêng của mình và để có thể đoạn tuyệt với truyền thống -đặc biệt truyền thống Thanh giáo lỗi thời -khi nó đe dọa bóp chết lý tưởng của ông.

Khi còn trẻ, Franklin tự học nhiều ngoại ngữ, đọc miệt mài đủ các lãnh vực và luyện viết văn cho công chúng. Khi từ Boston dời đến Philadelphia, bang Pennsylvania, Franklin đã có được trình độ học vấn tương đương với giai cấp thượng lưu. Ông cũng có khả năng làm việc cật lực, chu đáo của một tín đồ Thanh giáo. Ông thường tự vấn bản thân và luôn khát khao tự hoàn thiện mình. Chính những phẩm chất này dần dần đưa ông đến sự giàu sang, danh tiếng và lòng kính trọng của người đời. Không chỉ sống cho riêng mình, Franklin cố gắng giúp đỡ những người bình thường khác được thành công bằng cách chia sẻ những tư tưởng và kinh nghiệm của mình. Ông chính là cha đẻ của một loại sách mang tính cách Mỹ đặc trưng -loại sách tự giúp mình.

Cuốn *Poor Richard's Almanack* (Niên lịch về chàng Richard Nghèo khổ), được bắt đầu năm 1732 và xuất bản trong nhiều năm, đã làm cho Franklin trở nên giàu có và nổi tiếng khắp thuộc địa. Cuốn niên lịch này chứa đựng những lời động viên, khuyên bảo hữu ích, những thông tin thực tế và những nhân vật ngộ nghĩnh khôi hài như người cha già Abraham và Richard Nghèo khổ công hiến cho độc giả những cách ngôn ý vị, đáng nhớ. Trong *The Way to Wealth* (Đường đến giàu sang) xuất hiện đầu tiên trong bộ niên lịch, bố Abraham, “một ông già tươm tất giản dị, với những lọn tóc trắng” trích dẫn nguyên văn lời Richard Nghèo khổ. “Một lời với kẻ khôn đã là đủ, ông nói”. “Trời giúp những ai tự giúp mình”, “Ngủ sớm, dậy sớm, làm cho người ta khỏe mạnh, giàu có và thông thái”. Richard Nghèo khổ còn là một nhà tâm lý (“Sự siêng năng trả được nợ nần, còn thất vọng làm nợ chất chồng hơn”) và ông luôn khuyến khích người ta cần cù lao động (“Cần mẫn là mẹ của cơ may”). “Đừng lười biếng”, ông khuyên, bởi vì “một hôm nay bằng hai ngày mai”. Đôi lúc ông sáng tạo những giai thoại để minh họa quan điểm của mình. “Một sự bất cẩn nhỏ nhưng có thể ập ủ một tai họa lớn... Vì thiếu một cái đinh, ta mất một chiếc móng ngựa, thiếu chiếc móng ta mất con ngựa, thiếu con ngựa ta mất một kỵ sĩ. Bị quân thù đuổi kịp và tàn sát, tất cả chỉ vì thiếu lưu tâm một cái đinh ở móng ngựa”. Franklin rõ ràng là một thiên tài trong khi diễn đạt cô đọng một điều luân lý: “Những gì dung dưỡng một tật xấu, có thể nuôi được hai đứa con”, “Một lỗ nhỏ sẽ làm đắm một chiếc thuyền lớn”, “Kẻ ngu dọn cỗ, người khôn chén sạch”.

Tiểu sử tự thuật của Franklin, phần nào đó, cũng là một cuốn sách tự - giúp - mình. Viết để khuyên bảo con trai, cuốn sách chỉ gói ghém vào những năm thơ ấu. Phần nổi tiếng nhất, mô tả một chương trình tự rèn luyện tu dưỡng bản thân một cách khoa học. Franklin liệt kê 13 đức tính: tự tiết chế, trầm lặng, ngăn nắp, kiên tâm, cần kiệm, chăm chỉ, trung thực, công bằng, mực thước, sạch sẽ, bình thản, thanh bạch, và khiêm nhường. Ông đã hiển thị mỗi đức tính bằng một châm ngôn; chẳng hạn, châm ngôn dành cho sự tiết chế là: “Đừng nên ăn đến phát ngán. Đừng nên uống đến lâng lâng”. Là một nhà khoa học thực nghiệm, Franklin đưa ý tưởng về sự hoàn thiện vào thử nghiệm, dùng chính mình làm đối tượng thử nghiệm.

Để rèn luyện những thói quen tốt, Franklin phát minh ra một cuốn sách ghi chép thường niên có thể dùng lại được, trong đó ông rèn luyện một đức tính mỗi tuần, ghi lại mỗi một lỗi bằng một chấm đen nhỏ. Phương pháp của ông gợi ý cho lý thuyết hành vi tâm lý sau này, còn cách thức ghi chép một cách có hệ thống của ông đã dự kiến phương pháp điều chỉnh hành vi của con người hiện đại. Phương cách tự hoàn thiện mình của Franklin hòa trộn niềm tin vào sự hoàn bích của thời Khai sáng cùng với tập quán đạo đức tự xét mình của tín đồ Thanh giáo.

Franklin đã thấy rõ từ rất sớm, sáng tác là cách tốt nhất hoàn thiện ý tưởng của mình, và vì vậy ông chú tâm hoàn thiện phong cách viết văn xuôi uyển chuyển của mình, không lấy nó làm mục đích tự thân mà biến nó thành phương tiện. “Hãy viết cho những người có học. Và nói thành lời với người bình dân”, ông khuyên. Là một nhà khoa học, ông nghe theo lời khuyên của Hiệp hội khoa học Hoàng gia năm 1667 sử dụng một cách nói tự nhiên, gần gũi và bộc trực; những cách diễn đạt hay rõ nghĩa, đơn giản một cách tự nhiên, càng gần với sự giản đơn toán học càng tốt”.

Mặc dù giàu có và nổi tiếng, Franklin có đầu óc dân chủ, và ông còn là một nhân vật quan trọng tham gia vào việc xây dựng Hiến pháp Mỹ. Trong những năm cuối đời, ông là chủ tịch một hiệp hội chống chế độ nô lệ. Một trong những nỗ lực cuối cùng của ông là phổ cập giáo dục cho công chúng.

Hector St. John de Crèvecoeur (1735 - 1813)

Một tác gia tiêu biểu khác của thời kỳ Khai sáng là Hector St. John de Crèvecoeur, tác giả cuốn *Letters from an American Farmer* (Thư từ của một điền chủ Mỹ - 1782) đã đem đến cho người dân Cựu lục địa cái ý tưởng về những cơ hội có được một cuộc sống thanh bình, giàu sang và niềm kiêu hãnh tại Mỹ. Không phải là người Mỹ di cư, cũng chẳng phải là nông dân, Crèvecoeur là một nhà quý tộc Pháp sở hữu một trang trại ngoại ô New York trước Cách mạng. Ông nhiệt thành ca ngợi lòng hăng say lao động, đức tính khoan dung độ lượng và sự thịnh vượng không ngừng gia tăng của người dân thuộc địa, trong 12 lá thư mô tả nước Mỹ như là thiên đường của nhà nông - một sự tiên lượng đã khích lệ Thomas Jefferson, Ralph Waldo Emerson và nhiều tác gia khác cho mãi tới ngày nay.

Crèvecoeur là người châu Âu đầu tiên có công xây dựng một quan điểm hợp lý rất Mỹ và một tính cách Mỹ mới mẻ. Ông cũng là người đầu tiên đưa ra hình ảnh biểu trưng về nước Mỹ - một “melting pot” (một đất nước của mọi chủng tộc, mọi màu da, mọi giống người). Trong một đoạn văn nổi tiếng ông hỏi:

Thế thì người Mỹ là gì, con người mới này là ai? Anh ta đến từ châu Âu không thì cũng là con cháu của người châu Âu, kết quả là sự pha trộn máu huyết lạ lùng đó, bạn sẽ không tìm thấy ở một đất nước nào khác. Tôi có thể chỉ cho bạn một gia đình mà ông nội là người Anh, bà nội là người Hà Lan, con của họ lấy vợ người Pháp. Và rồi bốn đứa con trai của bà vợ Pháp lấy bốn bà vợ từ bốn quốc gia khác nhau... Ở đây những cá nhân của tất cả các đất nước được hòa trộn thành một giống dân mới, mà sức lao động và hậu duệ của họ một ngày nào đó sẽ tạo nên những thay đổi trên thế giới.

SÁCH PAMPHLET⁽¹⁰⁾

Thomas Paine (1737 -1809)

Lòng say mê văn học Cách mạng được thể hiện đậm nét trong những tập sách mỏng, một hình thức phổ biến nhất của văn chương chính trị trong thời đó.

Hơn 2000 tập sách pamphlet được xuất bản trong thời kỳ Cách mạng. Những tập sách này mê hoặc những người yêu nước và đe dọa những người trung thành với mẫu quốc. Chúng có vai trò của sân khấu, vì thường được đọc lớn giữa nơi công cộng để khích lệ, cổ động và tuyên truyền khán giả. Binh lính Mỹ đọc chúng thành tiếng trong doanh trại; còn những người trung thành với Vương triều Anh thì ném chúng vào lửa.

Tập sách *Common Sense* (Ý thức công dân) của Thomas Paine bán được hơn 100 ngàn bản trong 3 tháng đầu xuất hiện. Nó vẫn còn khơi dậy tình yêu nước cho đến tận ngày nay. “Chính nghĩa của nước Mỹ chủ yếu là chính nghĩa của toàn nhân loại”, Paine viết, giống lên tiếng nói của ý tưởng về chủ thuyết đặc thù Mỹ vẫn còn rất mạnh ở Mỹ - rằng trong một ý nghĩa cơ bản nào đó - vì nước Mỹ là một thể nghiệm dân chủ và là một đất nước có chủ trương mở rộng cửa cho mọi cuộc di dân nên số phận nước Mỹ báo trước số phận của nhân loại nói chung.

Những bài viết tuyên truyền chính trị trong một nền dân chủ phải thật đơn giản, rõ ràng để thu hút cử tri. Và để có được những cử tri hiểu biết, giáo dục phổ cập được đẩy mạnh bởi

¹⁰ Pamphlet: theo định nghĩa của UNESCO là một ấn phẩm không đóng thành sách, xuất bản không định kỳ, không ngắn hơn 5 trang và không dài hơn 48 trang, dùng để tuyên truyền, cổ động hoặc nêu quan điểm, chính kiến về một vấn đề thời sự chính trị, xã hội được quần chúng quan tâm. Xuất hiện vào đầu thế kỷ 16 trong việc ủng hộ Cải cách tôn giáo, ngày nay, pamphlet được dùng như sách bướm nhằm cung cấp thông tin của các tổ chức chính phủ hay là các hiệp hội.

nhiều nhà tiên phong. Một dấu hiệu của sự khởi sắc trong đời sống văn chương rõ ràng là nhờ sự nở rộ của báo chí. Trong thời kỳ Cách mạng, người ta đọc báo nhiều hơn bất kỳ nơi nào khác trên thế giới. Một văn phong đơn giản, trong sáng, súc tích rất cần thiết đối với mọi người dân nhập cư, vì tiếng Anh sẽ là ngôn ngữ thứ hai của họ. Bản thảo viết tay lần đầu Tuyên ngôn độc lập của Thomas Jefferson rất rõ ràng, lập luận chặt chẽ; những sửa đổi của Ủy ban giúp việc còn làm cho nó thậm chí đơn giản hơn. *The Federalist Papers* (Những tiểu luận của Phái Liên bang), được viết ra để hỗ trợ Hiến pháp, là một áng văn trong sáng với những lập luận logic phù hợp với các cuộc tranh luận trong một quốc gia dân chủ.

CHỦ NGHĨA TÂN CỔ ĐIỂN: SỬ THI, SỬ THI CHÂM BIẾM VÀ TRÀO PHÚNG

Thật không may, cái được gọi là “văn chương” lại không đơn giản và trực diện như các bài viết chính trị. Trong nỗ lực sáng tác thi ca, hầu hết những nhà thơ thông thái đều vấp vào cái bẫy tao nhã của chủ nghĩa Tân cổ điển. Đặc biệt, sử thi có một sự quyến rũ chết người. Các nhà thơ Mỹ giàu lòng ái quốc chắc chắn rằng tâm vóc vĩ đại của Cách mạng Mỹ chỉ có thể được thể hiện tương ứng trong sử thi - một loại truyện thơ dài đầy kịch tính sử dụng ngôn ngữ trang trọng ca ngợi những hành động phi thường của một anh hùng huyền thoại.

Nhiều tác giả đã thử viết nhưng không ai thành công. Timothy Dwight (1752-1817), một người trong nhóm những nhà văn được gọi là “The Hartford Wits” (Những nhà thông thái Hartford), là một ví dụ. Dwight sau này trở thành hiệu trưởng Đại học Yale, dựa vào câu chuyện về cuộc đấu tranh của Joshua đến miền Đất Hứa trong Kinh thánh để viết sử thi *The Conquest of Canaan* (Cuộc chinh phục vùng Canaan⁽¹¹⁾ - 1785) của mình. Trong sử thi này, Dwight đã lồng hình ảnh tướng Washington, chỉ huy quân đội Mỹ và về sau trở thành Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ vào nhân vật Joshua trong truyền thuyết và ông đã vay mượn hình thức cặp câu mà Alexander Pope dùng để dịch Homer. Sử thi của Dwight vừa nhảm chán vừa đầy tham vọng. Các nhà phê bình Anh thẳng tay sỗ toẹt, ngay cả bạn bè của Dwight, như là John Trembull (1750 -1831) cũng chẳng nhiệt tình bảo vệ. Có quá nhiều sấm chớp rền vang trong những cảnh chiến trận đầy kịch tính và khiên cưỡng đến nỗi Trembull đề nghị tập sử thi nên có thêm những cột thu lôi.

Nên không có gì ngạc nhiên khi loại thi ca châm biếm có đất dụng võ hơn thi ca nghiêm túc trên. Thể loại sử thi châm biếm khuyến khích các thi sĩ Mỹ sử dụng tiếng nói tự nhiên của họ và không khuyến dụ họ rơi vào vũng lầy những tình cảm ái quốc vừa đao to búa lớn vừa có thể đoán được đầy những hình dung từ trong thi ca ước lệ thiếu bản sắc từ thời cổ đại Hy Lạp với nhà thơ Homer, thời La Mã với thi sĩ Virgil qua cách biểu đạt của các nhà thơ Anh.

Trong M’Fingal (1776-1782), một sử thi trào tiêu vui nhộn của John Trembull, loại văn phong đầy ắp những xúc cảm truyền thống và ước lệ lại chính là vũ khí cho sự trào phúng lành mạnh và chính lối hùng biện khoa trương trong thời Cách mạng bị chế nhạo. Dựa vào khuôn mẫu của tập thơ *Hudibras* của nhà thơ Anh Samuel Butler, tập sử thi đã cười nhạo một người trung thành với Mẫu quốc, M’Fingal. Tác phẩm thường rất hàm súc như khi ghi nhận về những tên tội phạm đối mặt với giá treo cổ.

*Chẳng có ai đứng dưới giá treo cổ
Lại có ý nghĩ tốt đẹp về luật pháp.*

¹¹ Canaan: vùng đất phía tây Palestine, được người Do Thái cổ tin rằng đó là Miền đất Hứa mà Chúa dành cho họ.

M’Fingal được tái bản tới 30 lần, được in đi in lại trong vòng nửa thế kỷ, được đánh giá cao cả ở Anh lẫn ở Mỹ. Văn trào phúng thu hút đông đảo độc giả thời Cách mạng một phần bởi nó chứa đựng những lời bình phẩm và phê phán xã hội. Những đề tài chính trị và những vấn đề xã hội là những nội dung chính trong thời kỳ này. vở hài kịch đầu tiên của Mỹ The Contrast (Sự tương phản) của Royall Tyler (1757 -1826) là một sự tương phản nực cười giữa Đại tá Manly, một sĩ quan Mỹ, và Dimple, một người Anh học đòi. Lẽ dĩ nhiên, nhân vật Dimple được dàn dựng trông hết sức lố bịch. Vở kịch đã giới thiệu một tính cách Yankee⁽¹²⁾ đầu tiên, nhân vật Jonathan.

Một tác phẩm châm biếm khác, cuốn tiểu thuyết *Modern Chivalry* (Chàng hiệp sĩ thời nay), do Hugh Henry Brackenridge xuất bản từng phần từ 1792 đến 1815, đã kích những biểu hiện thái quá của người đương thời một cách đầy ấn tượng. Brackenridge (1748 -1816), một người gốc Scotland di cư và lớn lên ở vùng biên giới Mỹ, đã xây dựng cuốn tiểu thuyết phiêu lưu khổng lồ của mình trên hình tượng hiệp sĩ Don Quixote để mô tả những bất hạnh của đại úy Farrago và người đầy tớ Teague O’Regan ngu dốt, thô lỗ nhưng đầy nhân tính.

NHÀ THƠ CỦA THỜI KỲ CÁCH MẠNG

Philip Freneau (1752 -1832)

Philip Freneau là thi sĩ đã kết hợp những rung động mới mẻ của chủ nghĩa lãng mạn châu Âu, và cũng thoát ly khỏi tính chất mô phỏng chung chung mơ hồ của nhóm The Hartford Wits. Cái điều dẫn đến cả thành công lẫn thất bại của ông chính là tinh thần say mê dân chủ kết hợp với cá tính cứng nhắc.

Chẳng có gì để nghi ngờ tinh thần yêu nước nhiệt thành của nhóm The Hartford Wits, họ phản ánh quan niệm bảo thủ văn hóa nói chung của những tầng lớp trí thức. Freneau căm ghét thái độ ngoan cố của đám trung thành với Mâu quốc, phê phán lối viết quý tộc, thuần túy tư biện ở Hartford, thái độ bảo hoàng và sự phân biệt đẳng cấp của họ. Mặc dù Freneau rất uyên bác, thông kim bác cổ như bất kỳ một tác gia nào trong nhóm The Hartford Wits, ông dễ dàng hội nhập với làn sóng tự do, dân chủ.

Là một người theo phái Huguenote (Tin lành tiền bộ Pháp), Freneau tham gia vào cuộc chiến tranh cách mạng với tư cách là một dân quân tự vệ. Vào năm 1780, ông bị bắt và bị giam giữ trong hai chiếc tàu của Anh, nơi ông suýt chết trước khi gia đình xoay xở giải thoát được cho ông. Bài thơ của ông *The British Prison Ship* (Con tàu nhà tù của bọn Anh) là một lời kết án cay đắng sự độc ác của người Anh “những người muốn nhuộm cả thế giới này bằng máu”. Bài thơ này và những tác phẩm cách mạng khác bao gồm: *Eutaw Springs* (Mùa xuân ở Eutaw), *American Liberty* (Tự do Mỹ), *A Political Litany* (Sách kinh chính trị), *A Midnight Consultation* (Cuộc hội đàm lúc nửa đêm), *George the Third’s Soliloquy* (Đoạn độc thoại của George đệ Tam) đã mang đến cho ông danh hiệu “Nhà thơ của cuộc cách mạng Mỹ”.

Freneau làm biên tập cho nhiều tờ báo, suốt đời dành nhiệt huyết cho lý tưởng vĩ đại về một nền dân chủ. Khi Thomas Jefferson giúp ông lập nên tờ National Gazette chiến đấu, chống phái Liên bang⁽¹³⁾ năm 1791, Freneau trở thành người chủ bút đầy sức mạnh và có tinh thần đấu tranh không khoan nhượng nhất ở Mỹ, và là người tiền nhiệm của hàng loạt tên tuổi lừng danh như William Cullen Bryant, William Lloyd Garrison và H. L. Mencken.

¹² Yankee: một cái tên mà người miền Nam gọi người miền Bắc một cách giễu cợt.

¹³ Phái Liên bang (Federalist) chủ trương dành nhiều quyền lực cho chính quyền liên bang.

Là một nhà thơ và chủ bút, Freneau gắn bó với lý tưởng dân chủ của mình. Những bài thơ nổi tiếng của ông đăng tải trên báo là để cho độc giả bình dân, với âm hưởng chủ đạo là ngợi ca những vấn đề của người Mỹ. Bài thơ *Virtue of Tobacco* (Lợi ích cây thuốc lá) đề cập đến cây thuốc lá địa phương, nguồn sống của nền kinh tế miền Nam, còn bài thơ *The Jug of Rum* (Rượu mạnh) ca tụng loại rượu này ở miền West Indies, một mặt hàng quan trọng của nền thương mại non trẻ Mỹ và là mặt hàng xuất khẩu chính của Tân thế giới. Những con người Mỹ hết sức bình thường hiện diện trong bài *The Pilot of Hatteras* (Người phi công ở Hatteras) cũng như trong những bài thơ về những bác sĩ giả hiệu và những giáo sĩ lộng ngôn.

Freneau đã đạt đến phong cách bình dân tự nhiên thích hợp với nền dân chủ thật sự, nhưng ông cũng đồng thời vươn tới một phong cách trữ tình tân cổ điển cao nhã thể hiện rõ nét trong những bài thơ thường được tuyển chọn như là *The Wild Honey Suckle* (Hoa cổ hương)¹⁴ - 1786), gợi lên hình ảnh về lùm cây nơi quê nhà ngào ngạt hương. Mãi cho đến những năm 1820 - thời điểm được coi là khởi đầu của văn học Phục hưng Mỹ, thi ca Mỹ mới vượt qua được những đỉnh cao mà Freneau đã đạt đến trước đó 40 năm.

Những cơ sở tăng cường cho thành tựu văn học trong tương lai đã được đặt nền móng từ những năm đầu tiên. Chủ nghĩa Dân tộc tạo nguồn cảm hứng cho các tác phẩm trong nhiều lãnh vực, dẫn đến một sức cảm thụ mới cho những gì mang tính cách Mỹ. Noah Webster (1758 - 1843) đã soạn một cuốn từ điển Mỹ, cũng là một học giả nổi tiếng và một người soạn sách chính tả quan trọng cho trường học. Cuốn sách dạy chính tả (Spelling Book) của ông bán ra hơn 100 triệu bản trong nhiều năm. Những cuốn từ điển Webster được cập nhật hóa vẫn còn mang tính chuẩn mực cho đến ngày nay. Cuốn *American Geography* (Địa lý Mỹ) do Jedidiah Morse biên soạn là một tác phẩm tham khảo rất nổi tiếng, đã góp phần nâng cao trình độ hiểu biết về chính vùng đất Mỹ vốn đã mệnh mông lại luôn được mở rộng. Một số tác phẩm hay nhất mặc dù không thuần túy là tác phẩm văn chương của thời kỳ này là nhật ký của những người vừa là nhà định cư tiên phong vừa là nhà thám hiểm như là Meriwether Lewis (1774 - 1809) và Zebulon Pike (1779 - 1813), viết những câu chuyện về những cuộc thám hiểm khắp lãnh thổ Louisiana, phần đất mệnh mông của lục địa Bắc Mỹ mà Thomas Jefferson đã mua lại của Napoléon năm 1803.

CÁC NHÀ VĂN VIẾT TIỂU THUYẾT

Những nhà văn viết tiểu thuyết đầu tiên được đại chúng ngày nay công nhận như Charles Brockden Brown, Washington Irving và James Fenimore Cooper đã sử dụng các chủ đề về Mỹ, các bối cảnh lịch sử, những đề tài về sự vô thường với giọng điệu mang màu sắc hoài niệm. Họ sử dụng nhiều thể loại văn xuôi, khởi xướng những hình thức mới và bằng nhiều cách thức mới mẻ dùng văn học làm nghề kiếm sống. Cùng với họ, văn học Mỹ bắt đầu được biết đến và thưởng thức ở đất Mỹ cũng như ở nước ngoài.

Charles Brockden Brown (1771 - 1810)

Được nhắc tới như nhà văn Mỹ chuyên nghiệp đầu tiên, Charles Brockden Brown lấy nguồn cảm hứng từ các nhà văn Anh như nữ sĩ Radcliffe và William Godwin (Radcliffe nổi tiếng với những cuốn tiểu thuyết kinh dị mang phong cách; Godwin là tiểu thuyết gia và là nhà cải cách xã hội, cũng là bố của Mary Sheller, người viết cuốn *Frankenstein* và lấy nhà thơ Percy Bysshe Shelley).

¹⁴ Về tựa của bài thơ này chúng tôi xin tạm đưa ra một cái tựa dựa vào nội dung của bài thơ.

Bị thúc đẩy bởi sự đói nghèo, Brown vội vã phóng bút viết bốn cuốn tiểu thuyết hấp dẫn trong hai năm: *Wieland* (1798), *Arthur Mervyn* (1799), *Ormond* (1799) và *Edgar Huntley* (1799). Trong những cuốn này, ông phát triển một thể loại Gothic Mỹ. Tiểu thuyết mang phong cách là một thể loại thông dụng vào thời kỳ đó, đặc biệt thích nói về những bối cảnh hoang dã và kỳ lạ, về chiều sâu tâm lý bất ổn và những điều kỳ bí. Làm nền cho những câu chuyện đó là những tòa lâu đài hay tu viện hoang phế, đồ nát, những hồn ma, những điều bí mật huyền bí, những nhân vật gieo rắc nỗi kinh hoàng, những trinh nữ cô đơn tồn tại được nhờ vào trí thông minh và sức mạnh tâm linh của họ.

Ở vào giai đoạn hưng thịnh nhất, những cuốn tiểu thuyết như vậy đã đem lại cảm giác mạnh mẽ đầy hãi hùng và những ám ảnh ma thuật, cùng với những tìm kiếm sâu xa vào tâm hồn con người trong những trạng thái cực đoan. Các nhà phê bình cho rằng cảm quan trong các tiểu thuyết Gothic của Brown diễn đạt những âu lo sâu sắc về thể chế xã hội chưa hoàn chỉnh của một đất nước còn non trẻ.

Brown tái hiện những bối cảnh đặc biệt của nước Mỹ. Là một người giàu ý tưởng, ông đã kịch hóa những lý thuyết khoa học, phát triển một lý thuyết riêng về tiểu thuyết và ông đã đạt được những đỉnh cao văn chương mẫu mực mặc dù sống nghèo khổ. Dù có sai sót, những tác phẩm của ông có sức mạnh kinh người. Cùng với thời gian, ông được nhìn nhận là người mở đường cho các nhà văn lãng mạn như Edgar Allan Poe, Herman Melville và Nathaniel Hawthorne. Ông diễn tả những nỗi sợ hãi tiềm thức mà các nhà văn lạc quan thời Khai sáng cố tình lẫn tránh.

Washington Irving (1789 -1859)

Là con út trong một gia đình thương gia giàu có ở New York có tới 11 đứa con, Washington Irving từng là đại sứ ngoại giao và văn hóa ở châu Âu, giống như Benjamin Franklin và Nathaniel Hawthorne. Dù rất tài năng, có thể ông đã không trở thành một nhà văn chuyên nghiệp, một cái nghề xét ra chẳng kiếm được bao nhiêu tiền, nếu không có một loạt biến cố ngẫu nhiên đưa đẩy ông đến với nghề viết lách. Qua bạn bè, ông đã xuất bản cuốn *Sketch Book* (Phác thảo - 1819-1820) cùng một lúc cả ở Anh lẫn Mỹ, nhận được bản quyền và nhuận bút ở cả hai nơi.

Trong cuốn *Sketch Book* của Geoffrye Crayon (bút hiệu của Irving) có 2 truyện đáng nhớ nhất là *Rip Van Winkle* và *The Legend of Sleepy Hollow* (Truyện thuyết về thung lũng Buồn ngủ). Từ “sketch” (phác thảo) mô tả một cách thích hợp văn phong tinh tế, trau chuốt tuy có phản phóng túng của Irving, và “crayon” nghĩa là “tranh chì màu” nói lên tài năng của một họa sĩ có khả năng sử dụng màu sắc, có thể sáng tạo những sắc độ phong phú và tinh tế và những hiệu quả gây xúc động. Trong cuốn *Sketch Book*, ngòi bút của Irving đã biến dãy núi Catskill chạy dọc con sông Hudson phía bắc thành phố New York thành một vùng đất ma thuật, huyền hoặc.

Độc giả Mỹ đón nhận cái “lịch sử” tưởng tượng về dãy núi Catskill của ông với lòng biết ơn, mặc dầu sự thật là (họ không được biết), ông đã vay mượn từ những câu chuyện ở Đức.

Dẫu vậy, Irving đã tặng nước Mỹ cái mà họ rất cần trong cái thế giới vật chất, hỗn mang của những năm đầu, đó là một cách liên hệ đầy tưởng tượng đến vùng đất mới.

Không một nhà văn nào đạt được thành công như Irving trong việc nhân cách hóa một vùng đất, đặt cho một cái tên, tạo ra một khuôn mặt và dựng lên một chuỗi huyền thoại về nó. Câu chuyện chàng Rip Van Winkle, ngủ suốt 20 năm, khi thức dậy để thấy thuộc địa đã giành

được độc lập, đã biến thành một truyền thuyết dân gian. Nó được chuyển thể sang sân khấu, đi vào văn hóa truyền khẩu và dần dà được nhiều thế hệ người Mỹ chấp nhận như là một huyền thoại Mỹ đích thực.

Irving đã khám phá và đáp ứng yêu cầu về ý thức lịch sử của một quốc gia non trẻ. Rất nhiều tác phẩm của ông có thể được xem là những cố gắng hết mình để kiến tạo bộ mặt tinh thần của một quốc gia mới mẻ về nhiều mặt bằng cách sáng tạo lại lịch sử, trao cho nó hơi thở của sự sống và cùng với điều đó là cuộc sống tràn đầy sắc màu tưởng tượng. Irving có khuynh hướng chọn những đề tài chứa đựng nhiều kịch tính nhất trong lịch sử nước Mỹ: sự khám phá ra Tân thế giới, vị tổng thống và anh hùng dân tộc đầu tiên, cuộc chinh phục miền Tây. Tác phẩm đầu tay của ông *History of New York* (Lịch sử New York -1809) là một tác phẩm chói sáng, có tính trào phúng về thời kỳ New York còn là khu định cư do người Hà Lan thành lập. Cuốn sách được coi như là của tác giả Diedrich Knickerbocker (và kể từ đó nó là tên gọi chung cho bạn bè Irving và những nhà văn New York thời đó, trường phái “Knickerbocker”).

James Fenimore Cooper (1789 -1851)

Cũng như Irving, James Fenimore Cooper là nhà văn đã khơi dậy ý thức về quá khứ và gây dựng cho nó một môi trường và đặt cho nó một cái tên. Dầu vậy, người ta tìm thấy ở Cooper một truyền thuyết đầy sức mạnh về một thời vàng son và nỗi đau về sự mất mát đó. Trong khi Irving và những nhà văn Mỹ khác trước hoặc sau thời của ông lúng lúng khắp châu Âu để tìm kiếm những huyền thoại, những lâu đài cổ và những đề tài vĩ đại, Cooper trung thành với huyền thoại cơ bản của nước Mỹ: rằng nó vĩnh cửu, cũng như sự hoang dã vậy. Lịch sử nước Mỹ là một sự xâm nhập vào sự vĩnh hằng; lịch sử châu Âu diễn ra ở Mỹ là một sự suy vong trong Vườn Địa đàng. Người ta lướt mắt qua chu kỳ sinh thái của tự nhiên chỉ là để hủy hoại nó: sự hoang dã biến mất trước mắt người Mỹ, chẳng còn dấu vết gì trước mắt thế hệ những người khai khẩn kế tiếp, như một phép lạ.

Đây là cái nhìn cơ bản mang tính bi quan của Cooper trước sự tàn hủy chưa xót của cõi hoang dã, vốn được xem là Vườn Địa đàng mới từng thu hút những người nhập cư đến đây trong buổi đầu.

Kinh nghiệm riêng đã cho phép Cooper có thể viết một cách sinh động về sự biến đổi của các vùng đất hoang dã và về những chủ đề khác như biển và những xung đột của các dân tộc có nền văn hóa khác nhau. Là con của một gia đình theo giáo phái Quaker, ông lớn lên trong một trang trại xa xôi của cha mình ở Otsego Lake (bây giờ là Cooperstown), giữa tiểu bang New York. Mặc dù vùng này tương đối yên bình khi Cooper còn niên thiếu, nó từng là nơi diễn ra cảnh tàn sát người Da đỏ. Cậu bé Fenimore Cooper gần như lớn lên trong một môi trường phong kiến. Cha ông, chánh án Cooper, cũng là một chủ đất và là một nhà lãnh đạo. Khi còn bé Cooper đã chứng kiến trận chiến giữa những người khai hoang và người Da đỏ. Sau này chính những người định cư Da trắng liều mạng đã xâm phạm đất đai của ông.

Natty Bumppo, một nhân vật nổi tiếng trong văn chương của Cooper, thể hiện quan điểm của ông về người khai hoang như một con người lịch lãm, một “nhà quý tộc từ trong máu” kiểu Jefferson. Vào đầu năm 1823, trong cuốn *The Pioneers* (Những người mở đất), Cooper đã bắt đầu khai sinh ra Bumppo. Natty là nhân vật người khai hoang đầu tiên trong văn học Mỹ và là tiền thân văn học của vô số chàng cao bồi và những anh hùng hảo hán vùng xa xôi hẻo lánh. Chàng ta là con người mang tự do cá nhân, chính trực, và được lý tưởng hóa - một con người còn tốt đẹp hơn cái xã hội mà anh ta bảo vệ. Nghèo, đơn độc nhưng rất mực trong sáng, anh ta là thước đo cho những giá trị đạo đức và là tiền thân cho nhân vật Billy Budd của Herman Melville và Huck Finn của Mark Twain.

Natty Bumppo được sáng tạo một phần dựa vào nguyên mẫu về một người Mỹ có công khai khẩn đất hoang -Daniel Boone - một người cũng theo phái Quaker như Cooper. Cũng như Boone, Natty Bumppo là một anh hùng hảo hán và hơn nữa là một người yêu hòa bình được một bộ tộc Da đỏ thừa nhận. Cả Boone và nhân vật Bumppo hư cấu đều yêu thiên nhiên và tự do. Họ liên tục di chuyển về hướng Tây để thoát khỏi làn sóng những người định cư kế tiếp mà họ đã đưa đường vào vùng đất hoang dã. Họ đã trở thành những huyền thoại ngay trong khi còn sống. Natty cũng có đời sống nội tâm sâu sắc, hết sức cao thượng và tràn đầy những khát vọng cao đẹp. Anh là chàng Hiệp sĩ Cơ đốc giáo trong những cuốn tiểu thuyết thời Trung cổ được đặt vào cảnh rừng trinh nguyên và đất đai sỏi đá của châu Mỹ.

Sợi dây liên kết năm cuốn tiểu thuyết trong tuyển tập dưới cái tên *Leather - Stocking Tales* (Truyện kể về anh chàng đi bittắt da) là kể về cuộc đời Natty Bumppo. Là thành quả tốt đẹp nhất của Cooper, chúng tạo nên một bộ sử thi bằng văn xuôi đồ sộ với bối cảnh là lục địa Bắc Mỹ, các bộ lạc Da đỏ là các nhân vật, những cuộc giao tranh vĩ đại, cuộc di dân Tây tiến là những sự kiện làm bối cảnh xã hội. Những cuốn tiểu thuyết đó đã làm sống lại một nước Mỹ tiên phong từ năm 1740 đến 1804.

Tác phẩm của Cooper đã khắc họa những đợt sóng liên tục của dòng người tìm kiếm những khu định cư mới ở biên giới: vùng hoang sơ nguyên thủy của người Da đỏ; sự xuất hiện những người Da trắng đầu tiên: những người dẫn đường, binh lính, nhà buôn, và những người đi mở rộng biên giới; rồi đến làn sóng những gia đình định cư nghèo khổ và thô lỗ, và sau cùng là tầng lớp trung lưu, cùng những người có nghề chuyên môn đầu tiên -quan tòa, thầy thuốc và chủ ngân hàng. Mỗi làn sóng đến sau lại thay thế làn sóng trước, người Da trắng chiếm đất của người Da đỏ, buộc họ phải rút sâu về phía Tây; những tầng lớp trung lưu “văn minh” xây dựng trường học, nhà thờ, và cả nhà tù xua đuổi đám người hạ lưu, sống theo lối tự do cá nhân - tuy có công trong cuộc chinh phục đất hoang -đi xa hơn nữa về hướng Tây để họ lại lần lượt thay thế người Da đỏ đã đến trước.

Trong khi tái hiện dòng người nhập cư vô tận, như một sự thật không thể khác được, Cooper đã nhìn thấy không chỉ những cái được mà còn cả những cái mất.

Tiểu thuyết của Cooper bộc lộ mâu thuẫn sâu sắc giữa cá nhân đơn độc và xã hội, giữa tự nhiên và văn hóa, giữa đời sống tâm linh và tôn giáo có tổ chức. Trong tác phẩm của Cooper, cả thế giới tự nhiên và người Da đỏ đều tốt đẹp từ trong bản chất -như thể đó là vương quốc hết sức văn minh gắn liền với những nhân vật có văn hóa nhất của ông. Nhân vật trung gian thường là những người định cư Da trắng nghèo khổ, tham lam, thất học, đa nghi và quá thô thiển để có thể thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên và những giá trị văn hóa, tinh thần. Cũng như Rudyard Kipling, E.M. Forster, Herman Melville, và những nhà quan sát nhạy cảm khác từng nhìn thấy cho rằng các nền văn hóa lớn rất đa dạng tác động lẫn nhau, Cooper là người theo chủ thuyết tương đối về văn hóa. Ông hiểu rằng chẳng có một nền văn hóa nào có độc quyền về đạo đức và trình độ nghệ thuật.

Cooper chấp nhận nét riêng trong điều kiện sống của nước Mỹ còn Irving thì không. Irving nhìn bối cảnh Mỹ như một người châu Âu - bằng cách du nhập và mô phỏng huyền thoại, văn hóa và lịch sử châu Âu. Cooper đã đi một bước xa hơn trong tiến trình này. Ông sáng tạo nên bối cảnh Mỹ, những chủ đề và nhân vật Mỹ đặc thù mới mẻ. Ông cũng là nhà văn đầu tiên mà tác phẩm vang lên âm hưởng bi kịch trở đi trở lại trong tiểu thuyết Mỹ.

VĂN CHƯƠNG CỦA PHỤ NỮ VÀ CÁC CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ

Mặc dù thời thuộc địa đã sản sinh một số nhà văn nữ đáng chú ý, kỷ nguyên Cách mạng đã không đẩy mạnh hơn sự nghiệp văn học của họ và các nhóm thiểu số dù cho nhiều trường học, tạp chí, nhật báo và câu lạc bộ văn học mọc lên ở khắp nơi. Những người phụ nữ thời thuộc địa như Anne Bradstreet, Anne Hutchinson, Ann Cotton và Sarah Kemble Knight đã có một ảnh hưởng trong văn học và xã hội đáng kể mặc cho những điều kiện sống sơ khai và nguy hiểm; trong 18 phụ nữ đến Mỹ trên con tàu Mayflower vào năm 1620, chỉ có 4 người sống sót qua năm đầu tiên. Vào cái thời mà một cơ thể khỏe mạnh được xem là quan trọng, và hoàn cảnh sống thì đầy biến động, một tài năng bẩm sinh có thể dễ dàng được thể hiện. Nhưng khi những thể chế văn hóa được thể thức hóa trong một nước cộng hòa mới mẻ, phụ nữ và cộng đồng thiểu số bị loại dần ra khỏi những thể chế đó.

Phillis Wheatley (khoảng 1753 - 1784)

Xét đến những điều kiện sống gian khổ trong buổi đầu ở Mỹ, trở trêu thay, những bài thơ hay nhất của thời kỳ này lại là của một nữ nô lệ kiệt xuất. Tác giả Mỹ gốc Phi châu được liệt vào hàng quan trọng đầu tiên ở Hoa Kỳ là Phillis Wheatley sinh ở châu Phi và được đưa đến Boston, bang Massachusetts, khi bà chỉ mới khoảng 7 tuổi. Bà được một thợ may từ tâm và giàu có là John Wheatley mua về để hầu hạ vợ mình. Ông bà Wheatley nhận ra sự thông minh xuất chúng của Phillis và với sự giúp đỡ của người con gái của họ là Mary, Phillis đã học đọc và viết.

Các chủ đề trong thơ của Wheatley đều là tôn giáo và phong cách thơ của bà là Tân cổ điển cũng giống như phong cách của Philip Freneau. Trong số những bài thơ nổi tiếng nhất của bà, bài thơ *To S.M, a Young African Painter, on Seeing His Works* (Gửi S.M, họa sĩ trẻ Phi châu trong lần viếng thăm xưởng vẽ) là một bài thơ ca ngợi và khích lệ một tài năng Da đen khác, và cũng là một bài thơ ngắn thể hiện xúc cảm tôn giáo mạnh mẽ đã được gạn lọc qua kinh nghiệm cái giáo theo đạo Thiên Chúa của bà. Bài thơ này làm cho vài nhà phê bình đương thời cảm thấy khó chịu -những nhà phê bình Da trắng khó 61 chịu vì họ thấy nó ước lệ, và những nhà phê bình Da đen khó chịu vì bài thơ đã không chống lại sự phi đạo đức của chế độ nô lệ. Tuy nhiên bài thơ là một tâm sự chân thành, nó đối đầu với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc của người Da trắng và khẳng định quyền bình đẳng tâm linh. Như vậy, Wheatley là người đầu tiên phát biểu những vấn đề này một cách đầy tin tưởng trong thi ca. Như trong bài *On Being Brought from Africa to America* (Khi bị đem từ châu Phi sang Mỹ) có đoạn:

*Án huệ nào đã mang tôi từ mảnh đất vô thân
Dạy tâm hồn tăm tối của tôi biết nhận thức.
Rằng có một Chúa trời và cũng có Đấng Cứu rỗi
Đã một thời tôi không biết và không kiếm tìm cứu vớt
Có ai đó đã nhìn chúng tôi với ánh mắt khinh khi
“Màu da chúng nhuộm màu của quỷ”
Xin hãy nhớ, các tín đồ Cơ Đốc, người Da đen, tăm tối như Cain⁽¹⁵⁾
Cũng có thể được thanh tẩy, và cùng đi chuyển tầu thiên sứ.*

CÁC NHÀ VĂN NỮ KHÁC

¹⁵ Cain: trong Cựu ước, Cain là con trai trưởng của Adam và Eva, đã giết em trai của mình là Abel. Cain - một nông dân - đã hết sức giận dữ khi Chúa Trời cho phép Abel làm người chăn cừu nên đã giết em và bị Chúa đày đi biệt xứ.

Nhiều nhà văn nữ thành đạt thời kỳ Cách mạng lại được chính các học giả ủng hộ nữ quyền khám phá. Susanna Rowson (khoảng 1762 - 1824) là một trong những tiểu thuyết gia chuyên nghiệp đầu tiên ở Mỹ. Di sản của bà gồm bảy tiểu thuyết trong đó cuốn thuộc vào loại bán chạy nhất là *Charlotte Temple* (Đền thờ Charlotte - 1791). Sách của bà nổi lên các chủ đề về quyền bình đẳng của phụ nữ, sự phá bỏ chế độ nô lệ, bà đã miêu tả người Mỹ Da đỏ với một sự kính trọng.

Một nhà văn khác bị chìm trong lãng quên suốt thời gian dài là Hannah Foster (1758 - 1840), tác giả cuốn tiểu thuyết ăn khách *The Coquette* (Đứa lẳng lơ - 1797) viết về một người phụ nữ trẻ bị xâu xé giữa đức hạnh và cảm dục. Bị quyến rũ bởi một tu sĩ lạnh lùng rồi bị chính người đó khước từ, bỏ rơi, nàng sinh một đứa con rồi chết trong cô đơn.

Judith Sargent Murray (1751 - 1820) phải xuất bản sách dưới một cái tên nam giới để người ta chú ý một cách nghiêm túc đến tác phẩm của mình. Mercy Otis Warren (1728 - 1814) là một nhà thơ, sử gia, nhà soạn kịch, nhà văn châm biếm và một người ái quốc. Bà tổ chức các cuộc nhóm họp thời kỳ tiền cách mạng tại nhà, công kích người Anh trong những vở kịch đặc sắc và viết bộ lịch sử tiến bộ đương thời duy nhất về cách mạng Mỹ.

Những lá thư giữa những người phụ nữ như bà Mercy Otis Warren và Abigail Adams, và những thư từ nói chung, là những tài liệu quan trọng về thời kỳ đó. Ví dụ, Abigail Adams viết cho chồng bà - John Adams (sau này là vị tổng thống thứ 2 của Mỹ) - vào năm 1776 yêu cầu sự độc lập của phụ nữ phải được bảo đảm trong hiến pháp tương lai của Hoa Kỳ.

Chương 3

THỜI KỲ LÃNG MẠN 1820 - 1860

NHỮNG CÂY BÚT TIỂU LUẬN VÀ CÁC THI SĨ

Chủ nghĩa lãng mạn, bắt nguồn từ Đức rồi nhanh chóng lan sang Anh, Pháp và xa hơn, rồi đến Mỹ khoảng năm 1820, trên dưới 20 năm sau khi William Wordsworth và Samuel Taylor Coleridge làm cuộc cách mạng thi ca Anh bằng việc xuất bản tập Lyrical Ballads (Thơ trữ tình). Ở Mỹ cũng như châu Âu thời đó, một quan điểm mới mẻ tươi tắn truyền đi như dòng điện trong giới nghệ sĩ, trí thức. Tuy vậy, cũng có một sự khác biệt quan trọng: chủ nghĩa lãng mạn ở Mỹ xảy ra cùng lúc với thời kỳ bành trướng quốc gia và sự khám phá giọng điệu riêng của nước Mỹ. Sự củng cố đặc trưng quốc gia và sự trỗi dậy của chủ nghĩa lý tưởng cùng với niềm đam mê chủ nghĩa lãng mạn đã nuôi dưỡng những kiệt tác của “thời Phục hưng Mỹ”.

Những tư tưởng lãng mạn tập trung quanh nghệ thuật như nguồn cảm hứng, như chiều kích thẩm mỹ và tâm linh của cõi tự nhiên và như những ẩn dụ về sự phát triển hữu cơ.

Những tác gia của chủ nghĩa Lãng mạn lý luận rằng nghệ thuật, chứ không phải khoa học, có thể diễn tả tốt nhất về chân lý phổ quát. Họ cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của nghệ thuật biểu hiện đối với mỗi cá nhân và xã hội. Trong tiểu luận *The Poet* (Nhà thơ - 1844) Ralph Waldo Emerson, có lẽ là tác giả có ảnh hưởng lớn nhất của thời kỳ Lãng mạn, khẳng định:

Con người ta sống bằng chân lý và có nhu cầu tự biểu hiện. Trong tình yêu, trong nghệ thuật, trong lòng tham, trong chính trị, trong lao động, trong vui đùa, chúng ta học để thoát ra những bí ẩn đau đớn của chúng ta. Con người chỉ là một nửa của mình, nửa kia chính là sự diễn đạt tư tưởng của anh ta.

Sự phát triển cái tôi trở thành một chủ đề quan trọng; trong đó sự tự nhận thức là phương pháp cơ bản. Nếu theo lý luận của chủ nghĩa lãng mạn, cái tôi của con người và tự nhiên là một, thì sự tự biết mình không phải là mục đích hoàn toàn vị kỷ mà là một cách nhận thức có hướng mở ra cùng toàn thể vũ trụ.

Khi cái tôi của một người cũng hợp nhất làm một với toàn nhân loại thì khi ấy mỗi cá nhân có một bổn phận đạo đức trong việc cải tạo những bất bình đẳng trong xã hội và làm vơi đi nỗi khổ đau của con người. Bản ngã - cái tôi được các thế hệ trước cho là đầy tính vị kỷ đã được định nghĩa lại. Những từ kép mới với ý nghĩa tích cực đã xuất hiện: “tự nhận thức”, “tự biểu hiện”, “tự tín”. Khi cái tôi chủ quan đơn nhất trở nên quan trọng, thì lãnh địa tâm lý cũng trở thành quan yếu. Những kỹ thuật và hiệu quả mang tính nghệ thuật đặc biệt được phát triển để khơi dậy những trạng thái tâm lý cao cấp. Cái “siêu phẩm” - hiệu quả của cái đẹp trong sự hùng vĩ (ví dụ, một cảnh quan nhìn từ một đỉnh núi) - đã tạo ra những cảm giác sợ hãi, tôn kính, choáng ngợp và sức mạnh vượt ra ngoài sự hiểu biết của con người.

Chủ nghĩa Lãng mạn chiếm ưu thế và thích hợp với hầu hết những nhà thơ và những nhà tiểu luận Mỹ. Rừng núi bao la, sa mạc vô tận và miền nhiệt đới mênh mông của nước Mỹ là hiện thân của cái “siêu phẩm”. Tinh thần lãng mạn dường như đặc biệt thích hợp với nền dân chủ Mỹ: nó đề cao chủ nghĩa cá nhân, tôn vinh giá trị của con người bình thường, và hướng vào sự tưởng tượng đầy cảm hứng để tìm những giá trị thẩm mỹ và đạo đức. Chắc hẳn những tác giả theo chủ nghĩa siêu nghiệm ở New England: Ralph Waldo Emerson, Henry David Thoreau và bằng hữu của họ - đã được trào lưu Lãng mạn kích thích để vươn tới một sự

khẳng định lạc quan và mới mẻ. New England chính là mảnh đất màu mỡ của hạt giống lãng mạn chủ nghĩa.

CHỦ NGHĨA SIÊU NGHIỆM

Phong trào Siêu nghiệm trong văn học là sự phản ứng chống lại chủ nghĩa Duy lý thế kỷ thứ 18 và là biểu hiện của khuynh hướng nhân bản trong các trào lưu tư tưởng thế kỷ thứ 19. Trào lưu này đặt nền tảng trên niềm tin cơ bản vào sự hợp nhất của Thế giới và Thượng đế. Linh hồn của mỗi cá nhân được xem là đồng dạng với vũ trụ - một tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ. Học thuyết về tự - tin - cậy và chủ nghĩa cá nhân đã phát triển thông qua niềm tin vào sự đồng nhất của linh hồn mỗi con người với Thượng đế.

Trào lưu Siêu nghiệm gắn bó mật thiết với Concord, một làng nhỏ ở New England cách Boston 32km về phía tây. Concord là vùng định cư sâu trong đất liền đầu tiên của thuộc địa Vịnh Massachusetts buổi ban đầu. Được rừng cây bao quanh, nó đã và vẫn là một thị trấn thanh bình đủ gần để có thể tiếp xúc với những bài giảng, những hiệu sách và những trường đại học ở Boston để có thể gặt hái thật nhiều quả ngọt tri thức, nhưng cũng đủ xa để giữ được sự thanh khiết. Concord cũng là nơi xảy ra cuộc chiến đầu tiên của cách mạng Hoa Kỳ và bài thơ của Ralph Waldo Emerson tưởng nhớ về trận chiến đó, *Concord Hymn* (Bản tụng ca Concord), có một khổ thơ mở đầu nổi tiếng trong văn học Mỹ:

*Bên chiếc cầu thô sơ bắc ngang dòng nước
Lá cờ bay trong gió tháng Tư
Đã có thời ở đây người nông dân đứng lên chiến đấu
Tiếng súng của họ vang lên trên khắp địa cầu.*

Concord là lãnh địa thôn dã đầu tiên của các nghệ sĩ Mỹ và là nơi đầu tiên công hiến một chọn lựa tinh thần và văn hóa cho chủ nghĩa vật chất Mỹ. Nó cũng là nơi diễn ra các cuộc đàm luận tư tưởng và cuộc sống giản đơn đạm bạc (cả Emerson lẫn Henry David Thoreau đều tự trồng rau). Emerson đến Concord năm 1834, và Thoreau là những người gắn bó nhất với thị trấn này, nhưng địa danh này cũng lôi cuốn cả nhà văn Nathaniel Hawthorne, nhà văn đấu tranh cho nữ quyền Margaret Fuller, nhà giáo dục (và là cha của nhà văn Louisa May Alcott) Bronson Alcott, và nhà thơ William Ellery Channing. Câu lạc bộ Siêu nghiệm được tổ chức một cách rất thoáng đạt vào 1836 và bao gồm, ở nhiều thời điểm, Emerson, Thoreau, Fuller, Channing, Bronson Alcott, Orestes Brownson (một mục sư hàng đầu), Theodore Parker (một mục sư ủng hộ bãi bỏ chế độ nô lệ) và những người khác.

Những người theo chủ nghĩa Siêu nghiệm xuất bản một tạp chí ra hàng quý, tờ *The Dial*, tồn tại được 4 năm. Margaret Fuller làm chủ bút đầu tiên và về sau là Emerson. Họ dần thân cả vào lĩnh vực cải cách xã hội cũng như văn học. Một số người theo chủ nghĩa Siêu nghiệm ủng hộ việc bãi bỏ chế độ nô lệ, và một số tham gia vào các cộng đồng của chủ nghĩa xã hội không tưởng thử nghiệm, chẳng hạn như *Brook Farm* (Trại Brook) ở gần đây (được Hawthorne mô tả trong cuốn *The Blithedale Romance* (Khúc ca thung lũng hạnh phúc) và *Fruilands*).

Khác với nhiều nhà văn châu Âu, các nhà văn theo phái Siêu nghiệm không đưa ra một bản tuyên ngôn nào. Họ vẫn duy trì quan điểm về những khác biệt cá nhân - về kiến quan độc đáo của cá nhân. Về mặt này, các nhà văn lãng mạn Siêu nghiệm Mỹ đẩy chủ nghĩa cá nhân tiến bộ đến cực điểm. Các nhà văn Mỹ thường xem mình là những người thám hiểm đơn độc bên ngoài cơ cấu và quy ước xã hội. Người hùng Mỹ - như thuyền trưởng Ahab của Herman Melville, Huck Finn của Mark Twain hay Arthur Gordon Pym của Edgar Allan Poe - thường

đương đầu với hiểm nguy, thậm chí với cả sự hủy diệt, trong việc theo đuổi sự tìm kiếm bản thân mang tính chất siêu hình. Đối với các nhà văn lãng mạn Mỹ chẳng có gì là điều chắc chắn. Những quy ước trong văn học và xã hội, chẳng may có ích lợi gì, lại nguy hiểm. Một áp lực không lồ thúc bách các nhà văn khám phá ra một hình thức, nội dung và tiếng nói cho một nền văn học đích thực - tất cả đều cùng một lúc. Rõ ràng, nhiều kiệt tác sản sinh ra trong 3 thập kỷ trước cuộc nội chiến Mỹ (1861 - 1865) là kết quả của việc các nhà văn Mỹ vươn lên đối đầu với thử thách.

Ralph Waldo Emerson (1803 - 1882)

Ralph Waldo Emerson, nhân vật hàng đầu trong thời kỳ của ông, đã có ý thức về một sứ mệnh có ý nghĩa tôn giáo. Mặc dù nhiều người lên án ông là đã phá hoại Thiên Chúa giáo, ông giải thích rằng, với ông “để phụng sự Chúa tốt hơn ông cần phải ra khỏi nhà thờ”. Bài diễn văn ông đọc năm 1838 ở trường học của mình, trường Harvard Divinity (Harvard Hiện Linh) khiến ông lại cầm cửa suốt 30 năm. Trong bài này, Emerson kết tội Giáo hội là đã hành xử “như thể Chúa đã chết” và đã nhấn mạnh các giáo điều đồng thời bóp nghẹt đời sống tinh thần của con người.

Triết lý của Emerson được gọi là triết lý ngược, và đúng là ông đã có ý thức tránh xây dựng một hệ thống lý luận logic vì một hệ thống duy lý như thế sẽ phủ nhận niềm tin lãng mạn của ông vào trực giác và tính bất định của tâm hồn con người. Trong tiểu luận *Self - Reliance* (Tự tin vào mình) của ông, Emerson nhấn mạnh: “Sự kiên định ngu si là lũ quỷ trong những đầu óc bé nhỏ”. Tuy vậy, ông đã kiên định một cách phi thường trong lời kêu gọi khai sinh chủ nghĩa cá nhân Mỹ, lấy tự nhiên làm cảm hứng sáng tạo. Hầu hết những ý tưởng chủ đạo của ông: nhu cầu về một tầm nhìn quốc gia có tính đổi mới, phát huy các kinh nghiệm cá nhân, khái niệm Linh-Hồn-Toàn-Năng của vũ trụ và chủ thuyết đền bù, được đề cập đến trong tác phẩm đầu tiên của ông, *Nature* (Tự nhiên - 1836). Tiểu luận này được mở đầu như sau:

Thời đại chúng ta đang quay nhìn lại quá khứ. Nó xây lăng tẩm cho thế hệ cha ông. Nó viết tiểu sử, lịch sử và phê bình. Những thế hệ đi trước chiêm ngưỡng Thượng đế và thiên nhiên một cách trực diện, còn chúng ta nhìn Thiên nhiên và Thượng đế qua cái nhìn của họ. Tại sao chúng ta lại không sẵn lòng trong mối quan hệ nguyên sơ với vũ trụ? Tại sao chúng ta lại không có loại thi ca kiến giải nội tâm mà không đi theo truyền thống, và một tôn giáo mặc khải cho chúng ta, chứ không phải lịch sử của các tôn giáo và truyền thống của họ. Được bao bọc suốt một mùa bởi thiên nhiên, những cơn lũ của dòng đời tuôn trào, tràn qua chúng ta, dùng hết quyền năng dồi dào của chúng để mời gọi chúng ta hành động hài hòa với tự nhiên, vậy thì tại sao chúng ta lại dò dẫm trong đám xương khô của quá khứ...? Ngày hôm nay mặt trời vẫn soi sáng. Ngoài kia trên cánh đồng có thêm nhiều len và bông. Có thêm những miền đất mới, những con người mới, những tư tưởng mới. Chúng ta hãy yêu cầu có được những tác phẩm, những luật lệ và sự tôn thờ của riêng ta.

Emerson yêu thích Montaigne, một thiên tài trác tuyệt người Pháp thế kỷ 16, chuyên viết tiểu luận. Ông đã từng nói với Bronson Alcott rằng ông muốn viết một cuốn sách giống như cuốn sách của Montaigne “đầy chất thơ, tràn ngập niềm vui, thần tính, triết lý, dụ ngôn và các truyện thông tục”. Ông trách cứ rằng văn phong trừu tượng của Alcott đã bỏ đi “cái ánh sáng lấp lánh trên nón của con người, và trên cái thìa của một đứa bé”.

Kiến quan tâm linh và cách diễn đạt vừa thâm thúy sâu sắc vừa thực tiễn khiến cho văn Emerson sinh động, đầy phấn khích. Một trong những nhà văn theo phái Siêu nghiệm ở Concord đã so sánh rất hay giữa việc nghe ông nói chuyện với cảm giác “vọt một phát lên tới

trời”. Phần lớn những kiến giải tâm linh của ông bắt nguồn từ việc nghiên cứu tôn giáo phương Đông, đặc biệt là Ấn Độ giáo, Khổng giáo và Đạo thần bí Hồi giáo (Sufi). Ví dụ, bài thơ Brahma của ông dựa trên nguồn gốc Ấn giáo để khẳng định trật tự của vũ trụ là vượt khỏi cảm quan giới hạn của con người có sinh có tử.

*Nếu kẻ sát nhân hung ác biết hấn đang chém giết
Hay người bị tàn sát biết mình bị hại
Họ không hay biết những con đường huyền ảo
Tôi đã giữ, đã vượt qua, và rồi quay trở lại.
Cả những gì xa xôi, bị quên lãng với tôi đều quen thuộc
Bóng tối và ánh sáng, có gì đâu, là một
Những thiên thần biến đi lại trở lại tôi;
Nỗi ô nhục, niềm vinh quang với tôi cũng là một mà thôi
Họ đã nghĩ xấu và rời bỏ tôi
Khi họ bay đi, tôi chính là đôi cánh;
Tôi - kẻ nghi ngờ và mối hiểm nghi,
Tôi là khúc tụng ca vị giáo sĩ ngân nga
Những thần linh oai vũ mong muốn chốn trú ngụ của tôi
Và ước ao vô vọng về Bảy Đấng thiêng liêng.
Nhưng em, người yêu dịu hiền của điều thiện
Hãy tìm tôi, và cùng quay lưng lại với Thiên đường.*

Bài thơ này, in trong số đầu tiên của tạp chí *Atlantic Monthly* (1857), làm cho độc giả bối rối ngỡ ngàng bởi Brahma, vị thần Ấn Độ giáo cao nhất, linh hồn vĩnh cửu và vô tận của vũ trụ còn xa lạ với họ. Emerson khuyên độc giả của mình: “Hãy bảo họ đọc tên Jehovah thay cho Brahma”.

Nhà phê bình người Anh Matthew Arnold nói rằng những tác phẩm quan trọng nhất viết bằng tiếng Anh của thế kỷ 19 là những bài thơ của Wordsworth và những tiểu luận của Emerson. Là một nhà thơ - văn xuôi vĩ đại, Emerson đã có ảnh hưởng lớn đến một loạt các nhà thơ Mỹ, bao gồm Walt Whitman, Emily Dickinson, Edwin Arlington Robinson, Wallace Stevens, Hart Crane, và Robert Frost. Ông cũng được thừa nhận là người ảnh hưởng đến tư tưởng triết học của John Dewey, George Santayana, Friedrich Nietzsche và William James.

Henry David Thoreau (1817 - 1862)

Henry David Thoreau, có dòng máu Pháp và Scotland, sinh ở Concord và chọn nơi đây làm chốn định cư. Xuất thân từ một gia đình nghèo, cũng như Emerson, ông vừa làm việc vừa học Đại học Harvard. Trong suốt cuộc đời mình, ông giảm thiểu nhu cầu của mình đến mức đơn giản nhất và xoay xở để sống với một số tiền ít ỏi, vì vậy duy trì được sự độc lập của mình. Thực chất, ông đã sống bằng chính nghề của mình.

Là một người theo chủ nghĩa khắc kỷ, ông cố gắng thực hiện những nguyên tắc sống cứng rắn trong mọi thời điểm của cuộc đời. Nỗ lực này là chủ đề cho nhiều tác phẩm của ông.

Kiệt tác của Thoreau, *Walden*, hay là *Life in the Woods* (Cuộc sống trong rừng 1854), tổng kết 2 năm, 2 tháng và 2 ngày (từ 1845 -1847) sống trong một túp lều ông dựng lên ở Walden Pond (Hồ Walden) trên phần đất Emerson sở hữu. Trong cuốn *Walden*, Thoreau cố ý dồn khoảng thời gian trên vào một năm, và cuốn sách được cấu trúc một cách chu đáo để các mùa trong năm xuất hiện đúng theo tuần tự một cách tinh tế. Cuốn sách cũng được sắp xếp sao cho những điều quan tâm trần tục đơn giản nhất xuất hiện trước (trong phần gọi là 73 “kinh

tế”, ông mô tả chi phí xây dựng một túp lều); khi kết thúc, cuốn sách tiến đến sự chiêm nghiệm về các vì tinh tú.

Trong cuốn *Walden*, Thoreau, người yêu thích sách du ký và là tác giả nhiều cuốn du ký cho chúng ta một cuốn sách phản du ký đã khai mở một cách nghịch lý biên giới nội tâm của sự tự khám phá, một điều không một cuốn sách nào ở Mỹ làm được cho đến thời điểm đó. Cuốn sách cũng có vẻ khiêm tốn như cuộc đời khổ hạnh của Thoreau, nó không gì hơn là một cuốn cẩm nang để sống theo cái lý tưởng cổ điển về một cuộc sống tốt đẹp. Vừa là thơ ca và triết học, cuốn tiểu luận dài, giàu chất thơ này kêu gọi độc giả xét lại đời mình và sống cuộc đời đó một cách thực sự. Việc xây dựng một túp lều được mô tả chi tiết, là một ẩn dụ cụ thể cho việc xây dựng linh hồn một cách cân trọng. Trong nhật ký của mình ngày 30 tháng Giêng 1852, Thoreau giải thích niềm yêu thích muốn sống cắm rễ sâu vào một mảnh đất: Tôi sợ đi đó đi đây nhiều hoặc đến những nơi danh thắng, vì e rằng nó sẽ làm thương tổn hoàn toàn trí óc.

Cách sống ẩn dật và tập trung tư tưởng của Thoreau giống như phương pháp Thiền định ở châu Á. Sự tương đồng đó không phải là tình cờ; cũng như Emerson và Whitman, ông bị ảnh hưởng bởi triết học Ấn Độ giáo và Phật giáo. Tài sản quý giá nhất của ông là thư viện gồm những tác phẩm kinh điển của châu Á, sở hữu chung của ông và Emerson. Văn phong chiết trung của ông chọn lọc từ những tác phẩm kinh điển Hy Lạp và Latin thì trong sáng như pha lê, sử dụng biện pháp chơi chữ và giàu ẩn dụ như những tác giả siêu hình Anh vào cuối thời Phục hưng.

Trong tác phẩm *Walden*, Thoreau không chỉ kiểm chứng những lý thuyết của chủ nghĩa Siêu nghiệm; ông tái biểu hiện lại kinh nghiệm chung của nước Mỹ hồi thế kỷ 19: cuộc sống ở nơi hoang vu. Thoreau cảm thấy rằng sự đóng góp của ông có thể sẽ làm sống lại nhận thức về tự nhiên hoang dã trong địa hạt ngôn ngữ. Nhật ký của ông có một phần không ghi ngày tháng vào năm 1851 như sau:

Văn học Anh, từ thời của những người hát rong trung cổ cho đến những nhà thơ Hồ(1), gồm cả Chaucer, Spenser, Shakespeare và Milton, không hề có giọng điệu mới mẻ và, theo cái nghĩa này, không có hơi hướng hoang dại chút nào. Nó chủ yếu là một nền văn học đã thuần tình và gọt giũa, phản ánh văn minh Hy-La. Tinh cách hoang dã của nó chỉ ở mức một cánh rừng xanh, con người hoang dã chỉ là Robin Hood, có rất nhiều tình yêu tràn trề đối với thiên nhiên trong các nhà thơ xứ này, nhưng trong chính nền văn học Anh lại vắng bóng dáng của thiên nhiên. Những cuốn biên niên sử của nó cho ta biết lúc nào những con thú hoang của nó, chứ không phải những con người hoang dã trong nó, bị tuyệt chủng. Đó là điều nước Mỹ cần phải biết.

Walden tạo nguồn cảm hứng cho William Butler Yeats, một người Ireland nhiệt thành theo chủ nghĩa dân tộc, viết bài thơ *The Lake Isle of Innisfree* (Hồ trên đảo Innisfree), còn bài tiểu luận *Civil Disobedience* (Sự bất tuân dân sự) của Thoreau, với lý thuyết phản kháng thụ động dựa trên nhu cầu đạo đức cho phép cá nhân công chính bất tuân thứ pháp luật bất công, là nền tảng tinh thần cho phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ của Mahatma Gandhi và cuộc đấu tranh nhân quyền cho người Mỹ Da đen vào thế kỷ 20 của Martin Luther King.

Cho đến nay, Thoreau là tác giả được ưa thích nhất trong số những người theo chủ nghĩa Siêu nghiệm bởi ý thức về môi sinh, quan điểm độc lập chỉ trông cậy vào bản thân, yêu cầu (1) Các nhà thơ Hồ (Lake Poets): nhóm nhà thơ Anh sống ở quận Lake, gồm có: Wordsworth, Coleridge và Southey... có tính cách đạo đức với việc bãi bỏ chế độ nô lệ và lý thuyết chính trị về sự bất tuân của công dân và sự phản kháng trong hòa bình của ông. Những tư tưởng của

ông vẫn còn mới mẻ, văn phong sắc sảo đầy chất thơ và thói quen quan sát cụ thể chính xác của ông vẫn còn rất hiện đại.

Walt Whitman (1819 - 1892)

Sinh ra ở Long Island, New York, Walt Whitman có nghề tay trái là thợ mộc. Ông là một người con của nhân dân Mỹ qua các tác phẩm cách tân, sáng chói của mình đã nói lên được tinh thần dân chủ của đất nước. Whitman chủ yếu tự học; ông bỏ học lúc 11 tuổi để đi làm, đánh mất cái cơ hội có được nền giáo dục chính thống đã làm cho hầu hết các tác giả Mỹ trở thành những kẻ mô phỏng đáng kính của nền văn học Anh. Tập thơ *Leaves of Grass* (Lá cỏ - 1855) của ông, một tác phẩm mà ông đã viết đi viết lại và chỉnh lý trong suốt cuộc đời, có bài *Song of Myself* (Bài ca tự ngã), một bài thơ độc đáo trác tuyệt nhất từ trước đến nay do một người Mỹ viết. Lời ngợi khen hết mình mà Emerson và một vài người khác đổ tới tập lên tập thơ hết sức dân thân này, khẳng định Whitman trong sự nghiệp thi ca của ông, mặc dù thành công của cuốn sách không được rộng khắp lúc đương thời.

Là một cuốn sách đi trước thời đại, ca ngợi mọi sự sáng tạo, *Leaves of Grass* được lấy cảm hứng chủ đạo từ những tác phẩm của Emerson, đặc biệt tiểu luận *The Poet* (Thi sĩ) của ông, từng dự đoán sự ra đời của một lớp thi sĩ đầy sức mạnh, có tầm nhìn khoáng đạt và trái tim rộng mở với 77 cuộc đời giống với Whitman một cách lạ kỳ. Lá cỏ là tập thơ mang tính đổi mới: thể thơ tự do, không vần, công khai ca ngợi tính dục với những xúc cảm dân chủ mãnh liệt, và sự khẳng định cực đoan theo kiểu chủ nghĩa Lãng mạn rằng cái tôi của nhà thơ phải hòa làm một với bài thơ, với vũ trụ, và với bạn đọc, đã thay đổi vĩnh viễn nền thơ ca Mỹ.

Leaves of Grass cũng mệnh mông, đầy sức sống và tự nhiên như lục địa châu Mỹ; nó là thiên sử thi mà nhiều thế hệ các nhà phê bình Mỹ kêu gọi, dầu họ không nhận ra nó. Sự chuyển động trào lên như sóng qua *Song of Myself* như âm nhạc không ngừng nghỉ:

*Những xiềng xích cùng gông tôi bỏ lại
Tôi vòng qua các núi non, lòng tay che các miền lục địa
Và sẵn sàng với tri kiến của mình.*

Tập thơ tròn đầy với muôn ngàn cảnh tượng và âm thanh sống động. Những con chim trong thơ Whitman không phải là hình ảnh ước lệ về các “linh hồn có cánh” như trong thi ca truyền thống. “Con diệc đầu vàng” của ông “đêm đêm đến bìa đầm lầy và mò ăn những con cua nhỏ”. Dường như Whitman đắm mình trọn vẹn vào mỗi thứ ông chứng kiến hay tưởng tượng ra. Ông là con người của quần chúng, “Du hành đến mọi bến tàu để mặc cả và phiêu lưu. Cùng vội vã giữa một đám đông tân kỳ cũng háo hức và đổi thay như bất cứ ai”. Trong cuộc sống riêng, ông chịu nhiều đau khổ. “Người mẹ già nua, bị kết án là phù thủy, bị đưa lên giàn hỏa thiêu trước sự chứng kiến của đàn con... Tôi là tên nô lệ bị săn đuổi, đón đau sau bao lần chó cắn... Tôi là người lính cứu hỏa bị nghiền nát đến vỡ vụn xương sườn...”.

Chính Whitman chứ không phải ai khác đã phát minh ra huyền thoại về nước Mỹ dân chủ. “Những người Mỹ đến từ mọi quốc gia trên trái đất ở bất cứ thời điểm nào mang bản tính thi ca trong cái nghĩa đầy đủ nhất. Nước Mỹ tự bản chất là bài thơ vĩ đại nhất”. Khi Whitman viết bài thơ này, ông đã mạnh dạn đảo ngược ý kiến phổ biến cho rằng nước Mỹ quá thô thiển và non đại không có gì chung với thơ ca. Ông phát hiện ra một nước Mỹ phi thời gian của trí tưởng tượng không giới hạn, nơi cư ngụ của các tinh thần tiên phong đến từ khắp các quốc gia. D. H. Lawrence, nhà văn và nhà thơ Anh, đã gọi ông một cách chính xác là nhà thơ của “con đường rộng mở”.

Sự vĩ đại của Whitman thể hiện rõ trong nhiều bài thơ, trong đó có các bài *Crossing Brooklyn Ferry* (Qua phà Brooklyn), *Out of the Cradle Endlessly Rocking* (Từ chiếc nôi đong đưa) và *When Lilacs Last in the Dooryard Bloom'd* (Những đóa tử đinh hương cuối cùng trong khoảng sân trước đây hoa), một khúc bi ca về cái chết của Abraham Lincoln. Một tác phẩm quan trọng khác là tiểu luận dài *Democratic Vistas* (Triển vọng dân chủ 1871), được viết vào “thời đại hoàng kim” của nền công nghiệp, vào cái lúc chủ nghĩa thực dụng phát triển không kiểm chế. Trong tiểu luận này, Whitman phê bình nước Mỹ một cách đúng đắn về sự giàu có và nền công nghiệp đan xen, hùng mạnh của nó đã che giấu một sa mạc Sahara khô cằn, tẻ nhạt của tâm hồn. Ông kêu gọi một loại hình văn học mới để làm sống lại dân Mỹ (“Không phải cuốn sách được cần nhiều đến thế để trở thành một cái gì hoàn chỉnh, mà là độc giả cần điều đó”). Tuy nhiên, lời khẳng định chủ yếu của Whitman về sự bất tử nằm trong *Song of Myself*. Ở đây, ông đặt cái tôi của trào lưu Lãng mạn ở trung tâm nhận thức của bài thơ:

*Tôi tự ca ngợi mình và hát về tôi
Và những gì tôi tiến hành thì anh cũng làm thôi
Bởi vì mỗi nguyên tử thuộc về tôi
Lại cũng thuộc về anh.*

Tiếng thơ của Whitman gây hứng khởi ngay cả cho độc giả hiện đại với lời tuyên ngôn của ông về sức mạnh tối cao và hợp nhất của tất cả vũ trụ. Ông đã có tinh thần cách tân lớn lao. Kể từ ông, mỗi bài thơ là một bản tiểu sử tự thuật, mỗi người Mỹ bình thường trở thành một nhà thơ, người đọc cũng là người sáng tạo, và sự khám phá cái hình thức gọi là “thử nghiệm” hay hệ thống này vẫn còn mang tính thời sự cho đến nay.

CÁC NHÀ THƠ BRAHMIN

Vào thời của mình, nhóm nhà thơ Boston Brahmin (tên gọi những nhà trí thức quý tộc được đào tạo ở Harvard) đã sản sinh ra cho nước Mỹ những đại biểu có tiếng nói quyết định trong thi đàn, những người thật sự hiểu biết và đáng kính trọng. Cuộc sống của họ là một mẫu mực tao nhã của những con người giàu sang, nhàn hạ có ý thức đạo đức mạnh mẽ, hướng sự quan tâm và lòng cầu thị vào việc học tập.

Nếu ở vào thời kỳ đầu Thanh giáo, những tác giả của nhóm Boston Brahmin có thể đã là các mục sư; vào thế kỷ 19, họ trở thành các giáo sư, chủ yếu là ở Harvard. Vào nửa cuối cuộc đời một số người trở thành đại sứ hoặc là nhận được những bằng cấp danh dự từ các Viện hàn lâm hoặc trường Đại học ở châu Âu. Hầu hết những người trong nhóm này đều đi du lịch hoặc học tập ở châu Âu. Họ rất quen thuộc với những tư tưởng và sách vở ở Anh, Đức, Pháp, và nhất là ở Ý và Tây Ban Nha. Xuất thân từ tầng lớp quý tộc nhưng lại có tư tưởng dân chủ thật sự, các nhà thơ Brahmin phổ biến khắp Hoa Kỳ các quan điểm quý phái, hướng về châu Âu, qua những bài thuyết giảng cho công chúng ở vào khoảng ba ngàn hội trường (trung tâm diễn thuyết công cộng) và trên những trang báo của hai tờ tạp chí rất có ảnh hưởng ở Boston, tờ *North American Review* và *Atlantic Monthly*.

Những tác phẩm của các nhà thơ Brahmin, kết hợp hai truyền thống châu Mỹ và châu Âu, tìm cách tạo ra tính liên tục của các kinh nghiệm chung của hai bên bờ Đại Tây Dương. Những nhà thơ - bác học này nỗ lực nâng cao dân trí bằng cách truyền bá những khuôn vàng thước ngọc của châu Âu vào văn học Mỹ. Oái ăm thay, các ảnh hưởng của họ nhìn chung mang tính tiêu cực. Do quá chú trọng đến những vấn đề và những hình thức của châu Âu, họ đã cản trở sự phát triển của một ý thức đặc thù Mỹ. Là những con người đầy thiện ý, nhưng định kiến bảo thủ đã làm họ mù quáng không nhìn thấy được tính cách tân táo bạo của Thoreau, Whitman (những người họ từ chối không muốn tiếp xúc) và Edgar Allan Poe (người mà ngay

cả Emerson cũng xem là thi sĩ hạng bét - người làm những bài về bình dân). Họ là rường cột của cái được gọi là “truyền thống quý tộc” mà ba thế hệ những nhà văn hiện thực Mỹ đã phải chiến đấu. Tuy vậy, phần nào cũng do ảnh hưởng khoan hòa và nhẹ nhàng của họ mà phải gần 100 năm sau những thiên tài sáng chói của nước Mỹ như Whitman, Melville, Thoreau, và Poe mới được thừa nhận rộng rãi tại Mỹ.

Henry Wadsworth Longfellow (1807 - 1882)

Những nhà thơ Boston Brahmin quan trọng nhất là Henry Wadsworth Longfellow, Oliver Wendell Holmes và James Russell Lowell. Longfellow là giáo sư giảng dạy ngôn ngữ hiện đại ở Harvard, là nhà thơ Mỹ nổi tiếng nhất thời đó. Ông là người đã sản sinh ra cái ý thức truyền kỳ, phi lịch sử và mơ hồ về quá khứ mà nó đã hòa quyện truyền thống Âu và Mỹ. Ông viết ba bài thơ tự sự dài phổ biến những huyền thoại của dân bản địa bằng hình thức thơ châu Âu *Evangeline* (1847), *The Song of Hiawatha* (Bài hát của Hiawatha - 1855) và *The Courtship of Miles Standish* (Lời tỏ tình của Miles Standish 1858).

Longfellow cũng viết sách giáo khoa ngôn ngữ hiện đại và một cuốn du ký *Outre-Mer* (Hải ngoại), kể lại những LONGFELLOW truyện thần thoại nước ngoài mô phỏng cuốn *Sketch Book* của Washington Irving. Mặc dù tính ước lệ, tính ủy mị và cách xử lý dễ dãi đã làm hỏng những bài thơ dài, những bài thơ trữ tình ngắn khó quên như *The Jewish Cemetery at Newport* (Nghĩa trang Do Thái ở Newport - 1854), *My Lost Youth* (Tuổi trẻ đã mất của tôi - 1855), *The Tide Rises, The Tide Falls* (Thủy triều lên rồi xuống - 1880) vẫn tiếp tục mang lại niềm vui cho độc giả.

James Russell Lowell (1819 - 1891)

James Russell Lowell, người trở thành giáo sư dạy ngôn ngữ hiện đại tại Harvard sau khi Longfellow về hưu là Matthew Arnold⁽¹⁶⁾ của văn học Mỹ. Ông bắt đầu sự nghiệp với tư cách một nhà thơ, nhưng tài năng dần dần thui chột, rồi cuộc ông trở thành nhà phê bình và nhà giáo dục khả kính. Là chủ bút tờ *Atlantic* và đồng chủ bút tờ *North American Review*, Lowell gây được ảnh hưởng rất lớn. Cuốn *A Fable for Critics* (Truyện ngụ ngôn về các nhà phê bình - 1848) là lời ngợi ca những nhà văn Mỹ một cách ngộ nghĩnh và phù hợp, như trong lời bình phẩm của ông: “Poe đến kia, với con quạ của mình, như Barnaby Rudge. Ba phần năm trong ông là thiên tài, hai phần hoàn toàn là khờ khạo”.

Nhờ ảnh hưởng của vợ, Lowell trở thành nhà cải cách tự do, một chiến sĩ chống lại chế độ nô lệ, và là người ủng hộ quyền bầu cử của phụ nữ và những đạo luật chấm dứt lao động trẻ em. Tác phẩm *Biglow Papers First Series* (Loạt tác phẩm đầu tiên của Biglow - 1847 - 1848) xây dựng nhân vật Hosca Biglow, một nhà thơ đồng quê ít học nhưng lanh lợi lao vào tranh luận bênh vực sự cải tổ trong thơ ca địa phương.

Chính Benjamin Franklin và Phillip Freneau cũng đã dùng những người dân quê thông minh làm cái loa truyền bá những luận điểm xã hội. Lowell cũng viết theo mạch đó, nối kết truyền thống “tính cách” thuộc địa với hiện thực mới và tinh thần địa phương dựa trên ngôn ngữ địa phương nở rộ vào những năm 1850 và đạt đến đỉnh cao với Mark Twain.

Oliver Wendell Holmes (1809 - 1894)

¹⁶ Matthew Arnold (1822 - 1888): nhà thơ viết tiểu luận và phê bình nổi tiếng người Anh.

Oliver Wendell Holmes, là bác sĩ và là giáo sư cơ thể học và sinh lý học nổi tiếng ở Harvard, là nhà thơ khó phân loại nhất trong 3 nhà thơ Brahmin nổi danh bởi vì tác phẩm của ông mang dấu ấn của một tài năng đa diện, khác thường. Ông để lại tuyển tập các tiểu luận trào lộng (ví dụ, *The Autocrat of the Breakfast-Table* (Tên độc tài bên bàn ăn sáng - 1858), tiểu thuyết *Elsie Venner* - 1861, tiểu sử *Ralph Waldo Emerson*, 1885, những bài thơ có thể sôi động (như *The Deacon's Masterpiece or The Wonderful One-Hoss Shay* - Kiệt tác của Deacon), đầy triết lý (như trong *The Chambered Nautilus* - Hang ốc anh vũ), và lòng nhiệt tình yêu nước (*Old Ironsides* Con tàu Old Ironsides⁽¹⁷⁾).

Sinh ra ở Cambridge, bang Massachusetts vùng ngoại ô Boston, vốn là địa bàn của Harvard, Holmes là con trai của một mục sư xuất sắc trong vùng. Mẹ ông là hậu duệ của nhà thơ Anne Bradstreet. Vào thời ông, và nhiều năm sau nữa, ông tượng trưng cho sự thông tuệ và duyên dáng không chỉ với tư cách một nhà thám hiểm hay một nhà đi tiên phong mà thực sự là một bậc trí giả minh triết mẫu mực có thể giải thích mọi điều từ các hiện tượng xã hội và ngôn ngữ đến các vấn đề y khoa và bản chất con người.

HAI NHÀ CẢI CÁCH

New England lóe sáng sức mạnh trí tuệ trong những năm trước cuộc Nội chiến. Vài vì sao trong số đó ngày nay còn sáng hơn cả dải thiên hà nổi tiếng gồm các nhà thơ Brahmin, nhưng trước đây họ bị lu mờ vì đói nghèo hay gặp khó khăn về giới tính và chủng tộc trong thời của họ. Độc giả ngày nay đánh giá ngày càng cao tác phẩm của tác gia ủng hộ phong trào bãi bỏ chế độ nô lệ John Greenleaf Whittier và nhà bảo vệ nữ quyền và cải cách xã hội Margaret Fuller.

John Greenleaf Whittier (1807 - 1892)

John Greenleaf Whittier, nhà thơ năng động nhất trong thời kỳ đó, có hoàn cảnh xuất thân rất giống với Walt Whitman. Ông sinh ra và lớn lên ở một trang trại Quaker bình dị ở Massachusetts, không được học hành đến nơi đến chốn, rồi kiếm sống bằng nghề báo. Vài chục năm trước khi phong trào đòi bãi bỏ chế độ nô lệ lan tràn rộng rãi, ông là người hăng hái ủng hộ xóa bỏ chế độ nô lệ. Whittier được trân trọng vì những bài thơ chống chế độ nô lệ như là Ichabod, và thơ ca của ông đôi lúc được xem là một điển hình đầu tiên của chủ nghĩa hiện thực địa phương.

Những hình ảnh sắc nét, cấu trúc đơn giản, những cặp câu bốn nhịp giống thơ ballad của Whittier có kết cấu thô sơ đơn giản như thơ của Robert Burns. Tác phẩm hay nhất của ông, bài thơ dài “Snow Bound” (Kẹt trong bão tuyết) tái hiện một cách sống động hình ảnh những người thân đã mất hoặc bạn bè thời thơ ấu mà ông vẫn nhớ đang quây quần đầm ấm quanh lò sưởi rực hồng, bên ngoài cơn bão tuyết đang lồng lộn. Bài thơ đơn sơ, sùng đạo và mang dấu ấn cá nhân này, xuất hiện sau cơn ác mộng dài của cuộc Nội chiến, là khúc mặc niệm người chết và bài ca xoa dịu vết thương. Nó khẳng định sự bất tử của tâm hồn, sức mạnh phi thời gian của tình yêu trong hoài niệm, và vẻ đẹp bền vững của thiên nhiên, mặc cho những cơn bão táp chính trị cuồng loạn bên ngoài.

Margaret Fuller (1810 - 1850)

Margaret Fuller, một người viết tiểu luận nổi bật, sinh ra và lớn lên ở Cambridge, bang Massachusetts. Xuất thân từ tầng lớp thường dân, bà chỉ học ở nhà dưới sự dạy dỗ của cha

¹⁷ Old Ironsides là tên của con tàu đầu tiên của Mỹ được bọc thép.

(phụ nữ không được phép học ở Harvard) và trở thành thần đồng, thông thạo cả văn học cổ điển và hiện đại. Niềm đam mê đặc biệt của bà là văn học lãng mạn Đức, đặc biệt là Goethe, một thi sĩ mà bà thích dịch.

Là một nhà báo nữ chuyên nghiệp nổi tiếng đầu tiên ở Mỹ, bà Fuller đã viết những bài phê bình, điểm sách gây nhiều ảnh hưởng và những báo cáo về các vấn đề xã hội như là việc đối xử với nữ phạm nhân và người điên. Nhiều bài tiểu luận này được in trong cuốn *Papers on Literature and Art* (Những bài viết về văn chương và nghệ thuật - 1846) của bà. Trước đó một năm, bà đã viết cuốn sách quan trọng nhất của mình, *Woman in the Nineteenth Century* (Người đàn bà của thế kỉ 19) xuất hiện lần đầu trên tạp chí của Trào lưu Siêu nghiệm, *The Dial*, tờ tạp chí bà làm chủ bút từ 1840 đến 1842.

Cuốn *Woman in the Nineteenth Century* của Fuller là sự khám phá sớm nhất và có tính cách Mỹ nhất về vai trò phụ nữ trong xã hội. Trong khi đưa ra những lý giải sâu sắc về rất nhiều nguyên nhân tế nhị và hậu quả tai hại của tệ nạn phân biệt nam nữ và đưa ra những giải pháp tích cực, bà đã vận dụng những nguyên tắc dân chủ và lý luận của trường phái Siêu nghiệm. Nhiều ý tưởng của bà cực kỳ hiện đại. Bà nhấn mạnh tầm quan trọng của sự “lệ thuộc vào chính mình” mà phụ nữ vốn thiếu bởi vì “họ được dạy phải học luật lệ từ Emily Dickinson bên ngoài, chứ không phải khai mở nó từ bên trong”.

Cuối cùng, Fuller không chỉ là một người bảo vệ nữ quyền mà hơn nữa, bà còn là nhà hoạt động và cải cách hiện đời mình cho lý tưởng tự do sáng tạo của con người và phẩm giá cho mọi người.

... chúng ta hãy khôn ngoan và đừng tự trói buộc đời sống tinh thần... chúng ta hãy có một năng lực sáng tạo... Hãy để cho nó định hình, và đừng ràng buộc nó bằng quá khứ dù với đàn ông hay đàn bà, da đen hay da trắng.

Emily Dickinson (1830 - 1886)

Emily Dickinson, trong chừng mực nào đó, là cầu nối giữa thời đại bà và tính miễn cảm văn chương vào khoảng giao thời của thế kỷ. Là một tác giả theo chủ nghĩa cá nhân cấp tiến, bà sinh ra và sống trọn đời ở Amherst bang Massachusetts, một ngôi làng nhỏ theo phái Calvin. Bà không lập gia đình, và cũng không tuân theo các tập tục xã hội, bên dưới một cuộc đời tưởng như bình lặng là cả một cuộc sống nội tâm sâu thẳm mãnh liệt. Bà yêu thiên nhiên và chim chóc, muông thú, cỏ cây, sự thay đổi bốn mùa ở miền quê New England đã gợi lên trong bà những cảm hứng sáng tạo sâu xa.

Vào giai đoạn cuối của cuộc đời, Dickinson sống như một ẩn sĩ, có lẽ là do bà quá nhạy cảm và có lẽ bà cũng muốn dành thời gian cho sáng tác (có những quãng thời gian bà viết áng chừng mỗi ngày một bài thơ). Một ngày của bà cũng bao gồm chuyện chăm lo việc nhà cho ông bố luật sư, một nhân vật có tiếng ở Amherst đã trở thành một nghị viên ở Quốc hội.

Dickinson không được học nhiều, nhưng những gì mà bà am hiểu như Kinh thánh, các vở kịch của Shakespeare, và các tác phẩm thần thoại cổ đại thì thật sâu sắc và thấu đáo. Đó là những người thầy thật sự của bà, vì Dickinson chắc chắn là thiên tài văn chương cô độc nhất trong thời đại bà. Chính người phụ nữ thôn quê kín đáo, e lệ hầu như vô danh và chẳng xuất bản tập thơ nào lại tạo nên một số trong những tác phẩm thi ca vĩ đại nhất của Mỹ vào thế kỷ 19, và cho đến nay vẫn mê hoặc quần chúng kể từ thập niên 50, khi thơ ca của bà lại được người ta khám phá lần nữa.

Phong cách súc tích giàu hình ảnh của Dickinson thậm chí còn hiện đại và cách tân hơn cả Whitman. Bà không bao giờ dùng tới hai từ khi một từ là đủ, bà biết kết hợp những điều cụ thể với những ý tưởng trừu tượng bằng bút pháp cô đọng rất gần với tục ngữ. Những bài thơ hay nhất của bà không có chi tiết thừa; nhiều bài giấu cọt những tình cảm ủy mị đương thời; một số bài thậm chí còn thể hiện quan điểm dị giáo. Đôi lúc bà phô bày một nhận thức hiện sinh đáng sợ. Cũng như Poe, bà khai phá phần tâm thức ẩn giấu và tối tăm, kịch tính hóa cái chết và nấm mồ. Tuy nhiên, bà cũng ca ngợi những vật thể đơn giản - một đóa hoa, một con ong. Thơ ca của bà là thơ của một trí tuệ vĩ đại thường nêu ra cái nghịch lý đau đớn về những giới hạn của ý thức con người bị trói buộc bởi thời đại. Bà có được óc khôi hài tuyệt vời, các chủ đề và cách xử lý vấn đề của bà phong phú một cách đáng kinh ngạc. Thơ của bà không có tựa đề. Trong ấn bản tiêu chuẩn năm 1955, Thomas H. Johnson đã đánh số các bài thơ để dễ nhận biết. Những bài thơ ấy chứa đầy những lối viết hoa và dấu gạch kỳ quặc.

Là một người không lệ thuộc các quy ước xã hội, giống như Thoreau, bà thường đảo ngược ý nghĩa của từ, nhóm từ và sử dụng nghịch lý một cách rất hiệu quả. Đây là bài thơ số 435:

*Diễn đại nhiều gần với thần thánh nhất –
Với một Con mắt biết phân biệt
Nhiều ý nghĩa - sự đại diện trọn vẹn
Với nhiều người
Trong nghĩa này, như Tất cả, tràn lan
Đồng ý - và anh thì minh mẫn -
Không ư - anh thật sự là nguy nan
Và bị xử lý với một sợi xích*

Trí tuệ của bà tỏa sáng trong bài thơ số 288 sau đây, một bài thơ chế nhạo tham vọng và cuộc sống xã hội.

*Em không là ai cả! Còn anh!
Anh cũng chẳng là ai đó chứ?
Vậy là có hai chúng ta sao?
Đừng nói gì! Họ loa lên - anh biết đó!
Đáng sợ khi phải là ai đó
Trong đám đông như một Con Éch xưng tên tuổi
Tháng Sáu
Trước một ao đầm bãi phục người.*

Cả 1.775 bài thơ của Dickinson tiếp tục là vấn đề với các nhà phê bình, họ thường bất đồng ý kiến với nhau. Một số nhấn mạnh đến sự huyền bí của bà, một số khác ca ngợi sự nhạy cảm của bà đối với thiên nhiên; nhiều người lại lưu ý đến vẻ hấp dẫn kỳ lạ có phần kỳ cục của thơ bà. R.P. Blackmur, một nhà phê bình hiện đại bình luận rằng thơ ca của Dickinson đôi lúc mang lại cảm giác như là “một con mèo đến bên ta nói tiếng Anh”. Những bài thơ đẹp đẽ, trong sáng được gọt giũa của bà là một số trong những tác phẩm lôi cuốn và đầy thử thách nhất trong văn chương Mỹ.

Chương 4 TIỂU THUYẾT LÃNG MẠN THỜI KỲ 1820 - 1860

Walt Whitman, Nathaniel Hawthorne, Herman Melville, Edga Allan Poe, Emily Dickinson và các tác giả theo chủ nghĩa Siêu nghiệm chính là đại biểu của thế hệ các nhà văn lớn đầu tiên được sinh ra ở Mỹ. Với những nhà văn viết tiểu thuyết, cái nhìn lãng mạn có khuynh hướng biểu hiện trong hình thức mà Hawthorne gọi là “Tiểu thuyết lãng mạn” (Romance), một loại hình tiểu thuyết đạt đến đỉnh cao, gợi cảm và mang tính tượng trưng. Nhưng tiểu thuyết lãng mạn không phải là những câu chuyện tình, mà là những tiểu thuyết nghiêm túc sử dụng những kỹ thuật đặc biệt để truyền đạt những ý nghĩa vừa phức tạp vừa tinh tế.

Thay vì mô tả cẩn thận các nhân vật hiện thực thông qua vô số các chi tiết, như hầu hết các tiểu thuyết Anh hay Cự lực địa đã làm, Hawthorne, Melville và Poe đã dựng lên những nhân vật anh hùng mang tính lý tưởng, thấp lên ngọn lửa của tinh thần huyền thoại. Nhân vật chính trong những tiểu thuyết lãng mạn Mỹ là những cá nhân kỳ dị với nhiều nỗi ám ảnh. Author Dimmersdale hay Hester Prynne trong *The Scarlet Letter* (Chữ A màu đỏ) của Hawthorne, Ahab trong *Moby-Dick* (Cá voi trắng) của Melville, và nhiều nhân vật đơn độc có những ám ảnh trong nhiều truyện kể của Poe là những nhân vật chính cô đơn được chỉ định đấu tranh chống lại những số phận tối tăm, không thể hiểu được mà những số phận này, bằng một cách thức bí ẩn nào đó, lại phát sinh từ cái tôi vô thức sâu thẳm nhất của họ. Những cốt truyện tượng trưng biểu lộ những hành động che đậy của một tâm hồn đau khổ với bao điều dẫn vật.

Một lý do giải thích cho hướng khai thác tiểu thuyết tập trung vào cái vùng sâu kín ẩn khuất của tâm hồn con người là sự thiếu vắng một đời sống cộng đồng có cội rễ và ổn định ở Mỹ. Những tiểu thuyết gia Anh - Jane Austen, Charles Dickens (nhà văn được ưa thích nhất), Anthony Trollope, George Eliot, William Thackeray - sống trong một xã hội truyền thống, được tổ chức quy củ và phức hợp, chia sẻ với độc giả các niềm tin, nhận thức đã định hình trong các tiểu thuyết hiện thực của họ. Các nhà văn Mỹ phải đối mặt với lịch sử đấu tranh và cách mạng, một vùng đất hoang dã mênh mông khó kiểm soát, và một xã hội dân chủ tương đối không còn giai cấp và sẵn sàng thay đổi. Các tiểu thuyết Mỹ thường phô bày sự vắng mặt khác thường của truyền thống. Nhiều tiểu thuyết Anh kể về một nhân vật chính nghèo khổ vươn lên trên những nấc thang kinh tế và xã hội, nhờ vào cuộc hôn nhân tốt đẹp hay nhờ việc khám phá ra nguồn gốc quý tộc của nhân vật đó. Nhưng cái bố cục kiểu ấy không thách thức cái trật tự bất di bất dịch của xã hội quý tộc Anh. Trái lại, còn khẳng định cái trật tự ấy - Sự đổi dời của nhân vật chính đã làm thỏa mãn ước mơ về một sự thành đạt của đa số độc giả trung lưu.

Trong khi đó, các nhà văn Mỹ phải dựa vào những chủ kiến của riêng mình. Nước Mỹ, trong một chừng mực nào đó, là một biên cương luôn mở rộng, không xác định bởi làn sóng lưu dân vẫn đổ đến Mỹ mang đến đây thứ tiếng nói xa lạ và những lối sống kỳ cục, thô lậu. Vì vậy nhân vật chính trong văn học Mỹ có thể thấy mình lạc lõng giữa những bộ tộc ăn thịt người, như trong *Typee* của Melville, hoặc đang khám phá một vùng đất hoang vu như nhân vật Leatherstocking của James Fenimore Cooper, hay đang nhìn thấy những hồn ma bóng quế từ dưới nấm mồ như những nhân vật lơ lửng của Poe, hoặc gặp gỡ ma quỷ dạo chơi trong rừng, giống như Young Goodman Brown- nhân vật của Hawthorne. Hầu như những nhân vật chính có tâm vóc trong văn học Mỹ là “những kẻ lạc loài”. Mỗi cá nhân dân chủ Mỹ, đã phải phát hiện ra chính mình, như từng xảy ra trong thực tế.

Một tiểu thuyết gia Mỹ thực sự cũng phải phát minh ra những hình thức thể hiện mới - từ đấy ra đời hình bóng bao trùm, kỳ dị của cuốn tiểu thuyết *Moby-Dick* của Melville và cuốn *Narrative of Arthur Gordon Pym* (Thuật chuyện của ông Arthur Gordon Pym) mơ màng, phiêu lãng của Poe. Ít có cuốn tiểu thuyết Mỹ nào đạt được sự hoàn thiện mẫu mực, ngay cả

hiện nay. Thay vì vay mượn những thủ pháp văn chương đã được thử thách qua thời gian, người Mỹ có khuynh hướng lao vào tìm tòi những biện pháp sáng tạo mới. Ở Mỹ, một cái gì đã được xã hội thừa nhận và noi theo truyền thống là chưa đủ, vì sự già cỗi và chính thống bị bỏ lại phía sau, chỉ có sức mạnh mới, sự sáng tạo là trung tâm của sự chú ý.

TIỂU THUYẾT LÃNG MẠN

Loại hình tiểu thuyết lãng mạn thì u ám và bất trắc, nó cho thấy việc tạo ra một diện mạo riêng trong một xã hội chưa ổn định là khó khăn đến thế nào. Hầu hết các nhân vật trong tiểu thuyết lãng mạn đều chết vào đoạn cuối, tất cả thủy thủ đoàn đều bị nhận chìm dưới đáy đại dương trong truyện *Moby-Dick* trừ Ishmael; vị mục sư có tâm hồn nhạy cảm đầy lỗi lầm - Arthur Dimmesdale - cũng chết ở cuối cuốn *The Scarlet Letter*. Cái giọng điệu bi ai, tự phân hóa trong văn học Mỹ trở nên nổi bật trong thể loại tiểu thuyết, thậm chí trước khi cuộc Nội chiến vào những năm 60, biểu hiện một tấn bi kịch lớn lao hơn của một xã hội tuyên chiến với chính mình.

Nathaniel Hawthorne (1804 - 1864)

Nathaniel Hawthorne thuộc thế hệ thứ 5 của những người Anh di cư. Ông sinh ở Salem bang Massachusetts, một hải cảng thịnh vượng nằm ở phía bắc Boston chuyên buôn bán với Đông Ấn⁽¹⁸⁾. Một trong những tổ tiên của ông là chánh án chuyên xét xử những người phụ nữ bị cáo buộc là phù thủy ở Salem, một thế kỷ trước. Hawthorne đã dùng cái ý tưởng về lời nguyên đối với dòng họ một ông chánh án xấu xa trong cuốn tiểu thuyết *The House of the Seven Gables* (Ngôi nhà bảy đầu hồi) của mình.

Nhiều câu chuyện của Hawthorne có bối cảnh ở New England thời Thanh giáo, và cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất của ông *The Scarlet Letter* (1850), đã trở thành bức chân dung kinh điển về nước Mỹ Thanh giáo. Cuốn truyện kể về mối tình đầy đam mê, bị cấm đoán giữa một chàng trai trẻ, xác tín, hết sức nhạy cảm - mục sư Arthur Dimmesdale, và một người đàn bà thị dân đẹp, hết sức quyến rũ, Hester Prynne. Lấy bối cảnh ở Boston khoảng 1650 vào thời kỳ đầu thuộc địa Thanh giáo, cuốn tiểu thuyết đã nhấn mạnh nỗi ám ảnh của những người theo phái Calvin về đạo đức, sự ức chế tính dục, tội lỗi, sự thú tội, và sự cứu rỗi linh hồn.

Vào thời đó, *The Scarlet Letter* là cuốn sách liều mạng hết sức báng bô. Ngôi bút dịu dàng của Hawthorne, bối cảnh lịch sử xa xưa và mơ hồ đã làm dịu đi chủ đề dữ dội của ông và làm hài lòng công chúng, còn những tác giả sành điệu như Ralph Waldo Emerson và Herman Melville thì thừa nhận các sức mạnh “quỷ ám” của nó. Cuốn sách đã đụng chạm đến những lĩnh vực cấm kỵ ở Mỹ thế kỷ 19 như sự tác động của các hoạt động tự do, dân chủ và đổi mới đối với hành xử của mỗi cá nhân, đặc biệt trong vấn đề tính dục và tự do tôn giáo.

Cuốn sách được viết rất hay với bố cục tuyệt vời. Phép ẩn dụ, một thủ pháp mà người dân thuộc địa buổi đầu Thanh giáo thường dùng, cũng được sử dụng trong tác phẩm này một cách hợp lý.

Những tiểu thuyết và truyện kể khác của Hawthorne cũng góp phần xây dựng nên danh tiếng của ông. Trong *The House of the Seven Gables* (1854), ông trở về với lịch sử New England một lần nữa. Sự sụp đổ của “ngôi nhà” ngụ ý về một dòng họ ở Salem cũng như cái cấu trúc thật sự của nó. Chủ đề của truyện là về một lời nguyên truyền kiếp và cách hóa giải nó bằng

¹⁸ Đông Ấn: East India, tức Ấn Độ ngày nay, phân biệt với West Indies (quần đảo Tây Ấn) ở Trung Mỹ, vốn ngày xưa bị ngộ nhận là Ấn Độ, khi Christophe Colombus muốn đi đường biển sang châu Á (Ấn Độ - Trung Quốc) mà không phải đi qua Tây Á lúc đó đang bị các lực lượng Hồi giáo trấn giữ.

tình yêu. Như một nhà phê bình lưu ý, nhân vật chính mang tính cách lý tưởng Holgrave đã nói lên tiếng nói về sự thiếu tin cậy mang tính dân chủ của bản thân ông vào những gia đình quý tộc già cỗi: “Sự thật là, mỗi một nửa thế kỷ, ít nhất một dòng họ sẽ hòa nhập vào đám đông mờ mịt, vĩ đại của nhân loại, và quên hết quá khứ oanh liệt của tổ tiên”.

Hai cuốn tiểu thuyết cuối cùng của Hawthorne ít thành công hơn. Cả hai đều dùng bối cảnh hiện đại, và chính vì vậy mà đánh mất đi cái ma lực trong ngòi bút của ông. Cuốn *The Blithedale Romance* (Bài ca thung lũng hạnh phúc - 1852) rất hấp dẫn bởi bức tranh mô tả cộng đồng Brook Farm theo chủ nghĩa xã hội không tưởng. Trong cuốn sách này, Hawthorne phê phán những nhà cải cách xã hội vị kỷ, thèm khát quyền lực, tự bản chất sâu xa không dân chủ chút nào. Cuốn *The Marble Faun* (Tượng thần Điên đã bằng cẩm thạch - 1860), tuy lấy bối cảnh là Roma, lại xoáy sâu vào những chủ đề Thanh giáo về tội lỗi, sự cô lập, sự đền tội, và cứu rỗi.

Những đề tài trên, và những bối cảnh đặc trưng ở thuộc địa New England thời kỳ Thanh giáo, là dấu hiệu đặc trưng của nhiều tác phẩm ngắn hơn nổi tiếng của Hawthorne: *The Minister's Black Veil* (Mạng che mặt màu đen của ông mục sư), *Young Goodman Brown* (Brown trẻ người tốt bụng), và *My Kinsman, Major Molineux* (Người bà con của tôi, thị trưởng Molineux). Truyện này kể về một thanh niên từ nhà quê ra tỉnh - một mô thức phổ biến ở Mỹ thời kỳ đô thị hóa thế kỷ 19 - tìm sự giúp đỡ của một người bà con có thế lực, để lập nghiệp, một người mà anh chưa hề gặp. Robin trải qua rất nhiều khó khăn để tìm ra viên Thị trưởng, và cuối cùng tham gia vào một cuộc nổi loạn ban đêm kỳ lạ, trong đó có một người có vẻ như là một tên tội phạm “thành tích” bất hảo bị đuổi ra khỏi thị trấn một cách vừa nực cười vừa dã man. Robin lớn tiếng cười to hơn tất cả mọi người cho đến khi anh phát hiện ra rằng “tên tội phạm” này không phải ai khác mà chính là người anh cố công tìm kiếm - một đại diện của thực dân Anh mới vừa mới bị quân chúng cách mạng Mỹ lật đổ. Câu chuyện khẳng định sự ràng buộc của tội lỗi và đau khổ mà toàn nhân loại phải chia sẻ. Nó cũng ca ngợi mẫu người tự lập thân: Robin phải học tập, giống như mọi người Mỹ dân chủ, để trở nên giàu có nhờ sự lao động hăng say, chứ không phải do những ân huệ đặc biệt từ những người bà con giàu có.

My Kinsman, Major Molineux rọi ánh sáng lên một trong những yếu tố nổi bật nhất trong tiểu thuyết của Hawthorne: sự thiếu vắng nhân tố gia đình đầy đủ chức năng trong tác phẩm của ông. Mặc dầu cuốn *Leather - Stocking Tales* (Truyện kể về anh chàng đi bít tất da) của Cooper có đưa những hình mẫu gia đình vào những địa điểm ít hoang dã nhất, những câu chuyện và tiểu thuyết của Hawthorne lặp đi lặp lại cái chủ đề về những gia đình tan vỡ, bị nguyên rủa hoặc bị đổ vỡ và những khổ đau của cá nhân bị cô lập.

Ý thức hệ cách mạng cũng có lẽ đã có một vai trò trong việc làm rạn vỡ ý thức về sự tự do đầy hãnh diện tuy có phần xa lạ này. Cuộc cách mạng Mỹ, nhìn từ quan điểm tâm lý lịch sử, là tương hợp với một cuộc nổi loạn bốc đồng muốn thoát ly khỏi cái bóng khổng lồ của Mẫu quốc, và một gia đình đế quốc Anh rộng lớn hơn. Người Mỹ đã dành được độc lập và lại đương đầu với tình thế nan giải đầy hoang mang trong việc khám phá nhân dạng riêng của mình tách ra khỏi những ràng buộc xưa cũ. Cái cảnh tượng này đã diễn ra vô số lần ở vùng biên cương tới mức mà, trong tiểu thuyết, sự thoát ly có vẻ như là điều kiện sống cơ bản ở Mỹ. Thanh giáo và hậu duệ theo Tin Lành của họ có thể đã làm suy yếu thêm nền tảng gia đình bằng cách rao giảng rằng trách nhiệm đầu tiên của mỗi cá nhân là việc cứu rỗi linh hồn mình.

Herman Melville (1819 - 1891)

Cũng như Nathaniel Hawthorne, Herman Melville là con của gia đình có truyền thống lâu đời, giàu có; đột ngột rơi vào cảnh cơ hàn do cái chết của người cha. Mặc dù được dạy dỗ, truyền thống về vang của gia đình và bản thân rất siêng năng, chịu khó, Melville vẫn sống nghèo khổ và không học lên được đại học. Năm 19 tuổi, ông làm thủy thủ. Niềm yêu thích cuộc đời thủy thủ lớn dần một cách tự nhiên từ kinh nghiệm riêng của ông, và hầu hết những tiểu thuyết đầu tay của ông được thai nghén từ những chuyến đi biển. Từ những tác phẩm này chúng ta được biết đến tinh thần dân chủ và cởi mở của Melville và lòng căm phẫn của ông đối với sự chuyên chế và bất công. *Typee*, cuốn sách đầu tiên của ông, kể về những gì xảy ra với ông trong thời gian ông sống với bộ lạc Taipis bị coi là bộ lạc ăn thịt người nhưng thực ra rất hiếu khách ở vùng đảo Marquesas, Nam Thái Bình Dương. Cuốn sách ca ngợi những người dân đảo và đời sống hài hòa gần gũi với tự nhiên của họ, đồng thời phê phán các giáo sĩ Thiên Chúa giáo, những người mà Melville cho là thật sự kém văn minh hơn những người mà họ đến để khai hóa văn minh.

Moby-Dick, hay *The Whale* (Cá voi trắng), kiệt tác của Melville, là thiên sử thi về con tàu săn cá voi Pequod và thuyền trưởng Ahab “một người giống thánh thần nhưng lại báng bỏ thần linh” với nỗi ám ảnh phải tìm kiếm cho được con cá voi trắng đã dẫn con tàu và đoàn thủy thủ đến chỗ chết. Tác phẩm này, một tiểu thuyết phiêu lưu mang tính hiện thực, chứa đựng một loạt những suy gẫm về thân phận con người. Việc săn cá voi xuyên suốt câu chuyện, là một ẩn dụ lớn về khát vọng hiểu biết. Những miêu tả và liệt kê xác thực về các loài cá voi và công nghệ săn bắt cá voi rải rác đầy tác phẩm, nhưng chúng hàm nghĩa biểu trưng. Trong chương 15 *The Right Whale's Head* (Đầu cá voi Thực), người dẫn chuyện cho rằng cá voi Right (còn gọi là cá voi Thực) là những người theo chủ nghĩa khắc kỷ còn cá voi Sperm (còn gọi là cá nhà táng) là trường phái Platon, ám chỉ đến hai trường phái triết học cổ điển.

Mặc dầu tiểu thuyết của Melville mang tư tưởng triết học, nó cũng đồng thời là một tấn bi kịch. Dù là một người anh hùng, Ahab đã gục ngã và có lẽ rốt cuộc bị hủy diệt. Thiên nhiên cho dù rất đẹp, nhưng vẫn xa lạ và ẩn chứa những nguy hiểm chết người. Trong *Moby-Dick*, Melville thách thức ý tưởng lạc quan của Emerson rằng con người có thể hiểu được tự nhiên. *Moby-Dick*, con cá voi trắng khổng lồ là một cái gì bí hiểm mang tầm vóc vũ trụ, đã ngự trị trong suốt cuốn tiểu thuyết, cũng như nó đã ám ảnh Ahab. Những dữ kiện về cá voi và săn cá voi không thể giải thích *Moby-Dick*, trái lại, những tình tiết đó, tự bản thân chúng có khuynh hướng trở thành biểu tượng, và mỗi dữ kiện đều có mối liên hệ mơ hồ với mọi dữ kiện khác trong vũ trụ. Tuy nhiên, sự tương quan này (như Melville gọi nó trong chương “Nhân sư”) không có nghĩa rằng con người có thể “đọc” được sự thật trong thiên nhiên, như nó đã có ý nghĩa như thế trong tác phẩm của Emerson. Đằng sau việc tích lũy dữ kiện của Melville là một cái nhìn huyền bí, nhưng cái nhìn này xấu xa hay tốt đẹp, nhân bản hay phi nhân, cũng không bao giờ được giải thích.

Tiểu thuyết này còn mang tính hiện đại trong cái khuynh hướng tự tham chiếu hay tự chiêm nghiệm của nó. Nói một cách khác, cuốn tiểu thuyết thường nói về chính nó. Melville thường bình luận về những quá trình của tư duy như viết lách, đọc sách và hiểu biết. Chẳng hạn, mỗi chương là một khảo cứu đích thực trong đó người kể chuyện đã cố gắng phân loại sự vật nhưng cuối cùng đành bỏ cuộc, nói rằng chẳng bao giờ có thứ gì to tát có thể được hoàn tất (“Thượng đế ngăn không cho tôi hoàn thành bất cứ điều gì. Cả cuốn sách cũng chỉ là một phác thảo - đúng hơn là một phác thảo của phác thảo. Ôi! Thời Gian, Sức Mạnh, Tiền Bạc và Lòng Kiên Nhẫn”). Quan điểm của Melville cho rằng một tác phẩm văn chương là một cái gì không hoàn hảo hoặc là một bản thảo bị bỏ dở là hoàn toàn hiện đại.

Ahab kiên quyết định hình một thế giới anh hùng, vượt thời gian của những điều tuyệt đối, trong đó ông ta đứng cao hơn mọi người. Thiếu khôn ngoan, ông đòi hỏi một điều hoàn tất,

một câu trả lời. Nhưng cuốn tiểu thuyết cho thấy rằng không có cái hoàn tất trên đời, không có những câu trả lời cuối cùng, rằng nếu có thì chỉ là cái chết.

Các chi tiết liên hệ văn chương đầy ngụ ý ngân vang trong suốt cuốn tiểu thuyết. Ahab là tên một ông vua trong *Cựu ước*, khao khát có được một vốn hiểu biết tối cao, toàn bích như Faust. Giống *Oedipus* trong kịch của Sophocles, người trả giá quá đắt cho kiến thức lầm lạc, Ahab bị đánh mù mắt trước khi bị thương ở chân và cuối cùng bị giết chết. *Moby-Dick* được kết thúc bằng từ “mồ côi”. Ishmael, người kể chuyện, là một kẻ lang thang như trẻ mồ côi. Cái tên Ishmael được lấy từ cuốn chương Sáng thế ký trong *Cựu ước* - anh ta là con trai của Abraham và Hagar (đầy tớ của Sarah, vợ Abraham). Ishmael và Hagar bị Abraham đuổi vào sống trong rừng sâu.

Cũng có những ví dụ khác. Rachel (một trong những bà vợ của tổ phụ Jacob) là tên của con tàu cứu Ishmael ở đoạn kết. Cuối cùng, con cá voi siêu hình nhắc độc giả Do Thái và Thiên Chúa giáo nhớ đến câu chuyện về Jonah trong Kinh thánh, người bị các bạn bè thủy thủ của mình ném khỏi tàu vì bị xem là người mang lại xui xẻo. Theo Kinh thánh, bị một “con cá lớn” nuốt, anh ta sống một thời gian trong bụng cá trước khi được Thượng đế can thiệp đưa trở về đất liền. Tìm cách thoát khỏi sự trừng phạt, anh ta chỉ rước vào mình thêm nhiều khổ đau.

Những tình tiết liên quan đến lịch sử cũng làm cho cuốn sách thêm phong phú. Con tàu Pequod được đặt theo tên của một bộ lạc Da đỏ bị xóa sổ ở New England, vì vậy cái tên ngụ ý rằng con tàu đó có số phận bị hủy diệt. Việc săn bắt cá trên thực tế là một ngành công nghiệp chủ yếu, nhất là ở New England: nó cung cấp dầu làm nguồn năng lượng chính, đặc biệt cho việc thắp sáng. Do vậy cá voi, theo nghĩa đen, đã “rọi sáng” vũ trụ. Nghề săn cá voi rõ ràng cũng có xu hướng bành trướng và nối kết với ý niệm về một định mệnh hiển nhiên, vì nó buộc dân Mỹ phải dong buồm đi khắp thế giới đánh bắt cá voi (sự thật là tiểu bang Hawaii hiện nay nằm dưới sự cai trị của Mỹ vì nó đã được dùng làm căn cứ tiếp nhiên liệu chính yếu cho những con tàu săn cá voi của Mỹ). Thủy thủ đoàn của con tàu Pequod tượng trưng cho tất cả các chủng tộc và tôn giáo khác nhau, gợi nên ý tưởng nước Mỹ có một đầu óc rộng mở như một miền đất lành cho mọi sắc dân. Cuối cùng, cuộc đời Ahab là một hóa thân đầy bi kịch cho chủ nghĩa cá nhân dân chủ kiểu Mỹ. Ahab khẳng định phẩm giá của mình như một cá nhân dám chống lại những sức mạnh bên ngoài không thể nào khuất phục được của vũ trụ.

Phần kết của tiểu thuyết cổ làm dịu đi sự hủy diệt bi thảm của con tàu. Trong suốt tác phẩm, Melville nhấn mạnh tầm quan trọng của tình bạn bè và tình thân cộng đồng con người đa văn hóa. Sau khi chiếc tàu bị đắm, Ishmael được cứu thoát nhờ một cổ quan tài được chạm trổ bởi Queequeg, một người bạn thân của anh, một người thợ săn cá voi bằng lao rất anh dũng với đầy hình xăm trên người và cũng là hoàng tử xứ Polynesia. Những hình trang trí trên quan tài mang tính thần thoại nguyên sơ kết hợp với lịch sử của vũ trụ. Ishmael được thoát chết bởi vật tượng trưng cho cái chết. Từ cái chết, sự sống lại vươn lên ở đoạn kết.

Moby-Dick từ trước đến nay được coi là “sử thi thiên nhiên” - một vở kịch hoành tráng về đời sống tâm linh con người trong bối cảnh thiên nhiên sơ khai - bởi cái huyền thoại về những người đi săn của nó, cái chủ đề tiên khởi của nó, cái tính cách biểu tượng của hòn đảo Eden, cách xử lý tích cực của các dân tộc giai đoạn tiền kỹ thuật và niềm khát khao tái sinh của nó. Và cái bối cảnh con người cô độc giữa tự nhiên là rất đặc trưng cho tính cách Mỹ. Nhà văn và nhà chính trị người Pháp Alexis de Tocqueville đã tiên đoán, trong tác phẩm *Democracy in America* (Nền dân chủ Mỹ) năm 1835, rằng chủ đề này sẽ nổi lên ở Mỹ như kết quả của nền dân chủ của nó:

Thân phận con người, chính con người bị mang xa khỏi quê hương và thời đại của mình và tồn tại trước mặt Tự nhiên và Thượng đế, cùng với nỗi đam mê, sự nghỉ ngơi, những thiên hướng hiếm hoi và những khổ đau không sao hiểu nổi, sẽ trở thành chủ đề chính, nếu không phải là duy nhất của thi ca Mỹ.

Tocqueville lý luận rằng, trong một nền dân chủ, văn học sẽ đào sâu vào trong “những chiều sâu còn ẩn giấu của bản tính phi vật chất của con người” hơn là những biểu hiện thuần túy bên ngoài hoặc những phân biệt bề ngoài như là giai cấp và địa vị.

Chắc chắn rằng cả *Moby-Dick* và *Typee* cũng như *Adventures of Huckleberry Finn* (Những cuộc phiêu lưu của Huckleberry Finn) và *Walden*, phù hợp với những lời nhận định này. Đó là những tác phẩm ca ngợi thiên nhiên và là những cuộc lật đổ của đồng quê đối với nền văn minh đô thị nặng tính giai cấp.

Edgar Allan Poe (1809 - 1849)

Edgar Allan Poe, một người miền Nam, đã chia sẻ với Melville cái nhìn siêu hình tăm tối trộn lẫn với những yếu tố của chủ nghĩa hiện thực, sự nhại hài hước và châm biếm. Ông đã gọt giũa thể loại truyện ngắn và sáng tạo ra tiểu thuyết trinh thám. Nhiều truyện ngắn của ông dự báo sự ra đời của tiểu thuyết khoa học giả tưởng, kinh dị và huyền hoặc rất phổ biến ngày nay.

Cuộc đời ngắn ngủi và bi đát của Poe bị dọa đầy bởi nỗi bất an. Cũng như nhiều nhà văn hàng đầu của Mỹ thế kỷ 19, Poe mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Cuộc hôn nhân kỳ lạ của Poe vào năm 1835 với người em họ lớn nhất, cô Virginia Clemm, chưa đầy 14 tuổi, được giải thích như là một cố gắng tìm kiếm cuộc sống gia đình ổn định mà ông đang thiếu.

Poe tin rằng sự khác thường là thành tố thiết yếu của cái đẹp, và tác phẩm của ông thường quái lạ. Những câu chuyện và bài thơ của ông chen chúc những nhà quý tộc ưa tự vấn và bị đầy dọa (Poe, cũng như những người miền Nam khác, áp ủ một lý tưởng quý tộc). Những nhân vật buồn thảm này hình như không bao giờ làm việc hay tham gia cuộc sống xã hội; thay vì vậy họ tự giam mình trong những lâu đài mục nát, tăm tối, được bài trí một cách tượng trưng bằng những tấm thảm và màn cửa lạ lùng che giấu cái thế giới thật sự của mặt trời, cửa sổ, tường và sàn nhà. Những căn phòng bí mật phơi bày những thư viện cổ xưa, những tác phẩm nghệ thuật kỳ lạ và đồ cổ phương Đông được tuyển lựa. Những người quý tộc chơi nhạc hay đọc các sách cổ trong khi trần trụi vò về những tấn bi kịch, thường là cái chết của những người thân yêu. Chủ đề về cái chết-trong-khi-đang-sống, đặc biệt là bị chôn sống hoặc trở về từ nấm mồ như một con ma cả rùng, xuất hiện trong nhiều tác phẩm của ông, gồm *The Premature Burial* (Việc chôn cất vội vàng), “*Ligeia*”, *The Cask of Amontillado* (Thùng rượu của Amontillado), và *The Fall of the House of Usher* (Sự sụp đổ của gia đình Usher). Cái thế giới hỗn mang giữa sự sống và cái chết của Poe và những bối cảnh mang tính Gothic, màu mè, hào nhoáng của ông không chỉ thuần túy để làm phong trang trí. Chúng phản ánh đời sống nội tâm quá văn minh nhưng đượm màu chết chóc hoặc là tâm thần bất loạn của những nhân vật của ông. Chúng là những biểu hiện tượng trưng của vô thức, và do vậy là trung tâm trong thi pháp của ông.

Thơ của Poe, cũng như thơ của nhiều tác giả miền Nam, đầy nhạc tính và tuân thủ âm vận nghiêm ngặt. Bài thơ nổi tiếng nhất của ông, trong lúc sinh thời và cả ngày nay, là *The Raven* (Con quạ - 1845). Trong bài thơ kỳ bí này, người kể chuyện mất ngủ, bị ma ám, chỉ đọc sách và khóc than cái chết của “*Lenore đã khuất*” của mình vào đêm khuya được một con quạ viếng thăm (một con chim ăn thịt xác chết, từ đó là biểu tượng của cái chết). Con quạ đậu

trên cánh cửa nhà ông và lặp đi lặp lại một điệp khúc nổi tiếng của bài thơ, “không bao giờ nữa” như một điệp gở. Bài thơ kết thúc bằng một cái cảnh lạnh lẽo của một cái chết-trong-khi-đang-sống:

*Và con Quạ, không hề động đậy, chỉ lặng yên cứ ngồi, ngồi yên lặng
Trên bức tượng bán thân nhợt nhạt của Pallas ngay trên cửa phòng tôi
Và đôi mắt của nó có tất cả dáng vẻ của một con quỷ đang mơ màng,
Cái ánh sáng ngọn đèn trên đầu quạ
Đổ dài cái bóng nó trên sàn;
Và linh hồn tôi thoát ra từ chiếc bóng đó bay lượn trên sàn
Sẽ được nâng lên - không bao giờ nữa!*

Những câu chuyện của Poe - như đã dẫn trên đây - đã được mô tả như là những câu chuyện kinh dị. Những câu chuyện như *The Gold Bug* (Con bọ vàng) và *The Purloined Letter* (Lá thư bị đánh cắp), là những câu chuyện của suy lý hay biện luận. Những câu chuyện kinh dị của ông dự báo trước những tác phẩm của các tác giả chuyên viết truyện kinh dị Mỹ như H.P. Lovecraft và Stephen King, còn những truyện suy lý là những con chim báo hiệu của loại tiểu thuyết trinh thám của Dashiell Hammett, Raymond Chandler, Ross Macdonald, và John D. MacDonald. Cũng có một dấu hiệu về cái mà sau này xuất hiện với tên gọi là truyện khoa học giả tưởng. Tất cả những câu chuyện này bộc lộ niềm say mê của Poe với trí tuệ và kiến thức khoa học đang ngày càng có xu hướng thể tục hóa thế giới quan của nhân loại vào thế kỷ 19.

Trong mỗi thể loại, Poe có khám phá đời sống nội tâm. Sự thấu hiểu tâm lý sâu sắc ánh lên trên mỗi trang sách. “Có ai không thấy mình hàng trăm lần phạm lỗi hay hành động một cách xuẩn ngốc, không vì một lý do nào khác hơn là anh ta biết điều đó không nên làm”, đó là một đoạn trong *The Black Cat* (Con mèo đen). Để khám phá lãnh vực lạ lùng và hấp dẫn của những quá trình tâm lý, Poe lục lọi trong đồng tư liệu về người điên và những cảm xúc tột cùng. Phong cách viết tỉ mỉ một cách gian khổ và sự giải thích cặn kẽ trong các câu chuyện làm tăng thêm cảm giác kinh hãi bằng cách tạo nên những biến cố có vẻ như thật và hợp lý.

Sự kết hợp giữa yếu tố suy đồi và chủ nghĩa nguyên thủy lãng mạn ở Poe có một sức hấp dẫn mãnh liệt giới văn nghệ châu Âu, đặc biệt là những nhà thơ Pháp như Stéphane Mallarmé, Charles Baudelaire, Paul Valéry và Arthur Rimbaud. Poe vẫn mang bản sắc Mỹ, mặc cho sự căm ghét mang màu quý tộc của ông với nền dân chủ, mặc cho lòng ưa thích những gì lai căng xa lạ và những chủ đề về sự phi nhân của ông. Trái lại, ông hầu như là một trường hợp tiêu biểu cho lời dự đoán của Tocqueville rằng nền dân chủ Mỹ sẽ sản sinh những tác phẩm bóc trần cái phần sâu thẳm nhất, ẩn khuất nhất của tâm thức. Một sự âu lo sâu thẳm và một trạng thái tâm thần bất an dường như xuất hiện ở Mỹ sớm hơn ở châu Âu, bởi vì ít nhất thì những người dân Cựu lục địa cũng đã có một cơ cấu xã hội ổn định và phát triển cao mang lại cho họ sự an toàn về mặt tâm lý. Ở Mỹ, đã không có được một sự bảo đảm tương ứng, mỗi người sống cho chính mình. Poe đã mô tả chính xác phía bên dưới của giấc mơ Mỹ về con người tự lập thân và phơi bày cái giá của chủ nghĩa thực dụng và cuộc cạnh tranh tàn bạo - sự cô đơn, tha hóa, và những hình ảnh của cái chết-trong-lúc-đang-sống.

Chủ đề “Sự suy đồi” của Poe cũng phản ánh sự xuống dốc của những biểu tượng xuất hiện vào thế kỷ 19 - cái khuynh hướng pha trộn những vật phẩm nghệ thuật hỗn tạp từ nhiều thời đại và xứ sở khác nhau trong quá trình tước bỏ đi tính cách của chúng và giảm chúng xuống chỉ còn là những vật trang trí thuần túy trong bộ sưu tập. Mớ hỗn độn các bút pháp phát sinh từ đó đặc biệt đáng chú ý ở Mỹ, nơi thường thiếu những phong cách truyền thống của riêng mình. Sự hỗn độn ấy phản ánh sự mất mát những hệ thống tư tưởng nhất quán khi việc di cư, đô thị hóa, và công nghiệp hóa đã nhổ tận gốc nền tảng gia đình và lối sống truyền thống.

Trong nghệ thuật, sự rối loạn những biểu tượng này làm tăng thêm tính quái dị, một ý tưởng mà Poe đã lấy làm chủ đề của mình trong tuyển tập truyện hàng đầu của ông, *Tales of the Grotesque and Arabesque* (Truyện kinh dị) (1840).

CÁC NHÀ VĂN NỮ VÀ NHỮNG NHÀ CẢI CÁCH PHÁI NỮ

Trong thế kỷ 19, phụ nữ Mỹ phải chịu đựng nhiều sự bất bình đẳng: họ không có quyền bầu cử, không được bước chân vào những trường chuyên nghiệp và hầu hết bậc đại học, bị cấm nói trước đám đông và thậm chí tham dự những hội nghị công cộng, và không được có tài sản riêng. Mặc cho những chướng ngại trên vẫn nổi lên hoạt động của những người phụ nữ cấp tiến. Qua thư từ, quan hệ bè bạn riêng tư, những hội họp chính thức, báo chí phụ nữ, và sách vở, phụ nữ đẩy xa hơn những thay đổi xã hội. Phụ nữ trí thức đã vạch ra những cảnh ngộ tương đồng giữa họ và người nô lệ. Họ can đảm đòi hỏi những cải tổ căn bản, chẳng hạn như sự bãi bỏ chế độ nô lệ và quyền bầu cử của phụ nữ, bất chấp sự tẩy chay của xã hội và nguy cơ bị đổ vỡ tài chính. Những tác phẩm của họ là đội quân tiên phong trong hoạt động trí thức của một truyền thống văn học phụ nữ rộng lớn hơn bao gồm luôn tiểu thuyết tình cảm. Những cuốn tiểu thuyết tình cảm của phụ nữ, chẳng hạn *Uncle Tom's Cabin* (Túp lều của chú Tôm) của Harriet Beecher Stowe, hết sức nổi tiếng. Chúng gợi cảm xúc sâu lắng và thường bị kịch hóa những vấn đề xã hội để gây tranh cãi, đặc biệt những vấn đề đụng chạm đến gia đình và vai trò, trách nhiệm của phụ nữ.

Lydia Child (1802 - 1880) một người chống chế độ nô lệ, đã ảnh hưởng rất lớn đến Margaret Fuller, là người lãnh đạo hoạt động phụ nữ của mạng lưới này. Cuốn tiểu thuyết rất thành công của bà, *Hobomock* (1824), bày tỏ nhu cầu khoan dung chủng tộc và tôn giáo. Bối cảnh của nó - vùng Thanh giáo Salem, bang Massachusetts - tiền liệu sự ra đời của Nathaniel Hawthorne. Là một nhà hoạt động xã hội, Child thành lập một ngôi trường nữ tư thục, sáng lập và biên tập tờ báo đầu tiên cho trẻ em ở Hoa Kỳ, và xuất bản tập sách tuyên truyền chống chế độ nô lệ đầu tiên, *An Appeal in Favor of that Class of Americans Called Africans* (Lời kêu gọi sự ủng hộ cho một lớp người được gọi là Mỹ - gốc Phi) vào năm 1833. Tác phẩm táo bạo này làm cho bà nổi tiếng và đồng thời cũng làm bà phá sản. Cuốn sách *History of the Condition of Women in Various Ages and Nations* (Lịch sử về hoàn cảnh của phụ nữ trong các thời đại và quốc gia khác nhau - 1855) tranh luận cho sự bình đẳng của phụ nữ bằng cách chỉ ra những thành quả của họ trong lịch sử.

Angelina Grimké (1805 - 1879) và Sarah Grimké (1792 - 1873) sinh ra trong một đại gia đình chủ nô giàu có ở vùng Charleston quý phái bang Nam Carolina. Hai chị em này đã chuyển lên phía Bắc để đấu tranh cho quyền lợi của người Da đen và phụ nữ. Là những người phát ngôn cho Hội chống chế độ nô lệ New York, họ là những người phụ nữ đầu tiên diễn thuyết công khai trước đám đông bao gồm cả đàn ông. Trong thư từ, tiểu luận và nghiên cứu, họ xem sự kỳ thị chủng tộc và phân biệt nam nữ là giống nhau.

Elizabeth Cady Stanton (1815 - 1902), nhà hoạt động vì quyền bình đẳng phụ nữ và sự bãi bỏ chế độ nô lệ, đã sống một thời gian ở Boston, nơi bà kết bạn với Lydia Child. Cùng với Lucretia Mott, bà tổ chức Hội Seneca Falls vì quyền bình đẳng phụ nữ; bà cũng phác thảo bản tuyên ngôn *Declaration of Sentiments* (Bản tuyên ngôn tình cảm) của hội. “Bản tuyên ngôn độc lập của phụ nữ” của bà mở đầu bằng câu “đàn ông và đàn bà sinh ra đều bình đẳng”, và bày tỏ một quyết tâm đấu tranh cho quyền bầu cử của phụ nữ. Cùng với Susan B. Anthony, Elizabeth Cady Stanton tổ chức chiến dịch đấu tranh cho quyền bỏ phiếu vào những năm 60 và 70, thành lập Liên đoàn phụ nữ quốc gia trung thành chống chế độ chiếm hữu nô lệ và Hiệp hội đầu phiếu phụ nữ, và cùng biên tập tờ tuần báo *Revolution*. Làm chủ

tịch Hiệp hội đầu phiếu phụ nữ trong 21 năm, bà lãnh đạo cuộc đấu tranh cho nữ quyền. Bà diễn thuyết ở nhiều tiểu bang, một phần để hỗ trợ việc học hành của bảy người con bà.

Sau khi chồng chết, bà đào sâu phân tích sự bất bình đẳng về giới tính. Cuốn sách *The Woman's Bible* (Kinh thánh của phụ nữ - 1895) của bà chỉ ra một định kiến áp bức phụ nữ bất rĩ sâu xa trong truyền thống Do Thái Thiên Chúa giáo. Bà diễn thuyết về những đề tài như ly dị, quyền lợi của phụ nữ, và tôn giáo cho đến khi bà mất ở tuổi 86, ngay sau khi vừa viết một lá thư cho Tổng thống Theodore Roosevelt ủng hộ quyền bỏ phiếu của phụ nữ. Rất nhiều cuốn sách của bà - thoát đầu dùng bút danh, nhưng về sau xuất hiện dưới tên bà - gồm 3 tập viết chung của bộ *History of Woman Suffrage* (Lịch sử quyền bỏ phiếu của phụ nữ, 1881 - 1886) và một tiểu sử tự thuật khôi hài và chân thành.

Sojourner Truth (khoảng 1797 - 1883) tiêu biểu cho sức chịu đựng và sức mạnh lôi cuốn quần chúng của nhóm phụ nữ kiệt xuất này. Sinh ra với thân phận một nô lệ ở New York, lớn lên bà nói tiếng Hà Lan. Bà thoát khỏi kiếp nô lệ năm 1827, định cư cùng với con trai và con gái trong sự bảo trợ của gia đình Van Wagener người Mỹ - Hà Lan mà bà vốn là người giúp việc cho họ. Họ giúp bà thắng trong cuộc đấu tranh pháp lý giành tự do cho con trai, và sau này bà mang tên họ. Khởi đầu sự nghiệp, bà làm việc với một giáo sĩ để huấn cải những cô gái điếm theo đạo Thiên Chúa và sống trong một ngôi nhà chung. Bà được đặt tên "Sojourner Truth" vì tiếng nói tiên tri và nhân lực huyền bí của bà. Để phổ biến chân lý về những điều bà học được trong khi khai thị, bà thường rày đây mai đó một mình, để diễn thuyết, hát Thánh vịnh và truyền bá tư tưởng bãi bỏ chế độ nô lệ qua nhiều tiểu bang trong hơn ba thập kỷ. Được Elizabeth Cady Stanton động viên, bà ủng hộ quyền bỏ phiếu của phụ nữ. Cuộc đời của bà được kể lại trong cuốn *The Narrative of Sojourner Truth* (Truyện kể về Sojourner Truth - 1850), một câu chuyện mang tính chất tiểu sử tự thuật được Olive Gilbert viết lại và xuất bản. Suốt đời mù chữ, bà nói tiếng Anh giọng Hà Lan. Người ta kể rằng Sojourner Truth đã phanh bộ ngực mình ra trong một hội nghị về quyền phụ nữ khi bà bị tố cáo là một người đàn ông. Câu bà trả lời một người đàn ông khi ông ta nói phụ nữ là phái yếu đã trở thành huyền thoại:

Tôi đã cày bừa và trồng tía, đã lê la ở những quán rượu, và không một người đàn ông nào có thể chỉ huy tôi. Mà tôi không phải là một người đàn bà sao? Tôi cũng có thể làm việc nhiều và ăn nhiều như một người đàn ông - khi tôi có thể kiếm được - và còn chịu cả đánh đập mắng chửi nữa! Mà tôi không phải là một người đàn bà sao? Tôi đã sinh 13 đứa con, và phải chứng kiến hầu hết bọn chúng bị bán làm nô lệ, và khi tôi gào lên nổi thống khổ của mẹ tôi, chẳng ai nghe tôi ngoài Chúa Giêsu! Vậy tôi không phải là một người đàn bà sao?

Nhà hùng biện khôi hài và không được đánh giá cao lúc sinh thời này được so sánh với những ca sĩ nhạc Blue vĩ đại. Harriet Beecher Stowe và nhiều người khác đã nhận ra sự khôn ngoan trong người đàn bà Da đen được khai thị này, người có thể tuyên bố "Lạy Chúa, Chúa ơi, con có thể yêu ngay cả người Da trắng!".

Harriet Beecher Stowe (1811 - 1896)

Cuốn tiểu thuyết *Uncle Tom's Cabin* (Túp lều của chú Tom), hay, *Life Among the Lowly* (Cuộc sống của đám người hạ đẳng) của Harriet Beecher Stowe là cuốn sách nổi tiếng nhất vào thế kỷ 19. Thoạt đầu được đăng nhiều kỳ trên tờ tạp chí *National Era* (1851 - 1852), và ngay lập tức tạo được thành công. Chỉ riêng tại Anh, bốn mươi nhà xuất bản khác nhau đã in nó, và nó được nhanh chóng dịch ra 20 thứ tiếng, nhận được lời khen ngợi của những tác giả như Georges Sand ở Pháp, Heinrich Heine ở Đức và Ivan Turgenev ở Nga. Lời kêu gọi thiết

tha chằm dút chế độ nô lệ ở Mỹ của nó đã làm bùng cháy lên cuộc tranh luận kéo dài một thập kỷ, dẫn đến cuộc nội chiến Mỹ (1861 - 1865).

Những nguyên nhân dẫn đến thành công của *Uncle Tom's Cabin* thật rõ ràng. Nó phản ánh ý tưởng cho rằng chế độ nô lệ ở Mỹ, một quốc gia chủ trương mang lại dân chủ và bình đẳng cho tất cả mọi người, là một sự bất công, phi lý không thể.

Stowe là một đại biểu hoàn hảo của một dòng dõi Thanh giáo lâu đời ở New England. Cha, anh và chồng bà đều là những giáo sĩ và những nhà cải cách Tin Lành có học và danh tiếng. Stowe thai nghén ý tưởng về cuốn tiểu thuyết này - khi nhìn thấy cảnh một người nô lệ già, tiều tụy bị đánh đập - trong lúc bà đi dự lễ ở nhà thờ. Sau này, bà nói rằng chính Chúa đã khơi nguồn cảm hứng và giúp bà viết cuốn sách này. Động cơ của bà là dùng tình cảm tôn giáo cải tạo cuộc sống làm cho nó trở nên thánh thiện hơn. Thời kỳ lãng mạn đã mang đến một kỷ nguyên của các xúc cảm: nền tảng đạo đức gia đình và tình yêu thương giữ địa vị tối cao. Cuốn tiểu thuyết của Stowe đã đặc biệt đả phá chế độ nô lệ vì nó làm băng hoại những giá trị của gia đình.

Chú Tom, người nô lệ và nhân vật trung tâm, là một vị thánh tử vì đạo thật sự, người đã lao động để hoán cải người chủ nhân hậu của mình là ông St. Clare; cầu nguyện cho linh hồn St. Clare khi ông này chết, bản thân Tom cũng bị giết chết khi bảo vệ những người phụ nữ nô lệ. Chế độ nô lệ được vẽ lên với tất cả sự tàn ác không phải vì những lý do chính trị hay triết học mà chủ yếu bởi vì nó phân ly gia đình, hủy hoại tình yêu tự nhiên của cha mẹ và tự bản chất không hề mang cái tinh thần Thiên Chúa giáo. Những cảnh tượng cảm động nhất là về một người mẹ nô lệ khốn khổ chẳng có thể làm gì cho đứa con đang gào thét và người cha bị bán đi khỏi gia đình. Đó là những tội ác chống lại sự thiêng liêng của tình cảm gia đình.

Cuốn tiểu thuyết của Stowe ban đầu hoàn toàn không có ý định công kích miền Nam. Trên thực tế, Stowe đã đi thăm miền Nam, yêu thích người miền Nam và khắc họa hình tượng họ một cách tốt đẹp. Những người chủ nô lệ miền Nam là những người chủ tử tế và đối xử tốt với Tom. Bản thân St. Clare căm ghét chế độ nô lệ và có ý định giải phóng toàn bộ số nô lệ của mình. Ngược lại, ông chủ Simon Legree độc ác, là một người miền Bắc và là một tên vô lại. Thật trớ trêu, cuốn sách có ý định hòa giải Bắc - Nam, khi cả hai đang tiến gần đến cuộc Nội chiến sau đó một thập kỷ. Mặc dù vậy, cuối cùng, cuốn sách được những người ủng hộ bãi bỏ chế độ nô lệ và những người khác dùng làm vũ khí trong cuộc luận chiến chống lại miền Nam.

Harriet Jacobs (1818 - 1896)

Sinh ra làm nô lệ ở bang bắc Carolina, Harriet Jacobs được bà chủ dạy cho đọc và viết. Khi bà chủ qua đời, Jacobs bị bán cho một người chủ Da trắng cố tình ép bà quan hệ tình dục với hắn. Bà chống lại người chủ, tìm đến một người tình Da trắng khác và có với ông hai đứa con rồi để chúng sống với bà ngoại. “Tự hiến thân có vẻ như ít hạ phẩm giá hơn là khuất phục trước sự áp bức”, bà viết một cách thật lòng như thế. Bà trốn thoát khỏi ông chủ và dựng nên tin đồn rằng bà đã trốn lên miền Bắc.

Lo sợ bị bắt, bị trả về làm nô lệ và bị trừng phạt, bà sống suốt 7 năm lẩn trốn ngay tại thị trấn của người chủ, trong một căn phòng áp mái, bé xíu, tối tăm trong căn nhà của bà ngoại. Bà chịu đựng được mọi nỗi đau khổ là nhờ được nhìn thấy những đứa con thân yêu của mình qua những cái lỗ mà bà khoan qua trần nhà. Cuối cùng bà thoát được đến miền Bắc, sống ở Rochester - bang New York, nơi Frederick Douglass đang xuất bản tờ nhật báo chống nô lệ North Star và gần Seneca Falls, nơi vừa diễn ra một hội nghị về quyền phụ nữ. Ở đây, Jacobs

làm bạn với Amy Post, một người ủng hộ việc bãi bỏ chế độ nô lệ và quyền phụ nữ theo phái Quaker. Amy đã khuyến khích bà viết tiểu sử tự thuật của mình. *Incidents in the Life of a Slave Girl* (Những sự việc xảy ra trong đời của một nữ nô lệ) xuất bản dưới bút hiệu “Linda Brent” vào năm 1861, được Lydia Child biên tập. Cuốn sách lên án thẳng thừng tệ nạn bóc lột tình dục ở nữ nô lệ Da đen. Cuốn sách của Jacobs, cũng như cuốn của Douglass, là một phần của thể loại tự sự của dân nô lệ tiếp nối truyền thống từ Olaudah Equiano thời thuộc địa.

Harriet Wilson (1807 - 1870)

Harriet là người Mỹ - Phi châu đầu tiên xuất bản một cuốn tiểu thuyết ở Mỹ - *Our Nig: Or, Sketches from the Life of a Free Black, in a two - storey white house North; showing that Slavery's Shadows Fall Even There* (Phác họa về cuộc đời của một người Da đen tự do, trong một ngôi nhà trắng hai tầng, miền Bắc; chứng minh rằng bóng của những người nô lệ đã ngả dài xuống đây - 1859). Cuốn tiểu thuyết được hư cấu dựa trên cơ sở hiện thực cuộc hôn nhân giữa một người đàn bà Da trắng và một người đàn ông Da đen, và cũng mô tả cuộc sống khó khăn của một người đầy tớ Da đen trong một gia đình Thiên Chúa giáo giàu có. Trước đây, người ta nghĩ rằng đây là một cuốn tiểu sử tự thuật, nhưng giờ đây được hiểu là một tác phẩm hư cấu.

Cũng như Jacobs, Wilson đã không xuất bản dưới tên thật của mình (*Our Nig*, là một sự mỉa mai) và tác phẩm của bà bị lãng quên mãi cho đến gần đây. Ta cũng có thể có những nhận xét tương tự với các tác phẩm của hầu hết những cây bút nữ vào thời kỳ đó. Học giả Mỹ Da đen nổi tiếng Henry Louis Gates, Jr. - trong vai trò chỉ đạo dự án nghiên cứu tiểu thuyết của các nhà văn Da đen - đã tái bản *Our Nig* vào năm 1983.

Frederick Douglass (1817 - 1895)

Người lãnh đạo người Mỹ Da đen chống chế độ nô lệ nổi tiếng nhất và đồng thời là nhà hùng biện của thời đó là Frederick Douglass. Ông sinh ra với thân phận nô lệ trong một trang trại ở Maryland. Do may mắn, ông được đưa đến Baltimore tương đối tự do hơn khi ông còn trẻ, ở đó ông học đọc và viết. Trốn thoát tới Massachusetts năm 1838, vào lúc 21 tuổi, Douglass được ông chủ bút ủng hộ việc bãi bỏ chế độ nô lệ Wilson Lloyd Garrison giúp đỡ và bắt đầu diễn thuyết cho những hội nhóm chống chế độ nô lệ.

Năm 1845, ông xuất bản cuốn *Narrative of the Life of Frederick Douglass, An American Slave* (Tự thuật về cuộc đời Frederick Douglass, một nô lệ Mỹ) của mình (ấn bản lần hai năm 1855, sửa chữa lại vào năm 1892), là cuốn hay nhất và nổi tiếng nhất trong nhiều “chuyện kể về nô lệ”. Thường được những người ủng hộ bãi bỏ nô lệ ghi chép lại từ những người Da đen mù chữ dùng để tuyên truyền. Những chuyện kể nô lệ này rất nổi tiếng vào những năm ngay trước cuộc Nội chiến. Tự truyện của Douglass rất sống động, có giá trị nghệ thuật cao và nó mang lại những hiểu biết vô song về tình trạng tâm lý của nô lệ và sự thống khổ mà định chế này đã gây ra cho những người Da đen.

Chuyện kể về nô lệ là thể loại văn xuôi đầu tiên của văn học Da đen ở Mỹ. Nó giúp người Da đen rất nhiều trong việc vượt khó khăn để thiết lập một tính cách Mỹ -Da đen trong lòng nước Mỹ Da trắng và tiếp tục gây ảnh hưởng quan trọng lên những chủ đề và kỹ thuật viết tiểu thuyết của văn học Da đen suốt thế kỷ 20. Công cuộc tìm kiếm một diện mạo riêng, sự giận dữ chống lại nạn kỳ thị chủng tộc, và cảm giác về việc sống một cuộc sống vô hình, trong bóng tối, bị săn đuổi và không được đa số người Mỹ Da trắng thừa nhận, lại tái hiện trong những tác phẩm của những tác giả Mỹ Da đen thế kỷ 20 như Richard Wright, James Baldwin, Ralph Ellison và Toni Morrison.

Chương 5

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC THỜI KỲ 1860 - 1914

Cuộc Nội chiến Hoa Kỳ (1861 - 1865) giữa miền Bắc công nghiệp và miền Nam nông nghiệp chiếm hữu nô lệ là một bước ngoặt lịch sử Mỹ. Sau chiến tranh, sự lạc quan ngây thơ của một quốc gia dân chủ non trẻ nhường bước cho một thời kỳ kiệt quệ. Chủ nghĩa lý tưởng Mỹ vẫn tồn tại nhưng đã rẽ sang một hướng khác. Trước cuộc Nội chiến, những người theo lý tưởng chủ nghĩa đã giành vòng nguyệt quế về nhân quyền, đặc biệt là việc bãi bỏ chế độ nô lệ. Sau chiến tranh, người Mỹ lại càng lý tưởng hóa về sự tiến bộ và con người tự lập. Đây là kỷ nguyên của những nhà sản xuất và đầu cơ triệu phú, khi mà thuyết tiến hóa của Darwin và “quy luật về sự đấu tranh sinh tồn” của ông dường như là sự phê chuẩn cho những biện pháp đôi khi trái với luân thường đạo lý của các ông trùm kinh doanh.

Thương mại bùng nổ sau chiến tranh. Ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh đã đẩy nền công nghiệp ở phương Bắc đi lên và mang đến cho nó uy tín và quyền lực chính trị. Nó cũng mang lại cho những người lãnh đạo công nghiệp kinh nghiệm quý giá trong quản lý con người và máy móc. Những nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ - sắt, than đá, dầu lửa, vàng và bạc - của đất Mỹ mang lợi nhuận đến cho các ngành kinh doanh. Hệ thống xe lửa liên lục địa mới, khánh thành năm 1869, và hệ thống điện tín xuyên lục địa bắt đầu hoạt động năm 1861, cung cấp cho nền công nghiệp nguyên vật liệu thị trường và thông tin. Dòng người nhập cư chảy vào liên tục cũng mang lại nguồn cung ứng lao động rẻ mạt có vẻ như vô tận. Hơn 23 triệu người nước ngoài - người Đức, người Scandinavia và người Ireland trong những năm đầu, và rồi sau đó người Trung Âu và Nam Âu liên tục đổ vào nước Mỹ khoảng giữa 1860 và 1910. Những công nhân hợp đồng người Hoa, Nhật và Philippines cũng được các chủ đồn điền ở Hawaii, các công ty xe lửa, và các tập đoàn kinh doanh khác của Mỹ ở vùng bờ biển phía tây nhập cư vào Mỹ.

Vào năm 1860, hầu hết dân Mỹ sống trong những trang trại hay trong những làng nhỏ, nhưng khoảng trước 1919 nửa dân số tập trung vào khoảng 12 đô thị. Những vấn đề của việc đô thị hóa và công nghiệp hóa xuất hiện: nghèo đói và nhà ở quá chật chội, điều kiện sống kém vệ sinh, lương thấp (được gọi là “nô lệ ăn lương”), điều kiện làm việc khó khăn và những kềm hãm không phù hợp với hoạt động kinh doanh. Những nghiệp đoàn lao động phát triển và các cuộc đình công làm cả nước nhận thức được tình cảnh khốn khó của người lao động. Nông dân cũng tham gia đấu tranh chống lại “những tập đoàn tài chính” của miền Đông, những kẻ được gọi là những ông vua ăn cướp như J.P Morgan và John D. Rockefeller. Những ngân hàng ở miền Đông của họ kiểm soát chặt chẽ những tài sản thế chấp và tín dụng thiết yếu cho sự phát triển và nền nông nghiệp ở miền Tây, trong khi các công ty xe lửa tính giá vận chuyển nông sản ra thành phố rất cao. Nông dân dần dần trở thành một đối tượng lỗ bịch, bị chế giễu như là một anh chàng “quỳnh”, một anh nhà quê thô kệch. Người Mỹ lý tưởng của thời kỳ sau Nội chiến chính là những nhà triệu phú. Nếu vào năm 1860, có không đến 100 người là triệu phú; thì vào khoảng 1875, đã có hơn 1.000 người.

Từ năm 1860 đến 1914, Hoa Kỳ đã biến đổi từ một cựu thuộc địa nông nghiệp, non trẻ, nhỏ bé trở thành một đất nước công nghiệp, hiện đại, khổng lồ. Từ một đất nước vay nợ vào năm 1860, vào khoảng trước năm 1914 nó trở thành một quốc gia giàu có nhất thế giới, với một số dân tăng hơn gấp đôi, từ 31 triệu trong năm 1860 đến 76 triệu trong năm 1900. Trước Thế chiến thứ I, Hoa Kỳ đã trở thành một cường quốc chính trên thế giới.

Khi nền công nghiệp hóa phát triển, sự tha hóa bắt đầu. Những cuốn tiểu thuyết đặc trưng Mỹ của thời Kỳ đó là: *Maggie - A Girl of the Streets* (Maggie, cô gái điếm) của Stephen Crane,

Martin Eden của Jack London và sau này *An American Tragedy* (Một bi kịch Mỹ) của Theodore Dreiser - đã đặc tả những tổn thất của nền kinh tế và sự tha hóa của mỗi cá nhân yếu ớt và dễ bị tổn thương. Những kẻ sống sót, như Huck Finn của Twain, Humphrey Vanderveyden trong *The Sea-Wolf* (Hải tặc sói biển) của London và di Carrie cơ hội chủ nghĩa của Dreiser, chịu đựng được khó khăn nhờ sức mạnh bên trong như lòng tốt, sự linh hoạt mềm dẻo và trên hết là tính cách cá nhân.

Samuel Clemens (Mark Twain) (1835 - 1910)

Samuel Clemens nổi tiếng với bút danh Mark Twain, lớn lên ở thị trấn biên giới Hannibal bên sông Mississippi bang Missouri. Câu nói nổi tiếng của Ernest Hemingway: tất cả nền văn học Mỹ xuất phát từ một cuốn sách vĩ đại, cuốn *Adventures of Huckleberry Finn* (Những cuộc phiêu lưu của Huckleberry Finn) của Twain, cho thấy vị trí cao vợi vợi của nhà văn này trong truyền thống văn học. Đầu thế kỷ 19, nhiều nhà văn Mỹ có khuynh hướng quá hoa mỹ, quá duy cảm, hoặc quá khoa trương - một phần vì họ vẫn nỗ lực chứng tỏ mình cũng có thể viết sang trọng như người Anh. Phong cách của Twain, trái lại dựa trên tiếng Mỹ bình dân, sống động, khỏe khoắn đã làm cho các nhà văn Mỹ có một cái nhìn mới, một sự trân trọng đối với tiếng nói dân tộc. Twain là nhà văn vĩ đại đầu tiên xuất thân từ vùng đất nội địa nước Mỹ và ông nắm bắt được thứ tiếng lông khòì hài, độc đáo và tinh thần giải thiêng của xứ sở này⁽¹⁹⁾.

Đối với Twain và những tác giả Mỹ khác cuối thế kỷ 19, chủ nghĩa hiện thực không thuần túy chỉ là một kỹ thuật văn học: nó là một cách nói lên sự thật và làm nổi tung những quy ước sáo mòn. Vì vậy nó tự do một cách sâu sắc và tiềm tàng sức mạnh phản kháng xã hội. Ví dụ nổi tiếng nhất là Huck Finn, một cậu bé nghèo quyết định đi theo tiếng nói của lương tâm và giúp đỡ một người nô lệ Da đen bỏ trốn tìm tự do, mặc dù Huck nghĩ rằng việc này có nghĩa là anh ta sẽ bị đày xuống địa ngục vì đã phá bỏ luật lệ.

Kiệt tác này của Twain, xuất hiện vào năm 1884, lấy bối cảnh ngôi làng St. Peterburg bên dòng sông Mississippi. Huck là con trai của một gã lông bông nát rượu. Khi cậu vừa được một gia đình khả kính nhận làm con nuôi, thì cha cậu trong một cơn say điên loạn đã đe dọa giết cậu. Sợ mất mạng, Huck bỏ trốn, dựng lên cái chết giả của mình. Trên đường trốn chạy Huck gặp một kẻ bị ruồng bỏ, một nô lệ tên Jim. Chủ của anh, cô Watson đang nghĩ cách bán anh cho một vùng nô lệ khắc nghiệt hơn ở vùng hạ lưu sông Mississippi ở sâu dưới miền Nam. Huck và Jim trôi nổi trên một cái bè xuôi dòng Mississippi hùng vĩ, rồi bị một con tàu chạy bằng hơi nước nhận chìm, lạc mất nhau và về sau gặp lại nhau. Họ trải qua những cuộc phiêu lưu trên bộ đầy bất trắc, tức cười, phản ánh tính nhiều mặt, lòng quảng đại, và đôi lúc sự phi lý tàn ác của xã hội. Cuối cùng, người ta khám phá ra rằng chính cô Watson đã trả tự do cho Jim và một gia đình đáng kính muốn đùm bọc cho chú bé Huck hoang dã. Nhưng Huck trở nên bức bối với Xã hội văn minh và dự định trốn thoát đến lãnh địa của người Da đỏ. Đoạn kết mang đến cho độc giả phiên bản trái ngược với huyền thoại cổ điển về thành công của nước Mỹ: đó là con đường rộng mở dẫn đến miền đất hoang dã chưa bị xâm phạm, cách xa những ảnh hưởng suy đồi đạo đức của cái gọi là “văn minh”. Tiểu thuyết của James Fenimore Cooper, những bài tụng ca về con đường rộng mở của Walt Whitman, *The Bear* (Con gấu) của William Faulkner; và *On the Road* (Trên đường) của Jack Kerouac là những ví dụ văn học khác.

¹⁹ Tinh thần chống sùng bái thánh tượng nổi lên đầu tiên ở châu Âu thể hiện đậm nét trong văn học trào phúng dân gian.

Huckleberry Finn mang lại nguồn cảm hứng cho vô số những lý giải văn chương. Rõ ràng cuốn tiểu thuyết là một câu chuyện về cái chết, sự tái sinh và sự khởi đầu. Người nô lệ bỏ trốn - Jim, trở thành một người cha tinh thần đối với Huck. Khi quyết định cứu Jim, Huck, về mặt đạo đức, đã vượt ra khỏi những ràng buộc của xã hội chiếm hữu nô lệ. Chính những cuộc phiêu lưu của Jim đã dẫn dắt Huck làm cho anh thấu hiểu sự phức tạp của bản chất con người và cho anh lòng can đảm.

Cuốn tiểu thuyết cũng kịch hóa lý tưởng của Twain về một cộng đồng hòa hợp “Cái anh muốn, hơn tất cả mọi thứ trên đời lúc ở trên bè là làm cho mọi người hài lòng, cảm thấy mình đúng đắn và tử tế với người khác”. Cũng như con tàu Pequod của Melville, cái bè đã bị chìm, cùng với nó là cái xã hội đặc biệt ấy. Cái thế giới đơn giản, trong lành trên chiếc bè cuối cùng cũng bị nhận chìm bởi sự tiến bộ - con tàu chạy bằng hơi nước - nhưng hình ảnh huyền diệu của con sông vẫn còn ở lại, cũng mênh mông và thay đổi như chính cuộc đời.

Cái quan hệ không bền vững giữa thực tế và ảo tưởng là chủ đề mang tính cách Twain, là cái điều cơ bản lớn lao trong óc khôi hài của ông. Hình ảnh con sông hùng vĩ nhưng đầy cạm bẫy, luôn luôn thay đổi cũng là nét chính trong bức tranh phong cảnh giàu tưởng tượng của ông. Trong *Life of the Mississippi* (cuộc sống trên dòng sông Mississippi) Twain nhớ lại lúc ông được huấn luyện làm hoa tiêu trên tàu hơi nước, ông đã viết: “Giờ tôi đi làm để nắm được địa thế của con sông. Tôi cố chú tâm và cố gắng điều khiển những gì luôn trôi nổi, khó nắm bắt và đây là những điều chính yếu”.

Ý thức đạo đức của Twain với tư cách là một nhà văn là âm vang của cái trách nhiệm hoa tiêu của ông lái con tàu đến nơi an toàn. Bút hiệu của Samuel Clemens, “Mark Twain”, là cụm từ mà các thủy thủ trên sông Mississippi dùng để chỉ 2 122 123 sải nước (3,6 mét) là độ sâu cần thiết cho tàu đi an toàn. Mục đích nghiêm túc của Twain, kết hợp với văn óc trào lộng của một thiên tài hiếm có, giữ cho các tác phẩm của ông còn nguyên vẻ tươi trẻ và hấp dẫn.

VĂN HỌC HIỆN THỰC VÀ TRÀO PHÚNG VÙNG BIÊN THỦY

Hai trào lưu văn học chủ yếu ở Mỹ thế kỷ 19 hòa quyện trong Mark Twain đó là trào lưu khôi hài vùng biên cương và văn học mang màu sắc địa phương, hay “văn học địa phương”. Những dòng văn học có quan hệ với nhau này được bắt đầu vào những năm của thế kỷ trước - nhưng đã có mầm mống sớm hơn từ những truyền thống văn chương truyền miệng của địa phương. Trong những ngôi làng tồi tàn ở biên giới, trên những chiếc tàu chạy đường sông, trong những lều trại ở vùng mỏ và quanh đồng lửa trại của những chàng chăn bò cách biệt với những thú vui đô thị, nghệ thuật kể chuyện này bắt rễ và đơm hoa rực rỡ. Sự cường điệu, những truyện tiểu lâm, những lời khoác lác không thể tin được và những nhân vật lao động ngộ nghĩnh đem lại sức sống cho văn học vùng biên giới. Những hình thức trào phúng này được tìm thấy ở nhiều vùng biên thủy (bây giờ là vùng Nam nội địa và hạ Trung Tây), vùng mỏ biên giới và vùng bờ biển Thái Bình Dương. Mỗi vùng có riêng những nhân vật đặc biệt, thú vị và nhiều câu chuyện được góp nhặt về họ: Mike Fink, một người ưa lý sự trên những con tàu xuôi ngược dòng Mississippi; Casey Jones, kỹ sư xe lửa quả cảm; John Henry, người Mỹ Phi châu - một tay lái vững vàng như thép; Paul Bunyan, người thợ xẻ khổng lồ mà tên tuổi được quảng cáo khắp nơi; những người miền Tây như Kit Carson, một chiến binh người Da đỏ, và Davy Crockett, người hướng đạo. Những chiến công phi thường của họ được cường điệu và làm phong phú thêm những khúc ballad, trên các trang báo và tạp chí. Đôi lúc, như với Kit Carson và Davy Crockett, những câu chuyện này được kết nối lại với nhau thành sách.

Twain, Faulkner, và nhiều nhà văn khác, đặc biệt là người miền Nam đều chịu ơn sâu sắc những cây viết hài thời trước Nội chiến ở vùng biên thủy như Johnson Hooper, George Washington Harris, Augustus Longstreet, Thomas Bangs Thorpe và Joseph Baldwin. Từ những nhà văn này và dân cư vùng biên giới rộ lên một sự sinh sôi nảy nở nhanh chóng những từ đặc Mỹ vừa mới, vừa ngộ nghĩnh: “absquatulate” (ra đi), “Flabbergasted” (kỳ lạ), “rampagious” (bất trị, tàn bạo). Những người khoác lác ở địa phương, hay là “những kẻ ồm ồm có đuôi kều”, kẻ một mực khẳng định rằng mình là nửa ngựa, nửa cá sấu, tất cả là để nhấn mạnh cái nguồn lực vô hạn của vùng biên giới. Họ lấy thêm sức mạnh từ những hiểm họa của thiên nhiên có thể làm cho người yếu bóng vía kinh sợ. “Tôi là một con lóc thực sự, một người khoác lác nói, cứng rắn như gỗ hồ đào và dai như gió Tây Bắc. Tôi có cú đấm thối son và quét một cú có thể bạt đi một đám đông để lại một khoảng trống một hecta”.

CÁC NHÀ VĂN THUỘC TRÀO LƯU VĂN HỌC ĐỊA PHƯƠNG

Cũng như văn học trào phúng phổ biến ở vùng biên cương, dòng văn học mang màu sắc của từng miền cũng có những gốc rễ xa xưa nhưng chỉ cho ra đời những tác phẩm hay nhất một thời gian dài sau Nội chiến. Hiển nhiên, nhiều tác giả thời tiền chiến, từ Henry David Thoreau và Nathaniel Hawthorne cho đến John Greenleaf Whittier và James Russell Lowell, vẽ nên những bức chân dung nổi bật về nhiều vùng đất đặc biệt của Mỹ. Nhưng điều phân biệt các nhà văn địa phương với các bậc tiền bối là sự tự ý thức và mối quan tâm đặc biệt đến việc thể hiện một nơi chốn nào đó với sự tả chân đầy ắp các sự kiện một cách chuẩn xác của họ.

Bret Harte (1836 - 1902) được mọi người nhớ đến như là tác giả của nhiều chuyện phiêu lưu như “The Luck of Roaring camp” (Vận may của một trại náo nhiệt) và “The Outcasts of Poker Flat (Những kẻ bị ruồng bỏ), lấy bối cảnh dọc theo vùng biên giới khai mỏ phía Tây. Là một nhà văn thành công vang dội đầu tiên của trường phái văn học mang sắc thái địa phương, Harte trong một thời gian ngắn có lẽ là tác giả nổi tiếng nhất ở Mỹ - sức hấp dẫn của những áng văn lãng mạn của miền Tây đầy tiếng súng của ông là thế. Là một nhà văn hiện thực đích thực, ông là một trong những người đầu tiên đưa những con người dưới đáy xã hội - những gã đánh bạc gian manh, những ả điếm diêm dúa, và những tên cướp thô lỗ - vào trong tác phẩm văn học nghiêm túc. Ông làm điều này rất thành công (giống như Charles Dickens ở Anh, người cũng rất mực ngưỡng mộ tác phẩm của Harte) bằng cách chứng minh rằng rốt cuộc trong số những con người có vẻ như cặn bã này cũng có những tấm lòng vàng.

Nhiều nhà văn nữ được độc giả nhớ đến vì những bức tranh mô tả vùng New England hết sức tinh tế của họ: Mary Wilkins Freeman (1852 - 1930), Harriet Beecher Stowe (1811 - 1896) và đặc biệt Sarah Orne Jewett (1849 - 1909). Sự độc đáo quan sát tinh tế và chuẩn xác về con người và cảnh vật vùng Maine và văn phòng trực cảm của Jewett được thể hiện đậm nét trong truyện “The White Heron” (Con diệc trắng) trong tuyển tập *Country of the Poited Firs* (Quê hương những ngọn thông cao) (1896). Các tác phẩm đậm nét địa phương của Harriet Beecher Stowe đặc biệt là *The Pearl of Orrs Island* (Viên ngọc của đảo Orr - 1862) khắc họa những làng đánh cá bình dị ở Maine, đã có ảnh hưởng lớn đến Jewett. Những nhà văn nữ thế kỷ 19 đã tạo nên một thế giới riêng của họ với những ảnh hưởng và nâng đỡ về mặt đạo lý như có thể thấy trong những lá thư của họ. Phụ nữ trở thành giới độc giả chủ yếu của tiểu thuyết và nhiều phụ nữ còn viết những cuốn truyện, những bài thơ và những truyện cười rất nổi tiếng.

Mọi vùng trong đất nước tự ca ngợi chính mình trong các sáng tác văn học mang màu sắc địa phương. Một số tác phẩm thuộc loại này còn có cả nội dung phản kháng, chống đối mang tính xã hội, đặc biệt vào gần cuối thế kỷ khi mà sự bất bình đẳng xã hội và khó khăn về kinh tế trở

thành vấn đề nhức nhối của toàn xã hội. Nạn phân biệt chủng tộc và bất bình đẳng giữa nam-nữ xuất hiện trong tác phẩm của các tác giả miền Nam như George Washington Cable (1844 - 1925) và Kate Chopin (1851 - 1904). Các tác phẩm đầy sức mạnh tố cáo của họ lấy bối cảnh ở Cajun (bang Louisiana thuộc địa của Pháp) đã bứt phá vượt lên trên dòng văn học mang sắc thái địa phương. Cuốn tiểu thuyết *The Grandissimes* (1880) của Cable bàn đến nạn phân biệt chủng tộc với một nghệ thuật tuyệt vời; cũng như tiểu thuyết táo bạo *The Awakening* (Bừng tỉnh - 1899) của Kate Chopin, về một phụ nữ với một nỗ lực định mệnh quyết tìm kiếm cho được bản thân mình qua nỗi đam mê, tác phẩm này đã đi trước thời đại. Trong *The Awakening*, một người đàn bà trẻ có một người chồng thành đạt, hết mực chiều chuộng vợ và những đứa con dễ thương đã từ bỏ gia đình, tiền bạc, địa vị xã hội, và cuối cùng chính cuộc đời mình để theo đuổi sự nhận chân về bản thân. Những cảnh tượng đầy chất thơ và hết sức gợi cảm về biển và chim chóc (bị nhốt trong lồng hay được tự do) và nhạc tính đã tạo cho cuốn tiểu thuyết ngắn này một sự phức tạp và mức độ sâu sắc không ngờ.

Thường đi đôi với *The Awakening* là câu chuyện thú vị “The Yellow Wallpaper” (Giấy dán tường màu vàng - 1892) của Charlotte Perkins Gilman (1860 - 1935). Cả hai tác phẩm đều bị lãng quên một thời gian dài, chỉ được các nhà phê bình văn học ủng hộ quyền phụ nữ khám phá ra vào cuối thế kỷ 20. Trong câu chuyện của Gilman, một bác sĩ ra vẻ khiêm nhường đã làm cho vợ mình phát điên vì nhốt bà vào trong căn phòng để “chữa” cho bà khỏi bệnh suy nhược thần kinh. Người vợ bị giam cầm này phản chiếu cuộc đời tù tội của mình lên tám giấy dán tường; trong hình trang trí của nó, bà nhìn thấy những người phụ nữ bị giam cầm đang bỏ lê la sau những song sắt.

VĂN HỌC HIỆN THỰC VÙNG TRUNG TÂY

Trong nhiều năm làm chủ bút tạp chí *Atlantic Monthly*, William Dean Howells (1837 - 1920) đã xuất bản các tác phẩm mang phong cách hiện thực địa phương của Bret Harte, Mark Twain, George Washington Cable và những người khác. Ông còn là nhà văn hàng đầu của chủ nghĩa hiện thực và các tiểu thuyết của ông như *A Modern Instance* (Một trường hợp thời nay - 1882), *The Rise of Silas Lapham* (Sự thành công của Silas Lapham - 1885) và *A Hazard of New Fortunes* (Hiểm họa của vận hội mới - 1890), đan kết một cách cẩn thận những hiện trạng xã hội với cảm xúc của lớp người Mỹ trung lưu bình thường.

Lấy tình yêu, tham vọng, chủ nghĩa lý tưởng và sự căm dỗ những động lực cho các nhân vật của mình, Howells nhận thức một cách sắc sảo về sự băng hoại đạo đức của những nhà tài phiệt kinh doanh trong thời đại hoàng kim của thập niên 70, cuốn *The Rise of Silas Lapham* của Howells dùng một tựa đề mỉa mai để xoáy sâu vào điểm này. Silas Lapham làm giàu bằng cách lừa lọc một người bạn kinh doanh già và hành động vô đạo đức của ông đã xáo trộn gia đình ông một cách sâu sắc, mặc dầu trong nhiều năm ông không nhận thức được hành động xấu xa của mình. Cuối cùng Lapham chuộc lại lỗi lầm bằng giải pháp hợp đạo lý, thà chịu phá sản hơn là thành đạt vô đạo. Silas Lapham cũng giống như Huckleberry Finn, là một câu chuyện về sự thất bại: công việc kinh doanh của Silas Lapham sụp đổ là sự lên ngôi về mặt đạo đức của ông. Vào giai đoạn cuối đời, Howells cũng như Twain, ngày càng trở nên tích cực hoạt động cho những lý tưởng chính trị, bảo vệ quyền của những người tổ chức nghiệp đoàn lao động và lên án chủ nghĩa thực dân của Mỹ ở Philippines.

CÁC NHÀ VĂN THEO QUAN ĐIỂM THỂ GIỚI CHỦ NGHĨA

Henry James (1843 - 1916)

Henry James từng viết rằng nghệ thuật, đặc biệt là nghệ thuật văn chương, “tạo ra cuộc sống, tạo ra mối quan tâm, tạo ra sự quan trọng”. Tiểu thuyết và sự nghiệp phê bình của James là những tác phẩm khó nhất, phức tạp nhất và tinh táo nhất trong thời kỳ đó. Cùng với Mark Twain, James thường được xếp vào hàng ngũ những tiểu thuyết gia vĩ đại nhất của Mỹ vào nửa sau thế kỷ 19.

James nổi tiếng về “đề tài quốc tế” của mình - đó là mối quan hệ phức tạp giữa những người Mỹ ngây thơ và những người châu Âu có tư tưởng quốc tế. Những cuốn sách mà tác giả viết tiểu sử của ông là Leon Edel cho rằng thuộc vào giai đoạn đầu tiên, hay “giai đoạn quốc tế” của James bao gồm những tác phẩm *Transatlantic Sketches* (Những phác thảo xuyên Đại Tây Dương) gồm Những bài du ký (1875), *The American* (Người Mỹ) (1877), *Daisy Miller* (1879) và một kiệt tác, cuốn *The Portrait of a Lady* (Chân dung một mệnh phụ) (1881). Trong cuốn *The American* chẳng hạn, Christopher Neuman, một kỹ nghệ gia triệu phú tự lập thân, ngây thơ nhưng thông minh và lý tưởng, đi châu Âu tìm kiếm một ý trung nhân. Khi gia đình cô cự tuyệt vì ông thiếu một nguồn gốc quý tộc, ông lại có cơ hội để rửa hận cho mình khi quyết định không trả thù, ông đã chứng tỏ được sự hơn hẳn về mặt đạo đức của mình.

Thời kỳ sáng tác thứ hai của James là thời kỳ thử nghiệm. Ông khai thác những đề tài mới mẻ - phong trào nữ quyền và cải cách xã hội trong *The Bostonians* (Người Boston - 1886) và mưu đồ chính trị trong *The Princess Casamassima* (Công chúa Casamassima - 1886). Ông cũng cố gắng viết cho sân khấu, nhưng thất bại. vở kịch *Guy Domville* (1895) bị la ó phản đối ngay đêm công diễn đầu tiên.

Vào giai đoạn thứ ba, hay “giai đoạn chủ yếu” của ông, James trở lại những đề tài quốc tế, nhưng xử lý chúng với sự nghiên cứu tâm lý sâu sắc và tính nghệ thuật được nâng cao. Cuốn *The Wings of the Dove* (Đôi cánh chim câu - 1902) rất phức tạp và hầu như huyền bí, *The Ambassador* (Ngài đại sứ - 1903) (mà James cho là cuốn tiểu thuyết hay nhất của mình) và *The Golden Bow* (Cái tên bằng vàng - 1904) ghi dấu giai đoạn quan trọng này. Nếu chủ đề chính của Twain là các hiện tượng cuộc sống và thế giới hiện thực, thì điều quan tâm thường xuyên của James là tri giác. Với James, chỉ có sự tự nhận thức về mình và tri giác rõ ràng về người khác mới mang lại sự khôn ngoan và một tình yêu vị tha. Trong khi James phát triển luận điểm này, tiểu thuyết của ông càng mang đậm tính chất tâm lý hơn và ít quan tâm đến những sự cố bên ngoài hơn. Trong tác phẩm sau này của James, những sự kiện quan trọng nhất đều mang tính cách tâm lý - thường là những khoảnh khắc giác ngộ thực sự cho phép những nhân vật thấy được sự mê lầm trước đây của mình. Ví dụ, trong *The Ambassador*, ông Lambert Strether đã luống tuổi nhưng sống rất lý tưởng khám phá một quan hệ yêu đương bí mật và cũng đồng thời phát hiện ra sự phức tạp mới mẻ trong đời sống nội tâm của mình. Sự cứng rắn, cương trực và đạo đức của ông trở nên người hơn và rộng lớn hơn khi ông thấy mình có khả năng chấp nhận những người đã sa ngã, phạm tội.

Edith Wharton (1862 - 1937)

Cũng như James, Edith Wharton có một quãng đời lớn lên ở châu Âu và cuối cùng chọn nó làm chôn dung thân. Bà xuất thân từ một gia đình giàu có, danh giá trong xã hội New York và tận mắt nhìn thấy sự suy vong của tầng lớp xã hội văn minh này. Cùng lọt vào tầm mắt của bà là sự phát lên của những gia đình kinh doanh, trưởng giả vừa học đòi vừa thô bạo. Sự chuyển đổi xã hội này là bối cảnh trong nhiều cuốn tiểu thuyết của bà.

Cũng như James, Wharton nêu ra những tương phản giữa người Mỹ và người Âu. Điều cốt lõi trong mối quan tâm của bà là cái hố sâu ngăn cách giữa thực trạng xã hội và bản ngã bên trong của mỗi người. Thường thì một nhân vật nhạy cảm thấy mình bị mắc kẹt giữa những

con người vô cảm hoặc là các thế lực xã hội. Bản thân Edith Wharton đã trải qua kinh nghiệm về cái bẫy đó khi còn là một nhà văn trẻ. Bà đã phải chịu đựng một sự suy sụp tinh thần kéo dài phần nào bởi sự giằng co giữa vai trò làm nhà văn và làm vợ của bà. Những cuốn tiểu thuyết hay nhất của Wharton có *The House of Mirth* (Ngôi nhà của niềm vui - 1905), *The Custom of the Country* (Tập tục địa phương - 1913), *Summer* (Mùa hè - 1917), *The Age of Innocence* (Thời thơ ngây - 1920), và cuốn tiểu thuyết ngắn được trau chuốt tuyệt vời *Ethan Frome* (1911).

VĂN HỌC TỰ NHIÊN VÀ HIỆN THỰC TRẦN TRỤI

Sự mô tả những động cơ ám muội về tiền bạc và tính dục trong sáng tác của Wharton và James đã nối kết họ với những tác giả mà xét bề ngoài hình như hoàn toàn khác biệt: Stephen Crane, Jack London, Frank Norris, Theodore Dreiser và Upton Sinclair. Giống như những nhà văn có quan điểm thế giới chủ nghĩa, nhưng với độ xác thực cao hơn, những nhà văn tự nhiên chủ nghĩa này đã sử dụng cơ sở hiện thực để liên hệ giữa cá nhân với xã hội. Họ thường vạch ra những vấn đề xã hội và chịu ảnh hưởng sâu sắc của học thuyết Darwin và lý thuyết triết học có liên quan của chủ nghĩa định mệnh, xem cá nhân như những con cờ của những thế lực kinh tế - xã hội vượt ra ngoài tầm kiểm soát của họ.

Chủ nghĩa tự nhiên thực chất là biểu hiện văn học của thuyết định mệnh. Kết hợp với sự mô tả chân thực, lạnh lùng cuộc sống của tầng lớp hạ lưu, thuyết định mệnh chối bỏ tôn giáo như là một sức mạnh thúc đẩy trên thế giới và thay vào đó quan niệm thế giới như là một cỗ máy. Các nhà tư tưởng Ánh sáng thế kỷ 18 cũng tưởng tượng thế giới là một cỗ máy, nhưng là một cỗ máy hoàn hảo, do Thượng đế tạo nên và dẫn đường đến sự tiến bộ và sự cải thiện nhân bản. Các nhà văn tự nhiên chủ nghĩa trái lại cho rằng thế giới là một cỗ máy mù quáng, chẳng có gì là thiêng liêng và vượt ra ngoài sự kiểm soát.

Nhà sử học Mỹ thế kỷ 19 Henry Adams xây dựng nên một lý thuyết chi tiết về lịch sử có liên hệ đến ý tưởng một cỗ máy phát điện, hay sức mạnh máy móc và một sự chuyển hóa năng lượng hoặc sự suy sụp của sức mạnh này. Adams không nhìn thấy những tiến bộ xã hội, ông chỉ nhìn thấy sự đi xuống không thể tránh khỏi của xã hội loài người.

Stephen Crane, con trai của một mục sư, trình bày sự đánh mất Thượng đế một cách cô đọng nhất:

*Một người nói với vũ trụ:
"Thưa ngài, tôi tồn tại!"
"Tự nhiên", vũ trụ đáp lời
"Sự kiện đã không tạo nên trong ta
Một ý thức bốn phần".*

Giống như chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa Tự nhiên xuất hiện đầu tiên ở châu Âu. Nó thường được xem là xuất phát từ những tác phẩm của Honoré de Balzac vào thập niên 40 và được nhìn nhận như là một trào lưu văn học Pháp gắn liền với tên tuổi Gustave Flaubert, Edmond và Jules Goncourt, Émile Zola và Guy de Maupassant. Nó mạnh dạn phơi trần mặt trái bị che khuất của xã hội và những đề tài như ly dị, tình dục, ngoại tình, khốn cùng và tội ác.

Chủ nghĩa Tự nhiên nở rộ khi người Mỹ bắt đầu công cuộc đô thị hóa và nhận thức được tầm quan trọng của các thế lực kinh tế và xã hội rộng lớn. Vào trước 1890, các cửa ngõ biên giới được công bố chính thức đóng cửa. Hầu hết người Mỹ sống ở các thành phố, và việc kinh doanh có vai trò thống trị ngay cả ở những vùng thôn quê xa xôi, hẻo lánh.

Stephen Crane (1817 -1900)

Stephen Crane sinh ở Jersey. Tổ tiên của ông có lẽ là một trong những chiến sĩ của cuộc chiến tranh Cách mạng, những mục sư, những cảnh sát trưởng, những quan tòa, và nông dân đã sống trước đó một thế kỷ. Lập nghiệp là một phóng viên, ông cũng viết tiểu thuyết, tiểu luận, thơ và kịch. Crane nhìn cuộc đời ở dạng thô thiển trần trụi nhất, ở trong những khu nhà ổ chuột về trên chiến trường. Những truyện ngắn của ông - đặc biệt “The Open Boat” (Con thuyền), “The Blue Hotel” (Khách sạn màu xanh da trời) và “The Bride Comes to Yellow Sky” (Cô dâu đến Yellow Sky⁽²⁰⁾) - là những ví dụ cho thể loại đó. Cuốn tiểu thuyết không thể nào quên về Nội chiến, *The Red Badge of Courage* (huy hiệu đỏ anh dũng) được nhiệt liệt hoan nghênh khi xuất bản năm 1895, nhưng ông không có được thời gian để tắm mình trong vinh quang trước khi chết ở tuổi 29, vì quá khinh suất trong việc giữ gìn sức khỏe. Ông hầu như bị lãng quên suốt trong hai thập niên đầu của thế kỷ 20, nhưng lại được dựng tượng qua một tiểu sử ngợi ca do Thomes Beer viết năm 1923. Kể từ đó, ông càng ngày càng trở nên nổi tiếng như là một người bênh vực quyền lợi quần chúng, một nhà văn hiện thực và tượng trưng chủ nghĩa.

Tác phẩm *Maggie - A Girl of the Streets* (Maggie - Cô gái điếm - 1893) của Crane là một trong những tác phẩm hay nhất nếu không phải là sớm nhất của chủ nghĩa tự nhiên Mỹ. Đây là câu chuyện đau lòng về một cô gái trẻ đã nghèo lại nhạy cảm, xuất thân từ một gia đình mặt hạng, bố mẹ rượu chè, vô học, hoàn toàn ruồng bỏ cô. Yêu và nóng lòng muốn trốn thoát không khí địa ngục gia đình, cô đã bị một gã đàn ông trẻ dụ dỗ về sống với mình, sau đó chẳng bao lâu gã lại bỏ rơi cô. Khi mà ngay cả người mẹ tự cho mình là đứng đắn cũng chối bỏ cô, thì Maggie chỉ còn cách trở thành một cô gái đứng đường để nuôi thân, nhưng chẳng bao lâu cô tự tử vì tuyệt vọng. Đề tài và chất liệu hoàn toàn trần tục kết hợp với văn phong khoa học, khách quan, không răn dạy đạo đức, đã đánh dấu Maggie là một tác phẩm tự nhiên chủ nghĩa.

Jack London (1876 - 1916)

Từ công nhân nghèo, tự học ở California, nhà văn của chủ nghĩa tự nhiên Jack London đã có một cú nhảy ngoạn mục từ cảnh cơ hàn bước lên đài danh vọng bởi tuyển tập truyện ngắn đầu tiên của mình, *The Son of the Wolf* (Đứa con của Sói - 1904), phần lớn bối cảnh là ở vùng Klondike ở Alaska và Yukon ở Canada. Những cuốn sách bán chạy khác của ông gồm *The Call of the Wild* (Tiếng gọi nơi hoang dã - 1903) và *The Sea-Wolf* (Hải tặc sói biển - 1904), khiến ông trở thành nhà văn được trả nhuận bút cao nhất ở Hoa Kỳ vào thời đó.

Cuốn tiểu thuyết mang tính cách tự thuật *Martin Eden* (1909) miêu tả những căng thẳng nội tại của “giấc mơ Mỹ” mà bản thân London đã trải qua khi ông như một vì sao từ nghèo khổ tối tăm bay đến chỗ giàu sang và danh tiếng. Eden, một thủy thủ nghèo mặt rệp, không được học hành nhưng thông minh và ham hiểu biết, quyết tâm trở thành nhà văn. Cuối cùng tác phẩm của anh làm cho anh trở nên giàu có và nổi tiếng, nhưng cũng chính lúc đó Eden nhận ra rằng người con gái mà anh yêu chỉ quan tâm đến tiền bạc và danh tiếng của anh mà thôi. Sự vỡ mộng trong tình yêu vì người trong mộng của mình hoàn toàn không có khả năng yêu thương đã làm cho anh mất luôn lòng tin vào phẩm giá con người. Anh cũng là nạn nhân của sự tha hóa giai cấp, vì anh không còn thuộc về tầng lớp lao động nữa, trong khi anh chối bỏ những giá trị vật chất của tầng lớp quý tộc mà vì nó anh đã phải lao động và nỗ lực vượt bực. Trên chuyến tàu đến Nam Thái Bình Dương anh đã nhảy xuống biển tự tử. Cũng như nhiều cuốn tiểu thuyết hay nhất thời đó, *Martin Eden* là câu chuyện về sự thất bại. Nó là mẫu mực

²⁰ Yellow Sky: tên một thị trấn trong truyện ngắn nổi tiếng này.

cho cuốn *The Great Gatsby* (Gatsby vĩ đại) của F. Scott Fitzgerald khi nó bộc lộ sự tuyệt vọng của con người giữa vinh hoa phú quý.

Theodore Dreiser (1871 - 1945)

Năm 1925, tác phẩm *An American Tragedy* (Một bi kịch Mỹ) của Theodore Dreiser ra đời, cũng giống như *Martin Eden* của London, khám phá những hiểm họa của giấc mơ Mỹ. Câu chuyện tái hiện đến từng chi tiết nhỏ về cuộc đời của Clyde Griffiths, một cậu bé kém ý chí và có chút ít ý thức. Cậu lớn lên trong một gia đình nghèo khó, đi lang thang hành nghề thuyết giáo. Cậu bé sớm nuôi mơ ước được giàu sang và được một người phụ nữ đẹp yêu. Rồi anh ta được một người bác giàu có nhận vào làm trong nhà máy của ông. Khi người bạn gái Roberta của anh có thai, cô yêu cầu anh ta phải cưới. Trong khi đó, Clyde lại đem lòng yêu một cô gái thuộc xã hội thượng lưu là đại diện cho sự thành công, tiền tài và địa vị xã hội. Clyde cẩn thận vạch kế hoạch dìm Roberta chết trong một chuyến đi chơi thuyền, nhưng vào giây phút cuối cùng anh lại đổi ý; tuy nhiên cô vẫn ngẫu nhiên té xuống nước. Clyde vốn bơi giỏi đã không cứu cô, và cô chết đuối. Khi Clyde bị ra hầu tòa, Dreiser kể lại câu chuyện theo chiều ngược lại, đã khôn khéo sử dụng những vị trí thuận lợi của luật sư công tố và luật sư bào chữa để phân tích từng bước đi và động lực dẫn Clyde, một thanh niên tính tình vốn dịu dàng, rất mộ đạo và có quan hệ gia đình tốt đẹp, đến chỗ phạm tội giết người.

Mặc dầu không có được phong cách tinh tế nhưng Dreiser trong *An American Tragedy* lại chứng tỏ là ngòi bút bậc thầy. Những chi tiết chính xác của tác phẩm đã tạo được một cảm nhận mãnh liệt về một tấn bi kịch không thể nào tránh khỏi. Cuốn tiểu thuyết là một bức tranh cay độc làm tổn thương huyền thoại về sự thành công dễ dàng ở Mỹ, và nó cũng là một câu chuyện phổ biến về những áp lực của công cuộc đô thị hóa, hiện đại hóa, và sự tha hóa. Nó cũng nói lên nhiều khía cạnh về những tưởng tượng lãng mạn và nguy hiểm của những kẻ bị tước đoạt.

An American Tragedy phản ánh sự bất mãn, lòng ghen tị, và sự thất vọng làm dân nghèo và tầng lớp lao động phải đau khổ trong sự cạnh tranh gay gắt của xã hội Mỹ, nơi mà sự thành công vừa là động lực vừa là nỗi ám ảnh. Khi sức mạnh của ngành công nghiệp Mỹ trỗi dậy, cuộc sống hào nhoáng của lớp người giàu có xuất hiện hàng ngày trên báo ảnh và tạp chí là một sự tương phản rất rõ nét với cuộc sống ảm đạm buồn tẻ của đa số nông dân và tầng lớp công nhân ở đô thị. Truyền thông đại chúng đã thổi phồng lên những ước ao đổi đời và những ham muốn phi lý. Những vấn đề như thế là hết sức bình thường với những đất nước đang hiện đại hóa, tạo đất sống cho trào lưu báo chí có xu hướng khuấy bùn đó là một loại phóng sự điều tra phanh phui có chiều sâu, cung cấp tư liệu về những vấn đề xã hội và tạo ra sự thúc đẩy quan trọng cho việc cải tạo xã hội.

Truyền thống vững mạnh của báo chí điều tra Mỹ bắt nguồn từ giai đoạn này. Trong suốt thời gian ấy, tờ tạp chí tầm cỡ quốc gia như là *McClures* và *Collier's* đã xuất bản cuốn *History of the Standard Oil Company*⁽²¹⁾ (Lịch sử của công ty dầu mỏ Standard Oil - 1904) của Ida M. Tarbell, *The Shame of the Cities* (Nỗi ô nhục của các đô thị - 1904) của Lincoln Steffens, và các vụ phanh phui đầy tai tiếng khác. Những cuốn tiểu thuyết bởi móc sử dụng những kỹ thuật báo chí độc đáo để khắc họa những điều kiện sống khắc nghiệt và sự áp bức. Cuốn *The Octopus* (Bạch tuộc - 1901) của Frank Norris theo phái Dân túy đã phanh phui những vụ bê bối của những công ty hòa xa lớn, trong lúc đó cuốn *The Jungle* (Rừng rậm - 1908) của Upton Sinclair theo phái xã hội đã phơi bày sự dơ dáy bẩn thỉu của công nghệ làm thịt hộp ở Chicago. Cuốn *The Iron Heel* (Gót sắt - 1908) với cái nhìn bi quan của Jack London thì đi

²¹ Standard Oil Company: một công ty dầu lửa hàng đầu của Mỹ. Tên viết tắt của nó là S.O và đọc là ESSO.

trước cuốn năm 1984 của George Orwell trong việc tiên đoán một cuộc chiến giai cấp và việc đảo chính cướp chính quyền.

Một phản ứng có tính nghệ thuật hơn là các chân dung hiện thực hay nhóm chân dung những nhân vật bình thường và những thất vọng trong cuộc sống nội tâm. Tuyển tập truyện ngắn *Main - Travelled Roads* (Những nẻo đường chính - 1891) của tác giả được William Dean Howell bảo trợ, Hamlin Garland (1860 - 1940) là phòng tranh trưng bày chân dung của những người bình thường. Nó khắc họa những bức tranh đáng kinh ngạc về sự khốn cùng của nông dân miền Trung Tây đòi cải cách nông nghiệp. Tựa cuốn sách ám chỉ về nhiều con đường chạy về hướng Tây mà những người khốn khổ nhọc nhằn đã đi theo và những con đường chính đầy bụi bặm ở các làng định cư của họ.

Gần gũi với *Main - Travelled Roads* của Garland là *Winesburg, Ohio* (Thành phố Winesburg, bang Ohio) của Sherwood Anderson (1876 - 1941) được bắt đầu 1916. Đây là tuyển tập truyện ngắn rời rạc về các cư dân của một thành phố hư cấu Winesburg qua cái nhìn của một phóng viên trẻ thơ ngây George Willard, người cuối cùng cũng ra đi tìm kiếm cơ may của mình ở đô thị. Giống như *Main-Travelled Roads* và những tác phẩm theo trường phái tự nhiên khác của thời kỳ này, *Winesburg, Ohio* nhấn mạnh đời sống nghèo khổ âm thầm, sự cô đơn và tuyệt vọng của các thành phố nhỏ ở Mỹ.

“TRƯỜNG PHÁI CHICAGO” TRONG THI CA

Ba nhà thơ miền Trung Tây lớn lên ở bang Illinois và chia sẻ mối quan tâm của miền Trung Tây với quần chúng là Carl Sandburg, Vachel Lindsay và Edgar Lee Masters. Thơ của họ thường quan tâm đến những cá nhân của bóng tối, họ phát triển những kỹ thuật mang yếu tố hiện thực, những diễn tả đầy kịch tính, giúp họ thu hút được đông đảo độc giả hơn. Họ là một phần của văn học miền Trung Tây, hay trường phái Chicago nổi lên trước Thế chiến thứ nhất thách thức định chế văn học ở bờ Đông. Sự “Phục hưng của Chicago” là một bước ngoặt của nền văn hóa Mỹ: nó chứng minh rằng văn hóa của vùng đất này đã trưởng thành.

Edgar Lee Masters (1868 - 1950)

Trước thềm của thế kỷ 20, Chicago đã trở thành một đô thị lớn, quê hương của nền kiến trúc cách tân và những bộ sưu tập nghệ thuật tầm vóc thế giới. Chicago cũng là nơi ra đời của tờ *Poetry* của Harriet Monnoe, một tạp chí văn học quan trọng nhất thời đó.

Trong số những nhà thơ đương đại đáng chú ý mà tạp chí này đã giới thiệu, có Edgar Lee Masters, tác giả tập thơ dân thân *Spoon River Anthology* (Tuyển tập Spoon River - 1915). Tập thơ nổi bật với ngôn ngữ hàng ngày “chẳng thơ một chút nào” hết sức mới mẻ, một sự bộc bạch thẳng thắn về tính dục, cái nhìn phê phán về cuộc sống làng quê, và những miêu tả cường điệu về đời sống nội tâm của những con người chẳng có gì nổi bật.

Spoon River Anthology là tuyển tập những chân dung được trình bày như những đoạn bi ký viết bằng ngôn ngữ thông thường tóm lược cuộc đời của những người dân quê như thể bằng lời lẽ của chính họ. Nó vẽ ra toàn cảnh của một làng quê qua cái nghĩa trang của nó: 250 người chôn ở đây đã lên tiếng bộc bạch những bí mật sâu kín nhất của họ. Nhiều người có quan hệ mật thiết với nhau; thành viên của 20 gia đình nói về những thất bại và giấc mơ của họ bằng những bài tự sự theo thể thơ-tự-do hiện đại một cách đáng ngạc nhiên.

Carl Sandburg (1878 - 1967)

Một người bạn của ông đã nói: “Cổ viết ngắn gọn về Carl Sandburg cũng giống như cố gắng chụp hình hẻm núi Grand Canyon⁽²²⁾ bằng một tấm hình đen trắng”. Là nhà thơ, nhà sử học, nhà văn viết tiểu sử, tiểu thuyết, sáng tác nhạc và viết tiểu luận - Sandburg - con trai của một người thợ rèn đường sắt xứng đáng với tất cả những danh hiệu đó và còn hơn thế nữa. Sống bằng nghề viết báo, ông viết tiểu sử đồ sộ về Abraham Lincoln - một trong những tác phẩm kinh điển về thể loại này của thế kỷ 20.

Đối với nhiều người, Sandburg là một Walt White hiện đại. Ông viết những vần thơ yêu nước và những bài thơ đầy cảm xúc về đời sống đô thị, những giai điệu đơn giản trẻ thơ và những khúc ballad. Ông đi khắp nơi ngâm thơ và ghi âm thơ của mình bằng một giọng ngâm có âm điệu du dương, ngọt ngào, thực sự là một cách hát. Tự bản chất ông hoàn toàn khiêm tốn, dù cho tiếng tăm lừng lẫy cả nước. Điều ông mong muốn trong cuộc sống như một lần ông nói là “được thoát khỏi giam cầm... được ăn đều đặn... được in ra những gì tôi viết... một tình yêu nơi quê nhà và chút ít âu yếm triu mến nơi đây và xa kia trong toàn cảnh nước Mỹ... (và) được ca hát mỗi ngày”.

Bài thơ “Chicago” (1914) là một ví dụ tuyệt vời cho những chủ đề trên và cho phong cách Whitman của ông:

*Gã bán thịt heo cho toàn thế giới,
Người làm dụng cụ, kẻ chặt đồng lúa mì,
Người rong chơi với những đường xe lửa và
Người chuyển hàng của đất nước;
Như bão tố, ồn ào, đầy sức mạnh
Thành phố của những đôi vai vững vàng.*

Vachel Lindsay (1879 - 1931)

Vachel Lindsay là một mục sư theo phái Dân túy ở một thị trấn nhỏ miền Trung Tây và là người sáng tạo ra loại thơ có nhịp điệu mạnh mẽ làm ra để đọc lớn trước đám đông. Sáng tác của ông là một sự kết hợp kỳ ảo với một mặt là những hình thức thơ ca bình dân, hay dân gian, chẳng hạn như những bài hát phúc âm Thiên Chúa giáo và ca nhạc tạp kỹ và mặt khác là thi pháp tiên tiến của các trào lưu hiện đại. Là một nhà thơ đọc trước công chúng cực kỳ nổi tiếng thời đó, những cách đọc của Lindsay là tiền thân những cách đọc thơ của nhóm “Beat” thời sau thế chiến II có đệm nhạc Jazz.

Để phổ biến thơ cho công chúng, Lindsay phát triển cái mà ông gọi là một “loại ca nhạc tạp kỹ cao cấp”, dùng âm nhạc và các tiết tấu mạnh. Là người phân biệt chủng tộc dựa vào tiêu chuẩn hiện nay, bài thơ nổi tiếng của ông “The congo” (1914) ca ngợi lịch sử của những người Phi châu bằng cách pha trộn nhạc Jazz, thơ, âm nhạc và ca từ. Ông đồng thời làm cho những nhân vật lỗi lạc trong lịch sử nước Mỹ chẳng hạn như Abraham Lincoln (trong bài “Abraham Lincoln Walks at Midnight” Abraham Lincoln đi dạo giữa đêm khuya và John Chapman (“Johnny Appleseed” - Johnny hạt táo) trở nên bất tử bởi nghệ thuật pha trộn giữa hiện thực và huyền thoại.

Edwin Arlington Robinson (1869 - 1935)

²² Grand Canyon: một thung lũng rộng mênh mông bị sông Colorado cắt ngang ở vùng cao nguyên thuộc Tây Bắc Arizona. Hẻm núi ngoạn mục đẹp như một tác phẩm điêu khắc này có chiều rộng từ 0,2 đến 29km và trải dài từ cửa sông Paria gần địa phận phía Bắc của Arizona đến vách núi Grand Wash gần Nevada, tức là vào khoảng 446 km.

Edwin Arlington Robinson là nhà thơ Mỹ xuất sắc nhất vào cuối thế kỷ 19. Giống như Edgar Lee Masters, ông nổi tiếng vì những phát hiện về nét khôi hài, tính cách thiếu hoàn hảo của những con người bình thường. Nhưng không giống Masters, Robinson dùng âm luật truyền thống. Thị trấn Tilbury do ông tưởng tượng ra cũng giống như Spoon River của Masters chứa đựng bao cuộc sống mòn trong tuyệt vọng âm thầm. Một số những bài thơ tự sự nổi tiếng của Robinson là “Luke Havergal” (1896), về một tình nhân bị bỏ rơi, “Miniver Cheevy” (1910), hình ảnh một con người mộng mơ lãng mạn; và “Richard Cory” (1896), một chân dung ám đạm về một con người giàu có đã tự kết liễu đời mình:

*Mỗi khi Richard Cory đi ra phố,
chúng tôi tụ trên vỉa hè đứng nhìn ông:
Ông là một quý ông lịch duyệt
Án cần, đẹp tươi; thon thả, uy nghiêm.*

*Và ông luôn ăn mặc thật chỉnh tề, nhã nhặn
Ông luôn nhân từ khi trò chuyện cùng ai
Ông vẫn thường đỏ mặt lên khi nói,
“Chào ông” và trông ông rạng rỡ mỗi bước đi.*

*Ông giàu có - vàng, còn giàu hơn cả một ông vua -
Ông được dạy dỗ để phong nhã trong từng cử chỉ:
Cuối cùng, chúng tôi nghĩ rằng ông là tất cả những gì
Khiến chúng tôi ao ước được là ông.*

*Vì thế chúng tôi tiếp tục làm việc, và đợi chờ may mắn
Và qua ngày không có thịt ăn, và nguyên rửa bánh mì
Còn Richard Cory, một đêm hè êm vắng,
Đã về nhà và bắn một viên đạn vào đầu ông.*

“Richard Cory” chiếm được một chỗ đứng bên cạnh *Martin Eden*, *An American Tragedy*, và *The Great Gatsby* như một lời cảnh tỉnh đầy sức mạnh chống lại huyền thoại về sự thành công được thổi phồng lên biến thành bệnh dịch hành người dân Mỹ trong thời đại của những nhà triệu phú.

HAI TIỂU THUYẾT GIA MANG SẮC THÁI ĐỊA PHƯƠNG

Hai nữ tiểu thuyết gia Ellen Glasgow (1873 -1945) và Willa Cather (1873 - 1947) chuyên khám phá về thế giới phụ nữ, và đặt họ vào trong những khung cảnh địa phương được xây dựng với một vẻ rực rỡ, huy hoàng. Thực ra, không ai trong hai người tuyên bố những vấn đề đặc biệt về phụ nữ. Trong các tác phẩm đầu tay của nhân vật chính là nam, và chỉ khi họ đã tạo được sự tự tin và một độ chín trong nghệ thuật, họ mới quay sang mô tả đời sống của phụ nữ. Glasgow và Cather chỉ có thể được xem là “các nhà văn nữ” theo nghĩa mô tả, vì tác phẩm của họ không thể phân loại được.

Glasgow người vùng Richmond bang Virginia, thủ phủ cũ của phe miền Nam thời Nội chiến. Các tiểu thuyết hiện thực của bà phản ánh sự biến đổi của miền Nam từ một nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp. Các tác phẩm có giá trị như *Virginia* (1912) xoay quanh những kinh nghiệm của người miền Nam, trong lúc những tác phẩm sau này như *Barren Ground* (Đất bạc màu (1925) - được công nhận là tác phẩm hay nhất của bà - kịch hóa cuộc đời những phụ nữ tài hoa cố gắng vượt qua những lễ thói truyền thống bó hẹp của miền Nam, khuôn định thiên chức nội trợ, trách nhiệm gia đình và sự phụ thuộc của phụ nữ.

Cather, một người Virginia khác, lớn lên trên thảo nguyên Nebraska giữa những người di dân khẩn hoang - sau này làm cho họ sống mãi trong cuốn *O Pioneers!* (Ồ! Những người khai hoang - 1913), *My Antonia* (Antonia của tôi - 1918), và câu chuyện nổi tiếng của bà *Neighbour Rosicky* (Người hàng xóm Rosicky - 1928). Trong cuộc đời, bà trở nên ngày càng xa lạ với chủ nghĩa vật chất của cuộc sống hiện đại và viết về những ảo mộng khác nhau ở Tây Nam nước Mỹ và trong quá khứ. Cuốn *Death Comes for the Archbishop* (cái chết của ngài giám mục - 1927) dựng lại tinh thần lý tưởng của hai tu sĩ thế kỷ 16 lập nên Giáo hội Công giáo ở sa mạc New - Mexico. Tác phẩm của Cather tưởng niệm những khía cạnh quan trọng của kinh nghiệm Mỹ bên ngoài dòng văn học chính thống - như việc khai khẩn, sự thành lập tôn giáo, và cuộc sống độc lập của phụ nữ.

SỰ VƯƠN LÊN CỦA NỀN VĂN HỌC MỸ DA ĐEN

Thành tựu văn học của người Mỹ Da đen là một trong những bước phát triển văn học nổi bật nhất sau Nội chiến. Các dòng văn học Mỹ da đen đã bắt rễ trong các tác phẩm của Booker T. Washington, W.E.B. Du Bois, James Weldon Johnson, Charles Waddell Chesnutt, Paul Laurence Dunbar và những người khác, đáng chú ý nhất là thể loại tiểu sử tự thuật, văn học phản kháng, những bài thuyết giảng, thơ và âm nhạc.

Booker T. Washington (1856 - 1915)

Booker T. Washington, nhà giáo dục và người lãnh đạo Da đen nổi bật nhất vào thời đó. Ông sinh ra và lớn lên trong thân phận nô lệ ở quận Franklin - bang Virginia, cha là người Da trắng chủ nô, mẹ là nữ nô lệ Da đen. Tiểu sử tự thuật đơn giản, rất hay của ông *Up From Slavery* (Đứng lên từ cuộc đời nô lệ - 1901), kể lại cuộc đấu tranh thắng lợi của ông trong việc tu dưỡng bản thân. Ông trở nên nổi tiếng bởi những nỗ lực trong việc cải thiện cuộc sống của những người Mỹ Da đen; chính sách hòa giải với người Da trắng của ông - một nỗ lực giúp đỡ những người Mỹ Da đen mới được giải phóng hòa nhập vào dòng chảy chung của xã hội Mỹ - được vạch ra trong diễn văn nổi tiếng của ông nhan đề “Atlanta Exposition Address” (1895).

W.E.B. Du Bois (1868 - 1963)

Sinh ở New England và được đào tạo ở Đại học Harvard và Đại học Berlin (Đức), W. E. B. Du Bois là tác giả của bài viết “Of Mr Booker T. Washington and Others” (Về ông Booker T. Washington và những người khác), một tiểu luận về sau được tập hợp trong cuốn sách nổi tiếng của ông *The Souls of Black Folk* (Tâm hồn người Da đen - 1903). Du Bois cảnh báo chứng minh rằng dù cho Washington có nhiều thành tích, ông thật sự đã chấp nhận sự kỳ thị chủng tộc - sự đối xử bất bình đẳng và phân biệt đối với người Mỹ Da đen - và sự kỳ thị ấy tất yếu sẽ dẫn đến địa vị thấp kém của người Da đen, đặc biệt là trong giáo dục. Du Bois, một sáng lập viên của Hiệp hội quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu (NAACP), cũng viết những lời đánh giá nhạy bén, sắc sảo về truyền thống và văn hóa của người Mỹ gốc Phi; tác phẩm của ông giúp những người trí thức Da đen khai thác nền văn học và âm nhạc dân gian phong phú của dân tộc mình.

James Weldon Johnson (1871 - 1938)

Cũng như Du Bois, nhà thơ James Weldon Johnson tìm cảm hứng trong những bài dân ca của người Mỹ Da đen. Bài thơ “O Black and Unknown Bards” (Ồ, những nhà thơ Da đen vô danh! - 1917) của ông có đoạn

*Trái tim người nô lệ nào trào tuôn bao giai điệu
Như trong bài “Lên bước đến bên Chúa” một khúc nhạc dịu êm
Linh hồn anh chắc tự do bay lượn hằng đêm,
Dầu quanh đôi tay anh xích xiềng xiết chặt.*

Mang trong mình dòng máu pha trộn giữa Da đen và Da trắng, Johnson đã tìm hiểu vấn đề phức tạp của chủng tộc trong cuốn tiểu thuyết *Autobiography of an Ex - Colored* (Tiểu sử tự thuật của một người lai - 1912) viết về một người pha trộn hai dòng máu đã “vượt qua” định kiến (hay là được chấp nhận) làm người Da trắng. Cuốn sách chuyển tải một cách có hiệu quả sự quan tâm của người Mỹ Da đen với những vấn đề nguồn gốc lai lịch ở Mỹ.

Charles Waddell Chesnutt (1858 - 1932)

Charles Waddell Chesnutt, tác giả của hai tuyển tập truyện ngắn, *The Conjure Woman* (Nữ pháp sư - 1899), *The Wife of His Youth* (Người vợ thời son trẻ - 1899) tiểu thuyết *The Marrow Of Tradition* (Cốt lõi của truyền thống - 1901), và một cuốn tiểu sử về Frederick Douglass, đi trước thời đại. Truyện ngắn của ông dựa trên các đề tài về chủng tộc, nhưng tránh né những kết cục có thể đoán trước được và những tình cảm chung chung, nhân vật của ông là những cá nhân rõ rệt với những thái độ phức tạp về mọi việc, bao gồm cả vấn đề chủng tộc. Chesnutt thường mô tả sức mạnh của cộng đồng Da đen và khẳng định những giá trị đạo đức và sự đoàn kết chủng tộc.

Chương 6 TRÀO LƯU HIỆN ĐẠI VÀ THỂ NGHIỆM THỜI KỲ 1914 - 1945

Nhiều sử gia nêu rõ đặc điểm của nước Mỹ trong khoảng thời gian giữa hai thế chiến như là một sự khủng hoảng tâm lý, mặc dù thời gian Mỹ dính líu trực tiếp đến chiến tranh tương đối ngắn (1917 - 1918) và thiệt hại của nó ít hơn nhiều so với những đồng minh châu Âu và những kẻ thù của nó. John Dos Passos đã diễn tả cái ảo tưởng tan vỡ của Mỹ sau chiến tranh trong cuốn tiểu thuyết *Three Soldiers* (Ba người lính - 1921), trong đó ông cho rằng nền văn minh là một “công trình khổng lồ của sự giả dối và chiến tranh, thay vì là đồng tro tàn của nó, lại là sự diễn đạt sau cùng và đầy đủ nhất của cái gọi là văn minh”. Bị chấn động và đã vĩnh viễn thay đổi, người lính Mỹ trở về nhà nhưng không bao giờ lấy lại được sự ngây thơ trong sáng của mình.

Cả những người lính ra đi từ những miền quê của nước Mỹ cũng không dễ dàng trở về với cái trước đây đã là cội rễ trong cuộc sống của họ. Sau khi bốn ba khắp thế giới, nhiều người trong số họ giờ đây ước ao có được một cuộc sống tiện nghi hiện đại nơi thị thành. Những máy móc mới dùng trong nông nghiệp như máy trồng lúa, máy gặt, và máy bó đã giảm thiểu đáng kể nhu cầu về lao động nông nghiệp, tuy vậy dù sản phẩm gia tăng, nông dân vẫn nghèo. Giá nông sản, cũng như lương công nhân, tùy thuộc vào sức mạnh thị trường tự 150 151 do chịu ảnh hưởng nặng nề của các tập đoàn kinh doanh: trợ cấp của chính phủ cho nông dân và những nghiệp đoàn công nhân thực sự chưa được thiết lập. “Công việc chủ yếu của người dân Mỹ là kinh doanh”, tổng thống Calvin Coolidge tuyên bố vào năm 1925, và hầu hết mọi người đã đồng ý với ông.

Trong thời kỳ “bùng nổ lớn” sau chiến tranh, thương mại nở rộ, các nhà đầu tư gặt hái những thành công và tiền bạc còn vượt xa giấc mơ hoang đường nhất của họ. Lần đầu tiên, nhiều người dân Mỹ đăng ký học đại học, vào những năm 20, sinh viên đại học tăng gấp đôi. Tầng lớp trung lưu phát đạt; người dân Mỹ bắt đầu được hưởng lợi tức trung bình quốc gia cao nhất thế giới vào thời kỳ đó. Và nhiều người đã mua cho được vật tượng trưng cho địa vị xã hội cao nhất: chiếc xe hơi. Ngôi nhà của các gia đình Mỹ bậc trung điển hình ở thành phố đã sáng ánh điện và họ huênh hoang về chiếc radio đã nối nhà mình với thế giới bên ngoài. Ngoài ra, họ còn có thể có một cái điện thoại, một máy ảnh, một máy đánh chữ, hay một cái máy may. Giống như nhân vật thương gia trong cuốn *Babbitt* (1922) của Sinclair Lewis, các công dân Mỹ tán thưởng những cái máy này bởi vì chúng tân tiến và bởi vì hầu hết chúng là phát minh của người Mỹ và được sản xuất ở Mỹ.

Người dân Mỹ của “thập niên 20 sôi nổi” say mê các phương tiện giải trí hiện đại. Hầu như tất cả mọi người đều đi xem phim mỗi tuần một lần. Mặc dù có luật cấm sản xuất, vận chuyển và bán rượu được ban hành qua tu chính án thứ 18 - có hiệu lực vào đầu năm 1919, các quán rượu lậu và hộp đêm nơi trình diễn nhạc Jazz, bán cocktail, trình diễn các một quần áo táo bạo và những vũ điệu bốc lửa vẫn mọc lên như nấm. Xem phim, lái xe du ngoạn, khiêu vũ và máy thu thanh là những say mê điên cuồng của cả nước. Đặc biệt phụ nữ ở Mỹ cảm thấy được tự do. Nhiều người đã rời trang trại, làng quê làm nhiệm vụ cho tiền tuyến ở những thành phố lớn ở Mỹ trong Thế chiến I và đã lột xác hoàn toàn. Họ cắt tóc ngắn, mặc váy ngắn “phát phơ”, và hân hoan được quyền bỏ phiếu nhờ vào tu chính Hiến pháp thứ 19 được thông qua vào năm 1920. Họ mạnh dạn phát biểu những gì mình nghĩ và tham gia những công việc chung của xã hội.

Trong khi đó, thế hệ trẻ phương Tây thì nổi loạn, giận dữ và vỡ mộng với cuộc chiến tàn khốc, với thế hệ đi trước có trách nhiệm trong cuộc chiến tranh này, và với những điều kiện kinh tế khó khăn sau chiến tranh mà oái ăm thay lại cho phép người dân Mỹ với một ít đô la - như các nhà văn F. Scott Fitzgerald, Ernest Hemingway, Gertrude Stein, và Ezra Pound sống

ở nước ngoài một cách phong lưu, vương giả. Những trào lưu tri thức, đặc biệt là phân tâm học của Freud và ở một chừng mực ít hơn chủ nghĩa Mác (giống như thuyết tiến hóa thời kỳ đầu của Darwin), hướng tới một thế giới quan “vô thần” đã góp phần vào cuộc lật đổ những giá trị truyền thống. Người Mỹ ở hải ngoại tiếp thu những quan điểm này, đem chúng về Mỹ, nơi chôn rau cắt rốn của họ, kích thích trí tưởng tượng của các nhà văn và nghệ sĩ trẻ. Chẳng hạn William Faulkner, một tiểu thuyết gia Mỹ thế kỷ 20 đã sử dụng những yếu tố phân tâm học của Freud trong tất cả những tác phẩm của mình, cũng như hầu hết những nhà văn Mỹ nghiêm túc sau Thế chiến thứ I. Mặc dù có một vẻ bên ngoài sôi động, hiện đại và một cuộc sống vật chất dồi dào chưa từng có, giới trẻ Mỹ thập niên 20 vẫn thuộc về một “thế hệ lạc lõng” như Gertrude Stein - một người chuyên viết chân dung văn học - đã đặt tên. Thiếu một cơ cấu truyền thống, bền vững về giá trị làm người, người ta đánh mất luôn cái ý thức về bản thân. Một chỗ dựa của tổ ấm gia đình; một môi trường xã hội thân thuộc, ổn định; thiên nhiên và cái nhịp điệu vĩnh cửu của nó đã hướng dẫn việc gieo trồng và gặt hái trong các nông trại; ý thức yêu nước được bồi dưỡng thường xuyên; những giá trị 152 153 đạo đức được nhấn mạnh bởi niềm tin tôn giáo và sự chiêm nghiệm cá nhân - tất cả những điều đó dường như đã bị Chiến tranh thế giới thứ I và hậu quả của nó làm băng hoại.

Nhiều cuốn tiểu thuyết, đáng chú ý là *The Sun Also Rises* (Rồi mặt trời cũng mọc - 1925) của Hemingway và *This Side of Paradise* (Phía bên này thiên đường - 1920) của Fitzgerald vẽ ra sự phí phạm và những ảo mộng tan tành của thế hệ lạc lõng. Trong bài thơ dài gây nhiều ảnh hưởng của T. S. Eliot, *The Waste Land* (Cõi hoang tàn - 1922), một sa mạc trơ trụi cầu mưa trong tuyệt vọng (sự phục sinh tâm linh) là biểu tượng của nền văn minh phương Tây.

Cuộc khủng hoảng thế giới vào thập niên 30 đã tác động đến hầu hết dân chúng Mỹ. Công nhân mất việc làm, nhà máy đóng cửa, doanh nghiệp và ngân hàng vỡ nợ; nhà nông không thể gặt hái, vận chuyển, hay bán được nông sản, đã không thể trả nợ và đành để mất trang trại của mình. Hạn hán ở miền Trung Tây biến “vựa lúa” này của nước Mỹ thành một vùng sa mạc khổng lồ. Nhiều nông dân bỏ xứ đến California kiếm việc, như John Steinbeck mô tả một cách sống động trong *The Grapes of Wrath* (Chùm nho uất hận - 1939). Ở đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng kinh tế, một phần ba người Mỹ bị mất việc. Cơm bó thí, những khu ổ chuột và những đoàn quân tìm việc - những người thất nghiệp đi lậu theo những chuyến tàu chờ hàng để kiếm việc làm - trở thành một mảng trong đời sống đất nước. Nhiều người cho rằng cuộc khủng hoảng là sự trừng phạt cho tội sùng bái vật chất thái quá và lối sống buông thả. Họ tin rằng những cơn bão làm đen tối bầu trời miền Trung Tây tạo nên ngày phán xét trong Cựu ước: “Những cơn xoáy lốc giữa ban ngày và bóng đêm bao phủ giữa ban trưa”.

Cuộc đại khủng hoảng làm đảo điên cả thế giới. Nước Mỹ đã rao truyền một kiểu Kinh thánh kinh doanh vào thập niên 20. Giờ đây nhiều người Mỹ ủng hộ một vai trò tích cực hơn của chính phủ thể hiện trong chương trình Biện pháp mới của Tổng thống Franklin Roosevelt. Tiền của liên bang tạo nên công việc ở các công trình công cộng, việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và điện khí hóa nông thôn. Nghệ sĩ và trí thức được trả lương để sáng tác những bích họa, và những cảm nang cho các bang. Những biện pháp này đã có hiệu quả, nhưng chỉ có sự gia tăng đều đặn các ngành công nghiệp của Chiến tranh Thế giới Thứ hai mới làm sống lại sự thịnh vượng. Sau khi Nhật tấn công Mỹ ở Trân Châu cảng vào ngày 7 tháng 12 năm 1941, những xưởng đóng tàu và nhà máy trước đó đã phải đóng cửa lại sống dậy nhộn nhịp sản xuất hàng loạt tàu chiến, máy bay, xe Jeep và quân trang, quân dụng. Sản xuất và thử nghiệm phục vụ chiến tranh dẫn đến những kỹ thuật mới, gồm cả bom nguyên tử. Chứng kiến vụ thử nổ bom nguyên tử đầu tiên, Ropert Oppenheimer, người lãnh đạo nhóm các nhà khoa học nguyên tử quốc tế trích dẫn một bài thơ tiếng Hindi một cách đầy tiên tri: “Tôi đang biến thành Tử thần, kẻ đập tan tành thế giới”.

TRÀO LƯU HIỆN ĐẠI

Làn sóng văn hóa lớn của trào lưu Hiện đại diễn đạt ý thức về cuộc sống hiện đại qua các loại hình nghệ thuật như là một sự đoạn tuyệt dứt khoát với quá khứ cũng như là với các truyền thống cổ điển của nền văn minh phương Tây, đã từ từ trỗi dậy ở châu Âu và Mỹ vào những năm đầu của thế kỷ 20. Cuộc sống hiện đại hình như khác biệt một cách cơ bản với lối sống truyền thống - khoa học hơn, tốc độ hơn, kỹ thuật hơn và máy móc hơn. Chủ nghĩa hiện đại bao gồm luôn cả những thay đổi này.

Trong văn học, Gertrude Stein (1874 - 1946) đã phát triển một sự tương đồng với nghệ thuật hiện đại. Là một cư dân 154 155 Paris và một nhà sưu tập nghệ thuật (bà và người em trai Leo đã mua các tác phẩm của Paul Cézanne, Paul Gauguin, Pierre August Renoir, Pablo Picasso, và nhiều họa sĩ khác), Stein đã từng giải thích rằng bà và Picasso đang làm một công việc giống nhau, ông ta trong lĩnh vực hội họa và bà trong văn học. Sử dụng từ vựng cụ thể, đơn giản thay thế, bà phát triển một loại thơ văn xuôi thử nghiệm, trừu tượng. Tính chất trẻ thơ trong từ vựng đơn giản của Stein gợi nhớ những màu nguyên, tươi sáng trong hội họa hiện đại, còn sự lặp lại của bà âm vang những hình thể được lặp đi, lặp lại của những bố cục tạo hình trừu tượng. Bằng cách bố trí sai ngữ pháp và dấu chấm câu, bà đạt được những ý nghĩa “trừu tượng” mới như trong tập thơ gây nhiều ảnh hưởng của bà là *Tender Buttons* (Những chiếc cúc áo diu dằng - 1914), nhìn sự vật từ các góc độ khác nhau, như trong một bức tranh lập thể:

*Một cái bàn một cái bàn không phải của tôi
trừu mến nó nghĩa là tất cả sự đều đặn
Nó giống như một sự đổi thay. Một cái bàn.
có ý nghĩa nhiều hơn một cái ly
hơn cả một tấm gương soi cao vời vợi*

Ý nghĩa, trong tác phẩm của Stein, thường lệ thuộc vào kỹ thuật, cũng như chủ đề thì ít quan trọng hơn cái hình thức trong nghệ thuật tạo hình trừu tượng. Chủ đề và kỹ thuật trở nên không thể tách rời nhau trong nghệ thuật tạo hình lẫn văn học thời đó. Luận điểm cho rằng hình thức như là một cái gì tương đương với nội dung là một hòn đá tảng đặt nền móng cho văn học và nghệ thuật sau Thế chiến II, được kết tinh trong chính thời kỳ này.

Sự cải tiến kỹ thuật, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp và cơ giới đã khơi gợi cảm hứng cho sự quan tâm mới đến kỹ thuật trong nhiều ngành nghệ thuật. Một thí dụ: Ánh sáng và đặc biệt là ánh sáng điện đã lôi cuốn nhiều nghệ sĩ và nhà văn hiện đại.

Bích chương quảng cáo thời kỳ này tràn ngập những hình ảnh về các ngôi nhà chọc trời rực rỡ ánh đèn và những chùm tia sáng chiếu ra từ đèn xe ô tô, rạp chiếu bóng, và những tháp canh để rọi sáng một không gian tối tăm bị cảm đoán bên ngoài, ám chỉ sự ngu dốt và truyền thống lỗi thời.

Nhiếp ảnh bắt đầu có được vị trí của một ngành nghệ thuật đi liền với những phát triển khoa học mới nhất. Nhiếp ảnh gia Alfred Stieglitz mở một phòng triển lãm ở New York. Và khoảng trước 1908 ông trưng bày các tác phẩm châu Âu mới nhất, bao gồm tranh của Picasso và những người bạn châu Âu khác của Gertrude Stein. Phòng triển lãm của Stieglitz tác động đến nhiều nhà văn và nghệ sĩ trong đó có William Carlos Williams, một trong những nhà thơ Mỹ nổi tiếng của thế kỷ 20. Williams đã tiếp nhận và phát triển độ trong sáng của nghệ thuật nhiếp ảnh trong hình tượng. Châm ngôn nghệ thuật của ông là “không có tư tưởng trừ phi là trong sự vật”.

Tầm nhìn và quan điểm cũng đã trở thành một khía cạnh thiết yếu của tiểu thuyết theo trào lưu hiện đại. Không còn phù hợp nữa cái lối kể thẳng tuột một câu chuyện dùng nhân vật ngôi thứ ba (hoặc tệ hơn) người kể chuyện can thiệp một cách vô nghĩa lý vào mọi chuyện. Cách kể chuyện trở nên cũng quan trọng như chính câu chuyện vậy.

Henry James, William Faulkner và nhiều nhà văn Mỹ khác thử nghiệm những quan điểm hư cấu (nhiều người vẫn còn đang làm như vậy). James thường hạn chế thông tin trong cuốn tiểu thuyết vào những gì mà một nhân vật riêng lẻ có lẽ đã biết. Cuốn tiểu thuyết *The Sound and the Fury* (Âm thanh và cuồng nộ - 1929) của Faulkner phân chia câu chuyện thành 4 156 157 phần, mỗi phần đưa ra cái nhìn của một nhân vật khác nhau (trong đó có một cậu bé tâm thần chậm phát triển).

Để phân tích tiểu thuyết và thơ ca trào lưu hiện đại, một trường phái “phê bình mới” xuất hiện ở Mỹ. Với cách sử dụng ngôn ngữ phê bình mới, các nhà phê bình này sẵn lòng “sự chứng ngộ” (một khoảnh khắc trong đó một nhân vật đột nhiên ngộ ra chân lý siêu phàm của một tình huống, “sự chứng ngộ” (epiphany) là một từ xuất phát từ sự xuất hiện của một vị thánh trước mắt những kẻ phạm trần); họ “nghiên cứu” và “làm sáng tỏ” một tác phẩm, hi vọng “soi sáng” nó qua khả năng “thấu thị” của họ.

THƠ CA THỜI KỲ 1914 – 1945 NHỮNG THỂ NGHIỆM HÌNH THỨC

Ezra Pound (1885 - 1972)

Ezra Pound là một trong những nhà thơ Mỹ có nhiều ảnh hưởng nhất trong thế kỷ này. Từ năm 1908 đến 1920, ông sống ở London, giao du với nhiều văn sĩ, trong đó có William Butler Yeats - nhà thơ Anh nổi tiếng mà ông từng làm thư ký và T. S. Eliot, tác giả của cuốn *The Waste Land* mà ông biên tập và hiệu đính một cách nghiêm túc. Ông là cầu nối giữa nước Mỹ và nước Anh với tư cách là một chủ bút cộng tác cho tờ tạp chí *Poetry* quan trọng ở Chicago của Harriet Monroe. Ông cũng là con chim đầu đàn của một trường phái mới trong thơ ca được biết đến dưới tên gọi Chủ nghĩa hình tượng ủng hộ một lối biểu đạt rõ ràng, sinh động có tính hình tượng cao. Sau Chủ nghĩa hình tượng, ông là người đi đầu ở nhiều lối tiếp cận thơ ca khác nhau. Cuối cùng ông sang Ý sống, rồi bị mắc kẹt dưới chế độ Phát xít Ý.

Pound phát triển lý luận về chủ nghĩa hình tượng trong thư từ, tiểu luận, và trong một tuyển tập. Trong lá thư gửi cho Monroe vào năm 1915, ông tranh luận cho một trường phái thơ có âm hưởng hiện đại, giàu chất tạo hình, tránh “rập khuôn và sáo ngữ” (1913). Trong “A Few Don’ts of an Imagiste” (Một số điều không nên làm đối với một tác giả theo chủ nghĩa hình tượng - 1913), ông định nghĩa “hình tượng” như một cái gì đó diễn đạt sự phức hợp tri thức và xúc cảm trong một khoảnh khắc thời gian. Tuyển tập năm 1914 tựa đề *Des Imagistes* (Các nhà thơ theo trường phái Hình tượng) của Pound về 10 nhà thơ đã giới thiệu những ví dụ về thơ hình tượng của những nhà thơ nổi tiếng như William Carlos Williams, H. D. (Hilda Doolittle) và Amy Lowell.

Mối quan tâm và tầm hiểu biết của Pound hết sức rộng lớn, bao quát nhiều lĩnh vực. Các tác phẩm phóng tác, các bản dịch xuất sắc của ông dù đôi chỗ còn sai sót, đã giới thiệu tiềm năng văn học mới từ các nền văn hóa cho các nhà văn trẻ. Tác phẩm mà ông dành trọn đời mình để viết và xuất bản cho đến tận ngày chết là *The Cantos* (Những bài ca). Cuốn sách có những đoạn xuất sắc, nhưng những điển tích văn chương và nghệ thuật của nhiều thời kỳ và nhiều nền văn hóa đã khiến tác phẩm trở nên rối rắm, khó hiểu. Thơ của Pound nổi tiếng về những hình tượng sống động rõ ràng, có tính chất tạo hình cao, tiết tấu mới mẻ, và những dòng thơ bất thường, thông minh và mạnh mẽ, chẳng hạn như câu sau đây trong bài “Canto LXXXI”,

“Con kiến là một quái vật nhân mã đầu trong thế giới rỗng của nó”, hoặc trong những bài thơ lấy cảm hứng từ thơ haiku, Nhật Bản, như là “In a Station of the Metro” (Ở một ga điện ngầm - 1916):

*Sự xuất hiện những khuôn mặt này trong đám đông;
Tựa những cánh hoa trên một cành cây đen, ẩm ướt.*

T. S. Eliot (1888 -1965)

Thomas Stearns Eliot sinh ở St. Louis bang Missouri trong một gia đình danh gia vọng tộc ở vùng Đông Bắc Hoa Kỳ. Ông được hưởng một nền giáo dục tốt nhất so với bất cứ nhà văn lớn nào cùng thời. Ông học ở Đại học Harvard, Sorbonne và trường Merton của Đại học Oxford. Ông còn học tiếng Pháp và triết học phương Đông, một hệ tư tưởng ảnh hưởng nhiều đến thơ ông. Giống như Pound, một người bạn của mình, ông đến London rất sớm và trở thành chủ soái của Tao đàn văn chương ở đây. Ông là một trong những nhà thơ được trọng vọng nhất lúc sinh thời. Thơ ông hiện đại, có vẻ như phi lý và trừu tượng, thực sự là một dòng thơ dân thân, lật đổ mọi khuôn vàng thước ngọc và có tác động cách mạng trong thơ ca. Ông cũng viết tiểu luận và kịch gây nhiều ảnh hưởng. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của các truyền thống xã hội và văn học đối với nhà thơ hiện đại.

Với tư cách là một nhà phê bình, Eliot nổi tiếng với công thức của ông về “mối liên hệ khách quan” mà ông đã mô tả trong cuốn *The Sacred Wood* (Rừng thiêng) như là một phương tiện diễn đạt cảm xúc thông qua “một tập hợp các sự vật, một tình huống và một chuỗi các sự kiện”, có thể trở thành công thức cho cảm xúc đặc biệt đó. Những bài thơ như “The Love Song of J. Alfred Prufrock” (Bản tình ca của J. Alfred Prufrock - 1915), thể hiện cách tiếp cận này. Lúc Prufrock già nua, vô dụng, ông cho rằng ông đã “đong lường cuộc đời mình bằng những chiếc muỗng café”. Vậy đây, người ta có thể dùng muỗng café để phản ánh sự tồn tại hẩm hiu, ảm đạm về một đời người lãng phí như thế đây. Trong đoạn mở đầu nổi tiếng của bài thơ “Prufrock”, Eliot đưa độc giả vào các lối ngõ hào nhoáng, cũng giống như cuộc sống hiện đại, không có câu trả lời cho những vấn đề mà chính cuộc đời đặt ra.

*Nào chúng ta đi, anh và tôi.
Khi bóng chiều lan tỏa khắp bầu trời
Như một bệnh nhân bị gây mê trên bàn mổ,
Nào chúng ta đi, qua những con đường gần như
hoang vắng,
Những nơi ẩn cư lặng lẽ
Của những đêm không ngủ trôi qua trong những
khách sạn rẻ tiền
chỉ trọ một đêm
Và những quán ăn đầy mùn cưa với những vỏ sò;
Những con đường chạy như một cuộc tranh luận dài
buồn tẻ
Có ý định xảo quyệt
Đưa anh đến một vấn đề nan giải
Ồ, đừng hỏi, “Cái gì đấy?”
Nào chúng ta hãy đi thăm!*

Những hình tượng tương tự như vậy cũng tràn ngập trong *The Waste Land* (Cõi hoang tàn⁽²³⁾ - 1922) vọng lại cái âm hưởng địa ngục của Dante ám chỉ những con đường đông đúc của London trong khoảng thời gian Thế chiến I:

*Thành phố không có thật,
Dưới màn sương nâu một bình minh mùa đông
Đám đông tràn qua cầu London, sao nhiều thế
Tôi đã không nghĩ rằng cái chết đã tàn hủy nhiều
đến thế...*

(I, 60-63)

Cái nhìn của *The Waste Land* thực chất có tính cách tiên tri và tầm bao quát khắp thế giới:

*Những rạn nứt những cái tổ và bùng nổ
trong không gian tím nhạt
Đổ sụp những tháp cao
Ở Jerusalem, Athens và Alexandria
Vienna, London.
Đâu có thật*

(V, 373 -377)

Những bài thơ quan trọng khác của Eliot gồm có “Gerontion” (Cảnh già - 1920), dùng hình ảnh một ông lão làm biểu tượng cho sự căn cỗi, già nua của xã hội châu Âu. “The Hollow Men” (Những con người rỗng - 1925) là một bài ca truy điệu hết sức cảm động về cái chết tinh thần của nhân loại đương thời. Ash-Wednesday (Ngày thứ tư lễ tro - 1930) thể hiện tư tưởng của ông dứt khoát hướng về Giáo hội Anh giáo để tìm ý nghĩa trong cuộc sống con người. Và *Four Quartets* (Bốn tứ tấu khúc - 1943) là một suy ngẫm thử nghiệm phức tạp và chủ quan cao độ về những chủ đề muôn thuở như thời gian, bản chất của cái tôi và nhận thức tâm linh. Thơ của ông, đặc biệt là những tác phẩm táo bạo, cách tân thời kỳ đầu đã ảnh hưởng đến nhiều thế hệ sau đó.

Robert Frost (1874 -1963)

Robert Lee Frost sinh ở California nhưng lớn lên ở một trang trại vùng Đông Bắc Hoa Kỳ cho đến năm 10 tuổi. Cũng như Eliot và Pound, ông sang Anh, bị lôi cuốn bởi các phong trào mới mẻ trong làng thơ ở đó. Là một nhà thơ đọc thơ trước công chúng có tài năng bẩm sinh, ông gặt hái nhiều thành công qua những chuyến đi của mình. Ông đã đọc một bài thơ độc đáo trong lễ nhậm chức của Tổng thống Kennedy vào năm 1961 góp phần làm bùng lên sự quan tâm đến thi ca trong cả nước. Sự nổi danh của ông cũng dễ giải thích, ông viết về đời sống trang trại truyền thống, kêu gọi hoài niệm về những gì đã qua. Thơ của ông quan tâm đến mọi tạo vật trong đời sống –hái tảo, những bức tường đá, hàng rào, những con đường quê. Thi pháp của Frost trong sáng và biểu cảm: ông hiếm khi dùng những ám chỉ bóng gió rờn rờn hay sự tinh lọc. Thơ ca có vần điệu của ông cũng là một yếu tố lôi cuốn được độc giả đại chúng.

²³ Theo các nhà nghiên cứu, tựa đề và tư tưởng của bài thơ ngụ ý đến nền văn minh hiện đại và bài thơ đã nắm bắt một cách chính xác thực trạng nền văn minh và xã hội Phương Tây sau chiến tranh thế giới thứ 1. Chiến tranh, được giả thiết là để cứu văn châu Âu lại là một cái gì có sức tàn phá và hủy diệt nhất trong lịch sử, vậy thì sau nó loại văn minh nào diễn ra trên thế giới? Đó là vấn đề được đặt ra trong bài thơ. *The Waste Land* chứa đựng nhiều những cách tân táo bạo và nó đánh dấu một sự thay đổi lớn lao trong nghệ thuật thi ca của nhân loại.

Tác phẩm của Frost thường có vẻ bề ngoài rất đơn giản. Nhiều bài thơ gợi lên ý nghĩa sâu xa. Ví dụ, bằng một sự phối hợp vần gần như trôi miên trong mô tả về một chiều tối đầy tuyết rơi, yên tĩnh, Frost đã gợi nên bước đi hoàn toàn không phải là không được chờ đợi của cái chết. Đây là một đoạn trong “Stopping by Woods on a Snowy Evening” (Dừng chân bên cánh rừng một chiều tuyết rơi - 1923):

*Cánh rừng này của ai mà ta nghĩ rằng mình đã biết.
Dù cho nhà của ông ta ở giữa làng;
Ông sẽ chẳng thấy ta nghỉ lại nơi đây
Để nhìn cánh rừng ông tuyết phủ đầy
Con ngựa nhỏ của ta chắc nghĩ rằng ta thật lạ
Dừng chân nơi đây không thấy bóng một ngôi nhà
Giữa cánh rừng và mặt hồ băng giá
Vào một buổi chiều đen tối nhất trong năm.
Nó rung những cái chuông trong bộ yên cương
Như muốn hỏi xem có sự bất thường
Chỉ có một âm thanh nhẹ lướt
Của ngọn gió chiều và những đóa tuyết rơi
Cánh rừng sao mà đáng yêu, thăm sâu dần sẫm lại
Nhưng ta còn nhiều lời hứa phải giữ mãi
Còn nhiều dặm đường phải đi, trước khi ta ngủ lại
Còn nhiều dặm đường phải đi, trước khi ta ngủ lại.*

Wallace Stevens (1879 -1955)

Sinh ra ở Pennsylvania, Wallace Stevens được đào tạo ở Đại học Harvard và trường Luật, Đại học New York. Ông hành nghề luật sư ở New York từ năm 1904 đến 1916, cũng là khoảng thời gian ông tham gia các hoạt động nghệ thuật và thi ca ở đó. Khi dời đến Hartford bang Connecticut, để làm một nhà điều hành bảo hiểm ở đây vào năm 1916, ông lại tiếp tục làm thơ. Cuộc đời của ông quả là khác thường vì sự phân thân của nó: Đồng sự của ông trong công ty bảo hiểm không hề biết ông là một nhà thơ lớn. Trong đời sống riêng tư, ông tiếp tục phát triển những tư tưởng cực kỳ phức tạp về một trật tự thẩm mỹ, một công việc ông đã tiến hành suốt cuộc đời được thể hiện trong những cuốn sách được đặt tên một cách thích hợp như *Harmonium* (Đàn đạp hơi, ấn bản năm 1931 được bổ sung thêm), *Ideas of Order* (Ý tưởng của trật tự - 1935), và *Parts of a World* (Các phần của thế giới - 1942). Những bài thơ hay nhất của ông là “Sunday Morning” (Sáng chủ nhật), “Peter Quince at the Clavier” (Peter Quince⁽²⁴⁾ bên phím đàn), “The Emperor of Icecream” (Hoàng đế kem), “Thirteen Ways of Looking at a Blackbird” (Mười ba cách ngắm nhìn một con chim đen) và “The Idea of Order at Key West” (Ý tưởng về trật tự ở Key West⁽²⁵⁾).

Thơ của Stevens đào sâu những chủ đề của trí tưởng tượng, sự cần thiết của hình thức thẩm mỹ và niềm tin rằng trật tự của nghệ thuật tương hợp với một trật tự trong tự nhiên. Từ ngữ của ông phong phú và đa dạng: bút pháp của ông vẽ được những cảnh sắc nhiệt đới rực rỡ trăm hoa khoe sắc nhưng cũng tạo ra được những hình trạng trí nhỏ khô khan, khô hải và mai mĩa.

²⁴ Peter Quince là người dàn cảnh cho các nghệ sĩ mặc kịch trong vở hài kịch *Giấc mộng đêm hè* của Shakespeare, một cái tên gợi lên hình ảnh về những niềm vui và sự thơ ngây nơi thôn dã.

²⁵ Key West: tên một thành phố trung tâm của quận Monroe, tây nam bang Florida.

Một số bài thơ của ông sử dụng văn hóa dân gian, trong khi những bài thơ khác chế giễu giới quý phái hoặc bay thẳng lên thiên đường trí thức. Ông nổi tiếng bởi lối chơi chữ vui nhộn của mình. “Rồi, với âm thanh như của cái trống lục lạc, đám dân Byzantine tùy tùng của cô xuất hiện”.

Thơ của Stevens dồi dào những chiêm nghiệm nội tâm, sâu sắc một cách đáng kinh ngạc. Đôi lúc ông còn trêu đùa độc giả, như trong “Disillusionment of Ten O’Clock” (Vỡ mộng lúc 10 giờ - 1931):

*Những ngôi nhà ma ám
Bởi những chiếc áo ngủ trắng
Không có cái nào màu xanh lá cây
Hay màu tím với những vòng tròn xanh
Hay màu xanh với những vòng tròn vàng
Hay màu vàng với những vòng tròn xanh da trời
Chúng chẳng xa lạ gì
Với những chiếc vớ ren
Những dây lưng tua rú
Người ta sẽ không
Mơ về những con khỉ chó và đóa hoa nhận lai hồng
Chỉ có đây kia một thủy thủ già
Say xỉn và ngủ vùi trong khoang hành lý
Bắt những con cọp to
Trong tiết trời rực đỏ*

Bài thơ này có vẻ như than phiền về những cuộc đời quá trần tục thiếu hẳn tính bay bổng tưởng tượng (những chiếc áo ngủ trắng trơn), nhưng lại khơi dậy những hình ảnh sinh động trong đầu độc giả. Cuối cùng anh chàng thủy thủ say, chẳng biết gì đến phép tắc lại “bắt được những con hổ” - ít nhất thì cũng trong giấc mơ của anh. Bài thơ cho thấy óc tưởng tượng của con người - của độc giả hay thủy thủ - sẽ luôn tìm được một lối đi đầy sáng tạo.

William Carlos Williams (1883 - 1963)

William Carlos Williams là một bác sĩ nhi khoa hành nghề trong suốt cuộc đời. Ông giúp hơn 2000 đứa trẻ chào đời và làm thơ trên giấy kê đơn thuốc. Williams là bạn học của nhà thơ Ezra Pound và Hilda Doolittle, và những bài thơ đầu tay của ông chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Hình tượng. Sau này ông tiếp tục đi đầu trong việc sử dụng ngôn ngữ nói trong thi ca. Khả năng thẩm âm tuyệt vời của ông đối với nhịp điệu tự nhiên của tiếng Anh - Mỹ đã giúp thơ ca Mỹ thoát khỏi nhịp iambic⁽²⁶⁾ thống trị thơ ca tiếng Anh kể từ thời Phục hưng. Sự cảm thông của ông đối với người lao động bình thường, trẻ con và những chuyện đời thường trong những khung cảnh đô thị hiện đại khiến cho thơ của ông đặc biệt lôi cuốn và dễ cảm thụ. Bài thơ The Red Wheelbarrow (Chiếc xe đẩy màu đỏ 1923), giống như một bức tranh tĩnh vật Hà Lan, tìm thấy sự thú vị và vẻ đẹp trong những đồ vật bình dị hàng ngày:

*Quá nhiều phụ thuộc
vào
chiếc xe đẩy
màu đỏ
phủ một lớp nước*

*mưa
bên cạnh con gà
trắng*

Williams phát triển phong cách thơ tự nhiên, nhẹ nhàng như hơi thở. Dưới ngòi bút của ông, thơ ca không trở thành một tác phẩm nghệ thuật toàn bích như trong thơ Stevens, hay cần thận tái tạo lại những biến cố theo phong cách Wordsworth như trong thơ Frost. Đối với ông, mỗi bài thơ sẽ nắm bắt một khoảnh khắc trong đời như một tấm hình chụp ngẫu hứng - một khái niệm ông có từ những nhiếp ảnh gia và họa sĩ ông đã gặp ở những phòng tranh như của Stieglitz ở New York. Cũng như tác phẩm nhiếp ảnh, những bài thơ của ông thường gợi ý tới những khả năng và sự quyến rũ tiềm ẩn của cuộc sống, như trong bài “The Young Housewife” (Bà nội trợ trẻ - 1917).

*Mười giờ sáng, người vợ trẻ đi qua lại trong
tấm áo ngày thường sau bức vách gỗ
trong ngôi nhà của đáng phu quân
Tôi lướt qua trong chiếc xe hơi, nghe lòng cô đơn lạ.
Rồi nàng ta ra phố
gọi một anh bán kem, một người bán cá
lại đứng chờ
Rút rè, không áo nịt, tay cố giữ những lọn tóc rối bay
và tôi ngẫm so nàng
với một chiếc lá rơi.
Xe tôi lao đi không tiếng động làm vỡ
một chiếc lá khô khi tôi cúi chào
nàng và lướt đi
với một nụ cười.*

Ông cho rằng thơ mình hết sức “khách quan” nhằm đề cao tầm quan trọng của những vật thể sinh động, cụ thể. Thơ ông thành công trong nắm bắt và thể hiện những sự kiện gây xúc cảm, tác động tức thời và tạo ảnh hưởng đến phong cách “Beat” vào đầu thập niên 50.

Cũng như Eliot và Pound, Williams cũng thử viết sử thi, nhưng trong lúc sử thi của họ sử dụng nhuần nhuyễn các điển tích hướng đến một số ít độc giả có học vấn cao, thì Williams lại ưa viết cho độc giả phổ thông hơn. Dù từng học tập ở nước ngoài, ông đã quyết định sống ở Mỹ. Thiên sử thi Paterson (5 tập, 1946 - 1958) ca ngợi thành phố quê hương Paterson, bang New Jersey của ông, được xem như tiểu sử tự thuật của “bác sĩ Parteson”. Trong tác phẩm, Williams xếp đặt cạnh nhau những đoạn tình ca, văn xuôi, thư từ, tiểu sử tự thuật, những bài báo và những sự kiện lịch sử. Lối trình bày với nhiều khoảng trống để giấy trắng, gợi nên chủ đề về con đường rộng mở của văn học Mỹ và một ý niệm về những viễn cảnh mới mở rộng ngay cả với những người nghèo đi dạo chơi trong công viên vào ngày chủ nhật.

Cũng như nhân vật hóa thân của Whitman trong Leaves of Grass, bác sĩ Paterson cảm thấy hoàn toàn thoải mái giữa những người lao động:

- *mùa xuân muộn
một chiều chủ nhật!
theo lối mòn đến bờ vách đá
chính anh ta giữa những người xa lạ*
- *dẫm lên đây cũng những tảng đá này*

*và trên đó, họ trượt chân khi bước
168 169
những con chó của họ đuổi theo!
cười la, gọi nhau í ới
Chờ tôi với!*

(II, i, 14 - 23)

VĂN HỌC GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI

Robinson Jeffers (1887 - 1962)

Phần lớn các nhà thơ Mỹ vào loại tầm cỡ và có nhãn quan thiên tài đều xuất hiện vào những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, trong số họ có các nhà thơ từ vùng Bờ Tây, phụ nữ, và người Mỹ Da đen. Giống như nhà văn John Steinbeck, Robinson Jeffers sống ở California và viết về những người Tây Ban Nha làm thuê trong các trang trại, dân Da đỏ và những truyền thống pha trộn của họ và về vẻ đẹp mê hoặc của vùng đất này. Học hỏi từ những tác phẩm cổ điển và đọc nhiều về Freud, ông đã khai thác và tái tạo những chủ đề dựa trên bi kịch cổ đại Hy Lạp lấy bối cảnh là phong cảnh hoang sơ vùng duyên hải. Ông rất nổi tiếng với những bi kịch tự sự như Tamar (1924), Roan Stallion (1925), The Tower Beyond Tragedy (Tháp vượt ngoài bi kịch - 1924) - một sự tái tạo vở bi kịch Agamemnon⁽²⁷⁾ của Aeschylus – và Medea⁽²⁸⁾ (1946), dựa vào bi kịch của Euripides.

Edward Estlin Cummings (1894 - 1962)

Edward Estlin Cummings, thường được biết đến dưới tên e. e. cummings - người đã viết những vần thơ lời cuốn, mới mẻ hết sức nổi bật bởi tính hài hước, sự duyên dáng, niềm hân hoan đối với tình yêu, sự lãng mạn đa tình, và sự thử nghiệm với cách chấm câu và kiểu cách tạo hình trên trang giấy. Cũng là một họa sĩ, ông là nhà thơ Mỹ đầu tiên nhận ra rằng thơ ca chủ yếu là một nghệ thuật để nhìn bằng mắt chứ không phải thứ để đọc bằng miệng. Những bài thơ của ông sử dụng nhiều khoảng trống và cách xuống dòng bất thường, cũng như việc bỏ hết những chữ viết hoa.

Cũng như Williams, Cummings cũng dùng ngôn ngữ nói, hình tượng sắc sảo mạnh bạo, và kho ngôn từ của nền văn hóa bình dân. Và cũng như Williams, ông có một cách trình bày sáng tạo, tự do. Bài thơ “in Just - “ của ông (1920) mời gọi độc giả điền vào nó những ý tưởng bị rơi mất:

*mùa xuân khi thế giới ngập bùn -
ngọt ngào người bán bóng bay bé nhỏ
chân khập khiễng
huyết sáo xa và nhỏ
rồi bọn trẻ con chạy đến⁽²⁹⁾
chơi trò bắn bi và bắt cướp*

²⁷ Agamemnon: trong thần thoại Hy Lạp là vị vua của Argos, có vợ là Clytemnestra. Sau khi Paris con trai vua Priam của thành Troy bắt người đẹp Helen, Agamemnon đã đứng lên kêu gọi hoàng tử của đất nước khởi chiến chống lại thành Troy. Aeschylus đã dựa vào truyền thuyết để viết kịch Agamemnon.

²⁸ Medea: một phụ nữ quyền rũ đã giúp Jason chiếm được bộ lông cừu vàng của cha nàng, vua Aeetes ở Colchis. Vở bi kịch Medea của Euripides viết về giai đoạn sau, khi Jason phản bội Medea yêu công chúa con vua Creon. Medea đã giết vua Creon, kẻ tình địch và hai con trai để trả thù Jason.

²⁹ Nguyên văn câu này là and eddieandbill come eddieandbill là tên của hai đứa trẻ Eddie và Bill được ghép lại, chúng tôi tạm dịch là bọn trẻ con.

và thế là
xuân đến

Hart Crane (1899 -1932)

Hart Crane là một nhà thơ trẻ bị dày vò đau khổ đến mức phải tự tử vào tuổi 33 bằng cách nhảy xuống biển. Ông để lại những bài thơ xuất sắc trong đó có một sử thi The Bridge (Cây cầu - 1930), lấy cảm hứng từ cây cầu Brooklyn, trong đó ông cố gắng một cách đầy tham vọng để điếm lại toàn bộ nền văn hóa Mỹ và viết lại về nó bằng những lời lẽ xác tín. Phong cách quyến rũ, đầy nhiệt tình của ông đạt hiệu quả cao nhất trong những bài thơ ngắn như là “Voyages” (Những chuyến du hành - 1923, 1926) và “At Melville’s Tomb” (Bên ngôi mộ của Melville - 1926), mà những câu kết trong bài thơ cũng là một câu thích hợp khắc ghi trên chính bia mộ của Crane:

*bài ai điếu không đánh thức được người
thủy thủ
Bóng mát hoang đường này chỉ biển khơi giữ được*

Marianna Moore (1887 -1972)

Marianna Moore từng viết rằng thơ ca là “những khu vườn tưởng tượng trong đó có những con ếch thật”. Những bài thơ của bà là một cách để bà đàm đạo, nhưng lại khéo léo và tinh tế trong cách gieo vần, cực kỳ chính xác trong mô tả và trong việc tái hiện các sự kiện khoa học và lịch sử. Được mệnh danh là “nhà thơ của nhà thơ”, bà ảnh hưởng đến các nhà thơ đi sau, trong đó có người bạn trẻ của bà là Elizabeth Bishop.

Langston Hughes (1902 -1967)

Một trong nhiều nhà thơ tài năng của trường phái Phục hưng Harlem vào thập kỷ 20 -cùng với James Weldon Johnson, Claude McKay, Countee Cullen và những người khác - là Langston Hughes. Ông đưa vào thơ mình nhịp điệu nhạc Jazz của người Mỹ Da đen và là một trong những tác gia Da đen đầu tiên sống khá giả nhờ viết lách. Thơ của ông là sự kết hợp tuyệt vời giữa nhạc Blue, thánh ca, ngôn ngữ trò chuyện và truyền thống dân gian.

Là một nhà hoạt động văn hóa có nhiều ảnh hưởng, Hughes xuất bản nhiều tuyển tập của các tác giả Da đen và khởi xướng các nhóm kịch nghệ Da đen ở Los Angeles và Chicago cũng như ở New York. Ông cũng viết nhiều bài báo có tác động sâu sắc, sáng tạo ra nhân vật Jesse B. Semple (“đơn giản”) để bày tỏ những luận điểm phê phán xã hội. Một trong những bài thơ đáng yêu nhất của ông, bài “The Negro Speaks of Rivers” (Người Da đen nói chuyện với các dòng sông - 1921, 1925) là một trường ca lớn, cuộn chảy trong lòng nó di sản châu Phi và của toàn nhân loại. Bài thơ ngụ ý rằng như những con sông lớn trên thế giới, nền văn hóa Phi châu sẽ tồn tại và ngày càng sâu thẳm:

*Tôi biết những dòng sông:
Tôi biết những dòng sông cổ xưa như trái đất và
già hơn dòng máu của nhân gian trong
huyết quản con người*

Tâm hồn tôi trở nên sâu thẳm như những dòng sông

Tôi tắm trong dòng sông Euphrates trong bình minh son trẻ

*Và dựng lều tôi gần dòng Congo
rồi nó ru tôi vào giấc ngủ
Tôi nhìn xuống dòng sông Nile và
dựng lên những Kim tự tháp trên chính dòng sông
Tôi đã nghe tiếng hát con sông Mississippi
Khi Abe Lincoln xuôi dòng xuống New Orleans,
và tôi thấy lòng sông bùn lầy
trở nên vàng óng ả bởi hoàng hôn.*

*Tôi biết những dòng sông
Những dòng sông cổ xưa và mờ tối
Tâm hồn tôi bỗng trở nên sâu thẳm như những dòng sông*

VĂN XUÔI 1914 – 1945 CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC MỸ

Mặc dầu văn xuôi Mỹ giữa hai cuộc đại chiến trải qua nhiều cuộc thử nghiệm với quan điểm và hình thức mới, nhìn toàn cục, người Mỹ có xu hướng viết văn bằng một cái nhìn hiện thực hơn các nhà văn châu Âu. Tiểu thuyết gia Ernest Hemingway viết về chiến tranh, săn bắn, và những theo đuổi khác nhau của giới mày râu với một văn phong trong sáng gần như giản đơn. William Faulkner lấy bối cảnh của vùng Mississippi nóng bỏng và cát bụi để đào sâu các vấn đề của nhiều thế hệ và nhiều nền văn hóa trong những cuốn tiểu thuyết miền Nam đầy sức mạnh của ông, và Sinclair Lewis miêu tả cuộc sống trường giả với sự trong sáng mỉa mai.

Tầm quan trọng của việc đối mặt với thực tế trở thành một chủ đề nổi bật vào những thập kỷ 20 và 30. Những nhà văn như Scott Fitzgerald và nhà viết kịch Eugene O’Neil mô tả trở đi trở lại cái bi kịch chờ đợi những ai sống với những giấc mơ hời hợt, nông cạn.

F. Scott Fitzgerald (1896 - 1940)

Cuộc đời của Francis Scott Key Fitzgerald giống như một câu chuyện cổ tích. Trong thời gian thế chiến thứ I, ông gia nhập bộ binh Hoa Kỳ và say mê một cô gái vừa đẹp, vừa giàu có tên là Zelda Sayre, sống gần Montgomery, Alabama, nơi ông đóng quân. Một thời gian sau Zelda hủy bỏ việc đính hôn vì ông nghèo. Sau chiến tranh ông giải ngũ và đến New York tìm kiếm cơ may ở nghiệp văn chương để có thể cưới người trong mộng.

Cuốn tiểu thuyết đầu tay của ông *This Side of Paradise* (Phía bên này Thiên đàng 1920), gây được tiếng vang, bán rất chạy và ở vào tuổi 24 họ lấy nhau. Cả hai người đều không có khả năng chịu đựng được những sức ép của sự thành công và danh tiếng. Họ thi nhau ném tiền qua cửa sổ. Rồi họ sang Pháp năm 1924 để tiết kiệm chi tiêu và bảy năm sau trở về Mỹ. Thần kinh Zelda trở nên bất ổn và phải nhập viện điều trị; bản thân Fitzgerald trở thành một kẻ nát rượu và chết trẻ trong khi đang viết kịch bản phim.

Fitzgerald có được vị trí vững vàng trong văn đàn Mỹ chủ yếu nhờ vào cuốn tiểu thuyết *The Great Gatsby* (Gatsby vĩ đại - 1925), một câu chuyện được viết bằng một ngòi bút trác tuyệt với cấu trúc chặt chẽ về giấc mơ Mỹ của một người muốn đạt đến thành công bằng chính sức mình. Nhân vật chính, Jay Gatsby bí ẩn, đã nhận ra cái giá đắt kinh khủng của thành công hiểu theo nghĩa thành đạt cá nhân và tình yêu. Các tác phẩm thuộc vào loại hay khác bao gồm *Tender Is the Night* (Đêm dịu dàng - 1934), về một nhà phân tâm học trẻ bị đẩy dìm trong cuộc sống vợ chồng với một người đàn bà tính khí thất thường, và một vài truyện ngắn trong tuyển tập *Flappers and Philosophers* (Những cô gái tân tiến và các nhà triết học - 1920), *Tales of the Jazz Age* (Truyện kể về thời đại nhạc Jazz - 1922) và *All the Sad Young Men* (Tất

cả những chàng trai sầu thảm - 1926). Hơn bất kỳ một nhà văn nào khác, Fitzgerald nắm bắt được cuộc sống vô vọng, bất định của thập niên 20. Cuốn tiểu thuyết *The Side of Paradise* của ông báo hiệu tiếng nói của giới trẻ hiện đại Mỹ. Cuốn tiểu thuyết thứ hai của ông *The Beautiful and Damned* (Người đẹp và kẻ đọa đày - 1922), tiếp tục khám phá sự ngông cuồng tự hủy hoại mình của con người trong thời đại ông.

Những phẩm chất đặc biệt của Fitzgerald bao gồm một phong cách chói sáng hoàn toàn thích hợp với chủ đề của ông về sự hào nhoáng cảm dỗ. Một đoạn nổi tiếng từ *The Great Gatsby* đã tóm tắt một cách tài tình một khoảng thời gian dài:

“Nhạc vọng lại từ ngôi nhà của người hàng xóm trong suốt những đêm hè. Trong những khu vườn xanh tốt của ông, những người đàn ông và các cô gái đến và đi như đàn mối giữa tiếng thăm thì, rồi rượu sâm banh và những ngôi sao”.

Ernest Hemingway (1899 -1961)

Ít có nhà văn nào sống cuộc đời sống động, thú vị và nhiều mặt như Ernest Hemingway, một người mà sự nghiệp cứ như thoát thai từ một trong những cuốn tiểu thuyết phiêu lưu của mình. Cũng như Fitzgerald, Dreiser và nhiều tiểu thuyết gia tài năng khác của thế kỷ 20, Hemingway xuất thân vùng Trung Tây Hoa Kỳ. Sinh ở Illinois, Hemingway trải qua thời thơ ấu tươi vui với những chuyến đi săn và câu cá trong những kỳ nghỉ hè ở Michigan. Ông tình nguyện vào một đơn vị cứu thương ở Pháp trong Thế chiến I, rồi bị thương và phải điều trị sáu tháng. Sau chiến tranh ông làm phóng viên thời chiến thường trú ở Paris. Ở đây ông đã gặp nhiều nhà văn Mỹ xa xứ như Sherwood Anderson, Ezra Pound, F. Scott Fitzgerald, và Gertrude Stein. Đặc biệt, Stein đã ảnh hưởng lớn đến phong cách viết văn giản dị của ông.

Sau cuốn *The Sun Also Rises* (1926) mang lại thành công vang dội, ông viết bài tường thuật về cuộc nội chiến Tây Ban Nha, Chiến tranh thế giới thứ II, và chiến sự ở Trung Quốc vào thập niên 40. Trong một cuộc đi săn ở một hoang mạc châu Phi, chiếc máy bay của ông bị tai nạn và ông bị thương nặng. Tuy thế, ông vẫn ham thích săn bắn và câu cá thể thao, những hoạt động tạo nguồn cảm hứng cho những tác phẩm xuất sắc của ông. *The Old Man and The Sea* (Ông già và biển cả - 1952), một cuốn tiểu thuyết ngắn, thi vị về một ông lão đánh cá nghèo, dũng cảm bắt được một con cá khổng lồ rồi nó bị đàn cá mập ria sạch thịt, đã mang lại cho ông giải thưởng Pulitzer vào năm 1953; năm sau ông nhận được giải Nobel. Bệnh tật, nền tảng gia đình chông chênh và cái ý nghĩ ám ảnh rằng ông đã mất hết khả năng sáng tạo, khiến ông mất tinh thần. Hemingway đã dùng súng tự sát năm 1961.

Có lẽ Hemingway là nhà văn Mỹ nổi tiếng nhất của thế kỷ này. Những tình cảm của ông về căn bản, là rất nhân bản và phi chính trị, và với ý nghĩa này, ông thuộc về nhân loại. Văn phong cực kỳ đơn giản làm cho những cuốn tiểu thuyết của ông trở nên dễ cảm thụ dù chúng thường được đặt trong những khung cảnh xa lạ với độc giả Mỹ. Là một người tin vào “sự tôn thờ kinh nghiệm”, Hemingway thường để cho nhân vật của mình vướng vào những tình huống nguy hiểm để bộc lộ bản chất bên trong của họ; trong những tác phẩm sau này của ông, mỗi hiểm nguy đôi lúc cũng là một cơ hội để khẳng định tính cách nam nhi của nhân vật.

Cũng như Fitzgerald, Hemingway trở thành người phát ngôn cho thế hệ mình. Nhưng thay vì vẽ ra sự cảm dỗ chết người như Scott Fitzgerald, người chưa từng tham gia Thế chiến I đã làm, Hemingway viết về chiến tranh, cái chết, và về cái “thế hệ lạc lõng” của lớp người sống sót bị quan, yếm thế sau chiến tranh. Nhân vật của ông không phải là những người mơ mộng

mà là những tay đấu bò can trường, những người lính và vận động viên. Nếu là trí thức, họ thường mang những vết thương chí mạng và không còn ảo tưởng gì cả.

Điểm đặc trưng trong cá tính sáng tạo của ông là một văn phong trong sáng, không có lấy một từ thừa. Ông thường sử dụng cách nói giảm nhẹ. Trong *A Farewell to Arms* (Giã từ vũ khí - 1929), nhân vật nữ chết lúc sinh con đã nói “Em chả sợ chút nào. Nó chỉ là trò đùa dễ tiện”. Ông đã từng so sánh những gì mình viết với những tảng băng trôi: “Có đến bảy phần tám của nó ở dưới nước để một phần có thể phô bày”. Đòi hỏi tinh tường với ngôn ngữ đời thường và sự mô tả chính xác của Hemingway bộc lộ trong những truyện ngắn đặc sắc của ông, chẳng hạn “The Snows of Kilimanjaro” (Tuyết trên đỉnh Kilimanjaro) và “The Short Happy Life of Francis Macomber” (Hạnh phúc ngắn ngủi của Francis Macomber”. Thật ra, các ý kiến phê bình thường xem những truyện ngắn của ông ngang hàng hoặc cao hơn những cuốn tiểu thuyết của ông. Những cuốn tiểu thuyết hay nhất của ông gồm *The Sun Also Rises*, về cuộc sống suy đồi của những người lưu vong sau Thế chiến I; *A Farewell to Arms*, về một chuyện tình bi đát của một người lính Mỹ và một nữ y tá người Anh trong chiến tranh; *For Whom the Bell Tolls* (Chuông nguyện hồn ai - 1940) trong bối cảnh cuộc nội chiến Tây Ban Nha và *The Old Man and The Sea*.

William Faulkner (1897 - 1962)

Sinh ra trong một gia đình miền Nam lâu đời, William Harrison Faulkner lớn lên ở Oxford bang Mississippi, nơi ông sống hầu như suốt cả cuộc đời. Faulkner đã tạo nên một vùng đất hoàn toàn hư cấu, quận Yoknapatawpha, được nhắc đến trong nhiều tiểu thuyết, cùng với nhiều dòng họ, có những quan hệ đan xen kéo dài nhiều thế hệ. Quận Yoknapatawpha, với thủ phủ “Jefferson”, lấy khuôn mẫu của Oxford bang Mississippi và vùng phụ cận của nó. Faulkner tái tạo lịch sử của vùng đất và nhiều chủng tộc - người Da đỏ, người Mỹ Da đen, người Mỹ gốc Âu và những người pha trộn nhiều dòng máu khác sống trên vùng đất ấy. Là một nhà văn cách tân táo bạo, Faulkner thử nghiệm một trình tự kể chuyện với những quan điểm và giọng điệu khác nhau (bao gồm cả những người ngoài lề xã hội, trẻ con và những người thất học) một cách xuất sắc và một phong cách baroque đạt trình độ nghệ thuật cao và phong phú, xây dựng trên những câu rất dài đầy những thành phần phụ phức tạp.

Những cuốn tiểu thuyết xuất sắc nhất của Faulkner bao gồm *The Sound and the Fury* (Âm thanh và cuồng nộ - 1929) và *As I Lay Dying* (Khi tôi hấp hối - 1930), hai tác phẩm thuộc trào lưu hiện đại thể nghiệm quan điểm và tiếng nói điều tra về những gia đình miền Nam sống dưới sức ép của việc mất đi một thành viên trong gia đình; *Light in August* (Ánh sáng tháng Tám - 1932), viết về những quan hệ phức tạp và tàn bạo giữa một người đàn bà Da trắng và một người đàn ông Da đen; và *Absalom, Absalom!* (1936), có lẽ là cuốn sách hay nhất của ông, viết về sự vươn lên của một người chủ trang trại mang ý hướng tự lập và sự sụp đổ bi đát của anh bởi thành kiến chủng tộc và đổ vỡ trong tình yêu.

Hầu hết các tiểu thuyết này xây dựng những nhân vật khác nhau để kể lại từng phần của câu chuyện và chứng minh ý nghĩa hiện diện thể nào trong cách kể chuyện cũng như trong đề tài sử dụng. Việc đưa ra những quan điểm khác nhau làm cho tác phẩm Faulkner mang tính tự tham chiếu, hay “tự chiêm nghiệm” hơn là của Hemingway và Fitzgerald. Mỗi cuốn tiểu thuyết của ông phản ánh lên chính nó, trong khi đồng thời mở ra một câu chuyện khác với mỗi quan tâm rộng lớn khái quát hơn. Những đề tài chính của Faulkner là truyền thống miền Nam, gia đình, cộng đồng, đất đai, lịch sử và quá khứ, chủng tộc và những đam mê tham vọng và tình yêu. Ông cũng sáng tạo ba tiểu thuyết tập trung vào sự vươn lên của một dòng họ đang suy sụp, dòng họ Snopes: *The Hamlet* (Xóm quê - 1940), *The Town* (Thị trấn - 1957), và *The Mansion* (Ngôi nhà - 1959).

TIỂU THUYẾT NHẬN THỨC XÃ HỘI

Kể từ thập niên 90 của thế kỷ 19, một dòng ý thức phản kháng xã hội đã âm thầm luân lưu trong nền văn học Mỹ, khi thì trào lên trong chủ nghĩa Tự nhiên với Stephen Crane và Theodofe Dreiser và trong những thông điệp rõ ràng của những nhà văn thuộc trường phái “khuyết bần” chuyên phanh phui những vụ bê bối. Sau này, nổi lên những nhà văn dần thân vào các vấn nạn xã hội bao gồm: Sinclair Lewis, John Steinbeck, John Dos Passos, Richard Wright và nhà viết kịch Clifford Odets. Họ gắn liền với thập niên 30 trong mối quan tâm đến phúc lợi của người dân bình thường và chú ý đến những nhóm người cụ thể: những người có nghề chuyên môn, như trong cuốn tiểu thuyết dựa theo nguyên mẫu *Arrowsmith* (Về cuộc đời bác sĩ Arrowsmith) hay *Babbitt* (một thương nhân địa phương) của Sinclair Lewis, về các gia đình, như trong *The Grapes of Wrath* của Steinbeck; hoặc quần chúng đô thị, như Dos Passos đã đạt được qua 11 nhân vật chính trong tiểu thuyết bộ ba U.S.A. (Hợp chúng quốc Hoa Kỳ) của ông.

Sinclair Lewis (1885 - 1951)

Harry Sinclair Lewis sinh ra ở Sauk Centre, bang Minnesota, tốt nghiệp Đại học Yale. Ông dùng thời gian không phải tới lớp để làm việc ở một tổ chức xã hội, Helicon Home Colony, do nhà văn chuyên phanh phui những chuyện bê bối Upton Sinclair tài trợ. Cuốn *Main Street* (Phố chính 1920) của Lewis châm biếm cuộc sống tỉnh lẻ đơn điệu, đạo đức giả ở thảo nguyên Gopher, bang Minnesota. Ngòi bút bén nhọn trong mô xẻ về đời sống thị dân ở Mỹ và sự phê phán chủ nghĩa vật chất, sự hẹp hòi, đạo đức giả kiểu Mỹ của ông mang lại danh tiếng cho ông cả trong nước và trên trường quốc tế. Vào năm 1926, ông được trao tặng nhưng lại từ chối giải Pulitzer cho cuốn *Arrowsmith* (1925), một cuốn tiểu thuyết khắc họa những nỗ lực của một bác sĩ để giữ được lương tâm thầy thuốc giữa kỷ nguyên của lòng tham và sự băng hoại. Năm 1930, ông là người Mỹ đầu tiên đoạt giải Nobel văn học.

Trong những tác phẩm quan trọng khác của Lewis còn có *Babbitt* (1922). George *Babbitt* là một thương nhân bình thường sống và làm việc ở Zenith, một thị trấn bình thường ở Mỹ. *Babbitt* đạo đức, giàu nghị lực và là người tin tưởng rằng công việc kinh doanh là một phương cách khoa học mới của cuộc sống hiện đại. Trở nên bất ổn, ông ta tìm kiếm thành đạt nhưng rồi vỡ mộng bởi mối tình với một người đàn bà bohêmian, sau cũng trở về với vợ, và chấp nhận số phận. Cuốn tiểu thuyết này đã thêm một từ mới vào tiếng Anh-Mỹ - “*Babbitttry*” có nghĩa là những kiểu cách trưởng giả, tự mãn, hẹp hòi. Cuốn *Elmer Gantry* (1927) mô tả tôn giáo theo phái thức tỉnh niềm tin ở Mỹ (Revivalism), còn cuốn *Cass Timberlane* (1945) đi sâu phân tích những căng thẳng phát sinh trong cuộc hôn nhân giữa một quan tòa già nua và người vợ trẻ.

John Dos Passos (1896 - 1970)

Cũng như Sinclair Lewis, John Dos Passos bắt đầu là một nhà hoạt động cánh tả cấp tiến rồi chuyển sang cánh hữu khi về già. Dos Passos viết văn theo phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa. Tác phẩm hay nhất của ông đạt được tính khách quan một cách khoa học và gần như có hiệu quả tư liệu. Dos Passos triển khai một kỹ thuật cắt dán thử nghiệm cho tác phẩm kiệt xuất U.S.A (Hợp chúng quốc Hoa Kỳ) của mình, bao gồm *The 42nd Parallel* (Vĩ tuyến 42 - 1930), 1919 (Năm 1919 - 1932), và *The Big Money* (Đại tài phiệt - 1936). Tuyển tập này bao quát lịch sử xã hội của Hoa Kỳ từ 1900 đến 1930 và phơi bày sự xuống cấp đạo đức của xã hội Mỹ bởi chủ nghĩa vật chất qua những trang đời các nhân vật.

Những kỹ thuật mới của Dos Passos gồm những đoạn “phim thời sự” lấy từ những tiêu đề báo chí đương thời, những bài hát ưa thích, và những mẫu quảng cáo, cũng như “những tiểu sử” giới thiệu ngắn gọn cuộc đời của những nhân vật VIP đương thời, chẳng hạn như nhà phát minh Thomas Edison, nhà hoạt động công đoàn Eugene Debs, ngôi sao màn bạc Rudolph Valentino, nhà tài phiệt J. P Morgan, và nhà xã hội học Thorstein Veblen. Cả những đoạn phim thời sự lẫn tiểu sử đều mang lại cho tiểu thuyết của Dos Passos một giá trị tư liệu; kỹ thuật thứ ba của ông, “con mắt ống kính”, bao gồm những bài thơ văn xuôi có ý thức tạo ra một phản ứng chủ quan đối với những biến cố được mô tả trong cuốn sách.

John Steinbeck (1902 - 1968)

Cũng như Sinclair Lewis, ngày nay John Steinbeck được giới phê bình nước ngoài đánh giá cao hơn là ở trong nước chủ yếu do ông đã nhận giải Nobel văn học năm 1962 và cùng với nó là danh tiếng trên trường quốc tế. Trong cả hai trường hợp, Ủy ban Nobel đã chọn lựa những nhà văn Mỹ tự do, nổi bật vì những phê phán xã hội của họ.

Steinbeck, người California, tái hiện thung lũng Salinas, gần San Francisco trong nhiều tác phẩm của mình. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là cuốn tiểu thuyết đoạt giải Pulitzer *The Grapes of Wrath* (1939), dõi theo những công việc nhọc nhằn của một gia đình nghèo ở Oklahoma bị mất hết ruộng đất trong cuộc khủng hoảng kinh tế và phải đến California kiếm việc. Những người trong gia đình chịu đựng những điều kiện sống áp bức theo kiểu phong kiến của những chủ đất giàu có. Những tác phẩm khác cũng lấy bối cảnh ở California gồm *Tortilla Flat* (1935), *Of Mice and Men* (Của chuột và người - 1937), *Cannery Row* (Dãy đồ hộp - 1945), và *East of Eden* (Phía Đông vườn địa đàng - 1952).

Steinbeck kết hợp chủ nghĩa Hiện thực với chủ nghĩa Lãng mạn mang tính cách nguyên sơ để tìm kiếm đức hạnh ở những nông dân nghèo bán mặt cho đất bán lưng cho trời. Tiểu thuyết của ông minh chứng cho các khía cạnh dễ bị tổn thương của những con người đó, họ có thể bị nhốt tận gốc bởi những cơn hạn hán và là những người đầu tiên phải chịu đựng đau khổ trong những giai đoạn bất ổn chính trị và khủng hoảng kinh tế.

PHONG TRÀO PHỤC HƯNG HARLEM

Trong suốt thập niên 20 hưng thịnh của thế kỷ này, Harlem, cộng đồng Da đen tọa lạc ngoại vi thành phố New York, tràn đầy một không khí đam mê và sáng tạo. Nhạc Jazz của người Mỹ Da đen tràn ngập và thành công khắp đất nước, những nhạc công và những nhà soạn nhạc Jazz như Duke Ellington trở thành những ngôi sao được hâm mộ không chỉ ở Mỹ mà trên toàn thế giới. Bessie Smith và những ca sĩ nhạc Blues khác trình bày những lời ca chân thành, đa cảm, mộc mạc với nhiều xúc cảm. Thánh ca của người Mỹ Da đen được tán thưởng một cách rộng rãi như là một loại âm nhạc tôn giáo hay tuyệt vời và độc đáo vô song. Ethel Waters, nữ diễn viên Da đen chiếm lĩnh trên sân khấu Broadway rồi những điệu múa và nghệ thuật Mỹ Da đen nở rộ cùng âm nhạc và kịch nghệ.

Trong vườn tài năng muôn màu muôn vẻ ở Harlem, nhiều nhân quan nghệ thuật cùng nhau tồn tại. Cuốn tiểu thuyết đầy sức lay động viết năm 1926 về Harlem của Carl Van Vechten mở ra cánh cửa sự thật về cuộc sống phức tạp, vừa ngọt ngào vừa cay đắng của người Mỹ Da đen trong cuộc đối đầu với những khó khăn về sự bất bình đẳng kinh tế và xã hội.

Thi sĩ Countee Cullen (1903 - 1946), một người Harlem đã có một cuộc hôn nhân ngắn ngủi với con gái của W. E. Du Bois đã sáng tác những bài thơ có vần rất tài tình, theo những hình thức khả dĩ rất được người Da trắng ngưỡng mộ. Ông tin tưởng rằng một nhà thơ không nên

để cho màu da ấn định các chủ đề và phong cách của một bài thơ. Còn ở thái cực phía bên kia là những người Mỹ gốc Phi châu đã chối bỏ nước Mỹ, ủng hộ phong trào “Trở về cội nguồn châu Phi” của Marcus Garvey. Đâu đó ở giữa hai khuynh hướng này là tác phẩm của Jean Toomer.

Jean Toomer (1899 - 1967)

Giống như Cullen, nhà văn viết tiểu thuyết và nhà thơ Mỹ gốc Phi châu - Toomer tin tưởng và xây dựng một tính cách Mỹ vượt qua cái ngưỡng chủng tộc. Có lẽ vì lý do này, ông sử dụng những truyền thống thi ca có vần điệu và không tìm kiếm những hình thức “Da đen” mới cho thơ mình. Tuy nhiên, tác phẩm quan trọng *Cane* (Lau sậy - 1923) của ông đầy tham vọng và rất đổi mới. Như Paterson của Williams, *Cane* kết hợp những bài thơ, những đoạn văn xuôi ngắn, những câu chuyện và những ghi chép có tính cách tiểu sử tự thuật. Trong đó, một người Mỹ Da đen đấu tranh để khám phá bản thân mình trong giới hạn và vượt ra ngoài những cộng đồng Da đen ở vùng quê Georgia, Washington D.C., và Chicago bang Illinois với tư cách là một thầy giáo Da đen ở miền Nam. Trong *Cane*, những người dân Da đen quê mùa ở Georgia của Toomer có tâm hồn rất nghệ sĩ:

*Giọng hát họ cất lên... những
cây thông là những cây đàn ghita,
Tiếng đàn bập bùng, những
chiếc lá thông rơi như những làn mưa...
Giọng hát họ cất lên... dàn đồng ca của lau sậy
Đang hát một bài kinh chiều mừng đón các vì sao...*

(I, 21 - 24)

Cane là hình ảnh tương phản với nhịp sống nhanh của người Mỹ Da đen ở thành phố Washington:

*Tiền đốt cháy túi, túi đau,
Mặc áo lụa, những tay buôn rượu lậu
Phình to, những chiếc Cadillac kêu vù vù,
Rít lên, rít lên lao tới dòng xe*

(II, 1 - 4)

Richard Wright (1908 - 1960)

Richard Wright sinh ra trong một gia đình nghèo làm linh canh ở Mississippi bị cha bỏ rơi lúc lên năm. Wright là tiểu thuyết gia Mỹ gốc Phi đầu tiên được đông đảo bạn đọc đón nhận, mặc dầu ông chưa học hết lớp 9. Thời thơ ấu gian khổ khắc nghiệt của ông được mô tả trong một trong những cuốn tự truyện hay nhất của ông, cuốn *Black Boy* (Cậu bé Da đen - 1945). Sau này ông nói rằng ý thức về nỗi đau xót của tuổi thơ bị tước đoạt, do sự kỳ thị chủng tộc, lớn đến nỗi chỉ có đọc sách mới giúp cho ông sống được.

Sự phê phán xã hội và chủ nghĩa hiện thực của Sherwood Anderson, Theodore Dreiser, và Sinclair Lewis đã khơi nguồn hứng khởi sáng tạo đặc biệt cho Wright. Trong suốt thập niên 30, ông tham gia Đảng Cộng sản; vào thập niên 1940, ông sang Pháp, có mối quan hệ với Gertrude Stein và Jean Paul Sartre rồi trở thành một người chống cộng. Lối viết bộc trực của ông mở đường cho những tiểu thuyết gia Mỹ Da đen đi sau.

Tác phẩm của ông gồm *Uncle Tom's Children* (Con cháu của chú Tom - 1938), một tập truyện ngắn và một cuốn tiểu thuyết nhan đề *Native Son* (Con của đất Mẹ - 1940) mạnh mẽ có phần tàn nhẫn, trong đó Bigger Thomas, một thanh niên Da đen thất học, lỡ tay giết chết con gái của ông chủ Da trắng của mình, rồi tàn nhẫn đốt xác để phi tang và giết luôn cô bạn gái Da đen của mình vì sợ cô ta sẽ tố cáo hắn. Mặc dầu nhiều người Mỹ Da đen phê phán Wright vì đã xây dựng một nhân vật Da đen là một kẻ giết người ghê tởm như vậy, tiểu thuyết của Wright góp một tiếng nói cần thiết dù chậm trễ về tệ phân biệt chủng tộc đã là chủ đề của quá nhiều cuộc tranh luận ở Hoa Kỳ.

Zora Neale Hurston (1903 - 1960)

Sinh ra trong thành phố nhỏ Eatonville bang Florida, Zora Neale Hurston được đánh giá là một trong những lá cờ đầu của thời kỳ Phục hưng Harlem. Bà đến New York lần đầu khi mới 16 tuổi - với tư cách là thành viên của đoàn kịch nói lưu động. Là người kể chuyện tài năng trác tuyệt có khả năng hấp dẫn khán thính giả, bà theo học Đại học Barnard, và được thụ giáo với nhà nhân chủng học Franz Boaz và đi đến chỗ nắm vững bộ môn dân tộc học, hứa hẹn một triển vọng khoa học. Boaz khuyến khích bà sưu tập văn hóa dân gian từ vùng quê Florida của bà. Nhà folklore học nổi tiếng Alan Lomax gọi cuốn *Mules and Men* (Lừa và người - 1935) của bà là cuốn sách được viết một cách điêu luyện, chân thành và gần gũi nhất trong lĩnh vực folklore.

Hurston cũng có một thời gian sống ở Haiti, học pháp thuật và sưu tầm văn hóa dân gian vùng Caribe, những điều này được đưa vào tuyển tập *Tell My Horse* (Báo con ngựa của tôi - 1938). Việc nắm vững một cách tự nhiên tiếng Anh thông dụng đưa bà đến với truyền thống lớn lao của Mark Twain. Lối viết của bà tỏa sáng với một ngôn ngữ đầy màu sắc trong những câu chuyện khôi hài - hay bi thảm - lấy từ văn hóa truyền miệng của người Mỹ Da đen.

Hurston là nhà văn gây ấn tượng sâu sắc. Tác phẩm quan trọng nhất của bà, *Their Eyes Were Watching God* (Đôi mắt họ ngược lên thành kính Chúa - 1937), là một bức tranh mới mẻ, cảm động về sự trưởng thành và về niềm hạnh phúc lại trở về với một người phụ nữ đẹp mang trong mình hai dòng máu đen trắng khi cô trải qua 3 cuộc hôn nhân. Cuốn tiểu thuyết khơi dậy một cách sống động cuộc sống của người lao động Mỹ - Phi châu trên vùng đất hoang sơ miền Nam. Là cánh chim báo tin của phong trào phụ nữ, Hurston gợi cảm hứng và gây ảnh hưởng đến những nhà văn đương đại như Alice Walker và Toni Morrison qua những cuốn tiểu thuyết mang tính tự thuật của bà như *Dust Tracks on a Road* (Dấu bụi trên đường - 1942).

TRÀO LƯU VĂN HỌC FUGITIVES VÀ NHÓM PHÊ BÌNH MỚI

Từ sau cuộc Nội chiến đến thế kỷ 20, miền Nam nước Mỹ vẫn còn là một miền đất lạc hậu về chính trị, kinh tế cùng với nạn kỳ thị chủng tộc và tệ mê tín dị đoan, nhưng đồng thời lại là vùng đất có một nền văn hóa dân gian phong phú và một ý thức mạnh mẽ về lòng tự hào và truyền thống nhất. Nó đã mang tiếng một cách hơi bất công là một vùng đất khô cằn, thấp kém về văn hóa, mang phong cách tỉnh lẻ và ngu dốt.

Oái ăm thay, trào lưu văn học địa phương quan trọng nhất của thế kỷ 20 chính là trào lưu Fugitives - có nghĩa là hoạt động của những kẻ Đào tẩu - do nhà lý luận kiêm phê bình và đồng thời là thi sĩ John Crowe Ransom, nhà thơ Allen Tate và nhà văn viết tiểu luận, tiểu thuyết và làm thơ Robert Penn Warren lãnh đạo. Trường phái văn học miền Nam này chối bỏ những giá trị thương mại đô thị của “miền Bắc” mà họ cảm thấy đang bành trướng khắp nước Mỹ. Fugitives kêu gọi trở về với đất đai và với những truyền thống Mỹ chỉ có thể tìm thấy ở

miền Nam. Trào lưu này lấy tên từ một tạp chí văn học, *The Fugitive*, xuất bản từ 1922 đến 1925 của Đại học Vanderbilt, ở Nashville bang Tennessee, với sự hợp tác của Ransom, Tate, và Warren. Ba nhà văn chủ yếu của trào lưu Fugitive cũng kết hợp với nhóm Phê bình mới để xuất một lối tiếp cận văn học qua cách đọc kỹ lưỡng, sự chú ý đến cách viết đúng quy phạm (về hình ảnh, ẩn dụ, vận luật, âm thanh và biểu tượng) và những ý nghĩa hàm ẩn của chúng. Ransom, lý thuyết gia hàng đầu của phong trào Phục hưng miền Nam giữa hai thế chiến, xuất bản một cuốn sách mang tên *The New Criticism* (Chủ nghĩa phê bình mới - 1941) bàn về phương pháp này, đưa ra một cách tiếp cận khác cho những phương pháp phê bình ngoài văn học trước đây vốn dựa trên các yếu tố lịch sử và tiểu sử tác giả. Trào lưu phê bình Mới trở thành phương pháp phê bình thống trị trong những thập niên 40 và 50 ở Mỹ bởi vì nó tỏ ra rất thích hợp với những nhà văn theo trào lưu Hiện đại như là Eliot và có thể tiếp thu lý thuyết của Freud (đặc biệt những phạm trù cấu trúc của nó như là vô thức, bản ngã và siêu ngã) và các phương pháp dựa trên những kiểu mẫu huyền thoại.

KỊCH NÓI MỸ THẾ KỶ 20

Kịch nói Mỹ mô phỏng sân khấu Anh và châu Âu mãi cho đến tận thế kỷ 20. Thông thường những vở từ nước Anh hay được dịch từ những ngôn ngữ châu Âu chiếm lĩnh mùa biểu diễn. Một đạo luật chưa hoàn chỉnh về bản quyền đã không thể bảo vệ và nâng đỡ những nhà viết kịch Mỹ hoạt động cho một nền nghệ thuật sân khấu đích thực. Các nam nữ 196 197 nghệ sĩ trong “hệ thống các ngôi sao” cũng vậy, họ được hâm mộ tán thưởng hơn là chính nội dung các vở kịch. Dân Mỹ đổ xô đi xem những diễn viên Cự lực địa lưu diễn ở Mỹ. Thêm vào đó, những vở kịch nước ngoài, cũng như rượu ngoại, luôn được đánh giá cao hơn hẳn những vở kịch nội địa.

Suốt thế kỷ 19, những vở kịch ướt át, ủy mị với những nhân vật dân chủ mẫu mực và sự tương phản rõ rệt giữa cái tốt và cái xấu đã thành phổ biến. Những vở kịch về những vấn đề xã hội như chế độ nô lệ cũng lôi kéo được phần lớn khán giả; đôi lúc cũng có những vở kịch được chuyển thể từ tiểu thuyết như *Uncle Tom's Cabin*. Cuối thế kỷ 19, những vở kịch nghiêm túc mới cố gắng đạt được sự đổi mới về mặt nghệ thuật. Tuy nhiên, văn hóa đại chúng đã có những tiến triển quan trọng, đặc biệt kịch vaudeville (thể loại sân khấu tạp kỹ bình dân gồm hài kịch ngắn, hề, nhạc và những thú tương tự). Sân khấu tạp kỹ, dựa trên âm nhạc và văn hóa dân gian Mỹ Da đen, do những diễn viên Da trắng hóa trang “mặt đen” trình diễn cũng phát triển những hình thức và cách thể hiện rất sáng tạo.

Eugene O'Neill (1888 - 1953)

Eugene O'Neill là đỉnh cao của kịch nói Mỹ. Rất nhiều vở kịch của ông kết hợp sáng tạo kỹ thuật lớn lao cùng với một cái nhìn tươi sáng và một cảm xúc sâu lắng. Những vở kịch đầu tay của O'Neill quan tâm đến tầng lớp lao động và người nghèo khổ; những tác phẩm về sau tập trung khám phá những lĩnh vực chủ quan, như những nỗi ám ảnh và tính dục. Đó cũng chính là những vở kịch ghi lại dấu ấn của việc O'Neill chịu ảnh hưởng sâu sắc của Freud và những cố gắng đau thương khắc khoải của ông trong việc chấp nhận cái chết của cha, mẹ và anh trai. Vở kịch *Desire Under the Elms* (Khao khát dưới rặng cây du - 1924) đã tái hiện niềm đam mê thâm kín trong một gia đình. Vở *The Great God Brown* (Vị thần tối linh thiêng Brown - 1926) bóc trần thế giới tiềm thức của một thương gia giàu có. Còn vở *Strange Interlude* (Quãng lặng kỳ lạ - 1928) - đoạt giải Pulitzer - thì lần theo dấu vết những cuộc tình rối rắm của một người đàn bà. Những vở kịch có sức tác động sâu xa này thể hiện những tính cách cá nhân khác nhau quay về với những xúc cảm nguyên sơ hoặc sự bất loạn bởi tác động của các xung đột căng thẳng.

O'Neill tiếp tục khai thác các áp lực mang tính phân tâm học của tình yêu và sự thống trị trong các gia đình trong một vở kịch bộ ba cùng mang tên *Mourning Becomes Electra* (Khóc thương vốn bản tính nàng Electra - 1931) dựa trên vở bi kịch bộ ba cổ điển *Oedipus* của Sophocles⁽³⁰⁾. Những tác phẩm cuối đời của ông bao gồm những vở được dư luận công nhận là kiệt tác *The Iceman Cometh* (Người bán kem đã tới - 1946), một tác phẩm kiệt xuất với đề tài về cái chết, *Long Day's Journey Into Night* (Cuộc hành trình trọn ngày dài để đi vào bóng đêm - 1956) - một tiểu sử tự thuật đầy sức mạnh bao quát nhiều vấn đề đầy kịch tính lấy chính những thành viên trong gia đình ông làm nhân vật và sự hủy hoại của họ về mặt tâm lý và thể xác làm trọng tâm; tất cả điều đó chỉ xảy ra trong vòng một đêm. Tác phẩm này là một phần của một chuỗi các vở kịch O'Neill sáng tác trong giai đoạn cuối đời cho đến khi ông chết.

O'Neill đã định nghĩa lại nghệ thuật sân khấu bằng cách dẹp bỏ sự phân chia theo truyền thống thành màn, cảnh (*Strange Interlude* có 9 màn, còn *Mourning Becomes Electra* phải mất 9 giờ để diễn); sử dụng mặt nạ như trong những vở kịch ở châu Á và Hy Lạp cổ đại; đưa vào kịch những đoạn thơ theo kiểu Shakespeare, dàn đồng ca Hy Lạp; và tạo ra những hiệu quả đặc biệt qua ánh sáng và âm thanh. Ông được mọi người công nhận là tác giả viết kịch hàng đầu của Hoa Kỳ. Vào năm 1936, ông được nhận giải Nobel văn học và cũng là nhà soạn kịch Hoa Kỳ đầu tiên nhận được vinh dự này.

Thornton Wilder (1897 - 1975)

Thornton Wilder nổi tiếng vì những vở kịch *Our Town* (Thị trấn của chúng tôi - 1938) và *The Skin of Our Teeth* (1942), và vì cuốn tiểu thuyết *The Bridge of San Luis Rey* (Cây cầu ở San Luis Rey - 1927) của ông.

Vở *Our Town* chuyển tải những giá trị Mỹ tích cực. Nó chứa đựng mọi yếu tố tình cảm và hoài niệm về một thị trấn nhỏ miền quê theo truyền thống mẫu mực, các bậc cha mẹ đôn hậu và những đứa con ngộ nghĩnh, cùng những cặp tình nhân son trẻ. Vẫn có đây đó những yếu tố cách tân như những hồn ma, giọng nói từ phía khán giả, những chuyển đổi thời gian táo bạo khiến cho vở kịch lôi cuốn hơn. Thực ra, đây là một vở kịch về cuộc sống và cái chết, trong đó những người chết được tái sinh, ít nhất thì cũng trong chốc lát.

Clifford Odets (1906 - 1963)

Clifford Odets, một bậc thầy về kịch xã hội, là người Do Thái di cư từ Đông Âu. Lớn lên ở New York, ông trở thành một trong những thành viên đầu tiên của nhóm kịch the Group Theatre do Harold Churman, Lee Strasberg và Cheryl Crawford điều hành, chỉ dàn dựng những vở kịch trong nước. Vở kịch nổi tiếng nhất của Odets là *Waiting for Lefty* (Đợi chờ người cánh tả - 1935), vở kịch thể nghiệm một màn này ủng hộ một cách nhiệt tình chủ nghĩa nghiệp đoàn lao động.

Vở *Awake and Sing!* (Hãy thức dậy và ca hát!) của ông, một khúc ca hoài niệm về gia đình là một vở kịch thành công vang dội, tiếp theo là vở *Golden Boy* (Cậu bé vàng), câu chuyện một thanh niên di cư gốc Ý tự hủy hoại tài năng âm nhạc của mình (anh là một nhạc sĩ vĩ cầm) bị tiền bạc cám dỗ rồi trở thành một võ sĩ quyền Anh và rồi bị thương ở tay. Cũng như *The*

³⁰ Electra: trong thần thoại Hi Lạp là con gái của Agamemnon và Clytemnestra đã cứu thoát người em trai khi cha nàng bị giết. Khi người em trở về nàng cũng giúp em giết mẹ và người tình của bà. Trong vở kịch bộ ba của O'Neil nhân vật chính cũng hành động tương tự Electra, chỉ có khác là người em trai sau đó tự sát.

Great Gatsby của Fitzgerald và *An American Tragedy* của Dreiser, vở kịch là hồi chuông cảnh tỉnh những tham vọng vô độ và chủ nghĩa vật chất.

Chương 7 THI CA PHẢN TRUYỀN THỐNG HOA KỲ TỪ 1945

Sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, một sự thay đổi lớn thoát khỏi quan niệm cho rằng các hình thức, nội dung truyền thống và lịch sử có thể mang lại ý nghĩa và tính liên tục cho cuộc sống con người đã hình thành trong trí tưởng tượng văn học đương đại khắp nơi trên thế giới, bao gồm cả Hoa Kỳ. Những biến cố từ Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã sản sinh ra nhận thức về lịch sử như là một chuỗi không liên tục: mỗi hành động, cảm xúc, và khoảnh khắc đều được xem là độc nhất. Phong cách và hình thức giờ đây hình như chỉ là nhất thời, tạm bợ, tự phản chiếu quá trình sáng tạo và sự tự nhận thức của tác giả. Những loại hình diễn đạt quen thuộc trở nên đáng nghi ngờ, tính sáng tạo đang trở thành một truyền thống mới.

Không khó khăn gì trong việc tìm ra những nguyên nhân lịch sử cho những tính cách nhạy cảm bị phân hóa này ở Mỹ. Đó là Chiến tranh Thế giới Thứ hai, sự trỗi dậy của một đám đông vô danh và chủ nghĩa tiêu thụ trong một xã hội đô thị tập trung, những phong trào phản kháng vào thập niên 60, cuộc chiến tranh chống Việt Nam kéo dài cả thập kỷ, chiến tranh lạnh, những hiểm họa môi trường - bản liệt kê những cú sốc của nền văn hóa Mỹ còn dài và đa dạng. Tuy nhiên, chính các phương tiện truyền thông và nền văn hóa đại chúng đã thay đổi về căn bản xã hội Mỹ. Đầu tiên là đài phát thanh rồi phim ảnh và giờ đây là sự hiện diện toàn năng, đồng thời ở khắp nơi của vô tuyến truyền hình đã làm thay đổi cuộc sống người dân Mỹ tận gốc rễ. Từ một nền văn hóa trí tuệ, học vấn cao, mang dấu ấn cá nhân chỉ dựa vào sách vở, đôi mắt và việc đọc, Hoa Kỳ đã trở thành một nền văn hóa dựa vào những phương tiện truyền thông hòa theo cung giọng trên radio, theo dòng nhạc của đĩa compact và băng cassette, phim và hình ảnh trên màn hình tivi.

Thơ ca Mỹ cũng bị ảnh hưởng trực tiếp bởi những nguồn thông tin đại chúng và kỹ thuật điện tử. Phim ảnh, băng video và băng cassette ghi âm những bài thơ và những cuộc phỏng vấn các nhà thơ đều có bán sẵn và những phương pháp in ấn sao chụp mới mẻ và rẻ tiền đã khuyến khích các nhà thơ trẻ tự ấn hành tác phẩm và các chủ bút trẻ cho ra mắt các tạp chí văn học - nay có khoảng hơn 2000 tờ. Từ khoảng cuối thập niên 50 đến nay người dân Mỹ ngày càng ý thức được rằng kỹ thuật vốn hết sức có ích vẫn bộc lộ những hiểm nguy qua một loạt hình ảnh gây ấn tượng lệch lạc. Đối với những người dân Mỹ ưa tìm kiếm những điều mới lạ, thơ ca có vẻ như gần gũi hơn trước đây: Nó mang lại cho con người cách diễn đạt đời sống chủ quan và nói lên ảnh hưởng của kỹ thuật và xã hội đại chúng lên mỗi cá nhân.

Kết quả là có rất nhiều phong cách ra đời. Một vài phong cách mang tính chất địa phương, vài phong cách kết hợp với các trường phái hay những nhà thơ nổi tiếng, ganh đua quyết liệt để thu hút sự chú ý. Thơ ca Mỹ đương đại được phân tán thành nhiều dòng, thay đổi thật phong phú, và không thể tổng kết được. Tuy nhiên, để tiện trao đổi bàn luận, nó có thể được xếp theo một hình quang phổ, tạo ra ba phần giao nhau - phản truyền thống ở một phía, phần đặc dị ở giữa, và phần thể nghiệm ở phía kia. Những nhà thơ truyền thống duy trì hay làm sống lại những truyền thống thi ca. Những nhà thơ đặc dị sử dụng cả những kỹ thuật truyền thống lẫn cách tân trong việc tạo ra những giọng nói riêng. Những nhà thơ thể nghiệm cố gắng đạt được những phong cách văn hóa mới.

TRÀO LƯU TRUYỀN THỐNG

Những nhà thơ truyền thống bao gồm các nhà thơ được công nhận bậc thầy trong cả thể loại và phong cách diễn đạt truyền thống. Họ làm thơ với một kỹ năng dễ nhận biết, thường sử dụng vần điệu hay một kiểu hiệp vần nhất định. Họ thường xuất thân từ bờ biển phía Đông hay phía Nam nước Mỹ và thường giảng dạy ở các trường đại học. Đó là Richard Eberhart và Richard Wilbur; những nhà thơ lão thành trong nhóm Fugitive như John Crowe Ransom,

Allen Tate và Robert Penn Warren; những nhà thơ trẻ đầy tài năng như John Hollander, Richard Howard và Robert Lowell ở thời kỳ đầu là những gương mặt nổi bật. Họ đã được công nhận và tác phẩm của họ thường được chọn vào các tuyển tập thơ.

Chương trước ta đã nói đến sự trau chuốt, thái độ trân trọng thiên nhiên, và những giá trị trường tồn sâu sắc của những nhà thơ trong nhóm Fugitive. Những tính chất này đã làm tăng giá trị cho thơ ca hướng về truyền thống. Thơ của phái truyền thống thường chính xác, hiện thực và dí dỏm thông minh, chẳng hạn như Richard Wilbur (1921 -...), họ chịu ảnh hưởng bởi những tôn chỉ của các nhà thơ siêu hình Anh thế kỷ 15 và thế kỷ 16 đã được sự ủng hộ của T. S. Eliot.

Bài thơ nổi tiếng nhất của Wilbur, “A World Without Objects Is a Sensible Emptiness” (Một thế giới không vật thể là một khoảng trống nhạy cảm - 1950), tựa đề bài thơ lấy từ ý tưởng của Thomas Traherne, một nhà thơ siêu hình. Đoạn mở đầu sinh động của nó minh họa cho sự trong sáng mà một vài nhà thơ đã tìm được trong nhịp điệu và tính đều đặn hợp quy.

*Những con lạc đà cao lớn của linh hồn
Ồn ào vượt qua lùm cây cuối cùng tiến vào sa mạc
Cùng với tiếng kêu của con châu chấu bay đến bóng mát
của mảnh đất khô cằn
Mặt trời. Chúng chậm chạp, tự hào.*

Những nhà thơ truyền thống, không giống với nhiều nhà thơ theo trào lưu thử nghiệm, những người không tin cậy vào sự diễn đạt “quá nên thơ”, đã hoan nghênh những câu có âm hưởng đầy chất thơ. Robert Penn Warren (1905 - 1989) kết thúc một bài thơ bằng những từ “để yêu say đắm cái thế giới mà cuối cùng chúng ta có thể tin tưởng vào Thượng Đế”. Allen Tate (1899 - 1979) kết thúc một bài thơ như sau: “Người lính canh nghĩa địa tính đến cả chúng ta”. Những nhà thơ truyền thống đôi lúc cũng dùng lối diễn đạt có phần khoa trương đầy những từ cổ và kỳ lạ, dùng nhiều hình dung từ (ví dụ “con cú thâm sâu”) và đảo ngữ, trong đó trật tự của ngôn ngữ nói tự nhiên bị thay đổi một cách gượng ép. Đôi lúc cũng đạt đến sự tao nhã, như trong câu thơ trên của Warren, đôi lúc thơ có vẻ cứng nhắc với những giới hạn của cảm xúc giả tạo như trong câu của Tate: “Chạm một cách viễn vông vào đường viền áo của người giáo sĩ”.

Một đôi khi, như trong thơ của Hollander, Howard và James Merrill (1926 -...) sự diễn đạt mang tính cách tự nhận thức kết hợp với sự hóm hỉnh, lối chơi chữ và những điển tích. Merrill thực sự đổi mới trong những đề tài về đô thị của mình, những câu thơ không theo vần, những đề tài riêng tư và một giọng thơ trò chuyện nhẹ nhàng, chia sẻ cách diễn đạt hóm hỉnh với những nhà thơ theo phong cách truyền thống như trong “The Broken Heart” (Trái tim tan vỡ - 1966), viết về một cuộc hôn nhân như thể nó chỉ là một ly cốc-tai:

*Vẫn là câu chuyện xưa cũ ấy
Cha Thời Gian và mẹ Đất Lành
Cuộc hôn nhân có nguy cơ tan vỡ.*

Sự lưu loát minh bạch và kỹ thuật phô trương bằng lời được một số nhà thơ sử dụng, như Merrill và John Ashbery, khiến cho họ thành công nhìn theo góc độ truyền thống, mặc dù thơ của họ đã định nghĩa lại thơ ca theo những cách đổi mới triệt để. Phong cách cao nhã duyên dáng làm cho một số nhà thơ có vẻ như mang âm hưởng truyền thống hơn trong thực tế, như trường hợp Randall Jarrell (1914 - 1965) và A. R. Ammons (1926 -...). Ammons tạo nên những đối thoại đầy kịch tính giữa con người và thiên nhiên, còn Jarrell khai thác lĩnh vực

nhận thức bị vướng mắc của những người bị tước đoạt quyền lợi: phụ nữ, trẻ con, những người lính thất vọng, như trong “The Death of the Ball Turret Gunner” (Cái chết của người lính pháo binh tháp Tròn - 1945):

*Từ giấc ngủ của mẹ tôi, tôi rơi xuống tiểu bang
Và tôi cúi xuống cái dạ dày của nó cho đến khi bộ lông ướt của tôi đông giá
Thả mình từ giấc mơ của cuộc đời, tôi rơi từ độ cao 6 dặm
Tôi thức dậy do tiếng súng đen ngòm và những chiến binh ác mộng
Khi tôi chết người ta sẽ dùng vôi nước xịt tôi bắn ra khỏi tháp*

Mặc dù nhiều nhà thơ truyền thống sử dụng vần điệu nhưng không phải tất cả thơ có vần điệu đều có chủ đề và giọng thơ truyền thống. Nhà thơ Gwendolyn Brooks (1917 -...) viết về những khó khăn khi sống trong những khu ổ chuột ở thành phố - chứ đừng nói đến chuyện viết lách. Bài thơ “Kitchenette Building” (Nhà chung cư - 1945) của bà đặt câu hỏi:

*Có thể chẳng một giấc mơ bay lên qua làn khói mùi hành
Màu trắng và tím của nó chiến đấu với khoai chiên
Và rác thải ngày hôm qua đang chín ở hành lang...*

Nhiều nhà thơ bao gồm Brooks, Adrienne Rich, Richard Wilbur, Robert Lowell và Robert Penn Warren bắt đầu viết theo phong cách truyền thống, sử dụng vận luật, nhưng đã từ bỏ tất cả điều này vào thập niên 60 dưới áp lực của những biến cố xã hội và một khuynh hướng tiến dần đến những hình thức cởi mở.

Robert Lowell (1917 - 1977)

Là nhà thơ hiện đại có nhiều ảnh hưởng nhất, Robert Lowell khởi đầu sự nghiệp theo khuynh hướng truyền thống nhưng dần dần bị ảnh hưởng bởi trào lưu thể nghiệm. Bởi vì cuộc sống và sáng tác của ông là nhịp cầu nối thời gian giữa những bậc thầy trong trường phái hiện đại như Ezra Pound với những nhà thơ đương thời, nên sự nghiệp thi ca của ông hướng các nhà thơ theo khuynh hướng thể nghiệm sau này vào trong một khoảng trời rộng lớn hơn.

Lowell là khuôn mẫu điển hình của một nhà thơ kinh viện: người Da trắng, phái mạnh, theo đạo Tin lành từ thuở lọt lòng, học vấn cao, và có quan hệ mật thiết với giới hoạt động xã hội và chính trị. Ông là hậu duệ của một dòng họ thuộc giới được gọi là Brahmin trầm anh thế phiệt rất được trọng vọng ở Boston, đã góp cho đời nhà thơ nổi tiếng thế kỷ 19 - -- James Russel Lowell - và một viện trưởng gần đây của đại học Harvard. Tuy nhiên, Robert Lowell tự khẳng định mình mà không dựa vào gia thế và những ưu thế trời cho. Ông không học Harvard mà học đại học Kenyon ở Ohio, nơi ông chối bỏ tổ tiên Thanh giáo của mình và theo Công giáo. Bị tù một năm vì phản đối Chiến tranh Thế giới Thứ hai với lương tri của một nhà thơ nhân đạo. Sau này, ông công khai phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam.

Những cuốn sách đầu tiên của Lowell: *Land of Unlikeness* (Vùng đất của những điều kỳ lạ - 1944) và *Lord Weary's Castle* (Lâu đài của ngài Weary - 1946), đoạt giải thưởng Pulitzer, thể hiện khả năng nắm vững các hình thức và phong cách truyền thống, những cảm nhận mạnh mẽ và cái nhìn tiên tri về lịch sử dù mang đậm dấu ấn cá nhân.

Sức mạnh phê phán và sự chính xác của các tác phẩm đầu tay của ông đặc biệt mạnh mẽ trong những bài thơ như “Children of Light” (Trẻ em của ánh sáng - 1946) là lời lên án gay gắt những người Thanh giáo đã giết hại những người Da đỏ còn con cháu của họ thì đốt hết lương thực thừa thay vì chớ đến cho người đói khổ. Lowell viết:

*Cha ông chúng ta moi bánh mì từ gông cùm và đá tảng
Rồi rào vườn mình bằng xương người Da đỏ.*

Cuốn sách kế tiếp của Lowell, *The Mills of the Kavanaghs* (Máy xay bột của gia đình Kavanaghs - 1951) chứa đựng những độc thoại cảm động đầy kịch tính trong đó thành viên của gia đình này bộc lộ sự nhần nại dịu dàng và điểm yếu của họ. Vẫn luôn luôn là như vậy, phong cách của ông hòa trộn những gì thuộc về con người với những điều lớn lao vĩ đại. Ông thường sử dụng âm vận truyền thống, nhưng phong cách phổ thông của ông ngụy trang điều đó cho đến khi nó có vẻ như một giai điệu nền. Tuy vậy, loại thơ thể nghiệm này đã tạo cho Lowell bước đột phá để có được một bút pháp riêng đầy sáng tạo.

Trong một chuyến đi đọc thơ vào giữa những năm 50, Lowell lần đầu tiên được nghe một số bài thơ thể nghiệm: Bài *Howl* (Tiếng hú) của Allen Ginsberg và *Myths and Texts* (Huyền thoại và văn bản) của Gary Snyder, lúc đó còn chưa xuất bản, được đọc và ngâm đôi lúc có đệm nhạc Jazz trong những quán café ở North Beach, một vùng ở San Francisco. Lowell cảm thấy đặt cạnh những bài thơ này, những bài thơ hoàn hảo của ông quá khô cứng, khoa trương và đóng khung trong ước lệ sáo mòn. Khi nghe lại âm hưởng của chúng bằng cách đọc to lên, ông có dịp sửa chữa để làm cho chúng có được vẻ lấp lánh đời thường. “Những bài thơ của tôi có vẻ giống như những con quái vật thời tiền sử bị kéo xuống vùng lầy và bị chết bởi một bộ áo giáp rỗng tuếch của nó”, sau này ông đã viết như vậy, “tôi đang ngâm nga những điều mà chính tôi cũng không cảm được nữa”.

Vào thời điểm này, Lowell cũng như nhiều nhà thơ khác sau ông, chấp nhận sự thách thức: học hỏi từ truyền thống cạnh tranh ở Mỹ - đó là môn phái của William Carlos Williams. Lowell viết vào năm 1962: “Đường như không một nhà thơ nào, ngoại trừ Williams, đã thật sự nhìn thấy nước Mỹ hay nghe được ngôn ngữ của nó”. Từ đó, Lowell thay đổi cách viết của mình một cách triệt để, sử dụng “những thay đổi đột ngột của giọng điệu, không khí và tốc độ” mà Lowell thần phục nhất trong thơ của Williams.

Lowell cắt bỏ những ám chỉ tối nghĩa; âm vận của ông trở nên nhất quán với nội dung của bài thơ thay vì áp đặt lên nó. Cấu trúc những khổ thơ cũng bị phá bỏ; những hình thức ứng tác mới nảy sinh. Trong *Life Studies* (Những khám phá về cuộc đời - 1959), ông khởi xướng một lối thơ tự bạch, một phương thức mới mẻ trong đó ông phơi bày những vấn đề riêng tư dẫn vật nhất với sự chân thật hết mình và cảm xúc mãnh liệt. Thực chất, ông không chỉ khám phá ra con người thực của mình mà còn ca tụng nó trong những khía cạnh riêng tư khó nói nhất của nó. Ông đã biến đổi chính mình thành một con người mới, cảm thấy thoải mái với bản ngã của mình, một mảnh nhỏ và một cái gì đó trong tiến trình của cuộc sống.

Sự biến đổi của Lowell là một bước ngoặt trong thơ ca sau chiến tranh, mở ra một con đường mới cho nhiều tác giả trẻ hơn. Trong *For the Union Dead* (Họ hy sinh tất cả cho nền cộng hòa⁽³¹⁾ - 1964), *Notebook* (Sổ tay - 1967 - 1969) và những cuốn sách sau này, ông tiếp tục những khám phá mang tính chất tiểu sử tự thuật và những đổi mới kỹ thuật của mình, sử dụng thành tựu của phân tâm học. Thơ tự bạch của Lowell đã gây ảnh hưởng một cách đặc biệt. Ta không thể hình dung được những tác phẩm của John Berryman, Anne Sexton và

³¹ Bài thơ này lấy cảm hứng từ Robert Gould Shaw (1837-1863), người lãnh đạo trung đoàn Da đen đầu tiên của miền Bắc trong cuộc nội chiến. Ông hy sinh trong một cuộc tiến công ở nam Caroline. Dưới một bức phù điêu bằng đồng do nhà điêu khắc Augustus Saint Gaudens thực hiện để tưởng niệm những người chết ở trụ sở tiểu bang Massachusetts có một dòng chữ Latin “Omnia Reliquit Servare Rem Publicam” có nghĩa là “Anh nằm xuống cho một nền cộng hòa” Lowell đã thay đổi một chút trong lời đề từ cho bài thơ thành “Họ đã hy sinh tất cả cho nền cộng hòa.” Chúng tôi lấy ý này để tạm dịch tựa đề bài thơ trên.

Sylvia Plath (hai người sau là sinh viên của ông) -xin đơn cử một vài người -mà không có Lowell.

NHỮNG NHÀ THƠ ĐẶC DỊ

Những nhà thơ phát triển những phong cách độc đáo, sử dụng truyền thống nhưng mở rộng nó vào những địa hạt mới mẻ với phong vị hiện đại đậm nét, bên cạnh Plath và Sexton còn có John Berryman, Theodore Roethke, Richard Hugo, Philip Levine, James Dickey, Elizabeth Bishop và Adrienne Rich.

Sylvia Plath (1932 -1963)

Sylvia Plath có một khởi đầu đáng ao ước: được học bổng theo học đại học Smith, tốt nghiệp thủ khoa, rồi được học bổng Fulbright học tại đại học Cambridge, Anh. Tại đây bà gặp người chồng tương lai có sức cuốn hút lạ lùng của mình, thi sĩ Ted Hughes. Bà có với ông hai đứa con và sống trong một căn nhà miền quê ở nước Anh. Bên dưới sự thành công cứ như trong vỏ tích, nhức nhối những vấn đề tâm lý không có lối thoát được gọi lên trong cuốn tiểu thuyết được ưa thích của bà *The Bell Jar* (Nắp chụp hình chuông - 1963). Ngoài một vài vấn đề riêng tư của bà còn có những vấn đề khác nảy sinh từ những thái độ áp bức phụ nữ vào thập niên 50. Trong những vấn đề này có những quan niệm được hầu hết phụ nữ chia sẻ -rằng phụ nữ không nên bộc lộ sự giận dữ, hoặc có tham vọng hoặc theo đuổi sự nghiệp của bản thân, mà hãy hoàn thành thiên chức của mình trong việc chăm sóc chồng con. Những người phụ nữ thành công như Plath đã sống trong nghịch lý như vậy.

Cuộc sống đẹp như trong tiểu thuyết của Plath bị phá vỡ khi bà và Hughes chia tay nhau và bà một mình nuôi các con nhỏ đại trong một căn hộ ở London vào một mùa đông lạnh lẽo chưa từng thấy. Bệnh tật, cô đơn và tuyệt vọng, Plath làm việc không tiếc sức để sáng tác một loạt bài thơ tuyệt vời trước khi tự tử trong nhà bếp bằng khí đốt. Những bài thơ này được tập hợp trong tập *Ariel* (1965) hai năm sau cái chết của bà. Robert Lowell, người viết lời giới thiệu, đã ghi nhận sự tiến bộ vượt bậc của thơ bà từ thời bà và Anne Sexton còn dự những lớp thơ của ông năm 1958. Thơ của Plath buổi đầu được gọt giũa công phu và mang tính truyền thống, những bài thơ giai đoạn sau của bà tỏ ra táo bạo liều lĩnh và là tiếng kêu thống thiết đầy nữ tính. Trong bài “The Applicant” (Kẻ thỉnh cầu - 1966), Plath phơi bày sự trống rỗng, vô nghĩa của vai trò người vợ hiện đại (người được giảm xuống làm một sự vật gọi là “nó”):

*Một con búp bê sống, anh nhìn thấy mọi nơi
Biết may vá thêu thùa và cơm nước
Và nói, nói thật nhiều, nói mãi.*

*Nó làm việc, chẳng có gì sơ xuất
Nếu anh bị trầy da, nó là thuốc dán.
Anh biết nhìn thì nó là hình ảnh.
Bạn của tôi ơi, nó là nơi trú ẩn cuối cùng của anh.
Anh có lấy nó không, lấy không, lấy không?*

Plath mạnh dạn sử dụng một loại ngôn ngữ có vần về của những bài đồng dao trẻ con với một sự bộc trực bạo liệt. Bà có biệt tài dùng những hình ảnh táo bạo của văn hóa đại chúng. Về trẻ thơ, bà viết “Tình yêu làm bé đi như một cái đồng hồ vàng tròn trịa”. Trong bài “Daddy” (Cha yêu) bà tưởng tượng cha mình là quý Dracula trong phim: “Có một cái cốc trong trái tim đen tối của cha Và những người dân làng chẳng bao giờ thích cha”.

Anne Sexton (1928 -1974)

Cũng như Plath, Anne Sexton là người phụ nữ nồng nhiệt, say mê đã cố gắng trong vai trò một người vợ, một người mẹ và một nhà thơ vào cái buổi giao thời ngay trước phong trào phụ nữ ở Mỹ. Cũng như Plath, bà bị bệnh tâm thần và cuối cùng đã phải tự vẫn. Thơ tự bạch của Sexton mang tính chất tự truyện hơn thơ của Plath và sự thiếu trau chuốt của thơ Plath trong thời kỳ đầu. Tuy vậy, những bài thơ của Sexton kêu gọi xúc cảm một cách mạnh mẽ. Chúng lao đầu vào tận ngõ ngách những đề tài cấm kỵ như tình dục, tội lỗi, và tự tử. Những bài thơ này thường bạo dạn đưa ra những chủ đề rất phụ nữ như sinh nở, thân thể người phụ nữ, hoặc hôn nhân nhìn từ góc độ của nữ giới. Trong những bài thơ như “Her Kind” (Đàn bà - 1960), Sexton coi mình như mù phù thủy bị trời vào cọc để thiêu sống:

*Ta ngồi trên xe của người, gã tài xế,
vẫy chào làng quê đi qua bằng cánh tay trần
được biết những con đường tươi sáng cuối cùng, người sống sót
nơi những ngọn lửa của người còn ngấu nghiêng đầu ta
và xương sườn ta vỡ vụn dưới bánh xe người.
Một người đàn bà như thế không có gì xấu hổ khi phải chết
Ta cũng như bà ấy.*

Tựa đề những bài thơ của bà cho thấy mối quan tâm đến sự điên loạn và cái chết. Trong đó, có những bài *To Bedlam and Part Way Back* (Nơi nào loạn và quãng đường quay lại - 1960), *Live or Die* (Sống hay chết - 1966), và cuốn sách in sau khi mất *The Awful Rowing Toward God* (Cuộc bơi xuồng dễ sợ về với Chúa - 1975).

John Berryman (1914 -1972)

Cuộc đời của John Berryman có vài nét tương đồng với cuộc đời của Robert Lowell. Sinh ở Oklahoma, ông được dạy dỗ ở vùng Đông Bắc trước khi đến trường và học đại học Columbia, sau đó chuyển sang học đại học Princeton. Có thiên hướng về những hình thức thơ ca và vận luật truyền thống, ông lấy cảm hứng từ lịch sử ban đầu của đất nước và sáng tác những bài thơ mang tính cách tự trào, tự bạch trong tuyển tập *Dream Songs* (Những bài ca trong mơ - 1969) của mình. Tập thơ khắc họa một nhân vật kỳ cục tự kể về mình tên là Henry và những suy tư về chính công việc giảng dạy đơn điệu, chứng nghiện rượu kinh niên và tham vọng của mình.

Cũng giống như tác gia cùng thời với mình là Theodore Roethke, Berryman phát triển một phong cách uyển chuyển, tinh nghịch nhưng sâu sắc; sống động hẳn lên nhờ những cách nói trong văn học dân gian, đồng dao, đặc ngữ, tiếng lóng. Berryman viết về Henry: “Anh ta nhìn chăm chăm vào đồ nát. Đồ nát nhìn chăm chăm lại anh ta”. Một chỗ khác, ông viết một cách sắc sảo: “Ồ la la! Khi sự thờ ơ đến, tôi rên xiết và nói năng ảm ỉ”.

Theodore Roethke (1908 -1963)

Là con của một ông chủ nhà kính, Theodore Roethke phát triển một vốn ngôn ngữ đặc biệt gọi lại “thế giới nhà kính” của những côn trùng bé nhỏ và những dây mơ rễ má không nhìn thấy được: “Này sâu bọ, hãy đến sống cùng ta/ Đây là lúc ta gặp khó khăn”. Những bài thơ tình của ông trong tập *Words for the Wind* (Lời gửi gió - 1958) ca ngợi vẻ đẹp và nỗi khát khao với những đam mê thơ ngây. Một bài thơ mở đầu như thế này: “Tôi biết một phụ nữ, xinh đẹp đến tận xương, Khi con chim nhỏ buồn, nàng thờ dài với chúng”. Đôi lúc thơ của ông có vẻ giống những trang tốc ký của thiên nhiên hoặc những câu đố cổ xưa:

*“Ai tung bụi vào tiếng động
Hỏi chuột đi, nó biết!”*

Richard Hugo (1923 -1982)

Richard Hugo, người thành phố Seattle - bang Washington, thuộc thế hệ đàn em của Theodore Roethke. Ông lớn lên nghèo khổ trong những khu phố tồi tệ nhưng có biệt tài truyền đạt niềm hi vọng, nỗi sợ hãi và sự thất vọng của tầng lớp lao động trong bối cảnh của miền Tây Bắc Hoa Kỳ.

Hugo viết những bài thơ hoài niệm, tự bạch với thể thơ iambic tiết tấu mạnh về những thị trấn nhỏ tồi tàn, bị bỏ quên trong vùng ông sống. Ông viết về sự nhục nhã, thất bại và những khoảnh khắc hiếm hoi chấp nhận được trong quan hệ con người. Ông hướng độc giả chú tâm vào những chi tiết thoáng qua, có vẻ như không gây một hiệu quả gì để tạo nên những điều có ý nghĩa hơn. Bài thơ “What Thou Lovest Well, Remains American” (Điều bạn yêu nhất vẫn là của Mỹ - 1975) kết thúc bằng hình ảnh một người mang những kỷ niệm về thị trấn quê nhà ngày xưa như thể chúng là cơm ăn thức uống.

*Nếu mắc kẹt trong một
thị trấn cổ xưa
hoang vắng
bạn cần những người
yêu khát khao
tình bạn
và cảm thấy cần
được tiếp đón trong quán rượu bên đường
chúng đang đến đây!*

Philip Levine (1928 -)

Philip Levine, sinh ở Detroit bang Michigan viết một cách bộc trực về những thua thiệt kinh tế của người công nhân với lối quan sát sắc sảo, sự phẫn nộ và mỉa mai đau xót. Giống như Hugo, ông xuất thân từ tầng lớp dân nghèo thành thị. Ông là tiếng nói của những cá thể cô đơn - nạn nhân của nền công nghiệp Mỹ. Phần lớn thơ ông mang âm hưởng ảm đạm và phản ánh một khuynh hướng vô chính phủ trong cái nhận thức rằng những hệ thống nhà nước sẽ bền vững.

Trong một bài thơ, Levine ví mình với một con cáo sống sót trong một thế giới hiểm nguy đầy những tay thợ săn chỉ nhờ vào lòng can đảm và sự tinh khôn của nó. Xét về cách sử dụng nhịp điệu, ông đã đi suốt con đường từ những kiểu âm vận truyền thống trong những bài thơ đầu tiên của mình đến những câu thơ tự do hơn, cởi mở hơn giai đoạn thơ sau này khi ông diễn đạt sự phản kháng đơn độc của mình chống lại những xấu xa của thế giới đương thời.

James Dickey (1923 -)

James Dickey là một tiểu thuyết gia, một nhà viết tiểu luận đồng thời cũng là một nhà thơ. Ông là người tiểu bang Georgia. Bằng những suy ngẫm của mình, ông tin rằng đề tài chính của các tác phẩm ông là sự tiếp nối đang hiện hữu - hoặc phải hiện hữu - giữa bản ngã và thế giới. Phần lớn những gì ông viết đều xuất phát từ thiên nhiên - sông và núi, thời tiết và những hiểm họa ẩn chứa bên trong.

Vào cuối thập niên 60, Dickey bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết tựa đề Deliverance (Giải thoát) nói về mặt trái của mối quan hệ của cánh đàn ông. Một cuốn sách sau khi xuất bản và về sau được dựng thành phim, làm cho ông thêm nổi tiếng. Những tuyển tập thơ gần đây của ông nói về những đề tài khác nhau như là phong cảnh miền Nam (Jericho: the South Beheld Miền Nam trong mắt ai - 1974) và ảnh hưởng của Kinh thánh trong cuộc sống của ông God's Images (Hình ảnh Chúa - 1977). Dickey thường quan tâm tới sự cố gắng:

*Vượt qua, thật vô vọng
Vượt qua cái đòi hỏi.*

Elizabeth Bishop (1911 -1979) và Adrienne Rich (1929 -)

Trong số các nhà thơ nữ của nhóm các nhà thơ đặc dị, Elizabeth Bishop và Adrienne Rich đã đạt được sự trân trọng nhiều nhất trong những năm gần đây. Trí thông minh mẫn tiệp, sự quan tâm đến những phong cảnh đẹp ở những vùng xa xôi và những ẩn dụ về những cuộc du hành của Bishop lôi cuốn độc giả bởi sự chính xác và tinh tế. Cũng giống như thầy của bà, Marianne Moore, Bishop không lấy chồng, đã viết những bài thơ đạt đến trình độ nghệ thuật cao bằng một phong cách mô tả, lạnh lùng chất chứa những chiều sâu triết lý thâm kín. Sự mô tả biển Bắc Đại Tây Dương lạnh như băng trong bài “At the Fishhouses” (Tại làng đánh cá) có thể áp dụng cho thơ của Bishop. “Nó giống những điều ta tưởng tượng về kiến thức của ta/ Tối tăm, mặn mà, sáng trong, cảm động và tự do hoàn toàn”.

Cùng với Moore, Bishop có thể được đặt vào truyền thống thơ phụ nữ “lạnh lùng” quay trở lại với Emily Dickinson, nếu so sánh với những bài thơ “nóng bỏng” của Plath, Sexton, và Adrienne Rich. Dầu Rich bắt đầu sự nghiệp thơ ca bằng cách viết những bài thơ gắn với thể tài và âm vận truyền thống; những thi phẩm của bà, đặc biệt những bài thơ viết sau khi bà trở thành một nhà hoạt động tích cực vì nữ quyền vào thập niên 60, chứa đựng những cảm xúc mãnh liệt. Tài năng đặc biệt của bà thể hiện ở những ẩn dụ, như trong bài thơ kiệt xuất của bà “Diving Into the Wreck” (Lặn xuống con tàu đắm - 1973), gợi nhắc cuộc tìm kiếm bản sắc của một phụ nữ qua việc lặn xuống một con tàu bị đắm. Sự đắm chìm của con tàu cũng giống như việc tự đánh mất mình của người phụ nữ này. Một thông điệp được gửi tới, phụ nữ phải tìm cho mình một con đường riêng trong cái lãnh địa mà đàn ông làm chủ. Một bài thơ khác của Rich “The Roofwalker” (Người thợ làm mái nhà - 1961), đề tặng nhà thơ Denise Levertov, cho rằng việc làm thơ đối với phụ nữ là một nghề nguy hiểm. Cũng như đàn ông xây một mái nhà, bà cảm thấy “phải phơi bày ra, rộng lớn hơn đời thường, và bởi vì cổ tôi dễ bị gãy như chơi”.

THƠ CA THỂ NGHIỆM

Sức mạnh đằng sau thành quả chắc chắn của Lowell và phần lớn thơ đương đại nằm trong sự thể nghiệm bắt đầu vào thập niên 50 với nhiều nhà thơ. Donald Allen, tác giả của cuốn *The New American Poetry* (Thơ mới ở Mỹ) tuyển tập đầu tiên đã đưa tác phẩm của những nhà thơ trước đây bị các nhà phê bình và các tổ chức hàn lâm bỏ qua, đã chia một cách khái quát nhóm nhà thơ này thành 5 trường phái.

Lấy cảm hứng từ nhạc Jazz và hội họa trừu tượng, hầu hết những tác gia thể nghiệm trẻ hơn Lowell một thế hệ. Họ có khuynh hướng trở thành những trí thức tự do, phóng túng, phản lại văn hóa chính thống, không tuân theo những quy ước chung, thoát ly khỏi các học viện và phê bình một cách thẳng thắn xã hội “trường giả” Mỹ. Thơ của họ có tính dẫn thân, độc đáo và đôi lúc gây chấn động. Trong khi kiếm tìm những giá trị mới, dòng thơ này bày tỏ mối quan tâm đối với thế giới cổ xưa của thần thoại, truyền thuyết, cũng như nếp sinh hoạt xã hội

bộ lạc của người Mỹ Da đỏ. Hình thức thơ khoáng đạt hơn, tự nhiên hơn, có hệ thống hơn; phát triển từ chủ đề và cảm nhận tươi mới của nhà thơ khi đang làm bài thơ và từ những chỗ ngừng nghỉ tự nhiên của ngôn ngữ nói. Như Allen Ginsberg ghi nhận trong “Improvised Poetics” (Thơ ứng tác), rằng “ý nghĩ đầu tiên là ý nghĩ hay nhất”.

TRƯỜNG PHÁI BLACK MOUNTAIN

Trường phái Black Mountain tập trung xung quanh đại học Black Mountain, một đại học về các loại nghệ thuật thử nghiệm ở Asheville bang Bắc Carolina, nơi các thi sĩ Charles Olson, Robert Duncan và Robert Creeley giảng dạy vào đầu thập niên 50. Ed Dorn, Joel Oppenheimer và Jonathan Williams học tập ở đó, còn Paul Blackburn, Larry Eigner và Denise Levertov công bố tác phẩm trên tạp chí nhà trường, *Origin* và *Black Mountain Review*. Trường phái Black Mountain gắn liền với lý thuyết “thơ dự phóng” của Charles Olson, nhấn mạnh đến hình thức cởi mở dựa trên nhịp điệu tự nhiên của sự ngắt nghỉ, lấy hơi trong khi nói và hàng chữ đánh máy ở dạng viết.

Robert Creeley (1926 -) theo phương châm ý tại ngôn ngoại, rất kiệm lời, là một trong những nhà thơ quan trọng của trào lưu Black Mountain. Trong bài “The Warning” (Lời cảnh tỉnh - 1955), Creeley hình dung ra một lối liên tưởng vừa đáng yêu, vừa dữ dội:

*Vì tình yêu - Anh sẽ
chẽ dọc đầu em ra và đặt
ngọn đèn cây
đằng sau đôi mắt.
Tình trong ta đã chết
nếu ta quên
đức hạnh của chiếc bùa
và sự ngạc nhiên chóng vánh.*

TRƯỜNG PHÁI SAN FRANCISCO

Sáng tác của trường phái San Francisco -bao gồm hầu hết thơ ở vùng Bờ Tây nói chung -chịu rất nhiều ảnh hưởng của triết học và tôn giáo phương Đông cũng như thơ Nhật Bản và Trung Quốc. Điều này chẳng có gì đáng ngạc nhiên vì ảnh hưởng của phương Đông vẫn luôn mạnh mẽ ở vùng Bờ Tây nước Mỹ. Vùng đất quanh San Francisco -vùng núi Sierra Nevada và vùng bờ biển khúc khuỷu -luôn đáng yêu và hùng vĩ, và các nhà thơ ở vùng này có khuynh hướng có một cảm xúc sâu nặng với thiên nhiên. Nhiều bài thơ của họ có chất liệu từ phong cảnh rừng núi hay những chuyến ngao du sơn thủy. Thơ họ lấy thiên nhiên làm nguồn cảm hứng chủ đạo thay cho truyền thống văn học.

Các nhà thơ San Francisco gồm có Jack Spicer, Lawrence Ferlinghetti, Robert Duncan, Phil Whalen, Lew Welch, Gary Snyder, Kenneth Rexroth, Joanne Kyger và Diane diPrima. Nhiều người trong số các nhà thơ này gắn bó chặt chẽ và có mối đồng cảm với quần chúng lao động. Thơ họ thường đơn giản, dễ cảm thụ và lạc quan.

Ở giai đoạn cao trào, như có thể thấy trong tác phẩm của Gary Snyder (1930), thơ của trường phái San Francisco gợi lên được sự cân bằng tinh tế giữa cá nhân và vũ trụ. Trong bài “Above Pate Valley” (Trên thung lũng Pate - 1955) của Snyder, nhà thơ mô tả công việc của một nhóm làm đường trên núi cao và tìm ra những mảnh đầu mũi tên làm bằng đá nham thạch của những bộ lạc Da đỏ đã biến mất:

*Trên một ngọn đồi tuyết phủ quanh năm trơ lóc hè
sang
Một vùng đất đầy nai mùa hạ béo vàng
Họ đến dựng lều. Trên những đường mòn của họ
Theo đường mòn của mình tôi lẻ bước tới đây
Nhặt lên đầu mũi tên này
Nhặt và bỏ vào trong giỏ
Những nham thạch
Mười ngàn năm về trước*

CÁC NHÀ THƠ “BEAT”

Trường phái San Francisco hòa nhập thành một nhóm mới - các nhà thơ “Beat”, xuất hiện vào những năm 50. Hầu hết những nhà thơ quan trọng của nhóm Beat (Beatniks) từ Bồ Đông chuyển đến San Francisco. Chính ở California này họ đạt được thành công ban đầu trên cả nước ở California. Những thi sĩ chủ yếu của nhóm Beat gồm có Allen Ginsberg, Gregory Corso, Jack Kerouac, và William Burroughs. Thơ của nhóm Beat là để đọc, được lặp đi lặp lại và có hiệu quả rất lớn khi diễn đọc hay diễn ngâm, chủ yếu bởi vì nó được phát triển từ những buổi đọc thơ trong những câu lạc bộ ở tầng hầm. Nhiều người có lẽ nhận định đúng khi cho nó là ông tổ của loại nhạc Rap rất thịnh hành vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XX.

Thơ của nhóm Beat là thể loại văn học chống lại văn học chính thống quyết liệt nhất ở Hoa Kỳ, nhưng thực chất bên dưới những ngôn từ gây chấn động của nó ẩn ủ một tình yêu đất nước. Thơ của họ là tiếng kêu gào của khổ đau và cuồng nộ cho cái điều mà các nhà thơ coi như sự đánh mất đi nét thơ ngây của nước Mỹ và sự phung phí kinh khủng những nguồn tài nguyên nhân lực và vật lực của nó.

Những bài thơ như Howl (1956) của Allen Ginsberg thực sự đã làm một cuộc cách mạng trong thơ ca:

*Tôi chứng kiến những bộ óc siêu việt nhất
của thế hệ chúng tôi hủy hoại
bởi chứng khủng điên, đói khát cuồng dại trần trướng
lê tảm thân dọc phố Da đen
trong ánh bình minh
tìm liều thuốc cho cơn giận dữ
những kẻ biết mình như những thiên thần lao vào ngọn lửa
cho một thiên đường cổ xưa
liên kết các vì sao
năng lượng
trong bộ máy của đêm.*

TRƯỜNG PHÁI NEW YORK

Khác với nhóm các nhà thơ Beat và những nhà thơ San Francisco, các nhà thơ của trường phái New York thể hiện sự bàng quan đối với những vấn đề đạo lý một cách công khai, và nói chung họ lẩn tránh chính trị. Họ có được một nền giáo dục chính thống hơn bất kỳ một nhóm thơ nào.

Những nhân vật cự phách của trường phái New York gồm: John Ashbery, Frank O'Hara, và Kenneth Koch -gặp nhau lúc họ còn chưa tốt nghiệp Đại học Harvard. Họ cực kỳ tân tiến,

điềm đạm, không có tín ngưỡng, thông minh sắc sảo có pha chút khinh bạc và thời thượng một cách cao nhã. Thơ của họ có tiết tấu nhanh, nội dung xoay quanh cuộc sống đô thị, thiếu một sự hài hòa, hầu như có thể cảm nhận được ý nghĩa về niềm tin hết sức chông chênh của họ.

Thành phố New York là trung tâm mỹ thuật của nước Mỹ và là cái nôi của chủ nghĩa Biểu hiện Trừu tượng, là nguồn cảm hứng chủ yếu cho dòng thơ này. Hầu hết những nhà thơ này đều là những nhà phê bình nghệ thuật hoặc những nhà quản lý các bảo tàng nghệ thuật, hoặc hợp tác với cánh họa sĩ. Có thể là do cảm nhận của họ với nghệ thuật trừu tượng, một trường phái nghệ thuật vốn không tin vào những hình thể chân thực và ý nghĩa rõ ràng, tác phẩm của các nhà thơ này thường khó hiểu, như trong những tác phẩm sau này của John Ashbery (1927 -...), có lẽ là thi sĩ đương đại có ảnh hưởng lớn nhất ngày nay.

Mạch thơ dào dạt của Ashbery ghi lại những suy nghĩ và niềm xúc cảm khi chúng tràn nhanh qua đầu óc khó có thể trực tiếp phát thành lời. Bài thơ dài, lắng sâu của ông *Self - Portrait in a Convex Mirror* (Chân dung tự họa trong một tấm gương lồi - 1975), đoạt 3 giải thưởng lớn; lướt đi như một cánh chim từ ý nghĩ này qua ý nghĩa khác, thường chiêm nghiệm lại chính nó:

*Một con tàu
Treo những màu sắc không ai biết đã
đi vào cảng
Bạn đang để cho những chuyện không đâu
ngoài lề
phá vỡ một ngày của bạn...*

CHỦ NGHĨA SIÊU THỰC VÀ CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Trong tuyển tập nhằm xác định những trường phái thi ca mới, Donald Allen đã đưa ra nhóm thứ năm ông không thể gọi tên được bởi vì nó không có một địa điểm địa lý rõ ràng. Nhóm thơ khó xác định này bao gồm các trào lưu và những thể nghiệm hiện đại.

Nổi bật trong số này là những nhà thơ siêu thực, diễn đạt vô thức qua những hình ảnh sống động như trong mơ và rất nhiều thơ do phụ nữ và những cộng đồng thiểu số sáng tác đã phát triển rực rỡ trong những năm gần đây. Mặc dầu có những nét khác biệt bề ngoài rất lớn, các nhà thơ siêu thực, các nhà thơ đấu tranh cho quyền phụ nữ và các nhà thơ thuộc cộng đồng thiểu số tỏ ra rằng họ cùng chia sẻ với nhau một ý thức thoát ly khỏi nền văn học “chính thống”, của người Da trắng và của người đàn ông.

Cho dù T. S. Eliot, Wallace Stevens và Ezra Pound đã cố công đưa những kỹ thuật của trào lưu tượng trưng vào thi ca Mỹ vào thập niên 20, chủ nghĩa siêu thực - dòng chảy chính trong thi ca và tư tưởng ở châu Âu trong và sau Thế chiến II, đã không bén rễ được ở Mỹ. Mãi cho đến những năm 60 chủ nghĩa siêu thực (cùng với chủ nghĩa hiện sinh) mới trở nên quen thuộc với người Mỹ dưới áp lực của cuộc chiến ở Việt Nam. Trong những năm 60, nhiều tác giả Mỹ như -W. S. Merwin, Robert Bly, Charles Simic, Charles Wright và Mark Strand cùng những người khác đã quay về với chủ nghĩa Siêu thực Pháp và đặc biệt là Tây Ban Nha để tìm lại những xúc cảm thuần khiết, những hình tượng lý tưởng, và những kiểu mẫu, bắt an mang tính hiện sinh và phi lý của nó.

Những nhà thơ siêu thực như Merwin có khuynh hướng châm biếm sắc sảo như trong những câu thơ sau: “Thánh thần muốn thành người nhưng không được/ Nếu anh thấy mình chẳng còn tin nữa thì hãy mở rộng đền thờ”.

Chủ nghĩa siêu thực có khuynh hướng chính trị của Bly phê phán một cách gay gắt những giá trị Mỹ và chính sách đối ngoại của chính phủ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam như trong bài thơ “The Teeth Mother Naked at Last”:

*Chỉ vì chúng ta có bao bì mới cho
sò hun khói
mà những hố bom hiện ra trên những
ruộng lúa.*

Ảnh hưởng lan rộng của thơ ca siêu thực đã dịu đi và đẩy suy tư hơn như Charles Wright mô tả trong “The New Poem” (Thơ mới - 1973):

*Nó sẽ không tham dự vào nỗi buồn của chúng ta
Cũng chẳng an ủi
con cái chúng ta
Và sẽ không giúp gì cho ta cả.*

Chủ nghĩa Siêu thực của Mark Strand, cũng như của Merwin, thường âm thầm; nó nói đến một sự tước đoạt cực độ. Với ông, truyền thống, giá trị, niềm tin chẳng là gì cả, nhà thơ chẳng có gì ngoài tâm hồn tăm tối như hang động của mình:

*Trong tay có chìa khóa
Tôi mở cửa bước vào
Tối tăm tôi bước vào
Thăm đen tôi bước tiếp.*

CÁC NHÀ THƠ NỮ VÀ CÁC NHÀ THƠ ĐA CHủng TỘC

Nền văn học của phái nữ, cũng như văn học của các cộng đồng thiểu số và chủ nghĩa siêu thực, lần đầu tiên nhận thức được vai trò của chính mình là một động lực trong đời sống nước nhà trong những năm cuối thập niên 60. Các dòng thơ này đã nở rộ trong phong trào nữ quyền cũng phát sinh trong thời kỳ đó.

Văn học ở Mỹ, cũng như ở hầu hết các quốc gia khác, từ lâu đặt cơ sở quá nhiều trên những tiêu chuẩn của phái nam đến độ thường bỏ qua sự đóng góp của phái nữ. Tuy vậy, có nhiều nhà thơ nữ nổi bật trong thi đàn Mỹ. Không phải họ đều là những người ủng hộ nữ quyền, cũng không phải những chủ đề của họ nhất loạt nói lên những mối quan tâm của phụ nữ. Chẳng qua, họ chỉ là những nhà thơ của nỗi buồn nhân thế. Những khác biệt về địa lý, chính trị và chủng tộc cũng góp phần hình thành nên tác phẩm của họ và đặt ra cho họ những vấn đề để suy nghĩ. Những nhà thơ nữ nổi bật gồm có Amy Clampitt, Rita Dove, Louise Glück, Jorie Graham, Carolyn Kizer, Maxine Kumin, Denise Levertov, Audre Lorde, Gjertrud Schnackenberg, May Swenson và Mona Van Duyn.

Nửa sau thế kỷ 20 đã chứng kiến sự hồi sinh của văn học đa chủng tộc. Khởi đầu vào thập niên 60, theo sự mở đường của người Mỹ Da đen, những tác giả thuộc các chủng tộc khác ở Mỹ bắt đầu tạo được sự chú ý của công chúng. Trong thập niên 70, những chương trình nghiên cứu nhân chủng học được triển khai. Trong những năm 80, một số tạp chí hàn lâm,

các tổ chức chuyên ngành, và sách báo văn học dành cho những chủng tộc khác nhau được ra đời. Còn vào thập kỷ 90, các hội nghị nghiên cứu về văn học các sắc tộc riêng biệt đã bắt đầu và danh sách chính thức của các tác phẩm kinh điển đã được mở rộng để đưa thêm những tác gia thuộc các dân tộc ít người vào trong các tuyển tập và giáo trình. Những vấn đề quan trọng trong nền văn học này bao gồm chủng tộc chống lại sự xếp loại sắc tộc, chủ nghĩa vị chủng tộc chống lại chủ nghĩa đa chủng tộc, chủ nghĩa một ngôn ngữ chống lại đa ngôn ngữ, sự kết hợp chống lại sự loại bỏ. Sự phá bỏ kết cấu (giải cấu)⁽³²⁾, áp dụng cho cả ngữ cảnh chính trị lẫn văn học, đã thường xuyên đặt nghi vấn với nguyên trạng (tình trạng hiện tại).

Thơ ca của cộng đồng thiểu số cũng chia sẻ với văn học của phụ nữ sự phong phú và đôi khi sự giằng dụa của nó với xã hội. Nó nảy nở trong những năm gần đây giữa những người Mỹ gốc Tây Ban Nha như Gary Soto, Alberto Rios và Lorna Dee Carvantes; giữa những người Mỹ gốc Da đỏ như Leslie Marmon Silko, Simon Ortiz và Louise Erdrich; giữa những người Mỹ gốc Phi châu như Amiri Baraka (LeRoi Jones), Michael Harper, Rita Dove, Maya Angelou và Nikki Giovanni; và trong số những nhà thơ Mỹ gốc châu Á như Cathy Song, Lawson Inada và Janice Mirikitani.

THƠ CA CỦA NGƯỜI MỸ GỐC LATIN, TÂY BAN NHA VÀ MEXICO

Thơ ca ảnh hưởng Tây Ban Nha bao gồm tác phẩm của nhiều nhóm khác nhau. Trong số này có những người Mỹ - Mexico, từ thập niên 50 quen gọi là Chicano, đã sống qua nhiều thế hệ ở những tiểu bang Tây Nam mà Hoa Kỳ chiếm của Mexico trong cuộc chiến tranh Mỹ - Mexico kết thúc vào năm 1848. Trong số cư dân vùng Caribbean nói tiếng Tây Ban Nha, người Mỹ gốc Cuba và người Puerto Rico vẫn duy trì và phát triển truyền thống văn học đầy sức sống và độc đáo của họ. Ví dụ, những người Mỹ gốc Cuba rất tài năng với thể loại hài kịch đã tự tách ra khỏi thể thơ trữ tình bi thương của những tác giả gốc Mexico như Rodolfo Ayala. Những nhà văn di cư gần đây từ Mexico; Trung, Nam Mỹ và Tây Ban Nha đến, liên tục bổ sung và làm lớn mạnh thêm dòng văn học này.

Thơ ca người Mỹ - Chicano hay gốc Mexico có một truyền thống truyền miệng phong phú bằng thể loại *corrido* hay *ballad*. Những tác phẩm gần đây nhấn mạnh sức mạnh truyền thống của cộng đồng Mexico và sự kỳ thị họ gặp phải với người gốc châu Âu. Đôi lúc, các nhà thơ pha trộn những từ tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha với nhau thành một sự pha trộn rất nên thơ, như trong thơ của Alurista và Gloria Anzaldúa. Thơ của họ chịu nhiều ảnh hưởng của truyền thống truyền khẩu và có âm hưởng rất mạnh mẽ khi đọc thành tiếng.

Nhiều nhà thơ viết chủ yếu bằng tiếng Tây Ban Nha theo một truyền thống bắt nguồn từ thiên sử thi đầu tiên được viết ra trong nước Mỹ hôm nay. Bài thơ *Historia de la Nueva Mexico* (Lịch sử Mexico mới) của Gaspar Pérez de Villagrá ca ngợi trận chiến năm 1598 giữa những kẻ xâm lược Tây Ban Nha và người Da đỏ ở Acoma bang New Mexico. Một tác phẩm quan trọng trong thơ ca người Mỹ gốc Mexico gần đây, tập thơ *I Am Joaquín* (Tôi là Joaquín) của Rodolfo Gonzales (1928 -), than vãn về tình cảnh của người Mỹ gốc Mexico:

*Lạc loài trong thế giới hỗn mang
Bị cuốn theo cơn xoáy lốc một xã hội ngoại bang
Những luật lệ rối rắm,
Những thái độ rẻ khinh
Và mảnh khén, dối lừa*

³² Giải cấu (Deconstruction): một phương pháp phân tích văn học ở Pháp giữa thế kỷ 20 dựa trên lý thuyết rằng không có văn bản nào có ý nghĩa cố định, do bản chất của ngôn ngữ và cách sử dụng ngôn ngữ đó.

Bị hủy hoại bởi cái được gọi là xã hội hiện đại.

Tuy nhiên, nhiều tác giả Mỹ gốc Mexico tìm thấy nguồn sống trong cội nguồn Mexico cổ xưa của mình. Nghĩ về thời xưa huy hoàng của Mexico, Lorna Dee Cervantes (1954-...) viết rằng “một corrido sử thi” đang ngân nga trong huyết quản của bà, còn Luis Omar Salinas (1937-...) cảm thấy mình là “một thiên thần Aztec”. Phần lớn thơ ca người Mỹ -Mexico rất người, nói lên những cảm xúc và quan hệ gia đình hay về những thành viên trong cộng đồng. Gary Soto (1952-...) dựa vào truyền thống cổ xưa ca tụng tổ tiên đã ra đi. Những lời thơ này, viết vào năm 1981, mô tả hiện trạng đa văn hóa của tất cả người Mỹ hôm nay:

*Một ngọn nến thấp lên cho người đã khuất
Trước mặt ta hai thế giới đón chờ*

Trong những năm gần đây, thơ ca của người Mỹ -Mexico đã tiến một bước rất xa và những tác phẩm của Cervantes, Soto và Alberto Rios đã được giới thiệu rộng rãi trong các tuyển tập.

THƠ CA CỦA NGƯỜI MỸ DA ĐỎ

Người Mỹ Da đỏ đã có một nền thi ca trau chuốt, có lẽ do truyền thống sáng tác những bài ca ngợi ca linh vật đóng một vai trò tối quan trọng trong di sản văn hóa của họ. Tác phẩm của họ vượt trội lên bởi sự khơi gợi đầy hình ảnh sống động về thế giới tự nhiên, mà đôi khi gây hiệu quả hầu như huyền bí. Các thi sĩ Da đỏ cũng lên tiếng về một cảm thức bi đát việc đánh mất di sản phong phú không gì bù đắp nổi của dân tộc mình.

Simon Ortiz (1914 -...), một cư dân tộc Acoma, viết nhiều bài thơ có sức tác động sâu xa dựa vào lịch sử khám phá những nghịch lý của việc là một người Mỹ Da đỏ trong nước Mỹ ngày nay. Thơ của ông thách thức các độc giả gốc Anglo -Saxon vì nó thường nhắc nhở họ về sự bất công và tàn bạo mà một thời cha ông họ đã dành cho người Mỹ Da đỏ. Những bài thơ của ông cũng là một tri kiến về sự hòa hợp chủng tộc dựa trên sự thông hiểu sâu sắc lẫn nhau.

Trong tập thơ *Star Quilt* (Tấm chăn dệt bằng các vì sao), Roberta Hill Whiteman (1947 -...), một người bộ lạc Oneida, hình dung một tương lai đa văn hóa như là “một tấm chăn dệt bằng những vì sao trong ánh rạng đông”, còn Leslie Marmon Silko (1948 -...), có một phần gốc gác là bộ lạc Laguna, sử dụng ngôn ngữ nói và những câu chuyện truyền thống để sáng tác những bài thơ trữ tình, có sức ám ảnh khó quên. Trong bài “In Cold Storm Light” (Trong ánh sáng cơn bão tuyết - 1981), Silko tạo được hiệu quả như trong thơ haiku:

*Những con nai tuyết
hiện ra trên trời tuyết băng dày đặc
phóng như bay
chạy nhanh
xoáy quanh những ngọn cây
Gió bão
bài ca màu trắng
lướt đi, lướt đi
trên những cành cây.*

Louise Erdrich (1954-...) là một tiểu thuyết gia như Silko, sáng tạo những đoạn độc thoại mạnh mẽ giàu kịch tính có thể xem là những vở kịch được nén lại. Chúng mô tả một cách không khoan nhượng những gia đình phải đương đầu với tệ nghiện rượu, thất nghiệp và nghèo khổ trong “vùng bảo tồn” Chippewa.

Trong bài thơ “Family Reunion “ (Gia đình xum họp - 1984), một ông chú nghiện rượu, thô lỗ trở về sau nhiều năm sống ở thành phố. Vì ông bị đau tim, người cháu bị hành hạ và là người kể chuyện, nhớ lại cảnh ông chú đã giết một con rùa lớn cách đây nhiều năm bằng cách nhét pháo vào con rùa đó. Đoạn cuối bài thơ gắn chú Ray với con rùa nạn nhân của ông:

*Rồi chúng ta tìm lại đường về
Chú Ray
hát bài ca xưa cho người
kéo chú
về nhà. Đôi tay ông đã thành
vây xám
ghì siết vào bảng đồng hồ.
Khuôn mặt ông
mang vẻ kiên nhẫn lạ kỳ, lặng lẽ của
một đứa trẻ luôn luôn
bỏ mặc những vết thương, hay của một
sinh vật đã sống
thời gian dài dưới nước. Và
những thiên thần bay đến
hạ thông lọng và cáng xuống.*

THƠ CA MỸ DA ĐEN

Người Mỹ Da đen đương đại đã sáng tác nhiều bài thơ tuyệt mỹ với nhiều chủ đề và giọng điệu phong phú. Đây là dòng thơ sắc tộc phát triển nhất ở Mỹ và cực kỳ đa dạng. Amiri Baraka (1934 -...) nhà thơ Mỹ Da đen nổi tiếng nhất, cũng viết nhiều vở kịch và đóng vai trò tích cực trong hoạt động chính trị. Những sáng tác của Maya Angelou bao quát nhiều thể loại, trong đó có nhiều vở kịch, một hồi ký nổi tiếng I know Why the Caged Bird Sings (Tôi biết vì sao chim hót trong lồng - 1970), và một tuyển tập thơ Just Give Me a Cool drink of Water 'fore I Diie (Hãy cho tôi một hớp nước mát trước khi tôi chết - 1971). Angelou đã được mời sáng tác một bài thơ cho lễ nhậm chức của Tổng thống Bill Clinton vào năm 1993.

Một nhà thơ Mỹ Da đen khác được ca ngợi gần đây là Rita Dove (1952 -) người được phong tặng là nhà thơ của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ năm 1993. Dove, một nhà văn viết tiểu thuyết và kịch, đoạt giải thưởng Pulitzer 1987 nhờ cuốn *Thomas and Beulah* (Thomas và Beulah), trong đó bà ca ngợi ông bà của mình qua một loạt bài thơ trữ tình. Bà nói rằng bà viết tác phẩm này để thể hiện cuộc sống nội tâm phong phú của quần chúng vô sản.

Micheal Harper (1938 -) đã viết những vần thơ tương tự phơi bày cuộc sống phức tạp của người Mỹ Da đen đối mặt với sự phân biệt chủng tộc và bạo lực. Những bài thơ cô đọng, bóng gió của ông thường tái hiện những khung cảnh đông đúc, đầy kịch tính của chiến tranh hay đời sống đô thị. Chúng sử dụng hình ảnh của ngành y với cố gắng chữa lành bệnh tật. Bài thơ “Clan Meeting: Births and Nation: A Blood Song” (Cuộc họp mặt bè đảng: Những con người ra đời và những quốc gia: Bài ca máu (1971) của ông, ví việc nấu nướng với phẫu thuật, “đan kết thịt cùng chất lỏng” mở đầu như sau: “Chúng ta tái tạo mạng sống trong khu chăm sóc đặc biệt, gắn kết vào nhau trong một quán ăn...”. Bài thơ kết thúc bằng cách xâu lại những hình ảnh về bệnh viện, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong bộ phim Mỹ thời kỳ đầu

Birth of a Nation (Sự ra đời của một quốc gia) phong trào Ku Klux Klan⁽³³⁾, biên tập phim và kỹ thuật X-quang:

*Chúng ta lại chất đầy óc như chiếc
máy quay phim,
cuộn phim phơi bày quá độ
dưới tia X-quang,
khóa chặt với hai lớp cửa
nhịp phách nhẹ nhàng: chủng tộc và giới tính
cuộn vào và bao vây trong một trò tiêu khiển
chúng ta ôm khăn gói rồi về nhà.*

Lịch sử, nhạc Jazz, và văn hóa đại chúng mang lại cảm hứng cho nhiều nhà văn Mỹ Da đen, từ Harper (giáo sư đại học) đến chủ nhà xuất bản kiêm nhà thơ ở Bờ Tây Ishmael Reed (1938 -), nổi tiếng do việc đi tiên phong trong nền văn học đa văn hóa qua tổ chức Before Columbus Foundation và một loạt tạp chí như *Yardbird*, *Quilt* và *Konch*. Nhiều nhà thơ Mỹ Da đen như Audre Lorde (1934 - 1992) tìm thấy nguồn sáng tạo ở chủ nghĩa vị châu Phi, xem Phi châu là trung tâm của nền văn minh từ thời cổ đại. Trong những bài thơ đầy xúc cảm như “The Women of Dan Dance with Swords in Their Hands to Mark the Time When They Were Warriors (Những người phụ nữ của Dan nhảy múa với lưỡi kiếm trong tay đánh dấu cái thời họ là các chiến binh), bà nói như một người nữ chiến binh của Dahomey cổ đại, “làm ấm áp bất cứ cái gì ta chạm đến” và chỉ “tiêu hóa” “những gì đã chết”.

THƠ CA CỦA NGƯỜI MỸ GỐC CHÂU Á

Cũng như thơ ca của những tác giả Mỹ gốc Mexico và Tây Ban Nha, thơ ca của người Mỹ gốc Á cực kỳ đa dạng. Người Mỹ gốc Nhật, Trung Quốc, Philippines có lẽ đã sống đến bảy đời ở Mỹ, còn người Mỹ gốc Hàn Quốc, Thái Lan và Việt Nam là những người di cư mới gần đây. Mỗi nhóm phát xuất từ một truyền thống văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ riêng. Những tiên bộ gần đây trong văn học Mỹ gốc Á châu bao gồm trong việc nhấn mạnh đến những công trình nghiên cứu Vành đai Thái Bình Dương và văn học phụ nữ. Các nhà văn Mỹ gốc châu Á nói chung chối bỏ mẫu mực chủng tộc có tính cách Đông phương hóa như một thiểu số “xa lạ” và “tốt đẹp”. Các nhà mỹ học đang bắt đầu so sánh các truyền thống văn học Á và Âu - chẳng hạn so sánh khái niệm đạo (tao) của phương Đông và luận lý (logos) của Hy Lạp cổ.

Các nhà thơ Mỹ gốc Á đã tiếp thu từ nhiều nguồn văn hóa, từ ca kịch của Trung Quốc đến Thiền. Những truyền thống văn học châu Á, đặc biệt là Thiền, tạo nguồn cảm hứng cho nhà thơ không phải gốc châu Á, như có thể thấy trong tuyển tập *Beneath a Single Moon: Buddhism in Contemporary American Poetry* (Dưới vầng trăng lẻ: Phật Giáo trong thi ca Mỹ đương đại - 1991). Những nhà thơ Mỹ gốc châu Á trải rộng như một quang phổ, từ vị thế tương tự như không tín ngưỡng như Frank Chin, đồng chủ biên cuốn *Aiiieeeee!* (một tuyển tập đầu tiên của văn học Mỹ châu Á), cho đến các tác giả vận dụng truyền thống một cách rộng rãi như nhà văn Maxine Hong Kingston (1940 -). Janice Mirikitani - một sansei (người Mỹ gốc Nhật thế hệ thứ 3), làm sống dậy lịch sử Mỹ - Nhật và đã xuất bản nhiều tuyển tập như *Third World Women* (Phụ nữ thế giới thứ 3), *Time to Greez* (Thời gian đến Greez), và *Ayumi: Four Generations of Japanese in American* (Ayumi: Thế hệ người Nhật thứ 4 ở Mỹ).

³³ Còn được gọi là 3K, một tổ chức khủng bố những người

Tuyển tập thơ trữ tình *Picture Bride* (Bức ảnh cô dâu - 1983) của Cathy Song người Mỹ gốc Hoa (1955 -) cũng kịch hóa lịch sử qua những cuộc đời trong gia đình bà. Nhiều nhà thơ Mỹ châu Á khám phá sự đa dạng văn hóa. Trong “*The Vegetable Air*” (Không gian rau quả - 1988) của Song, một thị trấn tồi tàn với đàn bò thả trên quảng trường, một quán ăn Tàu, một tấm bảng quảng cáo Coca-Cola treo lệch trở thành biểu tượng của cuộc sống đương đại đa văn hóa không cội rễ 238 239 chỉ có thể chịu đựng được nhờ nghệ thuật, trong trường hợp này là vở opera trong một băng cassette:

*Rồi một bản aria quen thuộc
vươn lên như một vàng trắng,
nâng chính anh ra khỏi xác thân này
đưa anh đến một miền đất khác
nơi, trong phút giây, anh bay lượn nhẹ nhàng.*

NHỮNG HƯỚNG ĐI MỚI

Những hướng mới trong thơ ca Mỹ bao gồm “những nhà thơ ngôn ngữ” được gán một cách dễ dàng với tạp chí *Temblor*. Họ gồm có Bruce Andrews, Lyn Hejinian, Douglas Messerli (chủ biên cuốn “*Language*” *Poetries: An Anthology* (Tuyển tập thơ ca “ngôn ngữ” - 1987), Bob Perelman và Barret Watten, tác giả cuốn *Total Syntax* (Cú pháp tổng thể - 1985), một tuyển tập tiểu luận. Họ kéo dẫn ngôn ngữ để thể hiện tiềm năng của nó trong tính mơ hồ, sự phân đoạn và tự khẳng định bên trong những mớ bong bóng chua cay và hậu hiện đại; họ chối bỏ những lối văn “siêu kể chuyện” -những ý thức hệ, những giáo điều, những quy ước - và hoài nghi sự hiện hữu của thực thể siêu nhiên. Michael Palmer viết:

Đây chính là Thiên đường, một cuốn sách mốc meo bỏ quên quá lâu trong căn nhà

Bài “Chronic Meanings” (Những nét nghĩa tồi tệ) của Bob Perelman mở đầu như thế này:

*Mỗi dữ kiện riêng tư là một vấn đề
Chỉ năm từ để nói
Bầu trời đen trong đêm, hợp lý hoàn toàn
Chỉ có tôi phần dư thừa phi lý.*

Xem phê bình văn học và nghệ thuật thực chất là mang tính cách ý thức hệ, họ chống lại những hình thức khép kín của chủ nghĩa hiện đại, những tôn ti trật tự, những ý tưởng về sự hiển thánh và sự siêu phàm, phạm trù của thể loại và những áng văn được chính thức thừa nhận (những tác phẩm văn học được chấp nhận). Thay vì thế, họ đề nghị những hình thức cởi mở và lối viết đa văn hóa. Họ đánh giá cao tính hình tượng trong văn học đại chúng, các phương tiện truyền thông, thiết kế và tái thiết kế chúng. Giống như thơ công diễn, những bài thơ ngôn ngữ thường phản đối sự giải thích và mời gọi một sự tham gia.

Thơ ca hướng tới công diễn (kết hợp với những cuộc trình diễn như những trường hợp của nhà soạn nhạc John Cage), ứng tác nhạc Jazz, tác phẩm đa phương tiện, và chủ nghĩa siêu thực châu Âu đã ảnh hưởng đến nhiều nhà thơ Mỹ. Trong những tác gia nổi tiếng có Laurie Anderson, tác giả của bài thơ nổi tiếng thế giới *United States* (Hợp chúng quốc Hoa Kỳ 1984), sử dụng phim, video, âm học, âm nhạc, vũ ballet và kỹ thuật kỹ nguyên không gian. Thơ ca âm thanh, nhấn mạnh tiếng nói và nhạc cụ, do các nhà thơ David Antin (nhà thơ trình diễn ứng khẩu) và các nhà thơ gốc New York như George Quasha (chủ nhà xuất bản Station Hill Press), Armand Schwerner và Jackson MacLow thực hiện. MacLow cũng trình làng một loại thơ giàu hình ảnh cụ thể và tạo ra lối nói đầy hình ảnh bằng cách sử dụng sự xếp đặt và

sắp chữ. Thơ công diễn của các sắc tộc đi vào cùng dòng chảy với nhạc Rap, trong khi khắp nước Mỹ “hội thơ” - những cuộc thi đọc thơ mở rộng tổ chức xen kẽ trong những phòng tranh và hiệu sách - tạo cơ hội cho quần chúng tham gia giải trí có giá trị tinh thần cao, ít tốn kém.

Ở đầu kia của quang phổ mang tính chất lý thuyết là những nhà thơ tự phong là Tân hình thức chủ nghĩa, những 240 241 người chủ trương quay trở về hình thức, vần và vận luật. Tất cả mọi nhóm đều phản ứng lại cùng một vấn đề - một sự bằng lòng có tính trung dung với hiện trạng một giọng điệu cẩn thận và quá trau chuốt, thường là sản phẩm của những cuộc hội thảo thơ, và sự nhấn mạnh thái quá đến thi ca bộc lộ cá tính như là một cách chống lại động thái xã hội. Trường phái hình thức gắn liền với nhà xuất bản Story Line Press; Dana Gioia (một nhà thơ - thương gia); Philip Dacey và David Jauss, các nhà thơ và các chủ biên của cuốn *Strong Measures: Contemporary American Poetry in Traditional Forms* (Phân loại chuẩn mực: Những hình thức truyền thống trong thơ ca hiện đại Mỹ - 1986); Brad Leithauser; và Gjertrud Schnackenburg. Cuốn *The Direction of Poetry: Rhymed and Metered Verse Written in English Since 1977* (Hướng đi của thi ca: thơ cách luật trong tiếng Anh từ năm 1977) của Robert Richman là một tuyển tập mới xuất hiện gần đây. Mặc dầu các nhà thơ này được xem là quay về với những đề tài thế kỷ 19, họ thường sử dụng những quan niệm và hình tượng đương đại, cùng với ngôn ngữ giàu nhạc tính và những hình thức truyền thống, khép kín.

Chương 8 VĂN XUÔI MỸ KỂ TỪ 1945: CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC VÀ SỰ THỂ NGHIỆM

Văn chương tự sự từ Thế chiến thứ hai chống lại sự khái quát hóa bởi vì nó cực kỳ phong phú và đa diện. Nó được hồi sinh bởi các trào lưu văn học thế giới, như là chủ nghĩa hiện sinh châu Âu và chủ nghĩa hiện thực huyền ảo châu Mỹ Latin, trong lúc kỷ nguyên điện tử đã biến thế giới rộng lớn thành một ngôi nhà chung. Ngôn ngữ nói trên truyền hình đã mang cuộc sống mới đến cho truyền thống văn học nói. Những thể loại truyền miệng, phương tiện thông tin đại chúng và văn hóa phổ thông ngày càng ảnh hưởng tới văn chương tự sự.

Trong quá khứ, nền văn hóa bác học đã ảnh hưởng đến văn hóa bình dân qua vị thế và mẫu mực của nó; điều ngược lại có vẻ đúng với nước Mỹ ngày nay. Những nhà văn nghiêm túc như Thomas Pynchon, Joyce Carol Oates, Kurt Vonnegut, Jr., Alice Walker và E. L. Doctorow đã vay mượn và bình luận về truyện bằng tranh trên báo, những cuốn phim, thời trang, những ca khúc và lịch sử.

Nói lên điều này không nhằm tầm thường hóa nền văn học đương đại: Các nhà văn ở Mỹ đang đặt nhiều câu hỏi nghiêm túc, nhiều câu trong đó có bản chất siêu hình. Họ có tinh thần đổi mới và tự nhận thức mình, hay “phản tỉnh”, rất cao. Thông thường họ thấy những kiểu cách truyền thống không mấy hiệu quả. Họ tìm kiếm sức sống trong chất liệu thông thường, rộng lớn hơn. Nói một cách khác: nhà văn Mỹ, trong những thập kỷ gần đây đã phát triển một cảm thức hậu - hiện đại. Việc điều chỉnh lại các quan điểm của các nhà văn theo chủ nghĩa hiện đại không còn phù hợp đối với họ; cái chính là điều kiện cho những quan điểm mới ra đời.

DI SẢN KÊ THỪA CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC VÀ NHỮNG NĂM CUỐI CỦA THẬP NIÊN 40

Giống như tiểu thuyết trong nửa đầu thế kỷ 20, tiểu thuyết ở nửa sau của thế kỷ phản ánh đặc điểm của mỗi thập kỷ. Những năm cuối thập kỷ 40 đã chứng kiến hậu quả của Thế chiến II và sự bắt đầu của cuộc Chiến tranh Lạnh.

Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã cung cấp những chất liệu cơ bản cho nhiều tác phẩm. Norman Mailer trong tác phẩm *The Naked and the Dead* (Kẻ trần truồng và người chết - 1948) và James Jones trong *From Here to Eternity* (Từ đây đến vô tận - 1951) là hai nhà văn đã sử dụng những chất liệu sống tốt nhất. Cả hai đều khai thác chủ nghĩa hiện thực rất gần với chủ nghĩa tự nhiên trần trụi; cả hai đều cố hết sức để không tôn vinh cuộc chiến. Điều này cũng xảy ra với *The Young Lions* (Sư tử non - 1948) của Irwin Shaw. Herman Wouk trong *The Caine Mutiny* (Cuộc tạo phản ở Caine - 1951), cũng cho thấy những nhược điểm của con người hiện rõ trong thời chiến cũng như trong cuộc sống dân sự. Về sau, Joseph Heller mô tả Chiến tranh Thế giới Thứ hai bằng những từ ngữ có tính cách châm biếm và phi lý, chẳng hạn như *Catch - 22*⁽³⁴⁾ (Cạm bẫy - 1961), lập luận rằng chiến tranh luôn kết hợp với sự điên loạn. Thomas Pynchon trình bày một tình huống nổi bật, phức tạp nhại theo và thay thế những tình huống khác nhau trong thực tế trong cuốn *Gravity's Rainbow* (Cầu vồng của trọng

³⁴ Cuốn truyện này xoay quanh nhân vật phản diện John Sossarian, một sĩ quan đồn trú ở một sân bay tại một hòn đảo ở Địa Trung Hải trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai. Tác phẩm khắc họa những nỗ lực tuyệt vọng của anh ta để sống sót. Từ *Catch* trong *Catch - 22*, liên quan đến một điều lệ bí mật của không quân cho rằng một phi công cho là mất trí nếu anh ta sẵn lòng thực hiện một chuyến bay nguy hiểm. Nhưng nếu anh ta chính thức yêu cầu được rút khỏi nhiệm vụ này thì điều đó có nghĩa là anh ta còn tỉnh táo và không đủ tư cách để được cứu trợ. Tựa đề của cuốn sách đã góp mặt trong từ vựng tiếng Anh như một ám chỉ đến tiền đề của những chuyến đi không có ngày về.

lực - 1973). Kurt Vonnegut, Jr., đã trở thành một trong những ngọn hải đăng của trào lưu phản văn hóa trong những năm đầu thập niên 70 sau khi xuất bản cuốn *Slaughterhouse - Five: or, The Children's Crusade* (Lò sát sinh số 5 hoặc cuộc thập tự chinh của trẻ con - 1969). Cuốn tiểu thuyết chống chiến tranh của ông nói về cuộc đánh bom ở Dresden (Đức) của lực lượng Đồng minh trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai (cuộc ném bom mà ông đã chứng kiến từ dưới mặt đất khi là tù binh).

Thập niên 40 cũng chứng kiến sự lên ngôi của đội ngũ tài năng trẻ, bao gồm nhà thơ - tiểu thuyết gia - nhà viết tiểu luận Robert Penn Warren, hai nhà soạn kịch Arthur Miller và Tennessee Williams, những nhà văn viết truyện ngắn Katherine Anne Porter và Endora Welty. Tất cả đều là những nhà văn người miền Nam trừ Miller. Tất cả đều khám phá thân phận cá nhân trong gia đình hay cộng đồng và xoáy vào sự cân bằng giữa sự phát triển cá nhân và trách nhiệm đối với cộng đồng.

Robert Penn Warren (1905-1989)

Robert Penn Warren, một trong những nhà văn nhóm Fugitive ở miền Nam, gặt hái được thành công mỹ mãn hầu như trong suốt thế kỷ 20. Suốt cuộc đời mình, ông quan tâm đến những giá trị dân chủ khi chúng xuất hiện trong các bối cảnh lịch sử khác nhau. Cuốn tiểu thuyết ngụ trị lâu dài nhất của ông là *All the King's Men* (Tất cả thần dân của vua - 1946), xoáy sâu vào những khía cạnh đen tối của giấc mơ Mỹ - được bộc lộ trong câu chuyện về con đường tiến thân đầy những uẩn khúc của một thượng nghị sĩ miền Nam khoe khoang và ranh mãnh - Huey Long.

Arthur Miller (1915-)

Nhà soạn kịch, viết tiểu thuyết, viết tiểu luận và viết tiểu sử người New York - Arthur Miller - đạt đến đỉnh cao vào năm 1940, với cuốn *Death of a Salesman* (Cái chết của người chào hàng). Cuốn sách là một công trình nghiên cứu của một con người trong cuộc tìm kiếm danh dự và giá trị của anh ta trong cuộc sống và sự nhận thức rằng thất bại luôn chờ phía trước một cách chắc chắn. Chuyện xảy ra trong gia đình Loman, xoay quanh những mối quan hệ khập khiễng giữa người cha và những đứa con trai, giữa chồng và vợ. Nó là tấm gương phản chiếu tình hình văn học vào thập niên 40 - một sự kết hợp phong phú giữa chủ nghĩa hiện thực với hơi hướng của chủ nghĩa tự nhiên: các nhân vật được khắc họa cẩn thận, tròn trịa; và nhấn mạnh vào giá trị của mỗi cá nhân, mặc cho những thất bại và lỗi lầm. *Death of a Salesman* là một bài ca chiến thắng thật cảm động cho những con người bình thường - như bà góa phụ Willy Loman ca ngợi, “phải chú ý đến họ”. Thương tâm và ám đạm, nó cũng là câu chuyện về những giấc mơ. Như một nhân vật ghi nhận một cách mỉa mai, “một người chào hàng cũng phải mơ ước, bé ạ. Nó đến cùng với đất đai”.

Death of a Salesman, một tác phẩm đặc sắc, vẫn chỉ là một trong nhiều vở kịch Miller viết qua nhiều thập kỷ, gồm *All My Sons*⁽³⁵⁾ (Tất cả đều là con tôi - 1947) và *The Crucible*⁽³⁶⁾ (Thử thách cam go - 1953). Cả hai đều mang tính chính trị - một vở về thời hiện đại, vở kia lấy bối cảnh thời thuộc địa. *All My Sons* nói về một nhà sản xuất dù biết rõ vẫn cho phép những phụ tùng không đạt yêu cầu được lắp ráp ở những công ty máy bay trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, dẫn đến cái chết của chính đứa con trai của ông và những người khác. *The Crucible* khắc họa những phiên tòa xử phù thủy ở Salem (Massachusetts) vào thế kỷ 17 trong đó một số người định cư Thanh giáo đã chết oan vì bị cho là phù thủy. Tuy nhiên, thông điệp của nó

³⁵ Vở kịch này đã được dịch ra tiếng Việt và trình diễn trên các sân khấu ở ta.

³⁶ *Crucible*: còn có nghĩa là nồi nấu kim loại (của những người hành nghề phù thủy).

- rằng “cuộc thanh trừng phù thủy” nhắm vào những người dân vô tội là con ghẻ của nền dân chủ - lại có liên quan đến giai đoạn trong đó vở kịch được dàn dựng, đó là những năm đầu thập niên 50, khi một chiến dịch chống cộng do thượng nghị sĩ Joseph Mc Carthy và những người khác lãnh đạo đã hủy hoại mạng sống của bao người dân vô tội.

Tennessee Williams (1911 - 1983)

Tennessee Williams, người vùng Mississippi, là một trong những nhà văn khá phức tạp trên văn đàn nước Mỹ vào giữa thế kỷ 20. Tác phẩm của ông tập trung vào những xúc cảm xáo trộn, rối rắm và vấn đề tính dục chưa được giải quyết ổn thỏa trong đời sống gia đình - hầu hết là ở miền Nam. Ông nổi tiếng về những câu nói lặp đi lặp lại như thần chú, một cách diễn đạt đầy chất thơ của miền Nam, về những bối cảnh Gothic kỳ lạ, và những khám phá về những khát khao tình dục theo Freud. Là một trong những nhà văn Mỹ đầu tiên công khai sống như một người đồng tính luyến ái, Williams giải thích rằng đời sống tính dục của các nhân vật bị dọa dẫm của ông diễn đạt sự cô đơn của họ. Những nhân vật của ông sống và chịu đau khổ một cách sâu xa.

Williams viết hơn 20 vở kịch dài, nhiều vở mang tính chất tiểu sử tự thuật. Ông đạt đến đỉnh cao trong sự nghiệp tương đối sớm - vào thập niên 40 - với *The Glass Menagerie* (Bầy thú bằng thủy tinh - 1944) và *A Streetcar Named Desire* (Chiếc xe điện mang tên Dục vọng - 1947). Không một tác phẩm nào trong suốt hơn 2 thập kỷ sau đó đạt được mức độ thành công và phong phú như hai vở kịch này.

Katherine Anne Porter (1890 - 1980)

Cuộc đời và sự nghiệp dài lâu của Katherine Anne Porter trải qua nhiều mốc lịch sử. Tác phẩm thành công đầu tiên của bà, câu chuyện “Flowering Judas” (Judas Hoàn thiện - 1929), lấy bối cảnh ở Mexico trong thời kỳ cách mạng. Những truyện ngắn trau chuốt tuyệt vời mang lại danh tiếng cho bà qua những mảng đời được bộc bạch một cách tinh tế: “The Jilting of Granny Weatherall” (Người tình phụ bạc của bà ngoại Weatherall) chẳng hạn, đã chuyển tải những cảm xúc lớn lao một cách chính xác, ngắn gọn. Bà thường mô tả đời sống nội tâm của phụ nữ và sự lệ thuộc của họ vào đàn ông.

Những sắc thái biểu cảm của Porter chịu ảnh hưởng nhiều từ những câu chuyện của nhà văn sinh ở New Zealand, Katherine Mansfield. Những tập truyện của Porter bao gồm *Flowering Judas* (1930), *Noon Wine* (Rượu trưa - 1937), *Pale Horse, Pale Rider* (Ngựa còi, nài cộc - 1939), *The Leaning Tower* (Tháp nghiêng - 1944) và *Collected Stories* (Truyện ngắn chọn lọc - 1965). Vào đầu những năm 60, bà sáng tác một tiểu thuyết dài mang tính chất phúng dụ với một đề tài phi thời gian về trách nhiệm giữa người với người. Câu chuyện có tựa đề *Ship of Fools* (Con tàu của những người ngu - 1962) xảy ra trên boong một con tàu chở khách mang những con người thuộc xã hội thượng lưu Đức và những người dân tị nạn của Đức trốn chạy bọn phát xít Đức vào cuối những năm 30.

Tuy không viết nhiều, sáng tác của Porter vẫn ảnh hưởng đến nhiều thế hệ nhà văn, trong số họ có những bạn văn miền Nam của bà là Eudora Welty và Flannery O'Connor.

Eudora Welty (1909-)

Sinh ở Mississippi trong một gia đình khá giả sau này chuyển lên sống ở miền Bắc, Eudora Welty được Warren và Porter dẫn dắt vào nghề. Thật ra, Porter đã viết lời giới thiệu cho tuyển tập truyện ngắn đầu tiên của Welty, *A Curtain of Green* (Màn cửa xanh lá cây - 1941).

Welty nương theo khuôn mẫu của Porter để viết các tác phẩm của mình nhưng nữ văn sĩ trẻ quan tâm hơn đến những điều khôi hài và lập dị. Cũng như với Flannery O'Connor sau này, các nhân vật trung tâm của bà thường bất thường, quái dị hay ở những trường hợp ngoại lệ.

Mặc dù tác phẩm của bà có nhiều yếu tố bạo lực, trí thông minh của Welty tự bản chất mang tính nhân bản và lạc quan, ví dụ như trong câu chuyện thường được đưa vào các tuyển tập chính của bà: *Why I Work at the P.O.* (Tại sao tôi làm việc ở Bưu điện), nói về một đứa con gái bú sữa bình và độc lập bỏ nhà đến sống trong một bưu điện nhỏ xíu. Những tập truyện của bà bao gồm *The Wide Net* (Mạng rộng - 1943), *The Golden Apples* (Những trái táo vàng - 1949), *The Bride of the Innisfallen* (Cô dâu của Innisfallen - 1955), và *Moon Lake* (Hồ Trăng - 1980). Welty cũng viết những cuốn tiểu thuyết như *Delta Wedding* (Đám cưới Delta - 1946), kể chuyện một gia đình ở một trang trại trong thời hiện đại và *The Optimist's Daughter* (Con gái người lạc quan - 1972).

THẬP NIÊN 50 SUNG MÃN NHƯNG THA HÓA

Trong thập niên 50 người ta đã thấy rõ tác động của hiện đại hóa và kỹ thuật hóa trong cuộc sống hàng ngày, một ảnh hưởng còn sót lại từ thập niên 20 - trước cuộc Đại khủng hoảng kinh tế. Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã đưa Hoa Kỳ thoát khỏi cuộc Đại khủng hoảng và thập niên 50 đã cung cấp cho hầu hết dân cư Mỹ thời gian tận hưởng sự giàu có vật chất đã chờ đợi từ lâu. Công việc kinh doanh, đặc biệt trong thế giới các công ty, hình như mang lại cuộc sống tốt đẹp (thường là ở ngoại vi đô thị), với những dấu hiệu thực sự và là biểu tượng của sự thành công - nhà cửa, xe hơi, truyền hình và đồ điện gia dụng.

Tuy nhiên, sự cô đơn trên hết vẫn như là một đề tài nổi bật, con người thuộc một đám đông không nhân mao đã trở thành khuôn mẫu đặc trưng trong cuốn tiểu thuyết bán chạy nhất của Sloan Wilson *The Man in the Gray Flannel Suit* (Người đàn ông mặc bộ đồ len xám - 1955). Sự tha hóa của nước Mỹ được khái quát trong một công trình nghiên cứu nghiêm túc của nhà xã hội học David Riesman - cuốn *The Lonely Crowd* (Đám đông đơn độc - 1950) - những công trình nghiên cứu khác ít hoặc nhiều tính khoa học tiếp nối nhau xuất hiện: từ cuốn *The Hidden Persuaders* (Người thuyết phục giấu mặt (1957) và *The Status Seekers* (Những kẻ chạy theo danh vọng - 1959) của Vance Packard, đến *The Organization Man* (Người của tổ chức (1956) của William Whyte và các cuốn *White Collar* (Viên chức - 1951) và *The Power Elite* (Giới tinh hoa quyền lực - 1956) có tính trí tuệ hơn của Wright Mill. Viện sĩ hàn lâm và nhà kinh tế học John Kenneth Galbraith đã đóng góp cuốn *The Affluent Society* (Một xã hội sung mãn - 1958). Hầu hết các tác phẩm này đều tán đồng các giả định có từ thập niên 50 rằng mọi người dân Mỹ cùng chia sẻ một lối sống chung. Những công trình nghiên cứu này dùng lối nói phổ thông chỉ trích những công dân đã đánh mất bản sắc cá nhân thời khai phá trở thành những kẻ sống quá rập khuôn theo tập tục chung của xã hội (ví dụ, Riesman và Mills) và khuyên mọi người trở thành thành viên của một “giai cấp mới” mà khoa học kỹ thuật và thời gian rảnh rỗi đã tạo nên (như có thể thấy trong các tác phẩm của Galbraith).

Thập niên 50 thật sự là thập niên của những áp lực trên mọi lĩnh vực và rất khó nhận biết. Những cuốn tiểu thuyết của John O'Hara, John Cheever và John Updike cổ khám phá sự căng thẳng lẫn quất trong bóng tối của cảm giác thỏa lòng. Những tác phẩm hay nhất khắc họa những con người bị rút dài trong cuộc vật lộn để đạt đến thành công, như trong *Death of a Salesman* của Arthur Miller và tiểu thuyết *Seize the Day* (Sống qua ngày - 1956) của Saul Bellow. Có vài nhà văn đi xa hơn khi lần theo những con người bỏ cuộc như J.D. Salinger trong *The Catcher in the Rye* (Bắt trẻ đồng xanh - 1951), Ralph Ellison trong *Invisible Man*

(Người vô hình - 1952) và Jack Kerouac trong *On the Road* (Trên con đường tự do⁽³⁷⁾ - 1957). Và trong những tháng ngày cuối cùng của thập kỷ, Philip Roth xuất hiện cùng với một loạt những truyện ngắn phản ánh sự tha hóa khỏi cội nguồn Do Thái của mình (Goodbye, Columbus - Vĩnh biệt, Columbus - 1959). Những suy ngẫm tâm lý của ông đã cung cấp chất liệu cho tiểu thuyết và về sau cho cả tiểu sử tự thuật của những năm 90.

Tiểu thuyết của những nhà văn Mỹ - Do Thái như Bellow, Bernard Malamud và Isaac Bashevis Singer - một vài gương mặt điển hình trong thập niên 50 và những năm tiếp theo sau - cũng là những tác phẩm thực sự có giá trị, một sự bổ sung hấp dẫn vào bản phác họa văn học Mỹ. Tác phẩm của ba nhà văn này nổi tiếng vì tính khôi hài, mối quan tâm đạo đức, và những miêu tả về cộng đồng Do Thái ở Cựu và Tân thế giới.

John O'Hara (1905 - 1970)

Được đào tạo làm nhà báo, John O'Hara là nhà văn sung sức viết nhiều vở kịch, truyện ngắn và tiểu thuyết. Ngòi bút của ông thực sự điêu luyện trong việc xây dựng chu đáo các tình tiết và được độc giả nhớ đến nhiều nhờ một số cuốn tiểu thuyết hiện thực, hầu hết được viết vào thập niên 50, về những con người có bề ngoài thành đạt nhưng những lỗi lầm giấu kín và sự bất mãn sâu xa trong tâm hồn làm cho họ rất dễ bị tổn thương. Đó là những cuốn *Appointment in Samarra* (Hẹn gặp ở Samarra - 1934), *Ten North Frederick* (Mười người ở Bắc Frederick - 1955), và *From the Terrace* (Từ hiên nhà - 1958).

James Baldwin (1924 - 1987)

James Baldwin và Ralph Ellison là tấm gương phản ánh cuộc sống của người Mỹ Da đen vào thập niên 50. Nhân vật của họ phải chịu đựng cảnh sống thiếu bản sắc, hơn là đau khổ vì quá cao vọng. Baldwin, lớn nhất trong chín anh em trong một gia đình ở Harlem, New York, là con nuôi của một mục sư. Khi còn trẻ, Baldwin đôi lúc cũng giảng đạo trong nhà thờ. Kinh nghiệm này giúp hình thành khả năng hùng biện hết sức cuốn hút trong văn xuôi của ông, thể hiện rõ nhất trong các bài tiểu luận như "Letter from a Region of My Mind" (Thư từ lòng tôi) trong tập *The Fire Next Time* (Ngọn lửa tương lai - 1963). Trong cuốn sách này, những lập luận gây xúc động sâu xa của ông là nhằm chấm dứt nạn phân biệt các chủng tộc.

Cuốn tiểu thuyết đầu tiên của Baldwin, cuốn *Go Tell It On the Mountain* (Đi mà kể trên núi - 1953) mang tính chất tự truyện, có lẽ là cuốn nổi tiếng nhất của ông. Đây là câu chuyện của một thiếu niên 14 tuổi trong cuộc tự tìm kiếm bản thân và niềm tin tôn giáo; như khi cậu bé vật lộn với những vấn đề cải đạo Thiên Chúa trong một tiền sảnh nhà thờ. Những tác phẩm quan trọng khác của Baldwin bao gồm *Another Country* (Xứ người - 1962), một cuốn tiểu thuyết đề cập đến vấn đề chủng tộc và đồng tính luyến ái và cuốn *Nobody Knows My Name* (Không ai biết tên tôi - 1961), một tuyển tập những tiểu luận mang dấu ấn cá nhân tràn đầy nhiệt tình về nạn kỳ thị chủng tộc, vai trò của người nghệ sĩ và văn học.

Ralph Waldo Ellison (1914 - 1994)

Ralph Ellison, một người miền Trung Tây, sinh ở Oklahoma, học ở Học viện Tuskegee ở miền Nam Hoa Kỳ. Ông có một trong những sự nghiệp kỳ lạ nhất trong văn học Mỹ - chỉ với một cuốn sách duy nhất, ông đã có chỗ đứng trên văn đàn. Cuốn tiểu thuyết *Invisible Man*

³⁷ *On the Road* dõi theo bước đường rong ruổi của hai nhân vật chính "Sal Paradise" và "Dean Moriarty", trên lục địa Bắc Mỹ, suốt từ bờ biển phía Đông sang bờ biển phía Tây và đến Mexico. Trên những nẻo đường này họ thoát khỏi những bốn phận nhàm chán, tự do với mọi thứ đàn bà, âm nhạc, rượu và những cuộc đàm luận. Chúng tôi dịch thoát tựa sách này thành *Trên con đường tự do*.

(1952) là câu chuyện về cuộc sống của một người Da đen chỉ là một sự tồn tại dưới mặt đất trong một cái hang được chiếu sáng bởi ánh điện ăn cắp của một công ty dịch vụ công cộng. Cuốn sách kể lại chuỗi sự kiện quái đản và những mộng đẹp tan tành của anh ta. Khi anh nhận được một học bổng ở một trường đại học dành cho người Da đen, anh đã bị những người Da trắng sỉ nhục; khi anh vào đại học, anh chứng kiến thầy hiệu trưởng người Da đen khinh bỉ bác bỏ những vấn đề bức xúc của người Mỹ Da đen. Cuộc sống cũng thối rữa bên ngoài trường đại học. Ví dụ, ngay cả tôn giáo cũng không phải là một sự an ủi: Một giáo sĩ giảng đạo thực ra lại là một tên tội phạm. Cuốn tiểu thuyết lên án xã hội đã hoàn toàn không trao cho các công dân - đen cũng như trắng - những lý tưởng cao đẹp để vươn tới và những thể chế khả dĩ có thể biến chúng thành hiện thực. Cuốn tiểu thuyết chứa đựng nội dung sâu sắc về chủng tộc bởi lẽ “con người vô hình” ấy trở nên trong suốt không phải do bản thân anh ta mà do những người khác, mù lòa vì định kiến, đã không thể nhìn thấy anh ta, không biết đến sự tồn tại của con người đó.

Flannery O'Connor (1925 - 1964)

Flannery O'Connor, người vùng Georgia, sống một cuộc đời ngắn ngủi vì bệnh Luput, một bệnh về máu dễ gây tử vong. Tuy vậy, bà từ chối những biểu hiện tình cảm ủy mị, điều đó được thể hiện rõ trong những câu chuyện cực kỳ khôi hài nhưng âm đạm và không thỏa hiệp của bà. Không giống như Porter, Welty, và Hurston, O'Connor thường miêu tả nhân vật ở cự ly gần, không ngại ngần vạch ra các thiếu sót và ngu ngốc của họ. Những nhân vật miền Nam thất học trong những cuốn tiểu thuyết của bà thường gây ra tội ác và bạo lực bởi sự mê tín hoặc các hủ tục, như ta có thể thấy trong tiểu thuyết *Wise Blood* (Dòng máu khôn ngoan - 1952) của bà, kể về một kẻ cuồng tín tôn giáo, tự xây dựng giáo hội của riêng mình.

Đôi lúc bạo lực xuất phát từ thành kiến, như trong truyện “The Displaced Person” (Người bị thay thế) kể về một người mới nhập cư bị giết chết bởi những người dân quê dốt nát, ngu muội; những kẻ bị đe dọa bởi cung cách sống kỳ lạ và lao động siêng năng của anh ta. Thường thì những sự cố tàn bạo xảy ra một cách đơn giản với những nhân vật của bà, như trong “Good Country People” (Dân quê lương thiện), câu chuyện về một cô gái bị một người đàn ông dụ dỗ, rồi ăn cắp cái chân giả của cô.

Óc khôi hài mang đặc trưng Da đen của O'Connor rất gần gũi với Nathanael West và Joseph Heller. Những tác phẩm của bà bao gồm những tuyển tập truyện ngắn *A Good Man is Hard to Find* (Người tử tế thật khó tìm - 1955) và *Everything That Rises Must Converge* (Mọi thứ rồi cuộc đều giống nhau - 1965); cuốn tiểu thuyết *The Violent Bear It Away* (Bọn hung bạo mang nó đi - 1960); và một tuyển tập thư từ *The Habit of Being* (Thói quen hiện hữu - 1979). Cuốn *Complete Stories* (Toàn tập truyện ngắn) của bà ra đời vào năm 1971.

Saul Bellow (1915-)

Sinh ra ở Canada và lớn lên ở Chicago, Saul Bellow có gốc Nga - Do Thái. Ông theo học nhân chủng học và xã hội học ở trường đại học, điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến tác phẩm của ông cho đến tận ngày nay. Ông đã biểu lộ lòng biết ơn sâu xa với Theodore Dreiser, vì các tác phẩm của Theodore Dreiser, đã hướng ông đi vào những kinh nghiệm đủ loại và sự dẫn thân đầy xúc cảm của ông với nó. Được đánh giá rất cao, ông nhận giải Nobel văn học vào năm 1976. Những cuốn tiểu thuyết hiện sinh đầu tiên có phần u ám của Saul Bellow bao gồm *Dangling Man* (Người chờ đợi - 1944), một sự khảo sát mang phong cách Kafka về một người chờ đợi được tuyển mộ đi lính và *The Victim* (Nạn nhân - 1974), về quan hệ giữa người Do Thái và người không phải Do Thái. Vào thập niên 50, quan điểm của ông trở nên hài hước hơn: Ông sử dụng một loạt những người kể chuyện ngôi-thứ-nhất nhiệt tình và mạo

hiếm trong *The Adventures of Augie March* (Cuộc phiêu lưu của Augie March - 1953) - một nghiên cứu về một nhà đầu tư ở thành phố giống như Huck Finn sau trở thành một tay bán chợ đen ở châu Âu - và trong *Henderson the Rain King* (Henderson vua Mưa - 1959), một cuốn tiểu thuyết xuất sắc nửa nghiêm túc nửa khôi hài về một nhà triệu phú đứng tuổi với những tham vọng không thỏa mãn cuối cùng đã đưa ông đến châu Phi. Những cuốn về sau của Bellow bao gồm *Herzog* (1964), về cuộc đời rắc rối của một giáo sư người Anh bị thần kinh với ám ảnh tìm cho ra ý nghĩa về cái tôi lãng mạn; *Mr Sammler's Planet* (Hành tinh của ông Sammler - 1970); *Humboldt's Gift* (Phần thưởng của Humboldt - 1975); và cuốn tự truyện *The Dean's December* (Tháng 12 trong đời ông trưởng khoa - 1982).

Cuốn *Seize the Day* (Sống qua ngày - 1956) của Bellow là một cuốn tiểu thuyết sáng chói thường được giảng dạy trong chương trình trung học hoặc đại học bởi vì sự tuyệt vời và sự cô đọng của nó. Nhân vật trung tâm trong truyện là một thương gia thất cơ lỡ vận, Tommy Wilhelm, đã cố gắng che giấu cảm xúc đau đớn vì thất bại của mình bằng cách mang một bộ mặt mãn nguyện. Cuốn truyện bắt đầu một cách giấu cợt: “Khi phải che giấu những rắc rối của mình, Tommy Wilhelm tỏ ra chẳng kém cạnh ai cả. Vì thế ít nhất anh ta nghĩ...”. Sự tiêu hao năng lượng này, thật oái ăm chỉ dẫn đến sự xuống dốc của ông. Wilhelm quá day dứt với cảm giác bất cập đến nỗi ông trở nên hoàn toàn bất lực - thất bại với phụ nữ, với công việc, với máy móc và với thị trường hàng hóa, rồi cuối cùng ông ta mất hết tiền bạc. Ông ta là một ví dụ về một gã khờ khạo, vụng về luôn thất bại trong truyện dân gian Do Thái - một người luôn luôn gặp những điều xui xẻo. *Seize the Day* tổng kết lại nỗi sợ bị thất bại đã ám ảnh bao người Mỹ.

Bernard Malamud (1914 - 1986)

Bernard Malamud sinh ở New York, cha mẹ là dân nhập cư Nga gốc Do Thái. Trong cuốn tiểu thuyết thứ hai *The Assistant* (Người phụ tá - 1957), Malamud đã tìm ra được những chủ đề đặc trưng của mình - cuộc đấu tranh sống còn chống lại mọi trở ngại và những nền tảng đạo đức của những người nhập cư Do Thái đương đại.

Tác phẩm xuất bản đầu tiên của Malamud là *The Natural* (Tự nhiên - 1952), một sự kết hợp của chủ nghĩa hiện thực và hoang tưởng, đặt trong thế giới kỳ bí của môn bóng chày chuyên nghiệp. Những tiểu thuyết khác bao gồm *A New Life* (Cuộc đời mới - 1961), *The Fixer* (Người hối lộ - 1966), *Pictures of Fidelman* (Những bức ảnh của Fidelman - 1969), và *The Tenants* (Những người thuê nhà - 1971). Ông cũng là một bậc đại gia sung mãn trong làng truyện ngắn. Qua những truyện ngắn của ông trong các tuyển tập như là *The Magic Barrel* (Chiếc thùng màu nhiệm - 1958), *Idiot's First* (Ưu tiên kẻ ngu ngốc - 1963), và *Rembrandt's Hat* (Chiếc mũ của Rembrandt - 1973), ông truyền đạt - hơn tất cả những nhà văn khác sinh ra ở Mỹ một ý thức về hiện tại và quá khứ mang màu sắc Do Thái, cái thực và siêu thực, sự kiện và huyền thoại.

Một tác phẩm hoành tráng của Malamud - mà nhờ nó ông được giải thưởng Pulitzer và giải Sách quốc gia - cuốn *The Fixer* lấy bối cảnh ở Nga khoảng đầu thế kỷ 20, nó là cái nhìn chất chứa những bí ẩn về một trường hợp vụ cáo bần thiêu - một chuyện có thật - vụ án tai tiếng của Mendel Beiliss năm 1913, một vết nhơ đen tối trong vụ bài Do Thái trong lịch sử hiện đại. Như trong nhiều tác phẩm của mình, Malamud nhấn mạnh sự chịu đựng của nhân vật của ông, Yako Bok và cuộc đấu tranh chống lại mọi trở ngại để tồn tại.

Isaac Bashevis Singer (1904 - 1991)

Tiểu thuyết gia đoạt giải Nobel và bậc thầy truyện ngắn Isaac Bashevis Singer là một người Ba Lan di cư đến Mỹ năm 1935. Ông là con của một trưởng giáo sĩ Do Thái ở Warszawa. Suốt đời viết bằng tiếng Yiddish (ngôn ngữ pha trộn giữa tiếng Đức và Hebrew từng là ngôn ngữ thông dụng của người Do Thái trong nhiều thế kỷ qua), ông viết về những điều huyền bí và hiện thực của hai nhóm người Do Thái đặc biệt - kiều dân của các Shtetls (những làng nhỏ) ở Cựu thế giới và những di dân bị sóng gió đại dương vùi dập trước và sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

Các tác phẩm của Singer là tư liệu về hai thời kỳ trước và sau Chiến dịch Holocaust - việc tàn sát nhiều cộng đồng Do Thái châu Âu do Đức quốc xã và những kẻ hợp tác với chúng tiến hành. Một mặt, ông mô tả - trong những tiểu thuyết như *The Manor* (Thái ấp - 1967) và *The Estate* (Điền trang - 1969), lấy bối cảnh nước Nga thế kỷ 19, và *The Family Moskat* (Gia đình Moskat - 1950), xoay quanh một gia đình Do Thái - Balan giữa hai cuộc Thế chiến - cuộc sống của cộng đồng Do Thái ở châu Âu hiện không còn nữa. Mặt khác, một số tác phẩm của ông lấy bối cảnh sau chiến tranh, như *Enemies, A Love Story* (Những kẻ thù, một chuyện tình - 1972), mà nhân vật chính là những người sống sót sau cuộc khủng bố người Do Thái, tìm cách xây dựng cuộc đời mới cho chính mình.

Vladimir Nabokov (1889 - 1977)

Cũng giống như Singer, Vladimir Nabokov là người di dân từ Đông Âu. Sinh ra trong một gia đình giàu có ở nước Nga Sa Hoàng, ông đến Mỹ năm 1940 và năm năm sau trở thành công dân Mỹ. Từ năm 1948 đến 1959 ông giảng dạy văn học ở Đại học Cornell ở phía bắc của tiểu bang New York; năm 1960, ông chuyển sang sống hẳn ở Thụy Sĩ. Ông nổi tiếng nhờ những tiểu thuyết của mình, trong đó có cuốn tự truyện *Pnin* (1957) - một câu chuyện về một giáo sư nhập cư người Nga không thành công và cuốn *Lolita* (xuất bản tại Mỹ năm 1958), về một người Âu trung niên, có học vấn si mê cuồng dại một cô bé người Mỹ 12 tuổi thơ ngây. Một tiểu thuyết mô phỏng của Nabokov, *Pale Fire* (Lửa tàn - 1962) lại là một sự mạo hiểm thành công khác, nói về một bài thơ dài do một nhà thơ tưởng tượng đã chết sáng tác và những lời bình về bài thơ do một nhà phê bình viết và những tác phẩm của nhà phê bình này thấm đẫm bài thơ bắt đầu sống cuộc đời đầy những bất ngờ của riêng chúng.

Nabokov là nhà văn có nhiều ảnh hưởng bởi bút pháp tinh tế, sự châm biếm sắc sảo và những cách tân độc đáo về mặt hình thức. Tất cả điều đó đã khơi nguồn cảm hứng cho những tiểu thuyết gia như John Barth. Nabokov ý thức được vai trò cầu nối của mình giữa hai thế giới văn học Nga và Mỹ; ông đã viết một cuốn sách về Gogol và dịch tiểu thuyết thơ *Engene Onegin* của Pushkin. Những chủ đề táo bạo, có phần ảnh hưởng của chủ nghĩa biểu hiện, như tình yêu kỳ quặc trong *Lolita*, góp phần giới thiệu những trào lưu biểu hiện châu Âu thế kỷ 20 vào truyền thống văn học mang nặng tính hiện thực của Mỹ. Giọng văn của ông, phần châm biếm phần hoài niệm, cũng gợi tới một kiểu mới để tái hiện cảm xúc nửa trang nghiêm nửa khôi hài, sau này rất hữu dụng cho các nhà văn như Pynchon, người phối hợp những mặt tương phản của trí thông minh và sợ hãi.

John Cheever (1912 - 1982)

John Cheever thường được gọi là một “tiểu thuyết gia đa phong cách”. Ông nổi tiếng vì những truyện ngắn nhiều liên tưởng, tao nhã và tuyệt hay của mình, những truyện ngắn mô tả giới kinh doanh của New York qua những ảnh hưởng của nó đối với các nhà kinh doanh, vợ con, bạn bè họ. Một khát khao guồng gạo, bi thiết có vẻ như vô vọng nhưng không bao giờ bị dập tắt về những đam mê hay sự xác tín siêu hình ẩn giấu trong bóng tối của những câu chuyện tinh tế của Cheever, theo phong cách Chekhov, tập hợp trong *The Way Some People*

Live (Cách người ta sống - 1943), *The Housebreaker of Shady Hill* (Kẻ đột nhập ở Shady Hill - 1958); *Some People, Places and Things That Will Not Appear in My Next Novel* (Một vài người, vài địa điểm và vài chuyện sẽ không bao giờ xuất hiện trong cuốn tiểu thuyết sắp tới của tôi - 1961), *The Brigadier and the Golf Widow* (Thiếu tướng và người góa phụ chơi golf - 1964), và *The World of Apples* (Thế giới những trái táo - 1973). Tựa đề những cuốn sách của ông bộc lộ sự lãnh đạm, đùa nghịch, một sự bất kính và một sự gợi ý về chủ đề, nội dung. Cheever cũng xuất bản nhiều cuốn tiểu thuyết - *The Wapshot Scandal* (Vụ tai tiếng của gia đình Wapshot - 1964), *Bullet Park* (Công viên đạn - 1969), và *Falconer* (Người luyện chim ưng - 1977) - cuốn sau cùng này mang nhiều yếu tố tự thuật.

John Updike (1932 -)

Cũng như Cheever, John Updike được xem là nhà văn đa phong cách với những bức tranh về cuộc sống đô thị, chủ đề xoay quanh cuộc sống gia đình, phản ánh tâm trạng chán chường, tiếu nuối. Tiểu thuyết của ông thường xảy ra ở vùng Bờ Đông ở Massachusetts và Pennsylvania. Updike rất nổi tiếng với bốn tác phẩm loại Rabbit miêu tả cuộc sống của một người đàn ông tên là Harry “Rabbit” Angstrom với những thăng trầm trong cuộc đời ông qua bốn thập kỷ của lịch sử chính trị và xã hội Mỹ. *Rabbit, Run* (Rabbit, chạy - 1960) là tấm gương phản chiếu nước Mỹ thập niên 50, trong đó Angstrom là một anh chồng trẻ bất mãn; sống hoàn toàn không có mục đích. *Rabbit Redux* (Rabbit trở lại phong độ - 1971) tập trung làm nổi bật hiện tượng phản văn hóa của thập niên 60. Trong tập này, Angstrom vẫn không có một mục tiêu, hoặc lý tưởng rõ ràng trong cuộc sống hoặc là có một cách thức hợp lý để trốn khỏi sự nhàm chán, vô vị của nó. Trong *Rabbit Is Rich* (Rabbit giàu có - 1981), Harry trở nên giàu có nhờ của cải thừa hưởng trong bối cảnh thập niên 70 thịnh vượng và vị kỷ, khi mà cuộc chiến ở Việt Nam đã ở vào giai đoạn cuối. Tập cuối cùng *Rabbit at Rest* (Rabbit an nghỉ - 1990), lướt qua sự hòa giải của Angstrom với cuộc đời, và cái chết khinh suất của ông trong bối cảnh lịch sử những năm 80. Ngoài bộ tiểu thuyết trên, Updike còn viết các cuốn tiểu thuyết khác như *The Centaur* (Con nhân mã - 1963), *Couples* (Những cặp vợ chồng - 1968) và *Bech: A Book* (Bech: Một cuốn sách - 1970). Updike có một thi pháp nổi bật, sáng chói của bất cứ nhà văn hiện đại nào và những truyện ngắn của ông là mẫu mực về sự lỗi lạc và sắc sảo xét cả về tầm vóc phản ánh và tính sáng tạo của chúng. Tuyển tập truyện ngắn của ông gồm có *The Same Door* (Cùng một cánh cửa - 1959), *The Music School* (Trường nhạc - 1966), *Museums and Women* (Bảo tàng và phụ nữ - 1972), *Too Far To Go* (Đường xa - 1979) và *Problems* (Những vấn đề - 1979). Ông cũng viết nhiều tập thơ và tiểu luận.

J. D. Salinger (1919-)

Là người đưa tin của thập niên 60, J. D. Salinger đã khắc họa những cố gắng đào thoát ra khỏi xã hội. Sinh ở New York, ông đã đạt đến đỉnh cao trong sự nghiệp văn học nhờ vào việc xuất bản cuốn tiểu thuyết *The Catcher in the Rye* (Bắt trẻ đồng xanh - 1951) viết về một cậu bé nhạy cảm 16 tuổi, Holden Caulfield, đã trốn khỏi một trường nội trú danh giá để gia nhập vào thế giới bên ngoài của người lớn để sau đó phải vỡ mộng bởi cái chủ nghĩa vật chất và sự giả dối của nó.

Khi được hỏi lớn lên cậu bé thích làm gì, Caulfield đã trả lời “thích làm người bắt trẻ ngoài đồng”, nhại theo một bài thơ của Robert Burns. Trong mơ ước của mình, ông muốn bản thân là hình ảnh hiện đại của một hiệp sĩ Da trắng, người bảo vệ duy nhất cho sự trong sáng, ngây thơ. Ông tưởng tượng ra một cánh đồng lúa mạch đen bao la, lúa cao đến nỗi không thể nhìn thấy một bầy trẻ con đang chạy nhảy vui đùa trong đám lúa. Ông là người lớn duy nhất ở đây. “Tôi đang đứng trên bờ đá cao ghê hồn. Tôi phải làm gì? Tôi phải bắt bất cứ đứa trẻ nào toan vượt qua bờ đá đó”. Rơi xuống bên kia vách đá có nghĩa là đánh mất tuổi thơ và sự thơ ngây

(đặc biệt là về tính dục) - một chủ đề trở đi trở lại trong thời kỳ này. Những tác phẩm khác của nhà văn ẩn cư và viết rất kén này gồm: *Nine Stories* (Chín câu chuyện - 1953), *Franny and Zooey* (1961) và *Raise High the Roof - Beam, Carpenters* (Cao cao trên xà nhà, Bác thợ mộc - 1963) một tuyển tập truyện ngắn từ báo The New Yorker. Sau khi một truyện ra mắt độc giả vào năm 1965, Salinger - sống ở New Hampshire - vắng bóng trên bầu trời văn học Mỹ.

Jack Kerouac (1922 - 1969)

Là con trai của một gia đình gốc Pháp - Canada nghèo khổ, Jack Kerouac trần trụi với vấn đề ý nghĩa và giá trị cuộc sống của lớp người trung lưu. Ông đã có những cuộc giao lưu với nhóm văn nghệ Beat bí mật khi còn là sinh viên của Đại học Columbia ở New York. Tiểu thuyết của ông chịu nhiều ảnh hưởng của những tác phẩm mang ít nhiều yếu tố tự thuật của tiểu thuyết gia miền Nam - Thomas Wolfe.

Tiểu thuyết hay nhất của Kerouac là cuốn *On the Road* (Trên con đường tự do - 1957) miêu tả “các thành viên của nhóm Beat” lang thang khắp nước Mỹ tìm kiếm một giấc mơ lý tưởng về cuộc sống cộng đồng và cái đẹp. Cuốn *The Dharma Bums* (Phật pháp của những kẻ cầu bơ cầu bắt - 1958) tập trung phản ánh về những trí thức phản văn hóa sống lang thang bất định và sự say mê nhất thời của họ đối với Thiền tông - Phật giáo. Kerouac cũng sáng tác một tập thơ *Mexico City Blues* (Điều blues ở Mexico City - 1959) và những tập sách về cuộc đời ông với thành viên của nhóm Beat như nhà văn viết tiểu thuyết thể nghiệm William Burroughs và thi sĩ Allen Ginsberg.

THẬP NIÊN 60 RỐI REN NHƯNG ĐẦY SÁNG TẠO

Áp lực và sự tha hóa tiềm tàng trong thập niên 50 tìm được tiếng nói thích hợp vào thập niên 60 ở Mỹ trong phong trào đấu tranh đòi quyền bình đẳng, phong trào đấu tranh cho quyền phụ nữ, chống chiến tranh, hoạt động của cộng đồng ít người và sự xuất hiện của phong trào phản văn hóa mà ảnh hưởng của nó vẫn còn dai dẳng trong xã hội Mỹ. Những tác phẩm về văn hóa xã hội và chính trị nổi bật trong thời kỳ này gồm có những bài diễn thuyết về quyền bình đẳng của nhà lãnh đạo Da đen, tiến sĩ Martin Luther King, những trước tác thời kỳ đầu của nhà lãnh đạo phong trào nữ quyền Betty Friedan (*The Feminine Mystique* - Sự huyền diệu của phụ nữ, 1963) và *The Armies of the Night* (Đội quân của bóng đêm - 1968) của Norman Mailer về cuộc biểu dương lực lượng chống chiến tranh năm 1967.

Những năm 60 được đánh dấu bởi sự xóa nhòa ranh giới giữa hư cấu và sự thật, giữa tiểu thuyết và phóng sự điều tra và điều này vẫn còn tiếp diễn cho đến tận ngày nay. Tiểu thuyết gia Truman Capote, một con người ăn nói huých toẹt từng làm độc giả choáng váng vào cuối thập niên 40 đầu thập niên 50 trong những tác phẩm như *Breakfast at Tiffany* (Ăn sáng ở Tiffany - 1958) - giờ lại làm độc giả sững sờ với *In Cold Blood* (Máu lạnh - 1966), một phân tích vô cùng hấp dẫn về một vụ tàn sát tập thể hết sức tàn bạo xảy ra ở một vùng trung tâm nước Mỹ, lời cuốn bạn đọc như một cuốn tiểu thuyết trinh thám. Cùng lúc đó, “phong cách báo chí mới” nổi lên, 268 269 những tác phẩm không có yếu tố hư cấu kết hợp với phong cách viết báo và kỹ thuật viết tiểu thuyết hoặc là sử dụng thường xuyên các dữ kiện thật, nhào nặn chúng lại để tạo tính xác thực và ly kỳ cho câu chuyện được kể. Cuốn *The Electric Kool - Aid Acid Test*. (Cuộc thử nghiệm của dân hippy⁽³⁸⁾) của Tom Wolfe (1968) ca ngợi những

³⁸ Cuốn truyện kể về tiểu thuyết gia Ken Kesey từng có biệt danh là “Chàng trai vàng”, một trong những tiểu thuyết gia hàng đầu trong thế hệ của ông, ngoài ra ông còn là một nhà bác học, một nghệ sĩ một siêu sao trong thể thao. Ken đã dẫn đầu một nhóm hippy đi khắp nước Mỹ trong một chiếc xe buýt vào đầu những năm 60. *Electric Kool - Aid* còn được gọi là LSD, một loại ma túy gây ra ảo giác.

chuyện ngộ nghĩnh, dễ thương trong những đam mê phiêu bồng phản văn hóa của tiểu thuyết gia Ken Kesey. Còn cuốn *Radical Chic and Mau - Mauing the Flak Catchers* cười nhạo nhiều khía cạnh của phong trào cánh tả. Sau này Wolfe viết một cuốn lịch sử hết sức sâu sắc và phong phú về giai đoạn đầu của chương trình không gian Hoa Kỳ, cuốn *The Right Stuff* (Chuyện tào lao - 1979) và tiểu thuyết *The Bonfire of the Vanities* (Ngon lửa của sự phù hoa - 1987) là bức tranh toàn cảnh về xã hội Mỹ trong thập niên 80.

Vào những năm 60, văn học cũng nhập cuộc với những rối ren trong thời kỳ này. Một cái nhìn mỉa mai, bồn chồn cũng xuất hiện, phản ánh trong phong cách ngụ ngôn của một số nhà văn, trong số đó có truyện *One Flew Over the Cuckoo's Nest* (Bay qua tổ chim cú cu - 1962) - một truyện hài hước ám đạm của Ken Kesey về cuộc sống trong một nhà thương điên trong đó các nhân viên y tế lại còn quây phá điên rồ hơn cả bệnh nhân. *Trout Fishing in America* (Câu cá hồi ở Mỹ - 1967) của Richard Brautigan là một cuốn tiểu thuyết tưởng tượng đến mức quái dị. Hài hước và tưởng tượng kết hợp để tạo ra một phong cách mới nửa siêu hình nửa khôi hài trong các cuốn tiểu thuyết hoang tưởng, xuất sắc của Thomas Pynchon nhan đề *V* (1963) và *The Crying of Lot 49* (Tiếng khóc than của lô 49), cuốn *Giles Goat - Boy* (Giles - Cậu bé chăn dê - 1966) của John Barth và những truyện ngắn kỳ dị của Donald Barthelme trong tuyển tập truyện ngắn đầu tiên *Come Back, Dr Calogari* (Trở lại đi, Tiến sĩ Calogari) xuất bản vào năm 1964.

Trong lãnh vực sân khấu, Edward Albee sáng tác một loạt vở kịch tâm lý phi truyền thống: *Who's Afraid of Virginia Woolf*⁽³⁹⁾? (Ai sợ Virginia Woolf? - 1962), *A Delicate Balance* (Sự thăng bằng mong manh - 1966) và *Seascape* (Phong cảnh biển - 1975). Những vở kịch phản ánh cuộc dò tìm nội tâm và cách tiếp cận đầy nghịch lý của tác giả.

Đồng thời, thập niên 60 cũng chứng kiến sự ra đời muộn màng của một tài năng văn học trong độ tuổi 40 - Walker Percy - một bác sĩ và một mẫu mực của phong cách tao nhã miền Nam. Trong loạt tác phẩm của mình, Percy đã dùng địa phương quê nhà của ông như một tấm thảm trang trí để ông trải lên đó những màn kịch tâm lý kỳ kỳ hấp dẫn. *The Moviegoer* (Dân nghiện xê-nê - 1961) và *The Last Gentleman* (Chính nhân quân tử cuối cùng - 1966) là hai vở kịch nổi bật trong những tác phẩm được đánh giá cao của ông.

Thomas Pynchon (1937 -)

Thomas Pynchon là tác giả u huyền, không thích khoa trương tên tuổi. Ông sinh ở New York, tốt nghiệp Đại học Cornell năm 1958, nơi có lẽ ông đã tiếp nhận ảnh hưởng của Vladimir Nabokov. Có một điều chắc chắn là, những tưởng tượng có tính cách tân của ông, sử dụng những chủ đề về việc diễn giải những mâu chốt, những trò chơi, và các mật mã có thể xuất phát từ Nabokov. Giọng văn linh hoạt của Pynchon có thể hòa nhập chứng hoang tưởng vào trong thi ca.

Tất cả những tiểu thuyết của Pynchon đều có kết cấu giống nhau. Luôn có ít nhất một nhân vật chính không biết gì về dòng diễn biến phức tạp của câu chuyện, rồi sau đó trọng trách của hắn là sắp xếp lại trật tự của cái mớ bòng bong các sự kiện và giải mã thế giới. Công việc này, chính là nhiệm vụ của người nghệ sĩ truyền thống, được chuyển giao cho người đọc, họ phải dõi theo các sự kiện, tìm ra những điểm mâu chốt và lý giải về mọi sự. Quan điểm hoang tưởng này phổ biến khắp các lục địa và chính thời đại này, bởi vì Pynchon đã sử dụng ẩn dụ

³⁹ Virginia Woolf (1882 - 1941): nữ nhà văn Anh có những cống hiến đặc biệt cho thể loại tiểu thuyết và đồng thời là một nhà phê bình văn học xuất sắc.

“entropy”⁽⁴⁰⁾ về sự suy tàn dần dần của vũ trụ. Ông là bậc thầy trong việc tiếp thu và chuyển hóa văn hóa dân gian - đặc biệt là trong tiểu thuyết khoa học viễn tưởng và tiểu thuyết trinh thám.

Tiểu thuyết mang tựa đề V được cấu trúc lỏng lẻo xung quanh Benny Profane - một kẻ thất bại lại lao vào những cuộc phiêu lưu vô mục đích với những công việc làm ăn kỳ cục luôn thay đổi và đối thủ của anh ta, Herbert Stencil, một trí thức có nhiệm vụ truy tìm một nữ điệp viên bí mật V (có thể là Venus, Virgin hay Void). *The Crying of Lot 49* (Tiếng khóc than của lô 49), là một truyện vừa, đề cập đến một hệ thống bí mật liên quan đến dịch vụ bưu điện Mỹ. *Gravity's Rainbow* (Cầu vồng của trọng lực - 1973) viết về những sự kiện xảy ra ở London trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ II, vào lúc mà đạn bom tơi xuống thành phố này. Nội dung xuyên suốt cuốn truyện là cuộc tìm kiếm nửa khôỉ hài nửa biểu trưng những tên phát xít Đức và các nhân vật đội lốt khác. Sự mãnh liệt trong biểu cảm, tính khôỉ hài và sự nhạy bén với những cái mới đã gắn chặt tên tuổi của Pynchon với thập niên 60.

John Barth (1930-)

John Barth quê ở Maryland là nhà văn quan tâm đến cách kể lại một câu chuyện như thế nào hơn là nội dung của nó. Nhưng trong khi Pynchon tung hỏa mù đưa độc giả vào con đường với những dấu vết giả tạo và những đầu mối khả dĩ vượt ra ngoài một cuốn tiểu thuyết trinh thám, thì Barth lại mời bạn đọc bước vào một ngôi nhà vui tươi của lễ hội, nơi chứa đầy những tấm gương dị dạng, phóng đại một số nét này trong khi lại thu nhỏ một số đặc điểm khác. Chủ nghĩa hiện thực là kẻ thù của Barth, tác giả của tuyển tập truyện ngắn *Lost in the Funhouse* (Lạc lối trong ngôi nhà của niềm vui - 1968) gồm 14 truyện về quá trình viết văn và đọc sách. Mục đích của Barth là nhắc nhở và cảnh báo cho độc giả về bản chất nhân tạo của việc đọc và viết văn, và hơn nữa ngăn cản người đọc đừng bị lôi cuốn vào câu chuyện như thể câu chuyện ấy là có thật trên đời. Để làm nổi tung cái ảo tưởng về chủ nghĩa hiện thực, Barth đã dùng toàn bộ công cụ phân tích để nhắc nhở bạn đọc rằng chính là họ đang đọc sách.

Những tác phẩm đầu tay của Barth cũng như của Saul Bellow chứa đựng rất nhiều vấn đề và mang tính hiện sinh rõ nét, có những chủ đề của thập niên 50 về sự tẩy chay xã hội và sự lang thang bất định của số phận con người. Cuốn truyện *The Floating Opera* (Nhạc kịch lưu động - 1956) viết về một con người toan tính tự tử. *The End of the Road* (Đoạn cuối của con đường - 1958) miêu tả một cuộc tình phức tạp. Những tác phẩm vào thập niên 60 của ông trở nên hài hước hơn và càng ít hiện thực hơn nữa. *The Sot-Weed Factor* (1960) nhại theo thể loại tiểu thuyết giang hồ thế kỷ 18, trong khi với *Giles Goat Boy* (Giles - Cậu bé chăn dê - 1966), thế giới được thu nhỏ một cách hài hước thành một trường đại học. Cuốn *Chimera* (Quái vật tưởng tượng - 1972) kể lại những câu chuyện cổ của thần thoại Hi Lạp và trong *Letters* (Những lá thư - 1979) thì chính Barth trở thành một nhân vật như là Normal Mailer đã làm trong *The Armies of the Night*. Trong *Sabbatical: A Romance* (Kỳ nghỉ của giáo sư: Một truyện tình - 1982) Barth sử dụng một motif hư cấu quen thuộc về điệp viên, đây là câu chuyện về một nữ giáo sư dạy đại học và chồng nàng, một điệp viên đã giải nghệ sau trở thành một tiểu thuyết gia.

Normal Mailer (1923-)

⁴⁰ Entropy: có nghĩa là tình trạng trở li đồng nhất của vũ trụ hoặc sự suy tàn dẫn tới hủy hoại mọi hình thức, kiểu mẫu và khác biệt.

Normal Mailer được dư luận rộng rãi công nhận là đại biểu cho những thập kỷ vừa qua, một tác gia có khả năng thay đổi phong cách, nội dung và mối quan tâm khá nhiều lần. Có xu hướng viết về những kinh nghiệm sống với cá tính mãnh liệt và tính cách của một con người tham gia hoạt động xã hội đầy kịch tính, Mailer đi theo con đường truyền thống của Ernest Hemingway. Tư tưởng của ông hết sức mạnh bạo và đổi mới. Ông là tác giả trái ngược hẳn với Barth, bởi vì đối với Barth, nội dung phản ánh không quan trọng bằng cái cách mà nó được diễn đạt. Cũng không giống với Pynchon khó xác định, Mailer luôn tranh thủ và đòi hỏi một sự chú tâm. Là nhà văn viết tiểu thuyết, một nhà viết tiểu luận, đôi khi cũng là một chính khách, một nhà hoạt động văn hóa và thỉnh thoảng còn là diễn viên, Mailer là nhân vật trung tâm của “sân khấu” xã hội. Từ những tác phẩm mang phong cách “báo chí mới” như *Miami and the Siege of Chicago* (Miami và việc vây hãm thành Chicago - 1968), một phân tích về những hội nghị đề cử ứng viên tổng thống Mỹ năm 1968 và sự nghiên cứu hết sức hấp dẫn của ông về vụ hành quyết những kẻ bị kết tội sát nhân trong cuốn *The Executioner's Song* (Bài ca của kẻ tử tội - 1979) ông chuyển sang viết những cuốn tiểu thuyết nặng ký và đầy tham vọng như *Ancient Evenings* (Những buổi chiều xưa - 1983) lấy bối cảnh ở Ai Cập cổ đại và cuốn *Harlot's Ghost* (Hồn ma Harlot - 1992) về những vấn đề xoay quanh cơ quan tình báo trung ương Hoa Kỳ.

THẬP NIÊN 70 VÀ 80 NHỮNG HƯỚNG ĐI MỚI

Vào khoảng giữa thập niên 70, kỷ nguyên của sự củng cố bắt đầu. Chiến tranh ở Việt Nam đã kết thúc, tiếp sau đó là việc nước Mỹ công nhận Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và việc kỷ niệm 200 năm lập quốc. Chẳng bao lâu sau là những năm 80, “thập kỷ vì tôi” tiếp bước, trong đó mỗi cá nhân có khuynh hướng tập trung vào những mối quan tâm riêng tư của mình hơn là những vấn đề xã hội lớn lao hơn.

Trong văn học, các trào lưu cũ vẫn còn tồn tại, nhưng cái sức mạnh đằng sau sự thử nghiệm đơn thuần đã giảm dần. Các tiểu thuyết gia trẻ như John Gardner, John Irving (với tiểu thuyết *The World According to Garp* - Thế giới dưới con mắt của Garp, 1978), Paul Theroux (Trong *The Mosquito Coast* - Bờ biển Mosquito, 1982), William Kennedy (*Ironweed* - Hạt sắt, 1983) và Alice Walker (*The Color Purple* - Màu tím, 1982) lên ngôi với những tiểu thuyết nổi bật rất có cá tính khắc họa những tấn kịch cảm động về con người. Việc quan tâm tới hoàn cảnh, nhân vật và những chủ đề kết hợp với chủ nghĩa hiện thực đã trở lại. Chủ nghĩa hiện thực, bị bỏ rơi bởi các nhà văn thử nghiệm vào thập niên 60, đã quay trở lại thường kết hợp với những yếu tố sáng tạo hết sức táo bạo - một cấu trúc mới mẻ, đột phá như một “tiểu thuyết trong tiểu thuyết” có thể thấy trong truyện của John Garner *October Light* (Ánh sáng tháng Mười - 1976) hoặc là tiếng Anh của người Mỹ - Da đen trong *The Color Purple* của Alice Walker. Văn học của các cộng đồng ít người bắt đầu đua nở. Kịch nói đã chuyển từ chủ nghĩa hiện thực sang những kỹ xảo điện ảnh và tốc độ hơn. Tuy vậy, cùng lúc đó, “Thập kỷ vì tôi” cũng được phản ánh trong các tài năng trẻ khoa trương như Joy McInerney với *Bright Lights, Big City*, (Ánh sáng rực rỡ nơi đô thị, 1984), Bret Easton Ellis với *Less Than Zero* (Nhỏ hơn số không, 1985) và Tama Janowitz với *Slaves of New York* (Nô lệ của New York, 1986).

John Gardner (1933-1982)

John Gardner xuất thân từ một nhà nông ở bang New York, là người phát ngôn quan trọng nhất cho những giá trị đạo đức trong văn học cho đến khi cái chết đã chấm dứt cuộc sống khá ngắn ngủi của ông bằng một tai nạn ôtô. Ông là giáo sư văn học Anh chuyên về giai đoạn Trung đại. Cuốn tiểu thuyết *Grendel* (1971) nổi tiếng nhất của ông kể lại sử thi cổ đại Anh về Beowulf nhìn từ góc độ hiện sinh của con quái vật. Cuốn tiểu thuyết ngắn gọn, sinh động và thường vang lên tiếng cười trào lộng này là một cuộc tranh luận tinh tế chống lại chủ nghĩa

hiện sinh đã dồn các nhân vật của nó vào nỗi tuyệt vọng tự hủy diệt và một thái độ khuyển nhỏ, yếm thế.

Là một nhà văn sung sức và hết sức nổi tiếng, Gardner sáng tác theo phương pháp hiện thực nhưng lại sử dụng các kỹ thuật mới mẻ như hồi tưởng, truyện trong truyện, kể lại các huyền thoại và những câu chuyện tương phản - để phát hiện chân lý về tình cảnh của con người. Sức mạnh của ông chính là sự đặc trưng hóa (đặc biệt là trong những bức chân dung đầy cảm thông về những con người bình thường) và phong cách đa dạng.

Những tác phẩm lớn của ông gồm *The Resurrection* (Phục sinh - 1966), *The Sunlight Dialogues* (Cuộc đối thoại dưới ánh mặt trời - 1972), *Nickel Mountain* (Núi Nickel - 1973), *October Light* (Ánh sáng tháng Mười - 1976) và *Mickenson's Ghosts* (Những bóng ma của Mickenson - 1982).

Các kiểu tiểu thuyết của Gardner gợi tả cái sức mạnh trị liệu của tình bằng hữu, bổn phận và trách nhiệm gia đình và xét theo ý nghĩa này, Gardner là một tác giả bảo thủ và truyền thống hết sức sâu sắc. Ông đã cố gắng chứng minh rằng một số hành động và các giá trị nhất định sẽ dẫn đến một cuộc sống viên mãn. Cuốn tiểu thuyết của ông *On Moral Fiction* (Tuồng tượng đạo lý - 1978) kêu gọi tiểu thuyết nên chuyển tải những giá trị đạo đức hơn là lờ bịp độc giả với những cách tân kỹ thuật trống rỗng. Cuốn sách đã gây nên một làn sóng phản nộ, chủ yếu bởi vì Gardner đã phê phán thẳng thừng những cây cao bóng cả trong làng văn đương đại đã thất bại trong việc phản ánh những mối quan tâm đạo đức.

Toni Morrison (1931 -)

Nữ văn sĩ người Mỹ gốc Phi Toni Morrison sinh ở bang Ohio trong một gia đình gia phong mà mối quan tâm chính là những giá trị tinh thần. Bà theo học Đại học Howard ở thủ đô Washington, là biên tập cao cấp của một nhà xuất bản lớn ở Washington và là giáo sư nổi tiếng của nhiều trường đại học.

Tiểu thuyết đan kết phong phú của Morrison làm cho bà nổi tiếng thế giới. Trong những cuốn tiểu thuyết phóng khoáng và cuốn hút của mình bà đã xử lý những tính cách phức tạp của người Da đen bằng một cách thức phổ quát. Trong tác phẩm đầu tay *The Bluest Eye* (Mắt biếc - 1970) của bà, một cô gái Da đen trẻ giàu nghị lực đã kể lại câu chuyện về Pecola Breedlove, người rốt cuộc đã trốn thoát cuộc sống với một ông bố cục súc, thô bạo. Pecola tin rằng đôi mắt đen của cô đã biến thành màu xanh da trời một cách kỳ diệu và chúng làm cô trở nên dễ thương hơn. Morrison có nói rằng bà đã sáng tạo nên cái ý thức về diện mạo văn học riêng của riêng bà với tư cách là một nhà văn qua cuốn tiểu thuyết này “Tôi là Pecola, là Claudia, là mọi người”.

Tác phẩm *Sula* (1973) miêu tả tình bạn thắm thiết mặn nồng giữa hai người phụ nữ. Morrison khắc họa phụ nữ Mỹ gốc Phi như là những nhân vật đầy cá tính, đơn nhất hơn là những con người điển hình. Cuốn *Song of Solomon* (Bài ca của Solomon) của Morrison viết vào năm 1977 đã nhận được nhiều giải thưởng. Nó tái hiện cuộc đời của một người Da đen tên là Milkman Dead và những mối quan hệ phức tạp của anh ta với gia đình và cộng đồng Da đen. Trong cuốn *Tar Baby* (Bé con - 1981) Morrison khai thác các vấn đề của mối quan hệ giữa người Da trắng và người Da đen. *Beloved* (1987) là một câu chuyện về nỗi thống khổ của một người đàn bà tha giết chết những đứa con mình còn hơn là để chúng sống như những kẻ nô lệ. Cuốn tiểu thuyết sử dụng những kỹ thuật như trong một giấc mơ của chủ nghĩa hiện thực huyền bí trong việc phác họa một nhân vật huyền hoặc, Beloved, cô gái trở lại sống với người mẹ đã cắt cổ mình.

Morrison cho rằng mặc dầu các tiểu thuyết của bà thuần túy là những tác phẩm nghệ thuật hoàn hảo, chúng vẫn chứa đựng những ý nghĩa chính trị: “Tôi không quan tâm đến việc nuông mình trong những tưởng tượng riêng tư... Vâng, một tác phẩm nghệ thuật phải có ý nghĩa chính trị”. Năm 1993, Morrison được trao giải Nobel văn chương.

Alice Walker (1944-)

Alice Walker là một người Mỹ Da đen và là con của một gia đình nhà nông ăn chia theo mùa vụ ở vùng thôn quê Georgia. Bà tốt nghiệp Đại học Sarah Lawrence, nơi có một trong những người thầy của bà là nữ thi sĩ có khuynh hướng làm chính trị, bà Muriel Rukeyser. Những người khác có ảnh hưởng đến sự nghiệp văn chương của bà là Flannery O'Connor và Zora Neale Hurston.

Là một nhà văn “rất nữ tính” như bà tự nhận; Walker từ lâu đã rất gắn bó với phong trào đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ, bà trình bày về sự hiện hữu của người Da đen dưới cái nhìn của người phụ nữ. Cũng như Toni Morrison, Jamaica Kincaid, Toni Cade Bambara và các tác giả Da đen đương đại thành công khác, Walker sử dụng chủ nghĩa hiện thực trừu tượng ở trình độ nghệ thuật cao để phản ánh về những giấc mơ và thất bại của những con người đáng tin cậy có thực. Tác phẩm của bà khắc họa đậm nét cuộc tìm kiếm phẩm giá trong đời người. Bà là một nhà văn có văn phong rất mực tinh tế, mượt mà đặc biệt thể hiện trong cuốn tiểu thuyết mang phong cách ngôn ngữ thánh thư *The Color Purple* (Màu tím), tác phẩm của bà có ý hướng giáo dục. Ở điểm này, Walker cũng giống như một tiểu thuyết gia Mỹ đen khác là Ishmael Reed, tác giả của những tác phẩm trào phúng phơi bày những vấn đề chủng tộc và xã hội.

The Color Purple của Walker là một câu chuyện về tình yêu giữa hai chị em người Da đen sống sót sau những tháng năm xa cách. Gắn bó với câu chuyện này, bằng một cách nào đó trong cùng một thời điểm là việc một trong hai chị em, một cô gái xấu xí, nhút nhát và thất học khám phá ra sức mạnh tiềm tàng của mình nhờ sự giúp đỡ của một người bạn gái. Chủ đề về sự nâng đỡ giữa những người phụ nữ gợi nhớ tiêu sử tự thuật của Maya Angelou *I Know Why the Caged Bird Sings* (Tôi biết vì sao chim hót trong lồng - 1970) ngợi ca tình cảm giữa mẹ và con gái và tác phẩm của các nhà văn Da trắng ủng hộ phong trào phụ nữ như Adrienne Rich. *The Color Purple* mô tả đàn ông như là những con người về căn bản không nhận thức được nhu cầu và sự hiện diện thực tế của người phụ nữ.

Những năm cuối thập niên 80 và đầu thập niên 90 chứng kiến sự kiện ngoạn mục các tác phẩm của các cộng đồng ít người trở thành một bộ phận quan trọng trong văn đàn Mỹ. Điều này cũng xảy ra với sân khấu cũng như văn xuôi. August Wilson - người vẫn tiếp tục sáng tác và chứng kiến hàng loạt vở kịch của mình về cuộc đời người Da đen ở thế kỷ 20 được đưa lên sân khấu (trong đó có những vở đoạt giải Pulitzer như *Fences* (Rào cản - 1986) và *The Piano Lesson* (Bài học dương cầm – 1989) và tạo được chỗ đứng cho mình bên cạnh các tiểu thuyết gia nổi tiếng như Alice Walker, John Edgar Wideman và Toni Morrison.

Các nhà văn Mỹ gốc châu Á cũng chiếm lĩnh vị trí của họ trên văn đàn: Maxine Hong Kingston với *The Woman Warrior* (Nữ chiến binh, 1976) đã mở ra một con đường cho các nhà văn nữ gốc châu Á của bà. Trong số họ có Amy Tan, tác giả của những tác phẩm sáng chói về cuộc sống của người Hoa di cư sang Mỹ sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai như cuốn *The Joy Luck Club* (Phúc lạc hội, 1989) và cuốn *The Kitchen God's Wife* (Vợ ông đầu rau, 1991) chinh phục được đông đảo bạn đọc. Còn David Henry Hwang con của một gia đình người Hoa sinh ra ở California đã làm nên tên tuổi của mình trong làng kịch nghệ với những vở kịch như là *F.O.B* (Giao hàng lên tàu - 1981) và *M. Butterfly* (Ông Butterfly - 1986).

Một nhóm các nhà văn khá mới mẻ xuất hiện trên chân trời văn học là những tác gia gốc Nam Mỹ, gồm tiểu thuyết gia gốc Cuba đoạt giải Pulitzer mang tên Oscar Hijuelos, tác giả cuốn *The Mambo Kings Play Songs of Love* (Các ông vua Mambo chơi nhạc tình yêu - 1989); nhà văn chuyên viết truyện ngắn Sandra Cisneros (*Women Hollering Creek and Other Stories* - Chuyện phụ nữ - 1991)⁴¹ và Rudolfo Anaya, tác giả của cuốn *Bless Me, Ultima* (Phù hộ cho tôi, Ultima) bán được 300.000 bản chủ yếu ở miền Tây nước Mỹ.

VĂN HỌC PHONG CÁCH ĐỊA PHƯƠNG MỚI

Chẳng có gì mới mẻ về truyền thống văn học địa phương trong văn chương Mỹ. Nó cũng xa xưa như những truyền thuyết của người Da đỏ, cũng khơi gợi trí tưởng tượng như các tác phẩm của James Fenimore Cooper và Bret Harte, cũng nhiều âm vang như tiểu thuyết của William Faulkner và các vở kịch của Tennessee Williams. Mặc dầu vậy, có một thời, vào khoảng sau Chiến tranh thế giới thứ II, truyền thống đó dường như biến mất trong bóng chập choạng của thời đại - trừ phi người ta nhận định, mà có lẽ là rất đúng, rằng tiểu thuyết về đô thị cũng là một dạng của chủ nghĩa địa phương. Tuy nhiên, trong thập kỷ vừa qua hay vào khoảng ấy, văn học địa phương đã thực hiện một sự trở về ngoạn mục, vang dội trong nền văn học Mỹ khiến cho độc giả có ý thức về không gian cũng như là có ý thức về thời gian và thân phận con người. Và nó cũng trở nên thịnh hành trong các thể loại tiểu thuyết phổ biến như là truyện trinh thám chẳng hạn, cũng như trong văn học cổ điển với tiểu thuyết, truyện ngắn và kịch nói.

Ở đây có một vài lý do khả dĩ cho sự tái xuất hiện này. Cái chính là, tất cả các loại hình nghệ thuật ở Mỹ đã trở nên phi tập trung trong các thế hệ qua. Sân khấu, âm nhạc, múa có xu hướng phát triển mạnh ở các vùng đô thị ở miền Nam, Tây Nam và Tây Bắc nước Mỹ cũng như những thành phố lớn như New York và Chicago. Các công ty điện ảnh làm phim trên khắp đất Mỹ hoặc vô số nơi khác. Văn học Mỹ cũng vậy. Các nhà xuất bản nhỏ hơn tập trung vào tiểu thuyết đua nở rực rỡ bên ngoài “dãy phố xuất bản” của thành phố New York. Các cuộc hội thảo và hội nghị của các nhà văn trở thành một thời thượng hơn bao giờ hết, trong khi các lớp dạy viết văn và học văn cũng trở thành cơn sốt ở khắp các trường đại học trong nước. Chẳng có gì lạ khi các tài năng chớm nở có thể khai hoa bất cứ ở đâu. Tất cả những cái mà người ta cần để viết văn chỉ là một cây bút chì, giấy và quan điểm.

Những nét khỏe khoắn, thanh tân nhất của trào lưu văn học địa phương mới là sự bành trướng và đa dạng của nó. Nó tràn qua khắp nước Mỹ từ Đông sang Tây. Một cuộc hành trình văn học xuyên suốt lục địa được bắt đầu ở vùng Đông Bắc ở Albany, New York với trung tâm điểm của sự chú ý là người con của vùng đó, William Kennedy, đã một thời là nhà báo. Kennedy, tác giả của những tiểu thuyết về Albany trong số đó có các tiểu thuyết *Ironweed* (1983) và *Very Old Bones* (Chuyện rắc rối cũ rích - 1992) là bức tranh âm đậm về cuộc sống của các cư dân ở các phố chợ và các quán rượu ở thủ phủ của bang New York.

Là một nhà văn viết tiểu thuyết, viết truyện ngắn, viết tiểu luận và cũng làm thơ rất sung mãn, giàu sức sáng tạo, Joyce Carol Oates cũng xuất thân từ vùng Đông Bắc nước Mỹ. Trong các tác phẩm đáng nhớ của bà, nỗ lực của các nhân vật bị ám ảnh phải đạt cho được thành công trong những môi trường méo mó kỳ cục của họ cuối cùng đã dẫn họ đến sự hủy hoại. Những tác phẩm hay nhất của bà được tuyển chọn trong các tuyển tập như là *The Wheel of Love* (Bánh xe của tình yêu 1970) và *Where Are you Going, Where Have You Been?* (Anh đi đâu,

⁴¹ *Women Hollering Creek and Other Stories* là một tuyển tập truyện ngắn về các cảnh đời của phụ nữ ở hai bên đường biên giới Mexico. Phụ nữ trong các truyện ngắn này kể về những khám phá đầy thú vị bất ngờ với một sự khôn ngoan kín đáo. Chúng tôi xin tạm dịch là *Chuyện phụ nữ*.

anh ở đâu? - 1974). Stephen King, bậc thầy của thể loại tiểu thuyết kinh dị bán chạy, thường lấy bối cảnh cho các tác phẩm kinh dị của ông tại Maine - trong cùng một khu vực. Xuôi theo ven biển, trong vùng phụ cận Baltimore bang Maryland, nhà văn Anne Tyler trình bày bằng cái giọng giản dị, điềm tĩnh về những cuộc đời phi thường và những nhân vật kiệt xuất. Những tiểu thuyết như *Dinner at the Homesick Restaurant* (Ăn tối ở nhà hàng Nhớ nhà - 1982), *The Accidental Tourist* (Người du khách bất ngờ - 1985), *Breathing Lessons* (Bài học hô hấp - 1988) và *Saint Maybe* (Thánh có thể - 1991) đã làm tên tuổi của bà vang dội trong làng văn và trong lòng công chúng rộng rãi.

Cách Baltimore không xa là thủ đô Washington cũng có truyền thống văn học của riêng mình, nếu không muốn nói là một dòng văn học còn giấu mình trong bóng tối ở giữa cái thành phố mà mỗi quan tâm chủ yếu là chính trị. Trong số những nhà văn vẽ được những bức tranh rõ ràng về cuộc sống ở trong và vánh ngoài guồng máy chính phủ và quyền lực của đất nước, có tiểu thuyết gia Ward Just - một cựu phóng viên quốc tế đã theo đuổi sự nghiệp thứ hai của mình là viết về cái thế giới mà anh biết từng chân tơ kẽ tóc: thế giới của các phóng viên báo chí, các chính trị gia, các nhà ngoại giao, và giới binh nghiệp. Cuốn sách *Nicholson at Large* (Nicholson tự do - 1975) một khảo cứu về giới làm báo trong và sau nhiệm kỳ của tổng thống John F. Kennedy vào đầu những năm 1960, *In the City of Fear* (Ở thành phố của nỗi sợ hãi - 1982) một phác thảo về Washington trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam; và *Jack Gane* (1989), một cái nhìn tinh táo về một chính khách Chicago và sự thăng tiến của ông ta đến chức vụ Thượng nghị sĩ Mỹ, là vài cuốn tiểu thuyết trong số những tác phẩm gây ấn tượng của Ward Just.

Cuốn truyện *Children of Power* (Con cái của giới quyền lực - 1979) của Susan Richards Shreve mô tả cuộc sống riêng tư của nhóm con cái của các quan chức chính phủ, trong khi tiểu thuyết gia nổi tiếng Tom Clancy, một công dân bang Maryland đã dùng bối cảnh của giới chính trị - quân sự ở Washington làm bệ phóng cho một loạt các câu chuyện ly kỳ mang tính sử thi hoành tráng của ông.

Hướng về phía Nam, Reynolds Price và Jill McCorkle xuất hiện trong tầm nhìn của chúng ta. Price, chính là bậc thầy của Tyler, đã được một nhà phê bình mô tả hồi thập niên 70 là giữ một vị trí lỗi thời của “nhà văn nội trú miền Nam”⁽⁴²⁾. Ông gây được sự chú ý của dư luận lần đầu tiên với cuốn *A Long and Happy Life* (Một cuộc đời dài lâu và hạnh phúc - 1962) đề cập con người và mảnh đất về miền Đông bang Bắc Carolina và đặc biệt là nhân vật nữ trẻ tuổi tên là Rosacoke Mustian. Ông tiếp tục viết những câu chuyện về nữ nhân vật này nhiều năm sau đó, rồi lại chuyển mối quan tâm của ông sang các chủ đề khác trước khi quay trở lại với người phụ nữ này trong tác phẩm *Kate Vaiden* (1986) khá nổi tiếng - tác phẩm duy nhất viết ở ngôi thứ nhất. Tác phẩm mới nhất của Price, *Blue Calhoun* (Ông Calhoun sầu muộn - 1992) khám phá ảnh hưởng của một cuộc tình say đắm, định mệnh qua nhiều thập kỷ trong đời sống của một gia đình.

McCorkle sinh năm 1958 và vì vậy là đại biểu cho thế hệ các nhà văn mới đã sáng tác các tiểu thuyết và truyện ngắn của cô trong bối cảnh là những thị trấn nhỏ của bắc Carolina, để khám phá những bí ẩn của tuổi vị thành niên (Cuốn *The Cheer Leader* - Người xướng giọng hoan hô - 1984), những mối ràng buộc giữa các thế hệ (trong cuốn *Tending to Virginia* - Hướng về Virginia - 1987) và đặc biệt là sự nhạy cảm của phụ nữ miền Nam hiện đại (*Crash Diet* - Ăn kiêng bằng mọi giá - 1992).

⁴² Nhà văn nội trú (Writer Inresidence): nhà văn ăn ở tại cơ sở (trường đại học hoặc cộng đồng) được trả lương để họ làm việc tại đó một thời gian. Chúa Jesus Christ sinh ra ở Bethlehem.

Một nhà văn cũng của vùng đó là Pat Conroy, tác giả của những cuốn tiểu thuyết mang tính tự thuật đầy kích thích về tuổi thơ của ông lớn lên ở nam Carolina và người cha độc đoán, thô bạo của mình (Trong cuốn *The Great Santini* - Santini vĩ đại - 1976) và *The Prince of Tides* (Ông hoàng của các trào lưu - 1986). Đó là những cuốn truyện đầy ý thức về vẻ đẹp thiên nhiên của vùng đất trũng ở bang Nam Carolina. Shelby Foote, một người dân vùng Mississippi sống ở Memphis bang Tennessee một thời gian dài, là nhà viết biên niên sử lâu năm của miền Nam. Những cuốn tiểu thuyết và lịch sử của ông đã đem lại cho ông một vai diễn trong một loạt phim truyền hình thành công về thời kỳ Nội chiến.

Vùng trung tâm của nước Mỹ ấp ủ trong lòng nó rất nhiều tài năng văn chương, trong số đó có Jane Smiley, một giáo sư dạy viết văn ở Đại học bang Iowa. Smiley đoạt giải thưởng Pulitzer năm 1992 về tiểu thuyết cho cuốn *A Thousand Acres* (Một ngàn mẫu đất - 1991), một tiểu thuyết đã chuyển Vua Lear của Shakespeare đến một nông trại ở miền Trung Tây nước Mỹ và ghi lại mối xung đột gia đình hết sức cay đắng lại bùng lên khi ông chủ nông trại già nua quyết định giao lại đất đai của mình cho ba cô con gái.

Người viết biên niên sử của bang Texas - Larry McMurtry đặc tả tiểu bang quê hương của mình cùng với đời sống tinh cảm của nó ở nhiều thời điểm khác nhau từ miền Tây đã biến mất ở thế kỷ 19 (Trong *Lonesome Dove* - Bò câu cô đơn - 1985) đến sự bốc hơi của những thị trấn nhỏ thời hậu chiến (*The Last Picture Show* - Triển lãm tranh lần cuối - 1966).

Cormac McCarthy, phản ánh những cuộc chinh phục các sa mạc ở vùng Tây Nam nước Mỹ trong các cuốn tiểu thuyết *Blood Meridian* (Đường kinh tuyến máu - 1985) và *Anything for Billy* (Bất cứ thứ gì dành cho Billy - 1998), *All The Pretty Horses* (Tất cả những con ngựa đẹp - 1992) và *The Crossing* (Vượt tuyến - 1994) là một nhà văn có cuộc sống ẩn dật nhưng đặc biệt giàu trí tưởng tượng, cũng mới nhận được sự chú ý của dư luận. Được giới nghiên cứu công nhận là người thừa kế đúng mực của truyền thống văn học Gothic miền Nam, McCarthy đã để cho tính chất hoang sơ của vùng đất này mê hoặc cũng như là ông đã bị cuốn hút bởi sự man rợ của con người và những điều bất trắc.

Lấy phong cảnh tuyệt đẹp của quê hương New Mexico làm bối cảnh cho tiểu thuyết *Ceremony* (Nghĩ lễ - 1977) vốn được giới phê bình đánh giá rất cao, nữ văn sĩ người Mỹ - Da đỏ Leslie Marmon Silko đã mê hoặc được đông đảo bạn đọc. Giống như cuốn tiểu thuyết giàu chất thơ của N. Scott Momaday *The Way to Rainy Mountain* (Đường đi đến núi Mưa - 1969), *Ceremony* là một cuốn “tiểu thuyết đầy nhạc tính” được cấu trúc trên nền các nghi thức chữa bệnh của người Da đỏ. Một cuốn tiểu thuyết khác của Silko, cuốn *The Almanac of the Dead* (Niên lịch của người chết - 1991) là bức tranh toàn cảnh vùng Tây Nam từ những cuộc di dân của các bộ lạc cổ xưa cho đến những tên buôn lậu ma túy và những nhà đầu tư bất động sản vô lương tâm đòi bại sử dụng đất đai để kiếm lợi nhuận cho riêng mình. Nhà văn viết truyện hình sự bán rất chạy Tony Hillerman sống ở Santa Fe bang New Mexico cũng viết về vùng đất Tây Nam này của nước Mỹ, chọn hai viên cảnh sát Navajo siêng năng, khiêm tốn làm nhân vật chính.

Về phía Bắc, ở bang Montana, nhà thơ James Welch đặc tả cuộc vật lộn của người Mỹ Da đỏ để thoát khỏi cuộc sống gian khổ khắc nghiệt trong khu bảo tồn, một cuộc sống ngập ngụa trong rượu chè và đói nghèo, trong những tác phẩm ngắn gọn hầu như toàn bích của ông như *Winter in the Blood* (Mùa đông máu lửa - 1974), *The Dead of Jim Loney* (Xác chết của Jim Loney - 1979), *Fools Crow* (Bọn ngốc nghếch huênh hoang - 1986) và *The Indian Lawyer* (Luật sư Da đỏ - 1990). Một nhà văn khác là đồng hương của James Welch là Thomas McGuane, tác giả của những cuốn tiểu thuyết luôn luôn tập trung vào những vấn đề của đàn ông như *Ninety-Two in the Shade* (Chín hai độ trong bóng râm - 1973) và *Keep the Change*

(Hãy giữ lấy tiền lẻ - 1989) kể lại giấc mơ về những cội nguồn trong lúc đã bị xa lìa nguồn cội. Louise Erdrich, có một phần dòng máu của bộ lạc Da đỏ Chippewa thì cho ra đời một loạt tiểu thuyết về tiểu bang láng giềng với Montana là Bắc Dakota. Trong những tác phẩm như *Love Medicine* (Thuốc yêu - 1984) bà đã miêu tả sâu sắc cuộc sống rối rắm của các gia đình không còn đủ chức năng ở các khu vực bảo tồn bằng một sự hòa trộn đau xót giữa chủ nghĩa khắc kỷ và tính trào lộng.

Có hai nhà văn điển hình cho vùng Viễn Tây trong một thời kỳ. Một người là Wallace Stegner quá cố, sinh năm 1909 ở vùng Trung Tây và chết trong một tai nạn xe cộ vào năm 1993. Stegner phiêu bạt đó đây ở miền Tây trong suốt cuộc đời, ông có được một tri kiến về bản sắc địa phương thậm chí còn trước khi nó trở thành thời thượng. Tác phẩm lớn nhất của ông *The Big Rock Candy Mountain* (Núi kẹo đá lớn - 1943) kể lại lịch sử một dòng họ ấp ủ giấc mơ Mỹ bởi cái vẻ ngoài cảm dỗ của miền Tây vào cái lúc mà đường biên giới hầu như biến mất. Câu chuyện trải ra khắp nước Mỹ, từ tiểu bang Minnesota đến tiểu bang Washington, và những mối quan tâm của nó, như Stegner đã nêu là “vùng đất của những vẻ đẹp phi phạm đã lôi kéo cả đất nước đi về phía Tây”. Tác phẩm đoạt giải Pulitzer của ông (*Angle of Repose* - 1971) chan chứa tinh thần của vùng đất trong bức chân dung về một nữ văn sĩ và họa sĩ minh họa của miền Tây xưa. Trong thực tế, sức mạnh trong ngòi bút của ông chính là những nét điển hình hóa, cũng như là sự gọi tả sâu sắc về sự khắc nghiệt của cuộc sống miền Viễn Tây.

Joan Didion, vừa viết báo vừa viết tiểu thuyết là người có tầm tưởng tượng rất xa trong những năm gần đây, đã đặt bản đồ California hiện thời vào bộ sách của bà vào năm 1968 *Slouching Toward Bethlehem* (Lê bước về Bethlehem⁽⁴³⁾) và trong một cuốn tiểu thuyết hết sức sắc sảo, gây chấn động của bà về tính vô mục đích của màn ảnh Hollywood, cuốn *Play It As It Lays* (Chơi y như đã sắp xếp - 1970).

Vùng Tây Bắc Thái Bình Dương, một trong những vùng đất khá màu mỡ về văn học nghệ thuật trong toàn cảnh văn hóa vào đầu những năm 90, đã sản sinh ra Raymond Carver, một cây viết truyện ngắn xuất sắc. Carver chết một cách bi thảm vào năm 1988 ở tuổi 50, chẳng bao lâu sau khi ông nổi tiếng trên làng văn. Văn của ông là tấm gương phản chiếu thái độ và quan điểm của giai cấp lao động sống trong vùng của ông trong những tuyển tập như *What We Talk About When We Talk About Love* (Chúng tôi nói gì khi chúng tôi bàn về tình yêu - 1974) và *Where I'm Calling From* (Tôi đang gọi từ đâu - 1986). Trong những truyện ngắn này ông đã đặt các nhân vật của mình vào khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp mà phần lớn vẫn còn giữ nguyên cái vẻ trinh nguyên của nó.

Thành công của trào lưu sân khấu địa phương - các công ty có tôn chỉ nâng cao chất lượng nghệ thuật một cách vô vụ lợi đã trở thành các địa điểm của nền văn hóa đương đại ở hết thành phố này đến thành phố khác khắp trên nước Mỹ. Từ những năm đầu thập niên 60, những cơ sở này đã bồi dưỡng và đào tạo nên những tài năng soạn kịch trẻ tỏa sáng rực rỡ trong sân khấu hiện đại. Người ta tự hỏi văn chương và sân khấu của Mỹ ngày nay sẽ ra sao nếu thiếu đi cái xã hội tan vỡ thành nhiều mảnh, sáng chói và những mối quan hệ tàn bạo của nó với *Sam Shepard* (trong *Buried Child* - Đứa trẻ bị chôn vùi - 1979); *A Lie of the Mind* (Lời nói dối của tâm trí - 1985); những nhân vật vô đạo và những lời thoại rời rạc gây kinh hoàng của nhà soạn kịch Chicago, David Mamet (trong *American Buffalo* - Trâu rừng Bắc Mỹ - 1976); *Glengarry Glen Ross* (1982); sự thâm nhập của các giá trị truyền thống vào cuộc sống miền Trung Tây và những mối bận tâm được phản ánh trong tác phẩm của Lanford Wilson (*5th of July* - Ngày 5 tháng 7 - 1978; *Talley's Folly* - Sự ngu xuẩn của Talley - 1979) và

⁴³ Chúa Jesus Christ sinh ra ở Bethlehem.

phong cách lập dị miền Nam của Beth Henley (trong *Crimes of the Heart* - Trái tim tội lỗi - 1979).

Văn học Mỹ đã trải qua một con đường dài, quanh co từ buổi đầu thành lập thuộc địa cho đến nay. Xã hội, dòng lịch sử, và sự phát triển khoa học kỹ thuật, tất cả đều có tác động mạnh đến nó. Mặc dầu vậy, rốt cuộc vẫn có một điều vĩnh hằng đó là con người, với tất cả vẻ đẹp rực rỡ và xấu xa của nó, với những truyền thống và điều hứa hẹn của nó.